

Phật giáo Nam Tông
Theravāda

PĀLI HÀM THỤ

Tái bản lần thứ nhất

PL. 2557

TL. 2013

(có sửa chữa và bổ sung)

*Tỳ-khưu Giác Giới
(Bodhisīlabhikkhu)*



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	3
LỜI NÓI ĐẦU	9
CHỮ VIẾT TẮT	11
CHƯƠNG 1 KHẢO SÁT MẪU TỰ.....	13
1.1. CÁC LOẠI MẪU TỰ (AKKHARA)	13
1.1.1. NGUYÊN ÂM (SARA).....	13
1.1.2. PHỤ ÂM (BYAÑJANA).....	13
1.2. HÌNH THỨC ÂM GIỌNG MẪU TỰ	14
1.2.1. VỀ NGUYÊN ÂM (SARA).....	14
1.2.2. VỀ PHỤ ÂM (BYAÑJANA).....	16
1.3. CƠ CẤU PHÁT ÂM.....	18
1.3.1. VỊ TRÍ ÂM VẬN (THĀNA).....	18
1.3.2. CƠ TẠO ÂM VẬN (KARAṆA).....	20
1.4. PHỤ ÂM GHÉP (BYAÑJANASAMYOGA).....	21
1.5. TOÁT YẾU KHẢO SÁT MẪU TỰ.....	25
CHƯƠNG 2 DANH TỰ LOẠI.....	29
2.1. DANH TỪ (NĀMANĀMA).....	30
2.1.1. CÁC LOẠI DANH TỪ	30
2.1.2. PHƯƠNG THỨC CỦA DANH TỪ.....	31
2.1.3. HÌNH THỨC VĨ NGŨ CỦA DANH TỪ.....	37
2.1.4. PHÉP BIẾN CÁCH VĨ NGŨ.....	39
2.1.5. DẠNG BIẾN CÁCH DANH TỪ DỊ BIỆT NGŨ.....	56
2.1.6. TOÁT YẾU VỀ DANH TỪ.....	69
2.2. TÍNH TỪ (GUṆANĀMA).....	71
2.2.1. CÁC LOẠI TÍNH TỪ	71
2.2.2. CÁCH SỬ DỤNG TÍNH TỪ PĀLI.....	73
2.2.3. PHƯƠNG THỨC LOẠI TÍNH TỪ THÔNG THƯỜNG.....	74
2.2.4. PHƯƠNG THỨC LOẠI TÍNH TỪ ĐẶC BIỆT.....	79
2.2.5. TÍNH TỪ SỐ ĐẾM (Pakatisaṅkhyā).....	88
2.2.6. TÍNH TỪ SỐ THỨ TỰ (Pūraṇasaṅkhyā).....	101
2.2.7. TOÁT YẾU VỀ TÍNH TỪ	104
2.3. ĐẠI DANH TỪ (SABBANĀMA).....	105
2.3.1. CÁC LOẠI ĐẠI DANH TỪ	105
2.3.2. PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG ĐẠI DANH TỪ	107
2.3.3. TOÁT YẾU VỀ ĐẠI DANH TỪ	122

CHƯƠNG 3	ĐỘNG TỪ	125
3.1.	SỰ HÌNH THÀNH ĐỘNG TỪ <i>PĀLI</i>	125
3.2.	PHƯƠNG THỨC CỦA ĐỘNG TỪ <i>PĀLI</i>	125
3.2.1.	CÁCH CỦA ĐỘNG TỪ (<i>VIBHATTI</i>)	126
3.2.2.	THÌ CỦA ĐỘNG TỪ (<i>KĀLA</i>)	129
3.2.3.	THỂ CỦA ĐỘNG TỪ (<i>PADA</i>)	130
3.2.4.	SỐ CỦA ĐỘNG TỪ (<i>VACANA</i>)	132
3.2.5.	NGÔI CỦA ĐỘNG TỪ (<i>PURISA</i>)	132
3.2.6.	NGŨ CĂN CỦA ĐỘNG TỪ (<i>DHĀTU</i>)	134
3.2.7.	LỐI NÓI CỦA ĐỘNG TỪ (<i>VĀCĀKA</i>)	138
3.2.8.	TIẾP VĨ NGŨ CỦA ĐỘNG TỪ (<i>PACCAYA</i>)	139
3.2.9.	TOÁT YẾU VỀ ĐỘNG TỪ	141
3.3.	ĐỘNG TỪ NĂNG ĐỘNG THỂ (<i>KATTUVĀCAKAKIRIYĀSABDA</i>)	142
3.3.1.	TIẾP VĨ NGŨ NĂNG ĐỘNG THỂ (<i>PACCAYA</i>)	143
3.3.2.	SỰ HÌNH THÀNH ĐỘNG TỪ CƠ BẢN NĂNG ĐỘNG THỂ	143
3.3.3.	PHÉP CHIA ĐỘNG TỪ NĂNG ĐỘNG THỂ	153
3.3.4.	PHÉP CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC	160
3.3.5.	MỘT VÀI NGŨ CĂN ĐẶC BIỆT	202
3.3.6.	TOÁT YẾU VỀ ĐỘNG TỪ NĂNG ĐỘNG THỂ	203
3.4.	ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THỂ (<i>KAMMAVĀCAKAKIRIYĀSABDA</i>)	205
3.4.1.	TIẾP VĨ NGŨ THỤ ĐỘNG THỂ (<i>PACAYA</i>)	205
3.4.2.	SỰ HÌNH THÀNH ĐỘNG TỪ CƠ BẢN THỤ ĐỘNG THỂ	205
3.4.3.	PHÉP CHIA ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THỂ	209
3.4.4.	TOÁT YẾU VỀ ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THỂ	214
3.5.	ĐỘNG TỪ NĂNG TRUYỀN ĐỘNG THỂ (<i>HETUKATTUVĀCAKAKIRIYĀSABDA</i>)	215
3.5.1.	TIẾP VĨ NGŨ NĂNG TRUYỀN ĐỘNG THỂ (<i>PACCAYA</i>)	216
3.5.2.	SỰ HÌNH THÀNH CƠ BẢN NĂNG TRUYỀN ĐỘNG THỂ	216
3.5.3.	PHÉP CHIA CỦA ĐỘNG TỪ NĂNG TRUYỀN ĐỘNG THỂ	219
3.5.4.	TOÁT YẾU VỀ ĐỘNG TỪ NĂNG TRUYỀN ĐỘNG THỂ	220
3.6.	ĐỘNG TỪ THỤ TRUYỀN ĐỘNG THỂ (<i>HETUKAMMAVĀCAKAKIRIYĀSABDA</i>)	221
3.6.1.	TIẾP VĨ NGŨ THỤ TRUYỀN ĐỘNG THỂ (<i>PACCAYA</i>)	221

3.6.2. SỰ HÌNH THÀNH CƠ BẢN THỤ TRUYỀN ĐỘNG THỂ.....	222
3.6.3. PHÉP CHIA ĐỘNG TỪ THỤ TRUYỀN ĐỘNG THỂ	222
3.6.4. TOÁT YẾU VỀ ĐỘNG TỪ THỤ TRUYỀN ĐỘNG THỂ.....	223
3.7. THA ĐỘNG TỪ VÀ TỰ ĐỘNG TỪ.....	224
3.7.1. THA ĐỘNG TỪ.....	224
3.7.2. TỰ ĐỘNG TỪ.....	225
3.7.3. CHÚ Ý.....	226
3.7.4. TOÁT YẾU VỀ THA ĐỘNG TỪ VÀ TỰ ĐỘNG TỪ.....	227
CHƯƠNG 4 BẤT BIẾN TỪ.....	229
4.1. TIẾP ĐẦU NGŨ (<i>UPASAGGA</i>).....	230
4.1.1. CÁC DẠNG TIẾP ĐẦU NGŨ <i>PĀLI</i>	230
4.1.2. NGHĨA DÙNG CỦA TIẾP ĐẦU NGŨ.....	230
4.1.3. MỘT SỐ TỪ CÓ TIẾP ĐẦU NGŨ	231
4.1.4. TOÁT YẾU VỀ TIẾP ĐẦU NGŨ	238
4.2. PHÂN TỪ (<i>NIPĀTA</i>).....	238
4.2.1. PHÂN LOẠI.....	239
4.2.2. VỊ BIẾN CÁCH (NGUYÊN MẪU).....	240
4.2.3. BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ	242
4.2.4. TRẠNG TỪ.....	247
4.2.5. LIÊN TỪ	262
4.2.6. GIỚI TỪ	267
4.2.7. NGHI VẤN TỪ.....	269
4.2.8. THÁN TỪ	271
4.2.9. CÁCH SỬ DỤNG BẤT BIẾN TỪ TIẾNG <i>PĀLI</i>	274
4.2.10. TOÁT YẾU VỀ PHÂN TỪ BẤT BIẾN.....	284
CHƯƠNG 5 SƠ CHUYỂN HÓA NGŨ	285
5.1. CÁC LOẠI TIẾP VĨ NGŨ TRONG SƠ CHUYỂN HÓA NGŨ.....	285
5.2. CÁC THÀNH PHẦN THUỘC SƠ CHUYỂN HÓA NGŨ.....	286
5.2.1. HIỆN TẠI PHÂN TỪ.....	288
5.2.2. QUÁ KHỨ PHÂN TỪ	292
5.2.3. DANH ĐỘNG TỪ HÓA	301
5.2.4. VỊ BIẾN CÁCH (NGUYÊN MẪU).....	311
5.2.5. BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ	316

5.2.6. KHẢ NĂNG PHÂN TỬ.....	325
5.2.7. DANH ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THỂ	331
CHƯƠNG 6 THỨ CHUYỂN HÓA NGŨ	337
6.1. TỔNG QUÁT THỨ CHUYỂN HÓA NGŨ (<i>SĀMAÑÑATADDHITA</i>)	338
6.1.1. TIẾP VĨ NGŨ CHỈ DÒNG DỐI (<i>APACCATTHA</i>).....	339
6.1.2. TIẾP VĨ NGŨ CHỈ ĐA DẠNG (<i>ANEKATTHA</i>).....	340
6.1.3. TIẾP VĨ NGŨ CHỈ SỞ HỮU (<i>ATTHYATTHA</i>)	347
6.1.4. TIẾP VĨ NGŨ CHỈ SỐ BẠC (<i>SAÑKHYATTHA</i>)	352
6.1.5. TOÁT YẾU	355
6.2. TÌNH TRẠNG THỨ CHUYỂN HÓA NGŨ (<i>BHĀVATADDHITA</i>).....	356
Toát yếu.....	359
6.3. BẤT BIẾN THỨ CHUYỂN HÓA NGŨ (<i>AVYAYATADDHITA</i>).....	359
Toát yếu.....	364
CHƯƠNG 7 PHỨC HỢP NGŨ.....	367
7.1. ĐỒNG TRẠNG PHỨC HỢP NGŨ (<i>KAMMADHĀRAYASAMĀSA</i>).....	368
7.2. ĐỊNH SỐ PHỨC HỢP NGŨ (<i>DIGUSAMĀSA</i>).....	371
7.3. TƯƠNG THUỘC PHỨC HỢP NGŨ (<i>TAPPURISASAMĀSA</i>)	372
7.4. HỘI TỤ PHỨC HỢP NGŨ (<i>DVANDASAMĀSA</i>).....	376
7.5. BẤT BIẾN THÁI PHỨC HỢP NGŨ (<i>AVYAYĪBHĀVASAMĀSA</i>)	377
7.6. QUAN HỆ PHỨC HỢP NGŨ (<i>BAHUBBĪHISAMĀSA</i>).....	378
7.7. VÀI ĐIỂM KHÁC THƯỜNG TRONG PHỨC HỢP NGŨ.....	382
7.7.1. THÀNH PHẦN CẤU TRÚC PHỨC HỢP NGŨ KHÔNG ĐÚNG	
ĐỘC LẬP.....	382
7.7.2. PHỨC HỢP NGŨ CÓ THÀNH PHẦN TRƯỚC KHÔNG XÓA NGŨ	
CÁCH	383
7.7.3. QUAN HỆ PHỨC HỢP NGŨ CÓ HÌNH THỨC LẠ	383
7.7.4. PHỨC HỢP NGŨ HỖN HỢP	384
7.7.5. SỰ ĐỔI DẠNG TỪ NGŨ TRONG PHỨC HỢP NGŨ.....	386
CHƯƠNG 8 TIẾP HỢP ÂM.....	389
8.1. CÁC CÁCH TIẾP HỢP ÂM	389
8.1.1. TIẾP ÂM THEO CÁCH XÓA CHỮ (<i>LOPASANDHIKIRIYOPAKAṆA</i>)	
.....	390

8.1.2. TIẾP ÂM THEO CÁCH ĐỔI DẠNG CHỮ (<i>ĀDESASANDHIKIRIYOPAKARAṆA</i>)	392
8.1.3. TIẾP ÂM THEO CÁCH BIẾN DẠNG CHỮ (<i>VIKĀRASANDHIKIRIYOPAKARAṆA</i>)	397
8.1.4. TIẾP ÂM THEO CÁCH LÀM THÀNH TRƯỜNG ÂM (<i>DĪGHASANDHIKIRIYOPAKARAṆA</i>)	398
8.1.5. TIẾP ÂM THEO CÁCH LÀM THÀNH ĐOẠN ÂM (<i>RASSASANDHIKIRIYOPAKARAṆA</i>)	399
8.1.6. TIẾP ÂM THEO CÁCH THÊM CHỮ (<i>ĀGAMASANDHIKIRIYOPAKARAṆA</i>)	400
8.1.7. TIẾP ÂM THEO CÁCH GHÉP CHỮ (<i>SAMYOGASANDHIKIRIYOPAKARAṆA</i>)	402
8.1.8. TIẾP ÂM DẠNG TỰ NHIÊN (<i>PAKAṬISANDHIKIRIYOPAKARAṆA</i>)	403
8.2. TOÁT YẾU VỀ TIẾP HỢP ÂM.....	403
CHƯƠNG 9 CÚ PHÁP VÀ MỆNH ĐỀ	405
9.1. CÚ PHÁP.....	405
9.1.1. THÀNH PHẦN CÚ PHÁP <i>PĀLI</i>	405
9.1.2. SỰ KHOÁNG TRƯỞNG ĐƠN VỊ CÚ PHÁP	411
9.1.3. SỰ HÒA HỢP GIỮA CÁC ĐƠN VỊ CÚ PHÁP	416
9.1.4. VỊ TRÍ CỦA ĐƠN VỊ CÚ PHÁP TRONG CÂU.....	420
9.2. MỆNH ĐỀ	427
9.2.1. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ	428
9.2.2. SỰ DẪN NHẬP CỦA MỆNH ĐỀ	436
9.2.3. MỆNH ĐỀ KHOÁNG TRƯỞNG	439
CHƯƠNG 10 PHỤ LỤC	441
10.1. PHÉP DỪNG NGỮ CÁCH <i>PĀLI</i>	441
10.1.1. CHỦ CÁCH (<i>PAṬHAMAVIBHATTI</i>).....	441
10.1.2. ĐỐI CÁCH (<i>DUTIYAVIBHATTI</i>)	443
10.1.3. SỞ DỤNG CÁCH (<i>TATIYĀVIBHATTI</i>)	447
10.1.4. CHỈ ĐỊNH CÁCH (<i>CATUTTHAVIBHATTI</i>).....	451
10.1.5. XUẤT XỨ CÁCH (<i>PAÑCAMAVIBHATTI</i>)	456
10.1.6. SỞ THUỘC CÁCH (<i>CHATṬHAVIBHATTI</i>).....	460

10.1.7. ĐỊNH SỐ CÁCH (<i>SATTAMAVIBHATTI</i>)	463
10.1.8. HỒ CÁCH (<i>ĀLAPANAVIBHATTI</i>)	466
10.2. PHÉP DỊCH CÂU <i>PĀLI</i>	467
10.2.1. QUAN SÁT CÂU	468
10.2.2. TÌM ĐƠN VỊ CÚ PHÁP	470
10.2.3. TÌM TIẾNG BẤT BIẾN TỪ	474
10.2.4. MỆO DỊCH	475
10.3. TỪ NGỮ VÀ THÀNH NGỮ KHÓ	480
SÁCH THAM KHẢO	524
DANH SÁCH HẸN PHƯỚC	525

-ooOoo-

LỜI NÓI ĐẦU

“*Pāli Hàm Thụ*” là tựa mới của quyển “*Phạn Ngữ Hàm Thụ*”. Quyển *Phạn Ngữ Hàm Thụ* được ấn hành năm 2004 đã có lời phê bình góp ý rằng: Phạn Ngữ là nói chung cả Nam Phạn (*Pāli*) và Bắc Phạn (*Sanskrit*), nếu quyển sách học hàm thụ tiếng Pāli thì nên để tựa sách là “*Pāli Hàm Thụ*” sẽ hay hơn, vì vậy trong lần tái bản này chúng tôi đề tựa lại cho quyển sách là *Pāli Hàm Thụ*.

Quyển *Pāli Hàm Thụ* tái bản lần đầu này có sửa chữa, bổ sung và bỏ bớt.

Bổ sung vài chỗ giải thích văn phạm.

Bỏ bớt phần ôn tập cuối mỗi chương để học thuần về ngữ pháp thôi, vì chúng tôi nghĩ không cần thiết với số ít bài ôn tập như vậy. Người đọc muốn thực hành thì đã có nhiều bài tập trong các giáo trình dạy Pāli rồi; điều quan trọng ở đây là học ngữ pháp nắm vững tổng quát của các tự loại tiếng *Pāli*.

Mặt khác, sách *Pāli Hàm Thụ* không phải là giáo trình dạy từ thấp lên cao, từ dễ đến khó... mà là sách nghiên cứu ngữ pháp nên mỗi chương trình bày giải thích từng loại, như: Danh tự loại, động tự loại, bất biến từ.v.v... xong tự loại này mới nói sang tự loại khác. Như vậy giúp người học cần tìm hiểu tự loại nào thì vào chương ấy, không phải khó khăn tìm rải rác ở chỗ này chỗ kia.

Theo sách văn phạm *Pāli* cổ đã trình bày, có 8 chương:

1. Khảo sát mẫu tự (*akkharāvōlokana.*)
2. Danh tự loại (*nāmasabda.*)
3. Động tự loại (*ākhyāta.*)
4. Bất biến từ (*avyayasabda.*)
5. Sơ chuyển hóa ngữ (*kitaka.*)
6. Thứ chuyển hóa ngữ (*samāsa.*)
7. Phức hợp ngữ (*taddhita.*)
8. Tiếp hợp âm (*sandhi.*)

Chúng tôi cũng theo đó để soạn quyển *Pāli Hàm Thụ*, nhưng có thêm hai chương cuối nữa là

9. Chương: Cú pháp và mệnh đề.
10. Chương phụ lục: Phép dùng ngữ cách, phép dịch câu, từ ngữ và thành ngữ khó.

Nếu học thông suốt cả 10 chương này thì có thể gọi là người am tường tiếng *Pāli*.

Rất mong được sự góp ý của các bậc thiện tri thức để mỗi lần tái bản quyển sách này hoàn thiện hơn.

Soạn giả
Bodhisīlabhikkhu – Tỳ-khuru Giác Giới

-ooOoo-

CHỮ VIẾT TẮT

nam: nam tính

tđt: thụ động từ

nữ: nữ tính

đtkn: động từ khả năng

trung: trung tính

đtqk: động từ quá khứ

tt: tính từ

bbqkpt: bất biến quá khứ
phân từ

đt: động từ

bbt: bất biến từ

trt: trạng từ

dt: danh tính từ

đđt: danh động từ

knpt: khả năng phân từ

-ooOoo-

CHƯƠNG 1

KHẢO SÁT MẪU TỰ (*AKKHARĀVOLOKANA*)

Mẫu tự là gì?

Mẫu tự là những chữ cái để sử dụng trong tiếng nói của một ngôn ngữ; hay là những ký hiệu ghi lại âm giọng của tiếng nói.

1.1. CÁC LOẠI MẪU TỰ (AKKHARA)

Mẫu tự *Pāli* gồm có 8 nguyên âm (*sara*) và 33 phụ âm (*byañjana*), tất cả gồm có 41 chữ cái (mẫu tự.)

1.1.1. NGUYÊN ÂM (SARA)

Nguyên âm là chữ cái thành âm giọng gốc, để tự nó hoặc có những âm khác ghép vào mà tạo thành tiếng. Nguyên âm *Pāli* gồm có 8 chữ là:

a ā i ī u ū e o

1.1.2. PHỤ ÂM (BYAÑJANA)

Phụ âm là chữ cái dùng để ghép với âm gốc (nguyên âm) mà tạo thành âm giọng khác. Phụ âm *Pāli* gồm có 33 chữ:

<i>k</i>	<i>kh</i>	<i>g</i>	<i>gh</i>	<i>ṅ</i>				
<i>c</i>	<i>ch</i>	<i>j</i>	<i>jh</i>	<i>ñ</i>				
<i>ṭ</i>	<i>ṭh</i>	<i>ḍ</i>	<i>ḍh</i>	<i>ṇ</i>				
<i>t</i>	<i>th</i>	<i>d</i>	<i>dh</i>	<i>n</i>				
<i>p</i>	<i>ph</i>	<i>b</i>	<i>bh</i>	<i>m</i>				
<i>y</i>	<i>r</i>	<i>l</i>	<i>v</i>	<i>s</i>	<i>h</i>	<i>ḷ</i>	<i>ṃ (ṇ)</i>	

Ba mươi ba chữ phụ âm này được phân thành 5 bọn (*vagga*) và một nhóm ngoại bọn (*avagga.*) Năm bọn ấy gồm có 25 chữ như sau:

1. Bọn *ka* có 5 chữ: *k kh g gh ṅ*
2. Bọn *ca* có 5 chữ: *c ch j jh ñ*
3. Bọn *ṭa* có 5 chữ: *ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ*
4. Bọn *ta* có 5 chữ: *t th d dh n*
5. Bọn *pa* có 5 chữ: *p ph b bh m*

Nhóm ngoại bọn gồm có 8 chữ là:

y r l v s h ḷ ṃ

1.2. HÌNH THỨC ÂM GIỌNG MẪU TỰ

Hình thức âm giọng mẫu tự là nói đến âm điệu giọng đọc dài, ngắn, nặng, nhẹ, vang, êm, nhấn, lơ... của các chữ cái.

1.2.1. VỀ NGUYÊN ÂM (*SARA*)

Các nguyên âm *Pāli* được phân theo âm giọng như sau:

- Trường âm và đoản âm (*dīgharassa*)
- Giọng nặng và nhẹ (*garulahu*)

1.2.1.1. Trường âm và đoản âm (*dīgharassa*)

Trường âm và đoản âm là lời âm giọng của nguyên âm có dài hơi và ngắn hơi.

Năm nguyên âm là *ā, ī, ū, e* và *o* gọi là những chữ trường âm hay trường nguyên âm (*dīgha*) vì phát âm có giọng kéo dài. (Tuy nhiên, 2 nguyên âm *e* và *o* khi đứng trước những phụ âm kép thì chuyển thành đoản âm. *Thí dụ: khetta, pokkharanī...*)

Ba nguyên âm: *a, i, u* gọi là những chữ đoản âm hay đoản nguyên âm (*rassa*) vì phát âm có giọng giật ngắn. (Tuy vậy, khi các đoản nguyên âm này có phụ âm *m* đi kèm sau thì chuyển thành trường âm. *Thí dụ: sīlam, kapim, dhenum...*)

1.2.1.2. Giọng nặng và nhẹ (*garulahu*)

Giọng nặng - giọng nhẹ là lời âm giọng của nguyên âm có giọng trì trệ hoặc có giọng lướt êm.

Năm trường nguyên âm: *ā, ī, ū, e* và *o* là những chữ có giọng nặng (*garu.*) *Thí dụ: ākāso, ābādhā...* Các đoản nguyên âm: *a, i, u* khi đứng trước phụ âm kép hoặc trước phụ âm *m* thì cũng có giọng nặng. *Thí dụ: attha, buddha, sīlam, kapim...*

Ba đoản nguyên âm: **a, i, u** nếu không đứng kê phụ âm kép hay **m**, thì có giọng nhẹ. *Thí dụ: muni, adhipati, kapi...*

1.2.2. VỀ PHỤ ÂM (BYAÑJANA)

Các phụ âm *Pāli* được phân âm giọng thành:

- Âm vang và không vang (*ghosāghosa.*)
- Giọng lời và giọng nhân (*sithiladhanita.*)

1.2.2.1. Âm vang và không vang (*ghosāghosa.*)

Âm vang (*ghosa*) là lời phát âm ồn ào, âm không vang (*aghosa*) là lời phát âm êm ả.

Hai mươi phụ âm là: **g, gh, ñ, j, jh, ñ, ð, ðh, ñ, d, dh, n, b, bh, m, y, r, l, v** và **h** là những chữ thuộc loại âm vang, được phát âm vang ồn.

Mười hai phụ âm là: **k, kh, c, ch, ð, ðh, t, th, p, ph, s** và **!** là những chữ thuộc loại âm không vang, được phát âm êm nhẹ.

Riêng phụ âm "**m**" (*niggahita* hay *anusara*) được gọi là chữ thoát âm (*ghosāghosavimutti*), nghĩa là tiếng được phát âm không thành âm vang hay âm không vang; nó chỉ được phát âm tùy theo nguyên âm, nên mới gọi nó là *anusara*, và luôn luôn "**m**" được đi sau nguyên âm, như là **am, im, um** ...

1.2.2.2. Giọng lơi và giọng nhắn (*sithiladhanita*)

Giọng lơi (*sithila*) là lồi phát âm có giọng thông thả. Giọng nhắn (*dhanita*) là lồi phát âm có giọng gắn nhắn.

Mười vô khí phụ âm: **k, g, c, j, t, d, t, d, p, b**, và 5 chữ tử âm cuối bộn là **ñ, ñ, ñ, n, m**, là 15 chữ thuộc giọng lơi, được phát âm thông thả.

Mười tiếng hữu khí phụ âm: **kh, gh, ch, jh, th, dh, th, dh, ph, bh** là những tiếng thuộc giọng nhắn, được phát âm gắn mạnh.

Ghi chú:

Năm phụ âm: **k, c, t, t, p** được gọi là *sithilāghosa*, chữ có âm giọng lơi và không vang.

Mười phụ âm: **g, ñ, j, ñ, d, ñ, d, n, b, m** được gọi là *sithilaghosa*, chữ có âm giọng lơi mà vang.

Năm phụ âm: **kh, ch, th, th, ph** được gọi là *dhanitāghosa*, chữ có âm giọng nhắn mà không vang.

Năm phụ âm: **g, jh, dh, dh, bh** được gọi là *dhanitaghosa*, chữ có âm giọng nhắn lại vang...

Riêng 8 phụ âm ngoài bộn (*avagga*) là **y, r, l, v, s, h, l, m** không được ghi nhận theo giọng lơi hay giọng nhắn; chúng chỉ được phát âm theo âm vang hay âm không vang hoặc thoát âm như đã nói trước.

1.3. CƠ CẤU PHÁT ÂM

Nói đến phương thế để phát âm chữ cho đúng với quy cách âm giọng văn phạm, đó là nói về cơ cấu phát âm vậy.

Cơ cấu phát âm gồm hai vấn đề được nói đến là vị trí âm vận (*thāna*) và cơ tạo âm vận (*karana*.)

1.3.1. VỊ TRÍ ÂM VẬN (*THĀNA*)

Vị trí âm vận tức là nơi tác dụng để phát âm của chữ.

Tiếng *Pāli* có 6 vị trí âm vận:

- 1) Cổ họng (*kaṇṭha*)
- 2) Nóc họng (*tālu*)
- 3) Đầu lưỡi (*muddha*)
- 4) Răng (*danta*)
- 5) Môi (*oṭṭha*)
- 6) Mũi (*nāsika*.)

Về chữ phát âm, có loại theo một vị trí âm vận (*ekatṭhānaja*) và có loại theo hai vị trí âm vận (*dvitṭhānaja*.)

Loại theo một vị trí âm vận gồm có 6 nguyên âm và 26 phụ âm như sau:

- ***a, ā, và k, kh, g, gh*** là những chữ phát âm theo cổ họng, gọi là *kaṇṭhaja*.

- *i, ī* và *c, ch, j, jh, y* là những chữ phát âm theo nóc họng, gọi là *tāluja*.
- *ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, r, ḷ* là những chữ phát âm theo đầu lưỡi, gọi là *muddhaja*.
- *t, th, d, dh, l, s* là những chữ phát âm theo răng, gọi là *dantaja*.
- *u, ū,* và *p, ph, b, bh* là những chữ phát âm theo môi, gọi là *oṭṭhaja*.
- *m* là chữ phát âm theo mũi, gọi là *nāsikaja*.

Loại theo hai vị trí âm vận gồm có 2 nguyên âm (*e* và *o*) cùng 7 phụ âm (*ṅ, ṇ, ṇ, n, m, v, h*) như sau:

- *e* là chữ phát âm theo cổ họng và nóc họng, gọi là *kaṅṭhatāluja*.
- *o* là chữ phát âm theo cổ họng và môi, gọi là *kaṅṭhoṭṭhaja*.
- *ṅ* là chữ phát âm theo cổ họng và mũi, gọi là *kaṅṭhanāsikaja*.
- *ṇ* là chữ phát âm theo nóc họng và mũi, gọi là *tālunāsikaja*.
- *ṇ* là chữ phát âm theo đầu lưỡi và mũi, gọi là *muddhanāsikaja*.
- *n* là chữ phát âm theo răng và mũi, gọi là *dantanāsikaja*.
- *m* là chữ phát âm theo môi và mũi, gọi là *oṭṭhanāsikaja*.
- *v* là chữ phát âm theo răng và môi, gọi là *dantoṭṭhaja*.

- **h** là chữ phát âm thật ra chỉ theo một vị trí (*ekatṭhānaja*) nhưng được kể là chữ phát âm theo hai vị trí âm (*dvitṭhānaja*), bởi vì có khi nó theo vị trí này, có trường hợp nó theo vị trí âm kia, nên mới liệt như vậy. Khi "**h**" đứng độc lập trong từ (như *hatthī*, *harati*...) thì phát âm theo cô họng, gọi là *kanthaja*. Trong trường hợp "**h**" đứng ghép sau 8 phụ âm là **ñ, ṇ, n, m, y, l, v**, và **!** thì được phát âm theo ngực (*ura*) và gọi là *uraja*. *Thí dụ: pañhā, tañhā, anhāto, tamhā, mayham, vulham, jivhā, dalham*...

Đó là nói về vị trí âm vận (*thāna*.)

1.3.2. CƠ TẠO ÂM VẬN (*KARAṆA*)

Lối làm cho phát âm chữ theo vị trí âm vận gọi là cơ tạo âm vận.

Vì không phải ở mỗi vị trí âm (*thāna*) đều có thể làm cho phát âm được hết; nên lối phát âm có 4 cách:

- 1) Cách tự vị trí phát âm (*sakatṭhānam*): những chữ thuộc âm họng (*kanthaja*), âm môi (*oṭṭhaja*) và âm mũi (*nāsikaja*), thì tự vị trí âm của chúng có thể làm cho phát âm được, không cần phương cách khác.
- 2) Cách giữa lưỡi phát âm (*jivhāmajjham*): những chữ thuộc âm nóc họng (*tāluja*) phải có cách phát âm là giữa lưỡi ép sát vào nóc họng.

- 3) Cách co chót lưỡi phát âm (*jivhopaggam*): những chữ theo âm lưỡi (*muddhaja*) phải có cách phát âm là co chót lưỡi ép vào màng cửa (nóc họng).
- 4) Cách chót lưỡi phát âm (*jivhaggam*): những chữ theo âm răng (*dantaja*) phải có cách phát âm là chót lưỡi đập vào răng.

Đó là nói về cơ tạo âm vận (*karāṇa*.)

1.4. PHỤ ÂM GHÉP (BYAÑJANASAMYOGA)

Tiếng *Pāli* có phụ-âm đơn, có phụ âm ghép.

Trường hợp phụ âm đơn, tức là phụ âm đứng độc lập trong một chữ. *Thí dụ: kapi, dadhi, gāma, vana...*

Trường hợp phụ âm ghép, nghĩa là phụ âm đi đôi, thường xảy ra ở giữa một từ, cũng có khi đứng đầu một từ. *Thí dụ: kappa, assa, byāpāda, vyādhi...*

Nói về phụ âm ghép ở tiếng *Pāli*, cũng có phân theo hệ thống, cũng có phân xảy ra vô hệ thống.

Phần phụ âm ghép có theo hệ thống, xảy ra như sau:

- Phụ âm trong mỗi bọn, chữ thứ nhất được ghép với chính nó và với chữ thứ hai. *Thí dụ:*

kk: akka (mặt trời.)

kkh: akkhi (con mắt.)

cc: *sacca* (sự thật.)
cch: *maccha* (con cá.)
ṭṭ: *aṭṭa* (giàn trò, chòi canh.)
ṭṭh: *aṭṭha* (tám, số tám.)
tt: *atta* (ta, tự ngã, bản ngã.)
tth: *attha* (sự lợi ích, nhu cầu, ý nghĩa.)
pp: *appa* (chút ít, thiếu số) .
pph: *puppha* (bông hoa) ...

- Phụ âm trong mỗi bọng, chữ thứ ba được ghép với chính nó và với chữ thứ tư. *Thí dụ*:

gg: *agga* (chót, tột đỉnh.)
ggh: *aggha* (giá trị.)
jj: *ajja* (hôm nay.)
jjh: *ajjhāya* (chương sách.)
ḍḍ: *kuḍḍa* (vách tường.)
ḍḍ: *aḍḍha* (phân nửa, $1/2$.)
dd: *sadda* (tiếng, âm thanh.)
ddh: *saddhā* (niềm tin.)
bb: *sabba* (tất cả.)
bbh: *abbhā* (ánh sáng.)

- Chữ thứ năm trong mỗi bọng phụ âm đều ghép được với 4 chữ đồng bọng và với chính nó (trừ chữ "*ṇ*" không ghép với *ṇ* được.) *Thí dụ*:

ṇk: *aṇka* (số hiệu, số trang.)
ṇkh: *saṅkha* (cái tù và.)
ṇg: *aṅga* (phần, chi.)

ṅgh: *saṅgha* (chúng tăng, tăng lữ.)
ñc: *kiñci* (một cái gì.)
ñch: *lañcha* (dấu vết.)
ñj: *khañja* (sự què quặt.)
ñjh: *sañjhā* (buổi tối.)
ññ: *kaññā* (cô gái.)
ṇṭ: *vaṇṭa* (cuồng hoa.)
ṇṭh: *kaṇṭha* (cổ họng.)
ṇḍ: *daṇḍa* (gậy gộc, hình phạt.)
ṇḍh: *suṇḍhi* (ngà voi.)
ṇṇ: *paṇṇa* (lá cây.)
nt: *khanti* (sự chịu đựng.)
nth: *pantha* (con đường.)
nd: *canda* (mặt trăng.)
nd: *andha* (sự mù quáng.)
nn: *anna* (cơm, vật thực.)
mp: *kampa* (sự dao động.)
mph: *sampha* (sự nhảm nhí.)
mb: *amba* (trái xoài.)
mbh: *khambhakata* (sự chống nạnh)
mm: *ammā* (người mẹ.)

- Ba phụ âm ngoài bọng là **y**, **l**, **s** được ghép với chính nó. *Thí dụ*:

yy: *ayya* (ông chủ, đức ông, đức ngài.)
ll: *salla* (mũi tên.)
ss: *assa* (con ngựa.)

Phần phụ âm ghép vô hệ thống, có xảy ra như sau:

- Trường hợp phụ âm ghép hình thức vô hệ thống mà đặt giữa chữ. *Thí dụ:*

ky: sākya (dòng Thích-ca, dòng chiến sĩ.)

kl: uklāpa (dơ bản, sự bản thiêu.)

khy: ākhyāta (tiếng động từ.)

ñh: pañhā (sự hỏi, vấn đề.)

ṇh: taṇhā (ái dục.)

ty: asityā (80.)

tr: tatra (ở đây.)

dr: bhadra (tốt đẹp, hiền thiện.)

nv: anveti (đi theo.)

nh: anhāto (sự mang lại.)

by: abyākata (vô ký.)

my: kamyatā (sự ước muốn.)

mh: amha (chúng tôi.)

yh: gārayha (sự thắp đèn.)

ly: kalyāna (tốt, đức lành.)

lh: galha (sự mạnh mẽ.)

vy: koravya (thuộc xứ Kuru.)

vh: jivhā (cái lưỡi.)

st: bhastā (túi da, ống bễ.)

sm: asmā (cục đá.)

sy: raṃsyā (hào quang.)

hm: brahma (vị Phạm-thiên.)

ḷh: daḷha (sự kiên cố.)

ṃy: saṃyoga (sự kết hợp.)

mṛ: samrakkhanā (sự hộ trì)
mv: samvāsa (sự chung sống.)
ms: saṃsāra (sự luân hồi.)
mh: saṃhāra (sự soạn thảo.)

- Lại có trường hợp phụ âm ghép hình thức vô hệ thống mà lại dùng dẫn đầu tiếng. *Thí dụ:*

kr: kṛiyā (sự hành vi.)
 (ở đâu?)
tv: tvam (anh, mi, ngươi, mày....)
dv: dve (hai, số hai.)
ny: nyāsa (thuế nợ.)
nh: nhāyati (tắm.)
pl: plava (vật nổi, chiếc bè.)
by: byaggha (con hổ, cọp, hùm.)
br: brūti (nói.)
vy: vyādhi (sự bệnh hoạn.)
sn: sneha (sự thương yêu.)
sv: sve (ngày mai.)

Phần phụ âm ghép trong tiếng *Pāli* đại lược có bảy nhiều.

1.5. TOÁT YẾU KHẢO SÁT MẪU TỰ

Mẫu tự tiếng *Pāli* có 41 chữ cái: 8 nguyên âm (*sara*) và 33 phụ âm (*byañjana*.)

8 nguyên âm là

a ā i ī u ū e và o

33 phụ âm là

<i>k</i>	<i>kh</i>	<i>g</i>	<i>gh</i>	<i>ṅ</i>				
<i>c</i>	<i>ch</i>	<i>j</i>	<i>jh</i>	<i>ñ</i>				
<i>ṭ</i>	<i>ṭh</i>	<i>ḍ</i>	<i>ḍh</i>	<i>ṇ</i>				
<i>t</i>	<i>th</i>	<i>d</i>	<i>dh</i>	<i>n</i>				
<i>p</i>	<i>ph</i>	<i>b</i>	<i>bh</i>	<i>m</i>				
<i>y</i>	<i>r</i>	<i>l</i>	<i>v</i>	<i>s</i>	<i>h</i>	<i>ḷ</i>	<i>ṃ</i>	

Tiếng nguyên âm được phân biệt có âm dài (*dīgha*), âm ngắn (*rassa*), có giọng nặng (*garu*), giọng nhẹ (*lahu*.)

Tiếng phụ âm được phân biệt có âm êm (*aghosa*), âm vang (*ghosa*), có giọng loi (*sithila*), giọng nhân (*dhanita*.)

Lại nữa, học về mẫu tự *Pāli* phải biết cách phát âm, là 6 vị trí âm vận (*ṭhāna*) và 4 cơ tạo âm vận (*karana*.)

Sáu vị trí âm vận là 6 chỗ để phát âm, tức là cổ họng (*kanṭha*), nóc họng (*tālu*), đầu lưỡi (*muddha*), răng (*danta*), môi (*oṭṭha*) và mũi (*nāsika*.)

Bốn cơ tạo âm vận là 4 cách làm cho âm phát ra, tức là tự vị trí (*sakkaṭṭhānaṃ*), giữa lưỡi (*jivhāmajjhaṃ*), co chót lưỡi (*jihopaggam*), đầu lưỡi (*jivhaggam*.)

Ngoài ra, về hình thức cấu tạo từ ngữ còn phải biết cách đọc chữ với phụ âm đơn và phụ âm kép.

-ooOoo-

DANH TỰ LOẠI

(NĀMASABDA)

Những tiếng chỉ diễn đạt cái danh thể của sự vật, chứ chưa phải diễn đạt đến cái dụng hay hành động. Đó gọi là những tiếng thuộc danh tự loại vật.

Thí dụ:

manussa (con người.)

pasu (thú vật.)

nīlam (màu xanh.)

ratta (màu đỏ.)

ahaṃ (tôi.)

tvaṃ (anh.)

so (nó) ...

Danh tự loại tiếng Pāli gồm có:

1- Danh từ (nāmanāma)

2- Tính từ (guṇanāma)

3- Đại danh từ (sabbanāma.)

Tất cả những tiếng dùng để gọi sự vật, đồ vật, người hoặc con thú ... là tiếng danh từ .

Những tiếng ám chỉ tính chất hay tình trạng của sự vật ... gọi là tính từ.

Những tiếng thay thế danh từ sự vật hay nhân vật mà không nói rõ ... gọi là đại danh từ .

2.1. DANH TỪ (NĀMANĀMA)

Danh từ là tiếng dùng để gọi sự vật gồm người, thú, đồ vật, sự kiện v.v... *Thí dụ: Buddho* (Đức Phật), *manusso* (con người), *sunakho* (con chó), *geho* (cái nhà), *paññā* (trí tuệ) ...

2.1.1. CÁC LOẠI DANH TỪ

Danh từ tiếng *Pāli* phân loại có hai:

- a - Danh từ chung (*sādhāraṇanāma.*)
- b - Danh từ riêng (*asādhāraṇanāma.*)

2.1.2.1. Danh từ chung

Là những từ dùng để gọi sự vật một cách phổ thông, bao quát, không đặc biệt cá thể. Tùy theo ý nghĩa của sự vật, nên danh từ chung chia ra nhiều thứ, gồm có:

- Danh từ cụ thể: tức là tiếng gọi sự vật mang tính cách cụ thể, có thể nhận thức bằng ngũ quan. *Thí dụ: manussa* (con người), *pasu* (thú vật), *geha* (ngôi nhà), *potthaka* (quyển sách) ... Đó gọi là danh từ cụ thể.
- Danh từ trừu tượng: tức là tiếng gọi sự vật có tính cách vô hình, là hiện tượng, chỉ có thể nhận biết bằng giác quan thứ sáu, nghĩa là, do ký ức trí não nhận ra ... *Thí dụ: citta* (tâm), *ditṭhi* (kiến thức), *aditṭhāna* (nguyện vọng), *paññā* (trí tuệ), *gūṇa* (ân đức)... Đó gọi là danh từ trừu tượng.

- Danh từ tổng hợp: là tiếng gọi một sự kiện có tính cách tập thể, xếp chung ... *Thí dụ: khandha* (khối, chòm, uẩn), *gaṇa* (đảng, nhóm), *vagga* (phái, bọn, phả), *rāsi* (đồng, mớ) ... Đây gọi là danh từ tổng hợp.

Chú ý: Mặc dù là danh từ tổng hợp nhưng nó vẫn được sử dụng ở số ít hoặc số nhiều như thường; và do đó, động từ của một câu có chủ từ là danh từ tổng hợp thì vẫn phải chia theo số ít hay số nhiều, tùy thuộc chủ từ. *Thí dụ*:

* "*Bhikkhusaṅgho vīsatiṅgaṇo taṃ bhikkhuṃ abbheti*"
(Tăng tỳ-khưu nhóm 20 vị phục trạng cho vị tỳ-khưu ấy) ...

2.1.2.2. Danh từ riêng

Là tiếng gọi tên riêng của cá nhân người hay vật, hay tên một xứ, một nước ... không phải là tiếng gọi phổ thông.

Thí dụ: Gotamabuddha (Đức Phật Cồ-đàm), *Sārīputtatthero* (đức Trưởng lão Xá-lợi-phất), *Tissabhikkhu* (Tỳ-khưu Tissa), *Sāvathī* (thành Xá-vệ), *Kosala* (xứ Kiền-tát-la) ...

2.1.2. PHƯƠNG THỨC CỦA DANH TỰ

Danh từ *Pāli* có phương thức sử dụng theo nguyên tắc văn phạm như sau:

- Tính (*līṅga.*)
- Ngữ cách (*vibhatti.*)

- Ngũ số (*vacana.*)

2.1.2.1. Tính của danh từ (*Liṅga*)

Tính hay giống của danh từ *Pāli* gồm có 3:

- a) Nam tính (*Pullīṅga.*)
- b) Nữ tính (*Itthilīṅga.*)
- c) Trung tính (*Napumsakalīṅga.*)

Ở các ngôn ngữ khác còn gọi là giống đực, giống cái, giống trung.

Sự xếp loại tính cho danh từ, ở tiếng *Pāli*, do hai cách:

1] Do nhận theo tính chất tự nhiên của sự vật mà xếp tính cho danh từ chỉ sự vật ấy. Đây gọi là sinh tính (*jātilīṅga.*) *Thí dụ:*

- * *pitu* (người cha), *kumāra* (cậu bé), *goṇa* (con bò đực)... là danh từ nam tính.
- * *mātu* (người mẹ), *kumārī* (thiếu nữ), *kukkuṭī* (gà mái)... là danh từ nữ tính.
- * *pañña* (lá cây), *phala* (trái cây), *chatta* (dù lọng), *vatta* (vải sợi)... là danh từ trung tính.

2] Do sự định đặt mà có tính được xếp loại cho danh từ, chứ chẳng phải do cách nhận tính tự sinh của sự vật. Đây gọi là định tính (*sammatilīṅga.*) *Thí dụ:*

- * *Dāra* (người vợ) lại là danh từ nam tính.

- * *Devatā* (chư thiên) lại là danh từ nữ tính.
- * *Geha* (cái nhà) lại là danh từ nam tính.
- * *Kāsu* (hầm, hồ) lại là danh từ nữ tính.
- * *Bhūta* (sinh vật) lại là danh từ trung tính ...

Mặc khác, danh từ *Pāli* đôi khi một tiếng lại mang hai tính hoặc cả ba tính nữa. *Thí dụ*:

- * *Geha* (cái nhà) lại là danh từ vừa nam tính vừa trung tính.
- * *Kucchi* (cái bụng) là danh từ vừa nữ tính vừa nam tính.
- * *Dāyi* (cách bố thí, người bố thí) là danh từ thuộc cả ba tính...

Sự xếp tính loại cho danh từ có tác dụng hữu hiệu trong *Pāli* là giúp cho xác định dễ dàng những thành phần đồng vị với danh từ đó trong câu hay đoạn văn; vì thông thường các tính từ phụ nghĩa cho danh từ, hay là tiếng đại danh từ thay thế danh từ, thì phải cùng với danh từ ấy "đồng tính".

2.1.2.2. *Ngữ cách của danh từ (Vibhatti)*

Danh từ *Pāli* được sử dụng theo 8 ngữ cách là:

- 1) Chủ cách - *Paṭhamavibhatti* .
- 2) Đối cách - *Dutiyavibhatti*.
- 3) Sở dụng cách - *Tatīyavibhatti*.
- 4) Chỉ định cách - *Catutthavibhatti*.
- 5) Xuất xứ cách - *Pañcamavibhatti*.

- 6) Sở thuộc cách - *Chaṭṭhavibhatti*.
- 7) Định sở cách - *Sattamavibhatti*.
- 8) Hô cách - *Ālapanavibhatti*.

- **Chủ cách:** thường dùng làm chủ từ của câu. *Thí dụ:*

* "Buddho *dhammaṃ deseti*" (Đức Phật thuyết pháp) ...

- **Đối cách:** thường dùng làm túc từ hay đối từ trực tiếp cho động từ. *Thí dụ:*

* "Gāmaṃ *gacchāmi*" (Tôi đến làng) ...

- **Sở dụng cách:** thường dùng trong ý nghĩa phương tiện của hành động, hay nói lên sự hợp tác ... *Thí dụ:*

* "*Puriso* rathena *yāti*" (Người đàn ông đi bằng xe);

* "*Ahaṃ* tava *saha vasāmi*" (Tôi sống với anh) ...

- **Chỉ định cách:** thường dùng làm túc từ gián tiếp cho động từ hay làm túc từ cho những phân từ; hoặc để nói lên mục đích. *Thí dụ:*

* "*Tvaṃ* yācakassa *āhāraṃ desi*" (Anh cho vật thực đến người hành khất);

* "*Namo* buddhāya" (Tôi cung kính Đức Phật);

* "*Buddho* lokahitāya lokasukhāya *dhammaṃ desesi*" (Đức Phật thuyết pháp vì lợi ích cho đời, vì an lạc cho đời) ...

- **Xuất xứ cách:** dùng trong ý nghĩa tách rời hay xuất phát ...
Thí dụ:

- * "*So gehasmā nikkhami*" (Nó đã ra khỏi nhà);
- * "*Migo byagghamhā bhāyi*" (Con nai đã sợ con hổ) ...

- **Sở thuộc cách:** thường dùng trong ý nghĩa chỉ quyền sở hữu ...
Thí dụ:

- * "*Geho me pituno ahoṣi*" (Ngôi nhà của cha tôi);
- * "*Kukkutiyā aṇḍāni*" (Những trứng của gà mái) ...

- **Định sở cách:** dùng trong ý nghĩa chỉ thời gian, nơi chốn.
Thí dụ:

- * "*Atīte kāle rājā rajjaṃ karoti*" (Vào thời quá khứ có nhà vua cai trị quốc độ);
- * "*Ahaṃ gāmasim jīvāmi*" (Tôi sống trong làng) ...

- **Hô cách:** thường dùng để kêu gọi trong câu đàm thoại. *Thí dụ:*

- * "*Gacchatha bhikkhave Vesāliṃ*" (Hỡi chư tỳ-khưu, hãy đi đến thành *Vesāli*);
- * "*Ehi tāta putta*" (Hãy lại đây, này con trai cưng) ...

Ở một vài trường hợp *Pāli* sử dụng ngữ cách thay thế nhau mà vẫn giữ trong ý nghĩa của ngữ cách đã được thay thế. *Thí dụ:*

* "*So yena bhagavā ten'upasaṅkami*" (Vị ấy đã đi đến đức Thế Tôn.)

Thay vì: "*So bhagavantam upasaṅkami*" (Vị ấy đã đi đến Đức Thế Tôn.)

* "*Tena samayena seṭṭhī ahoṣi*" (Trong thời ấy, có ông trưởng giả)

Thay vì: "*Tasmim samaye seṭṭhī ahoṣi*" (Trong thời ấy, có ông trưởng giả) ...

Phép sử dụng ngữ cách trong *Pāli* có lợi ích là giúp cho mình định ý nghĩa của các từ liên kết trong câu cho được dễ dàng, mặt khác để đơn giản hóa hình thức từ-pháp, không cần dùng nhiều tiếng trợ từ trong câu như ở văn Việt ngữ.

Thí dụ: Câu nói "*Con chim đậu trên cây*", tiếng Việt dùng trợ từ "*trên*"; nhưng ở *Pāli* thì chỉ cần sử dụng theo định sở cách là đủ nghĩa, tức là "*Sakuno rukkhasmim nisīdati*" ...

2.1.2.3. Ngữ số của danh từ (*Vacana*)

Danh từ *Pāli* chia theo hai ngữ số:

1- Số ít (*Ekavacana*.)

2- Số nhiều (*Bahuvacana*) .

Khi nói đến cái gì chỉ có một, thì danh từ sự vật ấy được sử dụng ở số ít. *Thí dụ:*

potthako (một quyển sách.)

kaññā (cô gái.)
sunakho (con chó) ...

Và khi nói đến cái gì có nhiều hơn một, thì danh từ sự vật được sử dụng ở số nhiều. *Thí dụ:*

potthakā (những quyển sách.)
kaññāyo (các cô gái.)
rājāno (chư quốc vương) ...

Ngữ số của danh từ giúp cho xác định được lượng số của sự vật mà danh từ đã nói đến, là ít hay nhiều.

Danh từ số ít, nếu có tính từ số đếm đi kèm, thì chỉ là con số "*eka*" (1 - một.) Như: *eko puriso* (một người đàn ông), *ekam cakkhum* (một con mắt)...

Danh từ số nhiều, nếu có tính từ số đếm đi kèm, thì tối thiểu cũng phải là từ con số "*dvi*" (2 - hai) trở lên đến vô số. Như: *dve purisā* (hai người đàn ông), *tisso kaññāyo* (ba cô gái), *sataṃ gehāni* (100 ngôi nhà) ...

2.1.3. HÌNH THỨC VĨ NGŨ CỦA DANH TỪ

Nguyên âm cuối của danh từ được gọi là vĩ ngữ (*kāraṇta.*)

Dựa vào vĩ ngữ ấy mà hình thức biến hóa ngữ cách của danh từ tiếng *Pāli* có sự khác dạng nhau.

Trong danh từ *Pāli*, gồm có 7 loại vĩ ngữ. Đó là:

- 1- Vĩ ngữ **a** (*a kāranta.*) *Thí dụ: gāma* (xóm làng), *geha* (ngôi nhà), *vana* (khu rừng) ...
- 2- Vĩ ngữ **ā** (*ā kāranta.*) *Thí dụ: sā* (con chó), *kaññā* (cô gái), *nāvā* (chiếc thuyền) ...
- 3- Vĩ ngữ **i** (*i kāranta.*) *Thí dụ: chavi* (da bì), *kapi* (con khỉ), *sappi* (bơ sữa) ...
- 4- Vĩ ngữ **ī** (*ī kāranta.*) *Thí dụ: kukkuṭī* (con gà mái), *vādī* (người nói), *verī* (kẻ thù nghịch)
- 5- Vĩ ngữ **u** (*u kāranta.*) *Thí dụ: ākhu* (con chuột), *dhanu* (cây cung), *satthu* (vị thầy) ...
- 6- Vĩ ngữ **ū** (*ū kāranta.*) *Thí dụ: viññū* (người trí), *vadhū* (phụ nữ), *camū* (đạo quân) ...
- 7- Vĩ ngữ **o** (*o kāranta.*) *Thí dụ: go* (con bò, gia súc) ...

Nếu kể vĩ ngữ danh từ xếp theo 3 tính, thì như sau:

- a- Danh từ nam tính có đủ 7 loại vĩ ngữ: **a, ā, i, ī, u, ū và o.**
- b- Danh từ nữ tính có 5 vĩ ngữ: **ā, i, ī, u, ū** .
- c- Danh từ trung tính chỉ có 3 loại vĩ ngữ: **a, i, và u** .

Mỗi loại vĩ ngữ trong ba tính đều có hình thức biến cách riêng biệt, do vậy nên hiểu là có đến 15 hình thức biến cách các loại vĩ ngữ. Tuy nhiên phần lớn hình thức biến cách vĩ ngữ ở nam tính và trung tính có điểm tương tự nhau. Lại nữa, đây là nói chưa kể đến một số hình thức biến cách của những danh từ dị biệt ngữ.

Thông thường các danh từ đồng tính có cùng dạng vĩ ngữ sẽ biến cách giống nhau; nhưng cũng có những danh từ mặc dù đồng tính và đồng dạng vĩ ngữ với danh từ phổ thông, mà lại

có hình thức biến cách khác lạ hơn, được gọi là những danh từ dị biệt ngữ (*pakiṇṇakasabda*) hay thiếu loại ngữ (*katipayasabda*.)

Mặt khác, cũng nên chú ý rằng hai dạng vĩ ngữ *ā* và *o* trong danh từ nam tính rất hiếm thấy ở tiếng *Pāli*. Chỉ gặp một vài danh từ như sau: *sā* (con chó), *candimā*, (mặt trăng), *punṇamā* (ngày rằm); Vĩ ngữ "*o*" như: *go* (con bò, gia súc) ... Ngoài ra hình như không tìm thấy nữa!

2.1.4. PHÉP BIẾN CÁCH VĨ NGŨ

Trước xin trình bày về phép biến cách vĩ ngữ trong hình thức phổ thông của danh từ *Pāli*. Về phần hình thức biến cách của các danh từ dị biệt ngữ sẽ nói đến sau.

2.1.4.1. Loại vĩ ngữ "*a*":

Trong *Pāli*, danh từ vĩ ngữ "*a*" chỉ là hình thức ở nam tính (*pulliṅga*) và trung tính (*napuṃsakaliṅga*), chứ không thuộc về nữ tính (*itthilīṅga*.)

[a] Dạng biến cách của vĩ ngữ "*a*" theo danh từ nam tính như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa</i>	<i>o</i>	<i>ā</i>
<i>Du</i>	<i>aṃ</i>	<i>e</i>
<i>Ta</i>	<i>ena</i>	<i>ebhi, ehi</i>
<i>Ca</i>	<i>āya, assa</i>	<i>ānaṃ</i>
<i>Pañ</i>	<i>ā, amhā, asmā</i>	<i>ebhi, ehi</i>
<i>Cha</i>	<i>assa</i>	<i>ānaṃ</i>
<i>Sa</i>	<i>e, amhi, asmim</i>	<i>esu</i>
<i>Ā.</i>	<i>a, ā</i>	<i>ā</i>

Ngữ vựng một số danh từ nam tính vĩ ngữ "a" áp dụng biến cách trên:

aja: con dê

āloka: ánh sáng

kāya: thân thể

kumārā: cậu bé

gāma: xóm làng

goṇa: con bò

cora: kẻ trộm

deva: vị trời

dhamma: giáo pháp

buddha: đức Phật

bhūpāla: đức vua

miga: con nai

vihāra: tịnh xá

saṅgha: tăng lữ

Thí dụ áp dụng biến cách:

* "*Gāmasmim ajo*" (Con dê trong làng)

* "*Buddhassa dhammo*" (Pháp của Đức Phật) ...

b) Dạng biến cách của vĩ ngữ "a" theo danh từ trung tính như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>aṃ</i>	<i>ā, āni</i>
<i>Du.</i>	<i>aṃ</i>	<i>e, āni</i>
<i>Ta.</i>	<i>ena</i>	<i>ebhi, ehi</i>
<i>Ca.</i>	<i>āya, assa</i>	<i>ānaṃ</i>
<i>Pañ.</i>	<i>ā, amhā, asmā</i>	<i>ebhi, ehi</i>
<i>Cha.</i>	<i>assa</i>	<i>ānaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>e, amhi, asmim</i>	<i>esu</i>
<i>Ā.</i>	<i>a, ā</i>	<i>āni</i>

Ngữ vựng một số danh từ trung tính vĩ ngữ "a" áp dụng biến cách trên:

arañña: khu rừng
kula: gia đình
cetiya: đền tháp
chatta: dù lọng
dukkha: sự khổ
dhana: tài sản
puñña: phước đức
puppha: bông hoa

phala: quả, trái
bala: sức mạnh
maraṇa: sự chết
vattha: vải sợi
sukha: sự an vui
suvaṇṇa: vàng (kim)
sota: lỗ tai.
hadaya: trái tim.

Thí dụ áp dụng biến cách:

- * "*Arañnamhi pupphāni* (Những bông hoa trong rừng.)
- * "*Suvaṇṇassa balaṃ*" (Sức mạnh của vàng.)

2.1.4.2. Loại vĩ ngữ "ā"

Trong *Pāli*, phần lớn danh từ vĩ ngữ "ā" là hình thức nữ tính (*itthilinga*); chỉ có một vài danh từ hình thức vĩ ngữ "ā" mà thuộc nam tính (*pullinga*.)

[a] Danh từ nam tính vĩ ngữ "ā" chỉ tìm thấy như: *sā* (con chó), *mā* (mặt trăng), *candimā* (mặt trăng), *puṇṇamā* (ngày rằm.)

Dạng biến cách của những danh từ ấy như sau:

Thí dụ: *sā* (con chó)

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>sā</i>	<i>sā, sāno</i>
<i>Du.</i>	<i>sānaṃ</i>	<i>sāne</i>
<i>Ta.</i>	<i>sānā</i>	<i>sānebhi, sānehi</i>
<i>Ca.</i>	<i>sāssa</i>	<i>sānaṃ</i>
<i>Pañ.</i>	<i>sānā</i>	<i>sānebhi, sānehi</i>
<i>Cha.</i>	<i>sāssa</i>	<i>sānaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>sāne</i>	<i>sānesu</i>
<i>Ā</i>	<i>sā</i>	<i>sā, sāno</i>

Thí dụ áp dụng biến cách:

* "*Abbhā mutto 'va candimā*" (Ví như trăng thoát khỏi mây)...

b) Dạng biến cách của vĩ ngữ "ā" theo danh từ nữ tính, như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>ā</i>	<i>ā, āyo</i>
<i>Du.</i>	<i>aṃ</i>	<i>ā, āyo</i>
<i>Ta. pañ</i>	<i>āya</i>	<i>ābhi, āhi</i>
<i>Ca. cha</i>	<i>āya</i>	<i>ānaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>āya, āyaṃ</i>	<i>āsu</i>
<i>Ā</i>	<i>e</i>	<i>ā, āyo</i>

Ngữ vựng một số danh từ nữ tính vĩ ngữ "ā" áp dụng bảng biến cách trên:

ammā: người mẹ

kaññā: cô gái

Gaṅgā: sông Hằng

gīvā: cỗ (dưới đầu)

guhā: hang động

chāyā: bóng hình

jaṅgā: ống chân

tulā: cái cân

dārikā: đứa bé gái

devatā: vị trời

nāvā: thuyền, tàu

paññā: trí tuệ

bhariyā: người vợ

mālā: vòng hoa

vācā: lời nói

silā: tảng đá.

Thí dụ áp dụng biến cách:

* "*Kaññāya mālāyo*" (Những vòng hoa của cô gái.)

* "*Gaṅgāyaṃ nāvā*" (Chiếc tàu trên sông Hằng.)

2.1.4.3. Loại vĩ ngữ "i"

Danh từ vĩ ngữ "i" trong *Pāli* có hình thức của cả ba tính; tức nam tính, nữ tính và trung tính đều có hình thức vĩ ngữ "i".

a) Dạng biến cách của vĩ ngữ "i" theo danh từ nam tính, như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>i</i>	<i>ī, ayo</i>
<i>Du.</i>	<i>iṃ</i>	<i>ī, ayo</i>
<i>Ta.</i>	<i>inā</i>	<i>ībhi, īhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>ino, issa</i>	<i>īnaṃ</i>
<i>Pañ.</i>	<i>inā, imhā, ismā</i>	<i>ībhi, īhi</i>
<i>Sa.</i>	<i>imhi, ismiṃ</i>	<i>īsu</i>
<i>Ā.</i>	<i>i</i>	<i>ī, ayo.</i>

Ngữ vựng một số danh từ nam tính vĩ ngữ "i" áp dụng bảng biến cách trên:

aggi: lửa

addi: núi

ari: kẻ thù

ahi: con rắn

asi: cây gươm

*ādi*¹: sự khởi điểm, đầu tiên

¹ "ādi" nếu theo trung tính lại có nghĩa là vân vân (v v ...); trong hình thức tính từ thì có nghĩa là thứ nhất, đầu tiên ... Danh từ "ādi" ở định sở cách số ít còn có thêm hình thức là "ādo" nữa.

isi: đạo sĩ, ẩn sĩ
udadhi: biển cả
kapi: con khỉ
kucchi: bụng dạ
gahapati: gia chủ
*dīpi*²: con báo
pati: ông chủ, chồng
pāṇi: bàn tay
bodhi: sự giác ngộ
bhūpati: đức vua
maṇi: ngọc ước
yatṭhi: cây gậy
ravi: mặt trời
sāmi: chủ nhân

...Thí dụ áp dụng biến cách:

pāṇimhi yatṭhi (cây gậy trong tay.)
bhūpatino asi (lưỡi gươm của vua.)
girimhi isayo (chư đạo sĩ trên núi)...

b) Dạng biến cách của vĩ ngữ "i" theo danh từ nữ tính, như sau:

² "Dīpi" trong vài chỗ dùng ở chủ cách số nhiều còn có hình thức là "dīpino" nữa.

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>i</i>	<i>ī, iyo</i>
<i>Du.</i>	<i>iṃ</i>	<i>ī, iyo</i>
<i>Ta. pañ</i>	<i>iyā, yā</i>	<i>ībhi, īhi</i>
<i>Ca. cha</i>	<i>iyā</i>	<i>īnaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>iyā, iyaṃ</i>	<i>īsu</i>
<i>Ā.</i>	<i>i</i>	<i>ī, iyo</i>

Chú ý: Hình thức **yā** trong sở dụng cách và xuất xứ cách số ít, rất ít được dùng.

Ngữ vựng một số danh từ nữ tính vĩ ngữ **"i"** áp dụng bảng biến cách trên:

aṅguli: ngón tay

asani: sấm sét

kitti: tiếng tăm

khanti: sự nhẫn nại

duṇḍubhi: cái trống

doni: chiếc thuyền

patti: bộ binh

bhatti: sự sùng ngưỡng

mati: ý kiến

yuvati: thiếu nữ

vuṭṭhi: mưa

nāli: sự cân lường

sati: trí nhớ

.....

Thí dụ áp dụng biến cách:

* "*Yuvatiyā aṅgulyo*" (Những ngón tay của thiếu nữ.)

* "*Buddhassa kitti*" (Tiếng tăm của đức Phật.)...

c) Dạng biến cách của vĩ ngữ "i" theo danh từ trung tính, như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>ī</i>	<i>ī, īni</i>
<i>Du.</i>	<i>iṃ</i>	<i>ī, īni</i>
<i>Ta.</i>	<i>inā</i>	<i>ībhi, īhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>ino, issa</i>	<i>īnaṃ</i>
<i>Pañ.</i>	<i>inā, imhā, ismā</i>	<i>ībhi, īhi</i>
<i>Sa.</i>	<i>imhi, ismiṃ</i>	<i>īsu</i>
<i>Ā.</i>	<i>i</i>	<i>ī, īni</i>

Ngữ vựng một số danh từ trung tính vĩ ngữ "i" áp dụng bảng biến cách trên:

akkhi: con mắt

acci: lửa

dadhi: sữa đặc

vāri: nước

satthi: bắp vế

sappi: bơ tươi.

Thí dụ áp dụng biến cách:

* "*Udadhimhi vāri*" (Nước trong biên cả.)

* "*Manussa akkhīni*" (Mắt của con người)...

2.1.4.4. Loại vĩ ngữ "ī"

Ở *Pāli*, danh từ vĩ ngữ *ī* là hình thức chỉ thuộc nam tính (*pulliṅga*) và nữ tính (*itthiliṅga*); trung tính (*napuṃsakaliṅga*) không có hình thức vĩ ngữ này.

a) Dạng biến cách của vĩ ngữ *ī* theo danh từ nam tính, như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>ī</i>	<i>ī, ino</i>
<i>Du.</i>	<i>iṃ, inaṃ</i>	<i>ī, ino</i>
<i>Ta.</i>	<i>inā</i>	<i>ībhi, īhi</i>
<i>Ca. cha</i>	<i>ino, issa</i>	<i>īnaṃ</i>
<i>Pañ.</i>	<i>inā, imhā, ismā</i>	<i>ībhi, īhi</i>
<i>Sa.</i>	<i>ini, imhi, ismiṃ</i>	<i>īsu</i>
<i>ā.</i>	<i>ī</i>	<i>ī, ino</i>

Ngữ vựng một số danh từ nam tính vĩ ngữ "ī" áp dụng bảng biến cách trên:

karī: con voi
kutthī: người hủi
gaṇī: chúng trưởng
chattī: người cầm lọng
dāthī: con voi ngà
pāṇī: chúng sanh, sinh vật.
kārī: người làm
balī: người thể lực
*brahmacāri*³: bậc phạm hạnh

bhogī: con rắn
mālī: người có vòng hoa
śasī: mặt trắng
sārathī: phu xa
sikhī: con công
sukhī: người an lạc
setthī: trưởng giả

³ "*Brahmacāri*" ở một vài nơi chủ cách số nhiều của nó còn có hình thức là *brahmacārayo*, thay vì *brahmacāriṇo*.

Thí dụ áp dụng biến cách:

- * "*Setṭhino chattī ca sārathī ca*" (Người cầm lọng và người phu xa của trưởng giả.)
- * "*Gāme kuṭṭhino*" (Những người hủi trong làng.)...

b) Dạng biến cách của vĩ ngữ *ī* theo danh từ nữ tính, như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa. Ā</i>	<i>ī</i>	<i>ī, iyo</i>
<i>Du.</i>	<i>iṃ</i>	<i>ī, iyo</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>iyā</i>	<i>ībhi, īhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>iyā</i>	<i>īnaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>iyā, iyaṃ</i>	<i>īsu</i>

Ngữ vựng một số danh từ nữ tính vĩ ngữ *ī* áp dụng bảng biến cách trên:

itthī: người đàn bà
kadalī: cây chuối
kākī: con quạ mái
kukkuṭī: con gà mái
kumārī: thiếu nữ
dāsī: tớ gái
devī: thiên nữ, hoàng hậu

brahmaṇī: nữ phạm chí
bhaginī: người chị
migī: con nai cái
vāpī: bể nước
sakuṇī: con chim mái
sakhī: bạn gái
hatthinī: con voi cái.

Thí dụ áp dụng biến cách:

- * "*Kukkuṭiyā aṇḍāni*" (Trứng của gà mái.)
- * "*Deviyā dāsīyo*" (Các nữ tỳ của hoàng hậu) ...

2.1.4.5. Loại vĩ ngữ "u"

Danh từ vĩ ngữ "u" trong tiếng Pāli là hình thức phổ thông của cả 3 tính (*tiliṅga*), tức là ở nam tính, nữ tính và trung tính đều có hình thức vĩ ngữ này.

a) Dạng biến cách của vĩ ngữ "u" theo danh từ nam tính, như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa. Ā.</i>	<i>u</i>	<i>ū, avo</i>
<i>Du.</i>	<i>uṃ</i>	<i>ū, avo</i>
<i>Ta. Pañ.</i>	<i>unā</i>	<i>ūbhi, ūhi</i>
<i>Ca. Cha.</i>	<i>uno, ussa</i>	<i>ūnaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>umhi, usmiṃ</i>	<i>ūsu</i>

Ngữ vựng một số danh từ nam tính vĩ ngữ "u" áp dụng bảng biến cách trên:

ākhu: con chuột

ucchu: cây mía

katacchu: cái muống

ketu: cây cờ

*jantu*⁴: sinh vật

taru: cây gỗ

pasu: thú vật

pharasu: cái búa

bāhu: cánh tay

bandhu: người bà con

*bhikkhu*⁵: vị tỳ-khuru

velu: cây tre, trúc

sattu: kẻ thù

sindhu: biển

⁴ "jantu" ở chủ cách và đối cách số nhiều còn thêm một hình thức nữa là "jantuno".

⁵ "bhikkhu" ở hô cách số nhiều, đặc biệt có thêm một hình thức là "bhikkhave"; định sở cách là "bhikkhu".

susu: trẻ nít
setu: nhịp cầu

Thí dụ áp dụng biến cách:

- * "*Sattūnaṃ bandhu*" (Bà con của những kẻ thù.)
- * "*Manussa bāhavo*" (Những cánh tay của con người.)...

b) Dạng biến cách của vĩ ngữ "u" theo danh từ nữ tính, như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa. Ā.</i>	<i>u</i>	<i>ū, uyo</i>
<i>Du.</i>	<i>uṃ</i>	<i>ū, uyo</i>
<i>Ta. Pañ .</i>	<i>uyā</i>	<i>ūbhi, ūhi</i>
<i>Ca. Cha.</i>	<i>uyā</i>	<i>ūnaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>uyā, uyaṃ</i>	<i>ūsū</i>

Ngữ vựng một số danh từ nữ tính vĩ ngữ "u" áp dụng bảng biến cách trên:

kacchu: bệnh ngứa
kaṇeru: con voi cái
kāsu: hàm hổ
daddu: ghế lờ
dhātu: giới, bản chất

yāgu: cháo
rajju: sợi dây
vijju: ánh chớp
sassu: mẹ chồng, mẹ vợ

Thí dụ áp dụng biến cách:

* "*Itthiyā sassu*" (Người mẹ chồng của người đàn bà.)

* "*Kaṇeru kāsuyam patati*" (Con voi cái rơi vào hố) ...

c) Dạng biến cách của vĩ ngữ "u" theo danh từ trung tính, như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa. Ā.</i>	<i>u</i>	<i>ū, ūni</i>
<i>Du.</i>	<i>uṃ</i>	<i>ū, ūni</i>
<i>Ta. Pañ.</i>	<i>unā</i>	<i>ūbhi, ūhi</i>
<i>Ca. Cha.</i>	<i>uno, ussa</i>	<i>ūnam</i>
<i>Sa.</i>	<i>umhi, usmiṃ</i>	<i>ūsu</i>

Ngữ vựng một số danh từ trung tính vĩ ngữ "u" áp dụng bảng biến cách trên:

ambu: nước

assu: nước mắt

āyu: tuổi thọ

jaṇṇu, jānu: đầu gối

jatu: sáp

tipu: chì (kim loại)

dāru: củi đun

dhanu: cây cung

madhu: mật ngọt

vasu: cửa cái

Thí dụ áp dụng biến cách:

* "*Araññamhi dārūni*" (Những củi gỗ trong rừng.)

* "*Susussa assu*" (Nước mắt của trẻ con)...

2.1.4.6. Loại vĩ ngữ "ū"

Ở Pāli, danh từ vĩ ngữ "ū" là hình thức chỉ thuộc nam tính (*pulliṅga*) và nữ tính (*itthiliṅga*); ở trung tính không có hình thức vĩ ngữ này.

a) Dạng biến cách của vĩ ngữ "ū", theo danh từ nam tính, như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
Pa. <i>Ā</i>	<i>ū</i>	<i>ū, uno</i>
Du.	<i>uṃ</i>	<i>ū, uno</i>
Ta. <i>Pañ</i>	<i>unā</i>	<i>ūbhi, ūhi</i>
Ca. <i>Cha</i>	<i>uno, ussa</i>	<i>ūnaṃ</i>
Sa.	<i>umhi, usmiṃ</i>	<i>ūsu</i>

Ngữ vựng một số danh từ nam tính vĩ ngữ "ū" áp dụng bảng biến cách trên:

atthaññū: bậc thông nghĩa

pabhū: vị chủ tể

mattaññū: người tiết độ

vadaññū: người khoan lượng

sabbaññū: bậc toàn tri.

Thí dụ áp dụng biến cách:

* "*Lokassa pabhū*" (vị chủ tể của thế gian.)

* "*Sabbaññuno paññā*" (trí tuệ của bậc toàn tri.)

b) Dạng biến cách của vĩ ngữ "ū", theo danh từ nữ tính, như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa. Ā</i>	<i>ū</i>	<i>ū, uyo</i>
<i>Du.</i>	<i>uṃ</i>	<i>ū, uyo</i>
<i>Ta.</i>	<i>uyā</i>	<i>ūbhi, ūhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>uyā</i>	<i>ūnaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>uyā, uyaṃ</i>	<i>ūsu</i>

Ngữ vựng một số danh từ nữ tính vĩ ngữ "ū" áp dụng biến cách trên:

camū: đạo quân

jambū: cây trâm

bhū: đất đai

sarabū: con thần lẩn.

Sarabhū: (tên con sông)

vadhū: người đàn bà

vāmūrū: người có bắp
vẻ đẹp.

Thí dụ áp dụng biến cách:

* "*Gāme vadhuyo*" (Những người đàn bà trong làng.)

* "*Bhuyam taru*" (Cây trên đất) ...

2.1.4.7. Loại vĩ ngữ "o"

Hình thức danh từ vĩ ngữ "o" trong *Pāli*, chỉ thuộc về nam tính (*pulliṅga*), chứ không có ở hai tính kia. Nhưng danh từ nam tính dạng vĩ ngữ "o" cũng không dễ tìm thấy, duy nhất

có từ "go" (con bò, gia súc) là được tìm thấy thôi; vì thế danh từ dạng vĩ ngữ "o" này được xem là loại danh từ dị biệt ngữ (*pakiṇṇakasabda*) hay thiếu cách ngữ (*katipayasabda*.)

Dạng biến cách của danh từ "go" (con bò, gia súc) như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa. Ā</i>	<i>go</i>	<i>gāvo</i>
<i>Du.</i>	<i>gāvam, gavam, gāvum</i>	<i>gāvo</i>
<i>Ta.</i>	<i>gāvena, gavena</i>	<i>gobhi, gohi, gāvehi, gāvehi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>gāvassa, gavassa</i>	<i>gonam, gavam, gunnam</i>
<i>Pañ.</i>	<i>gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā</i>	<i>gobhi, gohi, gāvehi, gavehi</i>
<i>Sa</i>	<i>gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmim, gavasmim</i>	<i>gosu, gāvesu, gavesu</i>

Danh từ đồng dạng vĩ ngữ với danh từ "go" không tìm thấy!!!

Thí dụ áp dụng biến cách:

*"Gunnāñ ce taramānāsam
ujum gacchati puṅgavo
sabbā tā uju gacchanti"*

(Trong đàn bò đang vượt tiến, nếu con bò đầu đàn đi thẳng thì tất cả bò kia cũng thẳng tới) ...

Dứt phép biến cách bảy loại vĩ ngữ (kāraṇta) của danh từ ở ba tính.

2.1.5. DẠNG BIẾN CÁCH DANH TỪ DI BIỆT NGỮ

Ở *Pāli* có xảy ra một số danh từ rải rác trong nam tính, nữ tính và trung tính, tuy đồng mang hình thức vĩ ngữ như các danh từ thông thường, nhưng lại có dạng biến cách khác biệt hơn các danh từ thông thường. Chúng được gọi là những danh từ dị biệt ngữ (*pakiṇṇakasabda*) hay thiếu cách ngữ (*katipayasabda*.)

✚ Một số danh từ nam tính như *atta*, *addha*, *puma*, *brahma*, *bhavanta*, *mana*, *mahārāja*, *muddha*, *yuva*, *rāja*, *sakha*, *santa*... mặc dù có hình thức vĩ ngữ "a", nhưng lại có dạng biến cách khác biệt với danh từ nam tính vĩ ngữ "a" thông thường. Lại như các danh từ *pitu*, *satthu* ... cũng là hình thức nam tính vĩ ngữ "u", thế nhưng có dạng biến cách khác với danh từ nam tính vĩ ngữ "u" thông thường.

Sau đây là các dạng biến cách của những danh từ trên:

1- *ATTA* (ta, tự ngã, bản ngã) có biến cách như vầy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>attā</i>	<i>attāno</i>
<i>Du.</i>	<i>attam, attānam</i>	<i>attāno</i>
<i>Ta.</i>	<i>attāna, attena</i>	<i>attanebhi, attanehi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>attano</i>	<i>attānam</i>
<i>Pañ</i>	<i>attanā</i>	<i>attanebhi, attanehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>attani</i>	<i>attanesu</i>
<i>Ā.</i>	<i>atta, attā</i>	<i>attāno</i>

2- *ADDHA* (thời gian, con đường) có biến cách như vầy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>addhā</i>	<i>addhā, addhano</i>
<i>Du.</i>	<i>addhānam</i>	<i>addhāne</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>addhunā, addhānena</i>	<i>addhānebhi, addhānehi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>addhuno</i>	<i>addhānam</i>
<i>Sa.</i>	<i>addhani, addhane</i>	<i>addhānesu</i>
<i>Ā.</i>	<i>addha</i>	<i>addhā, addhāno.</i>

3- **PUMA** (con đực, giống đực) có biến cách như vầy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>pumā, pumo</i>	<i>pumā, pumāno</i>
<i>Du.</i>	<i>pumaṃ, pumānaṃ</i>	<i>pumāne</i>
<i>Ta.</i>	<i>pumena, pumunā, pumānā</i>	<i>pumānebhi, pumānehi.</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>pumassa, pumuno</i>	<i>pumānaṃ</i>
<i>Pañ</i>	<i>pumūnā, pumānā</i>	<i>pumānebhi, pumānehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>pume, pumāne</i>	<i>pumāsu, pumānesu</i>
<i>Ā.</i>	<i>puma, pumaṃ</i>	<i>pumāno.</i>

4- **BRAHMA** (vị phạm thiên) có biến cách như vầy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>brahmā</i>	<i>brahmā, brahmāno</i>
<i>Du.</i>	<i>brahmaṃ, brahmānaṃ</i>	<i>brahmāno</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>brahmunā</i>	<i>bahmebhi, brahmehi, brahmūbhi, brahmūhi.</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>brahmassa,</i>	<i>brahmānaṃ, brahmūnaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>brahmani</i>	<i>brahmesu</i>
<i>Ā.</i>	<i>brahma, brahme</i>	<i>brahmāno</i>

5- **BHAVANTA** (bậc tôn trưởng) được biến cách như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
Pa.	<i>bhavam, bho</i>	<i>bhavanto, bhavantā, bhonto</i>
Du.	<i>bhavantaṃ</i>	<i>bhavante</i>
Ta.	<i>bhavantena, bhotā, bhavatā</i>	<i>bhavantebhi, bhavantehi.</i>
Ca. Cha	<i>bhavantassa, bhavato, bhoto</i>	<i>bhavantānam, bhavataṃ</i>
Pañ.	<i>bhavatā, bhotā</i>	<i>bhavantebhi, bhavantehi.</i>
Sa.	<i>bhavante, bhavantamhi, bhavantasmim, bhavati.</i>	<i>bhavantesu</i>
Ā.	<i>bho, bhante</i>	<i>bhavanto, bhonto</i>

(Danh từ này có hình thức ở nữ tính là *bhavantī* hay *bhotī*, và sẽ được biến cách như danh từ nữ tính vĩ ngữ "ī" thông thường.)

6- **MANA** (ý, tâm thức) có biến cách như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>mano</i>	<i>manā</i>
<i>Du.</i>	<i>manam</i>	<i>mane</i>
<i>Ta.</i>	<i>manasā, manena</i>	<i>manebhi, manehi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>manaso, manassa</i>	<i>manānam</i>
<i>Pañ.</i>	<i>manasā, manā, manamhā, manasmā</i>	<i>manebhi, manehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>mane, manamhi, manasmiṃ, manasi</i>	<i>manesu</i>
<i>Ā.</i>	<i>mana, manā</i>	<i>manā</i>

Một số danh từ sau đây là đồng bộ và sẽ được biến cách như **mana**:

aya⁽¹⁾: sắt

ura: ngực

oja: dưỡng tố

ceta⁽¹⁾: tư tưởng

chanda: vắn điệu

tapa: khổ hạnh

tama: bóng tối

teja: lửa nóng, uy lực

thāma: năng lực

nabha: bầu trời.

paya: sữa, nước

yasa: danh tiếng

raja: bụi bặm

raha: kín đáo, mật

vaca⁽¹⁾: lời nói

vaya: tuổi thọ

sara: cái hồ

sira⁽¹⁾: cái đầu

Nhóm danh từ này còn là hình thức trung tính nữa!

Chú thích: (1) *aya, ceta, vaca, sira*, những từ này còn có thêm hình thức kết thúc bằng "o" ở đối cách số ít; như *ayo, ceto, vaco, siro...*

Những từ thuộc nhóm **mana**, khi chúng là thành phần đầu trong một phức hợp ngữ (*samāsa*), chúng luôn mang hình thức tận cùng là "o". *Thí dụ:*

aya + patta: ayopatta (cái bát sắt.)

teja + dhātu: tejodhātu (hỏa giới.)

sira + ruha: siroruha (tóc, vật mọc trên đầu.)

raja + rāsi: rajorāsi (đồng bụi bặm)

7- MAHĀRĀJA (bậc đại vương) có biến cách như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>mahārājo, mahārājā</i>	<i>mahārājā, mahārājāno</i>
<i>Du.</i>	<i>mahārājam</i>	<i>mahārāje</i>
<i>Ta.</i>	<i>mahārājena</i>	<i>mahārājebhi, mahārājehi</i>
<i>Ca.</i>	<i>mahārājāya, mahārājassa</i>	<i>mahārājānam</i>
<i>Pañ</i>	<i>mahārājā, mahārājāmā, mahārājasmā.</i>	<i>mahārājebhi, mahārājehi.</i>
<i>Cha</i>	<i>mahārājassa</i>	<i>mahārājānam</i>
<i>Sa.</i>	<i>mahārāje, mahārājāmhi, mahārājasmim</i>	<i>mahārājesu</i>
<i>Ā.</i>	<i>mahārāja</i>	<i>mahārājāno</i>

Một vài danh từ có biến cách tương tự với từ *mahārāja* là:

aggarāja: ưu vương
amurāja: tiểu vương
abhirāja: thắng vương

devarāja: thiên vương
magarāja: long vương
migarāja: thú vương

8- **MUDDHA** (đầu, chót đỉnh) được biến cách như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>muddhā</i>	<i>muddhā, muddhāno</i>
<i>Du.</i>	<i>muddham</i>	<i>muddhā, muddhāna</i>
<i>Ta.</i>	<i>muddhhānā,</i> <i>muddhanā</i>	<i>muddhebbhi, muddhehi</i>
<i>Ca.</i> <i>Cha.</i>	<i>muddhassa</i>	<i>muddhānaṃ</i>
<i>Pañ.</i>	<i>muddhā, muddhānā</i>	<i>muddhebbhi, muddhehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>muddhani</i>	<i>muddhānesu</i>
<i>Ā</i>	<i>muddha</i>	<i>muddhā, muddhāno</i>

9- **YUVA** (thanh niên) được biến cách như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>yuvā</i>	<i>yuvā, yuvāno</i>
<i>Du.</i>	<i>yuvam, yuvānam</i>	<i>yuve, yuvāne</i>
<i>Ta.</i>	<i>yuvēna, yuvānēna, yuvānā</i>	<i>yuvebhi, yuvehi, yuvānebhi, yuvānehi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>yuvassa, yuvānassa</i>	<i>yuvānam, yuvānānam</i>
<i>Pañ</i>	<i>yuvānā, yuvānamhā, yuvānasmā</i>	<i>yuvehi, yuvebhi, yuvānebhi, yuvānehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>yuve, yuvamhi, yuvasmim, yuvāne, yuvānamhi, yuvānasmim</i>	<i>yuvesu, yuvāsu, yuvānesu.</i>
<i>Ā.</i>	<i>yuva, yuvāna.</i>	<i>yuvāno.</i>

10- *RĀJĀ* (đức vua) được biến cách như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>rājā</i>	<i>rājāno</i>
<i>Du.</i>	<i>rājam, rājānam</i>	<i>rājāno</i>
<i>Ta.</i>	<i>rājēna, raññā</i>	<i>rājebhi, rājehi, rājūbhi, rājūhi</i>
<i>Ca.Cha</i>	<i>rājino, rañño</i>	<i>rājānam, rājūnam, raññam</i>
<i>Pañ</i>	<i>rājamhā, rājasmā, raññā</i>	<i>rājebhi, rājehi, rājūbhi, rājūhi</i>
<i>Sa.</i>	<i>rājamhi, rājasmim, rājini, raññe</i>	<i>rājesu, rājūsu</i>
<i>Ā.</i>	<i>rāja, rājā</i>	<i>rājāno</i>

I1- *SAKHA* (bạn hữu) có biến cách như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>sakhā</i>	<i>sakhā, sakhino, sakhāno, sakhāyo, sakhāro</i>
<i>Du.</i>	<i>sakham, sakhāram, sakhānaṃ</i>	<i>sakhino, sākḥāno, sakhāyo</i>
<i>Ta.</i>	<i>sakhinā</i>	<i>sakhehi, sakhebhi, sakhārehi.</i>
<i>Ca.</i> <i>Cha</i>	<i>sakhino, sakhissa</i>	<i>sakhīnaṃ, sakhānaṃ, sakhārānaṃ</i>
<i>Pañ.</i>	<i>sakhinā, sakhimhā, sakhismā, sakhamhā, sakhasmā, sakhāramhā</i>	<i>sakhehi, sakhebhi, sakhārehi.</i>
<i>Sa.</i>	<i>sakhe, sakhimhi, sakhismim</i>	<i>sakhesu, sakhisu, sakhāresu</i>
<i>Ā.</i>	<i>sakha, sakhā, sakhi, sakhe</i>	<i>sakhino, sakhāya, sakhāro.</i>

I2- *SANTA* (bậc tịnh giả) có biến cách như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>saṃ, santo</i>	<i>santo, santā,</i>
<i>Du.</i>	<i>saṃ, santam</i>	<i>sante</i>
<i>Ta.</i>	<i>santena, satā</i>	<i>santehi, sabbhi</i>
<i>Ca. Cha.</i>	<i>santassa, sato</i>	<i>santānaṃ, satam,</i> <i>satānaṃ</i>
<i>Pañ.</i>	<i>santasmā, santā,</i> <i>satā, satamhā.</i>	<i>santehi, sabbhi</i>
<i>Sa.</i>	<i>sante, santamhi,</i> <i>santasmim</i>	<i>santesu</i>
<i>Ā.</i>	<i>santa</i>	<i>santo, santā</i>

13 - PITU (người cha) được biến cách như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>pitā</i>	<i>pitaro</i>
<i>Du.</i>	<i>pitaram</i>	<i>pitare, pitaro</i>
<i>Ta. Pañ.</i>	<i>pitārā</i>	<i>pitarebhi, pitarehi</i>
<i>Ca. Cha.</i>	<i>pitū, pituno, pitussa</i>	<i>pitūnaṃ, pitānaṃ,</i> <i>pitārānaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>pitari</i>	<i>pitusu, pitaresu</i>
<i>Ā.</i>	<i>pita, pitā</i>	<i>pitaro</i>

BHĀTU (người anh) có biến cách tương tự như **pitū**.

14- *SATTHU* (bậc thầy, vị đạo sư) được biến cách như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>satthā</i>	<i>satthāro</i>
<i>Du.</i>	<i>satthāraṃ</i>	<i>satthāre, satthāro</i>
<i>Ta.</i> <i>Pañ</i>	<i>satthārā</i>	<i>satthārebhi, satthārehi</i>
<i>Ca.</i> <i>Cha.</i>	<i>satthu, satthuno,</i> <i>satthussa</i>	<i>satthānaṃ, satthārānaṃ,</i> <i>satthāraṇaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>satthari</i>	<i>satthāresu</i>
<i>Ā.</i>	<i>sattha, satthā</i>	<i>satthāro</i>

Một vài danh từ sau đây có biến cách tương tự như *satthu*:

gantu: người đi
kattu: người làm
jetu: kẻ chiến thắng
dātu: người cho
nattu: cháu trai
netu: người lãnh đạo.

bhattu: người chồng
vattu: người nói
viññātu: người thông
hiểu.
vinetu: người dạy
sotu: người nghe

✚ Vài danh từ nữ tính như *ratti* ... dù là hình thức vĩ ngữ "i", nhưng có dạng biến cách khác biệt với thể thông thường.

Lại như *nadī, pokkharanī* ... dù là hình thức nữ tính vĩ ngữ "ī", nhưng cũng có dạng biến cách đặc biệt hơn thường.

Lại nữa "*mātu*", là danh từ nữ tính vĩ ngữ "*u*", nhưng cũng có biến cách bất thường.

Sau đây là các dạng biến cách những danh từ nữ tính dị biệt vậy:

1- *RATTI* (*ban đêm*) được biến cách như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa. Ā</i>	<i>ratti</i>	<i>rattī, rattīyo, ratyo</i>
<i>Du.</i>	<i>rattiṃ</i>	<i>rattī, rattīyo, ratyo</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>rattiyā, ratyā</i>	<i>rattībhi, rattīhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>rattiyā, ratyā</i>	<i>rattīnaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>rattiyā, ratyā, rattiyaṃ, ratyaṃ, rattam, ratto</i>	<i>rattīsu</i>

2- *NADĪ* (*con sông*) có biến cách như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa. Ā</i>	<i>nadī</i>	<i>nadī, nadiyo, najjo, najjāyo</i>
<i>Du.</i>	<i>nadiṃ,</i>	<i>nadī, nadiyo, najjo, najjāyo</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>nadiyā, najjā</i>	<i>nadībhi, nadīhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>nadiyā, najjā</i>	<i>nadīnaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>nadiyā, nadiyaṃ, najjaṃ</i>	<i>nadīsu.</i>

3- **POKKHARAṆĪ** (hồ nước) được biến cách như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa. Ā</i>	<i>Pokkharanī</i>	<i>pokkharanī, pokkharaniyo, pokkharanñho</i>
<i>Du.</i>	<i>pokkharanīm</i>	<i>pokkharanī, pokkharaniyo, pokkharanñho.</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>pokkharaniyā, pokkharanñā.</i>	<i>pokkharanībhi, pokkharanīhi.</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>pokkharaniyā, pokkharanñā.</i>	<i>pokkharanīnaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>pokkharaniyā, pokkharaniyaṃ, pokkharanñā, pokkharanñāṃ</i>	<i>pokkharanīsu</i>

4- **MĀTU** (ngươi mẹ) được biến cách như vậy:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>mātā</i>	<i>mātaro</i>
<i>Du.</i>	<i>mātaraṃ</i>	<i>mātare, mātaro</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>mātārā, mātuyā</i>	<i>mātarebhi, mātarehi, mātūbhi, mātūhi</i>
<i>Ca. cha</i>	<i>mātuyā, mātu</i>	<i>mātārānaṃ, mātānaṃ, mātunaṃ.</i>
<i>Sa.</i>	<i>mātari</i>	<i>mātaresu, mātūsu</i>
<i>Ā.</i>	<i>māta, mātā, māte</i>	<i>mātaro.</i>

Danh từ ***DHĪTU, DUHITU*** (đứa con gái) được biến cách tương tự như *mātu*.

✚ Danh từ trung tính *kamma* (nghiệp, sự hành động, hành vi) dù là hình thức vĩ ngữ "a", nhưng lại có biến cách khác thường. Như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>kammaṃ</i>	<i>kammā,</i> <i>kammāni</i>
<i>Du.</i>	<i>kammaṃ</i>	<i>kamme, kammāni</i>
<i>Ta.</i>	<i>kammena, kammanā,</i> <i>kammunā</i>	<i>kammebhi,</i> <i>kammehi</i>
<i>Ca. cha</i>	<i>kammassa, kammuno</i>	<i>kammānaṃ</i>
<i>Pañ</i>	<i>kammunā, kammamhā,</i> <i>kammasmā</i>	<i>kammebhi,</i> <i>kammehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>kamme, kammamhi,</i> <i>kammasmiṃ, kammani,</i> <i>kamma</i>	<i>kammesu</i>
<i>Ā.</i>	<i>kamma</i>	<i>kammā,</i> <i>kammāni</i>

Phép biến cách danh từ dị biệt ngữ chỉ thấy có bảy nhiều.

2.1.6. TOÁT YẾU VỀ DANH TỰ

Danh từ là tên gọi hay tiếng ám chỉ về sự vật: người, thú, đồ dùng... danh từ *Pāli* gồm có danh từ chung và danh từ riêng. Danh từ riêng là tên gọi riêng của một cá thể; danh từ chung

được phân thành danh từ cụ thể, danh từ trừu tượng và danh từ tổng hợp.

Danh từ *Pāli* được xếp theo 3 tính (*liṅga*), chia theo 2 số (*vacana*), biến hóa theo 8 cách (*vibhatti*.)

Ba tính là nam tính (*pulliṅga*), nữ tính (*itthiliṅga*), và trung tính (*napuṃsakaliṅga*.)

Hai số là số ít (*ekavacana*) và số nhiều (*bahuvacana*.)

Tám cách là chủ cách (*paṭhamavibhatti*), đối cách (*dutiyavibhatti*), sở dụng cách (*Tatīyavibhatti*), chỉ định cách (*catutthavibhatti*), xuất xứ cách (*pañcamavibhatti*), sở thuộc cách (*chatthavibhatti*), định sở cách (*sattamavibhatti*) và hô cách (*ālampanavibhatti*.)

Danh từ *Pāli* gồm có bảy hình thức vĩ ngữ (*kāranta*) là **a, ā, i, ī, u, ū** và **o**. Ở nam tính có đủ 7 hình thức vĩ ngữ; ở nữ tính có 5 hình thức vĩ ngữ; ở trung tính chỉ có 3 hình thức vĩ ngữ.

Sự biến cách danh từ *Pāli* có hai dạng là thông thường và đặc biệt. Dạng biến cách thông thường dành cho các danh từ phổ thông có hình thức chung; dạng biến cách đặc biệt dành cho các danh từ dị biệt ngữ, có hình thức riêng.

-ooOoo-

2.2. TÍNH TỪ (GUNANĀMA)

Tính từ tiếng *Pāli* là tiếng phụ họa với danh từ sự vật để chỉ cái thể hay tính chất của danh sự vật ấy cho được rõ ràng và khiến linh động thêm ý nghĩa. *Thí dụ:*

- * "*Thūlo goṇo mahantam ratham ākaddhati*" (Con bò mập kéo cỗ xe to.)
- * "*Dhanavā puriso imam nagaram āgacchati*" (Người đàn ông giàu có đã về thành phố này.)

2.2.1. CÁC LOẠI TÍNH TỪ

Tính từ tiếng *Pāli* được phân loại theo hai cách: theo hình thức và theo ý nghĩa.

2.2.1.1. Nói theo hình thức:

Tính từ tiếng *Pāli* nói theo hình thức thì có 2 loại là thuần túy tính từ và chuyên hóa tính từ.

Thuần túy tính từ, tức những tiếng tính từ thực chất hẳn là tính từ, như những tiếng miêu tả về màu sắc, hình dáng... *Thí dụ:* *kāḷa* (màu đen), *odāta* (màu trắng), *nīla* (màu xanh) *ratta* (màu đỏ), *mahanta* (to lớn), *khudda* (nhỏ nhít), *ucca* (cao), *nīca* (thấp) ...

Chuyên hóa tính từ, tức là những tiếng nguyên không phải là tính từ mà có hình thức như tính từ khi chúng đứng phụ nghĩa

cho một danh từ. *Thí dụ*: so puriso (người đàn ông ấy), ayam kaññā (cô gái này), balavā hatthī (con voi lực lưỡng)...

2.2.1.2. Nói theo ý nghĩa:

Tính từ *Pāli* nói theo ý nghĩa, được kể ra có 6 loại là miêu tả tính từ, tính từ riêng, sở thuộc tính từ, số mục tính từ, chỉ thị tính từ và nghi vấn tính từ.

Miêu tả tính từ là tiếng diễn tả cái tính, cái thể hay cái phẩm của sự vật. *Thí dụ*: kālo kāko (con quạ đen), ucco pītho (cái ghế cao), mahantam nagaram (thành phố lớn) ...

Tính từ riêng là tên của một nhân vật, một địa phương ... được viết theo một danh từ. *Thí dụ*: Gotama buddho (Đức Phật Gotama), Sārīputto āyasmā (tôn giả Sārīputta), Tisso bhikkhu (Tỳ-khuru Tissa), Nerañjarā nadī (sông Nerañjarā), Sāvattthī nagaram (thành phố Sāvattthī) ...

Sở thuộc tính từ là tiếng đi theo một danh từ, chỉ quyền chủ hữu, tình trạng có... *Thí dụ*: sīlavā bhikkhu (vị Tỳ-khuru có giới), dhanavanto purisā (những người đàn ông giàu có), dhammikam kammaṃ (việc làm hợp pháp) ...

Số mục tính từ là những tiếng thuộc về số đếm và số thứ tự, khi để chỉ lượng số hay chỉ thứ bậc của sự vật mà danh từ nói đến. *Thí dụ*: dve purisā (hai người đàn ông), dasa gehā (10 căn nhà), pathamo patthako (quyển sách thứ nhất), pañcamo divaso (ngày thứ năm)

Chỉ thị tính từ khi tiếng chỉ thị đại danh từ đi theo một danh từ, thì trở thành chỉ thị tính từ. *Thí dụ: ayam kumāro* (đứa bé này), *so puriso* (người đàn ông ấy), *etam sāsanaṃ* (giáo lý đó)...

Nghi vấn tính từ là tiếng tính từ có ý nghĩa chỉ sự nghi vấn. *Thí dụ: katam kusalam dhammaṃ* (pháp thiện là sao?) ... Hoặc khi tiếng nghi vấn đại danh từ đi theo một danh từ, cũng trở thành nghi vấn tính từ. *Thí dụ: ko puriso?* (người đàn ông nào?), *ko eso?* (ai đó)? ...

2.2.2. CÁCH SỬ DỤNG TÍNH TỪ PĀLI

Ở *Pāli*, tính từ được sử dụng như phương thức của danh từ; tính từ *Pāli* không phải là thành phần bất biến (*avyaya*.)

Phần lớn tính từ có hình thức uyển chuyển theo ba tính, nghĩa là sẽ được sử dụng tùy thuộc vào danh từ mà chúng đi theo. Riêng về tính từ số đếm có một số mang hình thức nữ tính hoặc trung tính, một số thì tùy thuộc cả ba tính. Những tính từ số thứ tự cũng có hình thức thuần nữ tính.

Tất cả tính từ *Pāli* đều được sử dụng biến hóa theo 8 cách (*vibhatti*.)

Lại nữa, tính từ *Pāli* cũng được chia theo 2 số (*vacana*) như ở danh từ...

Tính từ *Pāli* khi phụ thuộc danh từ thì nhất thiết phải đồng cách (*vibhatti*) với danh từ ấy. Phần lớn tính từ *Pāli* còn phải

đồng tính (*linga*) và đồng số (*vacana*) với danh từ nữa; chỉ trừ một số tính từ số đếm thì không cần sự đồng nhất về tính và số với danh từ mà nó phụ thuộc.

2.2.3. PHƯƠNG THỨC LOẠI TÍNH TỪ THÔNG THƯỜNG

Trong Pāli có loại tính từ: tính từ thông thường và tính từ đặc biệt. Tính từ thông thường là những tính từ thuộc loại miêu tả thuần túy, hay là những tính từ thuộc loại chuyển hóa như hiện tại phân từ, quá khứ phân từ, khả năng phân từ... chúng đều có phương thức sử dụng biến cách phổ thông, nên gọi là những tính từ thông thường.

2.2.3.1. Một số tính từ miêu tả thuần túy

appa, appaka: kém, ít
āma, āmaka: còn sống sót
ucca: cao, chiều cao
uttāna, utānaka: cạn cợt,
 nông cạn
kāla: đen
khara: thô cứng
khudda, khuddaka: nhỏ,
 tiểu tiết
gambhīra: sâu thẳm
dahara: non, trẻ
dīgha: dài, chiều dài
dubbala: yếu, gàn dở

paṇḍita: thông minh
pīta: màu vàng
bahu, bahuka: nhiều
bāla: ngu dốt, rồ dại.
majjhima: ở giữa
mahallaka: già lão
mudu, muduka: mềm, nhu
 nhuyến
ratta: đỏ
rassa: ngắn, vắn
surūpa: đẹp, sắc tốt
seta: trắng
nīla: xanh.

2.2.3.2. Một số tính từ chuyển hóa, hiện tại phân từ:

Hiện tại phân từ: Có hai dạng tận cùng là *nta* (*gacchanta ...*) và *māna* (*gacchamāna ...*) và "*māna*" (*gacchamāna ...*) Hiện tại phân từ với dạng tận cùng "*māna*" là có phương thức đơn giản như các tính từ thông thường; còn dạng "*nta*" sẽ có phương thức riêng.

Các hiện tại phân từ hình thức "*māna*" như sau:

olokayamāna: đang nhìn
kārayamāna: đang làm
gacchamāna: đang đến
gāyamāna: đang hát
ghāyamāna: đang ngủ
caramāna: đang bộ hành
codayamāna: đang đòi hỏi

tittṭhamāna: đang đứng.
pacamāna: đang nấu
passamāna: đang thấy
pivamāna: đang uống
bhuñjamāna: đang ăn
sārayamāna: đang nhắc đến
hasamāna: đang cười

Các hiện tại phân từ trở thành tính từ khi chúng phụ họa cho một danh từ. *Thí dụ*:

* "*Gacchamāno puriso bhūpiyaṃ pati*" (người đàn ông đang đi đã ngã xuống đất.)...

2.2.3.3. Một số tính từ chuyển hóa quá khứ phân từ:

kata: đã làm
chinna: đã cắt đứt
jita: đã thắng
ṭhita: đã đứng, trụ
ḍaṭṭha: đã cắn

danta: đã điều phục
dinna: đã cho
desita: đã thuyết
nisinna: đã ngồi

pakka, pacita: đã nấu
chín.
pakkanta: đã tiến đến
pita: đã uống
bhagga: đã phân tán
bhutta: đã ăn
yāta: đã đi

ruḷha: đã leo
laddha: đã nhận được
vasita: đã sống ở
sutta: đã ngủ
haṭṭha: đã cười.
hata: đã giết hại

Các quá khứ phân từ trở thành tính từ khi chúng phụ họa cho một danh từ. *Thí dụ*:

* "*Kumāro ahinā dattho mari*" (Đứa bé bị rắn cắn, nó đã chết)...

2.2.3.4. Một số tính từ chuyển hóa, khả năng phân từ:

kattabba, kātabba: đáng
phải làm
khādanīya: đáng ăn
gantabba: đáng đi
gahanīya: đáng được lấy
chinditabba: đáng phải cắt
datṭhabba: đáng phải thấy
dassanīya: nên được thấy
dātabba: đáng cho
netabba: đáng dẫn dắt
pacitatabba: đáng nấu

pānīya: đáng uống
bhuñjitabba: đáng ăn
bhojanīya: đáng ăn
ramanīya: đáng thích
laddhabba: đáng được
vattabba: đáng nói
savanīya: đáng nghe
sotabba: đáng nghe
hasitabba: đáng cười...

Các khả năng phân từ được dùng như tính từ khi chúng đứng phụ thuộc vào một danh từ. *Thí dụ:*

* "*So kiccam kattabbam adisvā sayi*" (khi không thấy công việc cần làm nó đã ngủ) ...

2.2.3.5. Một số tính từ thuộc danh từ hóa

antima: tận cùng
orasa: chính thống
pacchima: sau rốt
pañña: sáng suốt
pāpaka: sự ác độc
puttima, puttiya: có con
majjhima: trung bình

mālī: có vòng hoa
middhī: sự đã dượt
missaka: lẫn lộn
saddha: tin tưởng
suddha: sự trong sạch
sundara: sự tốt đẹp
hetṭhima: phía dưới

Các tính danh từ hóa này vốn không phải là tính từ; mà gốc là danh từ chuyển hóa thành. Chúng đi phụ họa với danh từ và có phương thức sử dụng, như mọi tính từ hình thức thông thường.

Những loại tính từ thông thường đã kể trên đây đều có phương thức sử dụng giống nhau, và chúng luôn luôn lệ thuộc vào danh từ mà chúng phụ họa.

Chúng sẽ mang hình thức nam tính khi phụ thuộc danh từ nam tính; sẽ mang hình thức nữ tính khi phụ thuộc danh từ nữ tính; và sẽ mang hình thức trung tính khi phụ thuộc danh từ trung tính.

Về biến cách, chúng sẽ được biến cách như danh từ. Các tính từ hình thức vĩ ngữ "a", nếu theo nam tính sẽ biến cách như danh từ nam tính vĩ ngữ "a", nếu theo trung tính sẽ biến cách như danh từ trung tính vĩ ngữ "a"; còn như theo nữ tính thì chúng biến dạng vĩ ngữ "a" thành "ā" rồi biến cách như danh từ nữ tính vĩ ngữ "ā". *Thí dụ:*

- a. *Ratto goṇo tiṇaṃ khādi* (Con bò đỏ đã ăn cỏ.)
- b. *Goṇo nilāni tiṇāni khadati* (Con bò ăn cỏ xanh.)
- c. *Daharā kaññā gāmaṃ gacchati* (Cô gái trẻ đi đến làng.)

Những tính từ hình thức vĩ ngữ "u", như *bahu*, *mudu* ... nếu theo nam tính thì biến cách như danh từ nam tính vĩ ngữ "u"; nếu theo nữ tính sẽ biến cách như danh từ nữ tính vĩ ngữ "u", và nếu theo trung tính thì sẽ biến cách như danh từ trung tính vĩ ngữ "u". *Thí dụ:*

- a. *Bahavo bhikkhū vihāramhi vasimsu* (nhiều vị Tỳ-khuru đã ngụ trong tịnh xá.)
- b. *Padese bahūni nagarāni honti* (có nhiều thành phố trong xứ.)
- c. *Bahuyo gāviyo udakaṃ pivissanti* (nhiều con bò cái sẽ uống nước.)

Tính từ có vĩ ngữ "ī", như *mālī*... chỉ là hình thức ở nữ tính và sẽ biến cách như danh từ nữ tính vĩ ngữ "ī". *Thí dụ:*

- * *Ahaṃ māliyā kumāriyā maṇiṃ adāsīṃ* (Tôi đã cho thiếu nữ có tràng hoa một viên ngọc.)

Tất cả tính từ phương thức thông thường sẽ phụ thuộc danh từ liên hệ, về ngữ số; nghĩa là nếu liên hệ danh từ ở số ít, thì tính từ sẽ là số ít; nếu liên hệ danh từ ở số nhiều, thì tính từ sẽ là số nhiều. *Thí dụ:*

- * "*Ratto goṇo tīṇaṃ khādi*" (Con bò đỏ đã ăn cỏ.)
 "*goṇo*" là danh từ số ít, do đó "*ratto*" là tính từ ở số ít.
- * "*Bhavo bhikkhū vihāramhi vasimsu*" (Nhiều vị Tỳ-khưu đã ngụ trong tịnh xá.)
 "*bhikkhū*" là danh từ số nhiều, do đó tính từ "*bhavo*" là số nhiều.

Tóm lại, các tính từ hình thức thông thường sẽ được đồng nhất với danh từ mà chúng liên hệ phụ thuộc, về tính (*līṅga*), ngữ cách (*viḥatti*) và ngữ số (*vacana*) luôn luôn.

2.2.4. PHƯƠNG THỨC LOẠI TÍNH TỪ ĐẶC BIỆT

Tính từ đặc biệt là những tính từ có hình thức biến cách khác thường, mặc dù cũng có phương thức 3 tính, 8 ngữ cách và 2 ngữ số cũng như các tính từ thông thường.

Tính từ đặc biệt, trong đó gồm có một vài tính từ miêu tả, tính từ chuyên hóa, tính từ số đếm, tính từ số thứ tự...

- ✚ Tính từ miêu tả "*mahanta*" (to lớn, vĩ đại) có biến cách khác thường như vậy:

Nam tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>mahā, maham̐, mahanto</i>	<i>mahanto, mahantā.</i>
<i>Du.</i>	<i>mahantam̐</i>	<i>mahante</i>
<i>Ta.</i>	<i>mahatā, mahantena</i>	<i>mahantebhi, mahantehi.</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>mahato, mahantassa</i>	<i>mahantam̐, mahantānam̐</i>
<i>Pañ</i>	<i>mahatā, mahantamhā, mahantasmā</i>	<i>mahantebhi, mahantehi.</i>
<i>Sa.</i>	<i>mahati, mahante, mahantamhi, mahantasmim̐.</i>	<i>mahantesu</i>
<i>Ā.</i>	<i>maham̐, maha, mahā</i>	<i>mahanto, mahantā.</i>

Nữ tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa. Ā.</i>	<i>mahantī</i>	<i>mahantī, mahantiyo</i>
<i>Du.</i>	<i>mahantiṃ</i>	<i>mahantī mahantiyo</i>
<i>Ta. Pañ.</i>	<i>mahantiyā</i>	<i>mahantībhi, mahantīhi</i>
<i>Ca. Cha.</i>	<i>mahantiyā</i>	<i>mahantīnam̐</i>
<i>Sa.</i>	<i>mahantiyā, mahantiyam̐</i>	<i>mahantīsū</i>

Trung tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>mahantaṃ</i>	<i>mahantā, mahantāni.</i>
<i>Du.</i>	<i>mahantaṃ</i>	<i>mahante, mahantāni</i>

(Các cách còn lại giống như ở nam tính)

Danh từ "*arahanta*" (bậc Ứng Cúng) và tính từ *brahanta* (to rộng) được biến cách tương tự như *mahanta*.

- ✚ Các tính từ “*ekacca*”, “*ekaccaciya*” và “*ekatiya*” cùng có nghĩa là “Một số, một ít”. Chúng có phương thức biến cách giống như mọi tính từ đơn giản. nhưng đặc biệt là chúng không có hô cách (*ālapana*)
- ✚ Loại tính từ chuyển hóa có hình thức tận cùng là “*vantu*” và “*mantu*”, như:

kulavantu: có gia phả.
guṇavantu: có ân đức .
āyasmantu: có thọ niên,
 tôn giả
cakkhumantu: có mắt.
dhanavantu: có tài sản.
puññavantu: có phước.
phalavantu: có quả .
bandhumantu: có bà con.

balavantu: có thể lực, có
 sức mạnh
buddhimantu: có giác ngộ.
bhagavantu: có phần.
bhānumantu: có ánh sáng,
 mặt trời.
yasavantu: có danh.
satimantu: có trí nhớ .
sīlavantu: có giới hạnh.
himavantu: có tuyết.

....

Các tính từ hình thức này có phương thức biến cách dị biệt khác thường như sau:

Thí dụ: tiếng "kulavantu" (có gia phả) ...

Nam tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>kulavā</i>	<i>kulavanto,</i> <i>kulavantā</i>
<i>Du.</i>	<i>kulavantam̐</i>	<i>kulavante</i>
<i>Ta.</i>	<i>kulavatā, kulavantena</i>	<i>kulavantebhi,</i> <i>kulavantehi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>kulavato, kulavantassa</i>	<i>kulavatam̐,</i> <i>kulavantānam̐</i>
<i>Pañ</i>	<i>kulavatā, kulavantamhā,</i> <i>kulavantasmā</i>	<i>kulavantebhi,</i> <i>kulavantehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>kulavati, kulavantamhi,</i> <i>kulavantasmim̐</i>	<i>kulavantesu</i>
<i>Ā.</i>	<i>kulavam̐, kulava, kulavā</i>	<i>kulavanto</i> <i>kulavantā</i>

Nữ tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa. Ā</i>	<i>kulavantī, kulavatī</i>	<i>kulavantī, kulavantiyo, kulavatī, kulavatiyo.</i>
<i>Du.</i>	<i>kulavantiṃ, kulavatiṃ</i>	<i>kulavantī, kulavantiyo, kulavatī, kulavatiyo.</i>
<i>Ta.Pañ</i>	<i>kulavantiyā, kulavatiyā</i>	<i>kulavantiḥ, kulavantihi, kulavatiḥ, kulavatihi.</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>kulavantiyā, kulavatiyā</i>	<i>kulavantiṇaṃ, kulavatiṇaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>kulavantiyā, kulavantiyaṃ, kulavantiyā, kulavatiyā kulavatiyaṃ</i>	<i>kulavantiḥ, kulavatiḥ.</i>

Khi theo hình thức nữ tính, dạng tiếp vĩ ngữ "vantu" và "mantu" của tính từ sẽ đổi thành "vantī hay vatī" và "mantī hay matī", rồi mới biến cách như trên.

Trung tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>kulavaṃ</i>	<i>kulavantā, kulavantāni</i>
<i>Du.</i>	<i>kulavantam</i>	<i>kulavante, kulavantāni</i>

(Các cách còn lại, giống như ở nam tính.)

Những tiếng tính từ đồng hình thức với "*kulavantu*" cũng được biến cách tương tự.

Các tiếng tính từ mang hình thức tận cùng là "*mantu*", như *cakkhumantu ... ād*, thì cũng có biến cách tương đương như hình thức tận cùng "*vantu*" (*kulavantu ...*) Tức là:

cakkhumā cakkhumanto cakkhumantā...
cakkhumantī cakkhumantiyo cakkhumatiyo...
cakkhumam cakkhumantā cakkhumantāni....

Mặt khác, các tính từ hình thức tận cùng là "*vantu*", "*mantu*" này, đôi khi được sử dụng như một danh từ, chứ không còn là tính từ nữa... Đó là trường hợp chúng đứng độc lập, thay thế danh từ để làm chủ từ hay túc từ. *Thí dụ:*

- * "*Seṭṭhī sīlavatam āhāram pūjesi*" (Ông trưởng giả cúng dường vật thực đến các bậc giới hạnh.)
- * "*Kulavanto arīhi na bhayum*" (Những người có gia phả đã không sợ các kẻ thù) ...

✚ Loại tính từ chuyển hóa, hay hiện tại phân từ có hình thức tận cùng "nta"

Các hiện tại phân từ có hai hình thức tận cùng, là "nta" và "māna" (như *khādanta* - đang ăn, *gacchamāna* - đang đi)... Hình thức hiện tại phân từ tận cùng "māna" có cách thức biến cách đơn giản như các tính từ phổ thông (đã nói ở phần trước.) Về hình thức hiện tại phân từ tận cùng "nta" thì có phương thức biến cách khác thường.

Một số hiện tại phân từ mang hình thức tận cùng "nta" như vậy:

olokenta: đang nhìn
karonta: đang làm
kiṇanta: đang mua
khādanta: đang ăn
gāyanta: đang hát
ghāyanta: đang ngủ
caranta: đang bộ hành
tiṭṭhanta: đang đứng
dadanta: đang cho
dhāvanta: đang chạy
nahāyanta: đang tắm
nisīdanta: đang ngồi

pacanta: đang nấu
passanta: đang thấy
pivanta: đang uống
phusanta: đang chạm
bhuñjanta: đang ăn
rodanta: đang khóc
vikkinanta: đang bán
viharanta: đang trú
suṇanta: đang nghe
haranta: đang mang
hasanta: đang cười

Các hiện tại phân từ tận cùng bằng "nta" có hình thức biến cách ở ba tính như sau:

Thí dụ: "khādanta" (đang ăn) ...

Nam tính

Cách	Số ít	Số nhiều
Pa.	<i>khādaṃ, khādanto</i>	<i>khādanto, khādantā, khādante.</i>
Du.	<i>khādantaṃ</i>	<i>khādante.</i>
Ta.	<i>khādatā, khādantena.</i>	<i>khādantebhi, khādantehi.</i>
Ca.Cha	<i>khādato, khādantassa.</i>	<i>khādatam, khādantānam.</i>
Pañ	<i>khādatā, khādantamhā, khādantasmā.</i>	<i>khādantebhi, khādantehi.</i>
Sa.	<i>khādati, khādante, khādantamhi. khādantasmim.</i>	<i>khādantesu.</i>
Ā.	<i>khādaṃ, khāda, khādā.</i>	<i>khādanto, khādantā.</i>

Nữ tính

Khi theo hình thức nữ tính thì các hiện tại phân từ này được thêm vào tận cùng bằng một chữ "ī":

Cách	Số ít	Số nhiều
Pa. <i>Ā</i>	<i>khādantī</i>	<i>khādantī, khādantiyo</i>
Du.	<i>khādantiṃ</i>	<i>khādantī, khādantiyo</i>
Ta. Pañ	<i>khādantiyā</i>	<i>khādantībhi,</i> <i>khādantīhi.</i>
Ca. Cha	<i>khādantiyā</i>	<i>khādantīnaṃ</i>
Sa.	<i>khādantiyā,</i> <i>khādantiyaṃ</i>	<i>khādantīsu.</i>

Trung tính

Cách	Số ít	Số nhiều
Pa.	<i>khādaṃ</i>	<i>khādantā, khādantāni</i>
Du.	<i>khādantaṃ</i>	<i>khādante, khādantāni</i>

(Các cách còn lại giống như ở nam tính.)

Các hiện tại phân từ được sử dụng như tính từ khi chúng đứng phụ thuộc vào một danh từ khác. Ta gọi là tính từ chuyên hóa. *Thí dụ:*

- * "*Tinaṃ khādanto goṇo byagghaṃ apassi*" (con bò đang ăn cỏ nó đã nhìn thấy con hổ.)
- * "*Kaññā gacchantiṃ itthiṃ akkosi*" (cô gái đã mắng chửi người đàn bà đang đi)...

2.2.5. TÍNH TỪ SỐ ĐẾM (*Pakatisaṅkhyā*)

Số đếm ở tiếng *Pāli* được sử dụng như một tính từ. Các tính từ số đếm này có phương thức hình thành khác biệt với những tính từ thông thường.

2.2.5.1. Các số đếm tiếng *Pāli*:

eka: 1

dvi: 2

ti: 3

catu: 4

pañ: 5

cha: 6

satta: 7

aṭṭha: 8

nava: 9

dasa: 10

ekādasa, *ekārasa*: 11

dvādasa, *bārasa*: 12

terasa: 13

catuddasa, *cuddasa*,

coddasa: 14

pañcadasa, *pañnarasa*: 15

soḷasa: 16

sattarasa: 17

aṭṭhārasa: 18

ekūnavīsati: 19

vīsati, *vīsā*: 20

ekavīsati: 21

dvāvīsati, *bāvīsati*: 22

tevīsati: 23

catuvīsati: 24

pañcavīsati: 25

chabbīsati: 26

sattavīsati: 27

aṭṭhavīsati: 28

ekūnatim̐sati: 29

tim̐sati, *tim̐sā*: 30

ekatim̐sati: 31

dvattim̐sati, *battim̐sati*

dvattim̐sā: 32

tettim̐sati, *tettim̐sā*: 33

catuttim̐sati, *catuttim̐sā*: 34

pañcatim̐sati: 35

chattim̐sati: 36

sattatim̐sati: 37

aṭṭhatim̐sati: 38

ekūnacattālīsā: 39

cattālīsā: 40

<i>ekacattālīsā</i> : 41	<i>sattati</i> : 70
<i>dvecattālīsā</i> : 42	<i>ekasattati</i> : 71
<i>tecattālīsā</i> : 43	<i>dvesattati</i> : 72
<i>catuccattālīsā</i> : 44	<i>tesattati</i> : 73
<i>pañcacattālīsā</i> : 45	<i>catussattati</i> : 74
<i>chaccattālīsā</i> : 46	<i>pañcasattati</i> : 75
<i>sattacattālīsā</i> : 47	<i>chassattati</i> : 76
<i>aṭṭhacattālīsā</i> : 48	<i>sattasattati</i> : 77
<i>ekūnapaññāsā</i> : 49	<i>aṭṭhasattati</i> : 78
<i>paññāsā, paññasa</i> : 50	<i>ekūnāsīti</i> : 79
<i>ekapaññāsā</i> : 51	<i>asīti</i> : 80
<i>dvepaññāsā</i> : 52	<i>ekāsīti</i> : 81
<i>tepaññāsā</i> : 53	<i>dvāsīti</i> : 82
<i>catuppaññāsā</i> : 54	<i>tyāsīti</i> : 83
<i>pañcapaññāsā</i> : 55	<i>caturāsīti</i> : 84
<i>chappaññāsā</i> : 56	<i>pañcāsīti</i> : 85
<i>sattapaññāsā</i> : 57	<i>chāsīti</i> : 86
<i>aṭṭhapaññāsā</i> : 58	<i>sattāsīti</i> : 87
<i>ekūnasatṭhi</i> : 59	<i>aṭṭhāsīti</i> : 88
<i>satṭhi</i> : 60	<i>ekūnanavuti</i> : 89
<i>ekasatṭhi</i> : 61	<i>navuti</i> : 90
<i>dvesatṭhi</i> : 62	<i>ekonavuti</i> : 91
<i>tesatṭhi</i> : 63	<i>dvenavuti</i> : 92
<i>catussatṭhi</i> : 64	<i>tenavuti</i> : 93
<i>pañcasatṭhi</i> : 65	<i>catunnavuti</i> : 94
<i>chassatṭhi</i> : 66	<i>pañcanavuti</i> : 95
<i>sattasatṭhi</i> : 67	<i>channavuti</i> : 96
<i>aṭṭhasatṭhi</i> : 68	<i>sattanavuti</i> : 97
<i>ekūnasatṭhi</i> : 69	<i>aṭṭhanavuti</i> : 98

nacānavuti, ekūnasata: 99

sata: 100 (bách)

sahassa: 1000 (thiên)

dasasahassa: 10.000 (vạn)

satasahassa, lakkha:

100.000 (ức)

dasasatasahassa:

1.000.000 (triệu)

koṭi: 10.000.000 (kinh)

dasakoṭi: 100.000.000

(cái)

satakoṭi: 1000.000.000 (tỷ)

pakoṭi:

1.000.000.000.000.000

koṭipakoṭi: 1 và 21 số 0

nahutaṃ⁶: 1 và 29 số 0

ninnahutaṃ: 1 và 36 số 0

akkhohinī: 1 và 43 số 0

bindu: 1 và 50 số 0

abbuda: 1 và 57 số 0

nirabbuda: 1 và 64 số 0

ahaha: 1 và 71 số 0

ababa: 1 và 78 số 0

atata: 1 và 85 số 0

sogandhika: 1 và 92 số 0

uppala: 1 và 99 số 0

kumuda: 1 và 106 số 0

puṇḍarīka: 1 và 113 số 0

paduma: 1 và 120 số 0

kathāna: 1 và 127 số 0

mahākathāna: 1 và 134 số 0

asaṅkheyya: 1 và 141 số 0

⁶ *nahutaṃ* (1 và 29 số 0) cũng còn là con số 10.000.

2.2.5.2. Cách thức các số lẻ Pāli:

Số lẻ trong Pāli gồm có hai dạng:

- a. Số có số lẻ từ 1 đến 99
- b. Số có số lẻ từ 100 trở lên .

Có hai dấu hiệu để chỉ trường hợp số lẻ là "uttara" (thừa) và "adhika" (quá); "uttara" dùng để chỉ số có số lẻ từ 1 đến 99; và "adhika" dùng để chỉ số có số lẻ từ 100 trở lên.

Số nguyên luôn luôn đặt phía sau, số lẻ đặt phía trước, và dấu hiệu đặt giữa hai số. Sau đây là thí dụ:

“Số có lẻ dưới 100”

- 101: *ekuttarasataṃ* (*eka + uttara + sata*)
 102: *dviuttarasataṃ* (*dvi + uttara + sata*)
 103: *tyuttarasataṃ* (*ti + uttara + sata*)
 190: *navatyuttarasataṃ* (*navuti + uttara + sata*)
 199: *ekūnasatuttarasataṃ* (*ekūnasata + uttara + sata*)
 1001: *ekuttarasahassa* (*eka + uttara + sahassa*)...

Có số có lẻ từ 100 trở lên

- 1100: *satādhikasahassa* (*sata + adhika + sahassa.*)
 1.115: *paññarasuttarasatādhikasahassa*
 (*paññarasuttara + adhika + sahassa.*)
 63.000: *tisahassādhikasatṭhīśahassa*
 (*tisahassa + adhika + satṭhīśahassa.*)
 110.000.000: *koṭyadhikadasakoṭi*
 (*koṭi + adhika + dasakoṭi*) ...

Chú ý: Phép nối dấu hiệu vào số lẻ.

a) Với dấu hiệu "*uttara*": Nếu con số lẻ ở trước có vĩ ngữ không phải là "*i*" hay "*ī*", thì sẽ bị xóa khi ghép với "*uttara*".

Thí dụ:

$$eka + uttara + sata \Rightarrow ekuttarasata (101) \dots$$

Nếu con số lẻ ở trước có vĩ ngữ là "*i*" hay "*ī*", thì "*i*" hay "*ī*" sẽ đổi thành "*y*", rồi mới ghép vào "*uttara*". *Thí dụ*:

$$ti + uttara + sata \Rightarrow tyuttarasata (103) \dots$$

b) Với dấu hiệu "*adhika*": Nguyên âm cuối của số lẻ được loại xóa và nguyên âm đầu của dấu hiệu sẽ biến thành trường âm. *Thí dụ*:

$$sata + adhika + sahasa \Rightarrow satādhikasahasā (1.100)$$

...

Nếu nguyên âm cuối của số lẻ là "*i*" hay "*ī*" thì sẽ được đổi thành "*y*", rồi ghép với dấu hiệu. *Thí dụ*:

$$koṭi + adhika + dasakoṭi \Rightarrow koṭyadhikadasakoṭi \\ (110.000.000) \dots$$

2.2.5.3. Cách thức tính thành những con số:

Cần nói thêm về cách thức tính nhân thành những con số trong tiếng *Pāli*.

a) Các số thập phân như *sata* (100), *sahassa* (1000) ... bắt luận khi có con số nào khác đi kèm phía trước mà không thấy dấu hiệu "*uttara*" hay "*adhika*" thì cứ việc tính nhân lên cho thành con số nguyên. *Thí dụ*:

pañcasata: 500 (5 lần 100)
dasasata: 1000 (10 lần 100)
dasasahassa: 10.000 (10 lần 1000)
dvādasasahassa: 12000 (12 lần 1.000)
catuvīsatisahassa: 24000 (24 lần 1.000)
aṭṭhacattālīsahassa: 48000 (48 lần 1.000)
pañcasatasahassa: 500.000 (500 lần 1.000)
dasasatasahassa: 1.000.000 (1000 lần 1000)
vīsatisatasahassa: 2000.000 (2000 lần 1.000)
dasakoṭi: 100.000.000 (10 lần 10.000.000)
satakoṭi: 1000.000.000 (100 lần 10.000.000)...

b) Các số thập phân như *sata* (100), *sahassa* (1000) ... đôi khi gặp được đi kèm với chúng là những số cấp phân số; tức là *diyaddha* $1\frac{1}{2}$ *addhateyya* hay *addhatiya* $2\frac{1}{2}$, *addhudḍha* $3\frac{1}{2}$, *addhatelasa* $12\frac{1}{2}$... Những trường hợp này cũng được tính nhân ra cho thành số nguyên. *Thí dụ*:

diyaddhasata: 150 (1 lần 100 và thêm nửa trăm.)
diyaddhasahassa: 1.500 (1 lần 1000 và thêm nửa ngàn.)
addhateyyasata: 250 (2 lần 100 và thêm nửa trăm.)
addhateyyasahassa: 2.500 (2 lần 1000 thêm nửa ngàn.)
addhudḍhasata: 350 (3 lần 100 thêm nửa trăm.)
addhudḍhasahassa: 3.500 (3 lần 1000 thêm nửa ngàn.)

aḍḍhatelasasata: 1250 (12 lần 100 thêm nửa trăm.)

aḍḍhatelasasahassa: 12.500 (12 lần 1000, thêm nửa ngàn.)..

Phụ chú: Các số cặp phân số như *diyaddha* $1^{1/2}$, *aḍḍhateyya* (*aḍḍhātiya*) $2^{1/2}$, *aḍḍhuddha* $3^{1/2}$, *aḍḍhatelasa* $12^{1/2}$... còn được dùng với ý nghĩa như sau:

diyaddha nghĩa là 1 cái ruỗi.

aḍḍhateyya nghĩa là 2 cái ruỗi.

aḍḍhuddha nghĩa là 3 cái ruỗi.

aḍḍhatelasa nghĩa là 12 cái ruỗi.

Thí dụ:

* "*Pamāṇaṃ dīghaso dve vidatthiyo tiriyaṃ diyaddham*" (Kích thước chiều dài 2 gang tay, chiều ngang 1 gang ruỗi.)

* "*Pamāṇaṃ dīghaso cha vidatthiyo tiriyaṃ aḍḍhateyyam*" (Kích thước chiều dài 6 gang tay, chiều ngang 2 gang ruỗi) ...

2.2.5.4. *Phép dùng các số đếm Pāli*

Ở *Pāli*, các số đếm được dùng như là tính từ của danh từ; chúng được xếp tính (*līṅga*), cách chia (*vibhatti*) và dùng số (*vacana*) như mọi trường hợp danh từ, tính từ khác ... Tuy vậy, phương thức sử dụng của số đếm *Pāli* cũng khá phức tạp.

- Về tính (*liṅga*)

Từ số *eka* (1) đến *aṭṭhārasa* (18) thuộc hình thức ở cả ba tính.

Từ số *ekūnavīsati* (19) đến *navanavuti* (99) và những con số có kết thúc là "i", "ī" luôn đến những con số có kết thúc là "ā", thì chỉ có hình thức nữ tính.

sata (100), *sahassa* (1000) và những con số lớn hơn có kết thúc là "a", chỉ có hình thức trung tính.

- Về ngữ cách (*vibhatti*)

Tính từ số đếm tiếng *Pāli* chỉ sử dụng theo 7 ngữ cách, trừ ra hô cách (*ālapana*.)

Khi tính từ số đếm kết hợp với danh từ dùng cách nào, thì chúng sẽ được dùng theo cách đó.

- Về ngữ số (*vacana*)

Eka (1) chỉ dùng ở số ít. Tuy vậy, cũng đôi khi cũng được dùng ở số nhiều để chỉ ý - nghĩa "một vài, một ít" (*eke*) ...

Những con số từ *dve* (2) đến *atthārasa* (18) chỉ dùng ở số nhiều.

Những con số từ *ekūnavīsati* (19) đến *navanavuti* (99), luôn cả *koṭi* (10.000.000) và *akkhohinī* (1 và 43 số 0) đều chỉ dùng hình thức số ít.

Những con số: *sata* (100), *sahassa* (1000), *lakkha* (100.000) ... và những hợp từ kết thúc bằng những con số này đều dùng số ít. Tuy vậy, trong vài trường hợp cũng được dùng theo số nhiều, như để chỉ lượng số riêng; *cattāri satāni* (400), *dve sahasāni* (2.000) ...

2.2.5.5. Phép biến cách các số đếm Pāli

- Số *eka* (1) dùng khác nhau ở ba tính, thường chỉ có số ít. Biến cách như sau:

Cách	Nam tính	Nữ tính	Trung tính
<i>Pa.</i>	<i>eko</i>	<i>ekā</i>	<i>ekaṃ</i>
<i>Du.</i>	<i>ekaṃ</i>	<i>ekaṃ</i>	<i>ekaṃ</i>
<i>Ta.</i>	<i>ekena</i>	<i>ekāya</i>	<i>ekena</i>
<i>Cha.Ca</i>	<i>ekassa</i>	<i>ekissā</i>	<i>ekassa</i>
<i>Pañ</i>	<i>ekamhā, ekasmā</i>	<i>ekāya</i>	<i>ekamhā, ekasmā</i>
<i>Sa.</i>	<i>ekasmim, ekamhi</i>	<i>ekissam</i>	<i>ekamhi, ekasmim</i>

(Nếu cần dùng ở số nhiều, thì được chia theo như số nhiều của đại danh từ "ya".)

- Số *dvi* (2) dùng giống nhau ở ba tính, chỉ có số nhiều. Biến cách như sau:

Cách	3 tính
<i>Pa.</i>	<i>dve, duve</i>
<i>Du.</i>	<i>dve, duve</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>dvībhi, dvīhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>dvinnam, duvinnam</i>
<i>Sa</i>	<i>dvīsu.</i>

- Số *ti* (3) dùng khác nhau ở 3 tính và chỉ có số nhiều. Biến cách như sau:

Cách	Nam tính	Nữ tính	Trung tính
<i>Pa.</i>	<i>tayo</i>	<i>tisso</i>	<i>tīni</i>
<i>Du.</i>	<i>tayo</i>	<i>tisso</i>	<i>tīni</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>tībhi, tīhi</i>	<i>tībhi, tīhi</i>	<i>tībhi, tīhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>tiṇṇam, tinnannam</i>	<i>tissannam</i>	<i>tiṇṇam, tinnannam</i>
<i>Sa.</i>	<i>tīsu</i>	<i>tīsu</i>	<i>tīsu.</i>

- Số *catu* (4) dùng khác nhau ở 3 tính và chỉ có số nhiều. Biến cách như sau:

Cách	Nam tính	Nữ tính	Trung tính
<i>Pa.</i>	<i>cattāro, caturo</i>	<i>catasso</i>	<i>cattāri</i>
<i>Du.</i>	<i>cattāro, caturo</i>	<i>catasso</i>	<i>cattāri</i>
<i>Ta.Pañ</i>	<i>catūbhi, catūhi</i>	<i>catūbhi, catūhi</i>	<i>catūbhi, catūhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>catunnaṃ</i>	<i>catassannaṃ</i>	<i>catunnaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>catusu</i>	<i>catusu</i>	<i>catusu</i>

- Số *pañca* (5) dùng giống nhau ở 3 tính và chỉ có số nhiều. Biến cách như sau:

Cách	3 tính
<i>Pa.</i>	<i>pañca</i>
<i>Du.</i>	<i>pañca</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>pañcabhi, pañcahi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>pañcannaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>pañcasu</i>

- Những con số từ *cha* (6) đến *aṭṭhārasa* (18) cũng dùng giống nhau ở 3 tính và chỉ có số nhiều. Biến cách của chúng tương tự số *pañca* (5.)

- Những con số như *ekūnavīsati* (19), *vīsati* (20)... cùng những con số mang vĩ ngữ "i", đều có hình thức như sau:

Cách	Nam tính
<i>Pa.</i>	<i>vīsati</i>
<i>Du.</i>	<i>vīsatiṃ</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>vīsatiyā</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>vīsatiyā</i>
<i>Sa.</i>	<i>vīsatiyā, vīsatiyaṃ.</i>

- Con số *akkhohinī* (số 1 và 43 số 0) cũng là hình thức nữ tính và chỉ dùng ở số ít. Có biến cách tương tự con số *vīsati* (20) nhưng ở chủ cách là *akkhohinī* ...

- Những con số mang vĩ ngữ "ā", như *vīsā* (20), *tiṃsā* (30) v.v ... là một hình thức khác của *vīsati*, *tiṃsati* ... chúng cũng là hình thức nữ tính và cũng chỉ dùng ở số ít. Biến cách như sau:

Cách	Nam tính
<i>Pa.</i>	<i>vīsam, vīsā</i>
<i>Du.</i>	<i>vīsam</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>vīsāya</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>vīsāya</i>
<i>Sa.</i>	<i>vīsāya</i>

(Những con số có dạng vĩ ngữ "ā" này, khi chúng đứng trong một hợp từ, thì vĩ ngữ "ā" bị biến dạng thành "a". *Thí dụ: tiṃsā + vassa + sahassa => tiṃsavassasahassāni* (30.000 năm) ...)

- Những con số từ hàng trăm trở lên có kết thúc bằng "a", như *sata* (100), *sahassa* (1000) v.v ... đều là hình thức trung tính và thường chỉ dùng ở số ít. Biến cách của chúng như sau:

Cách	Nam tính
<i>Du.</i>	<i>satam</i>
<i>Ta.</i>	<i>satena</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>satassa</i>
<i>Pañ.</i>	<i>satā, satamhā, satasmā</i>
<i>Sa.</i>	<i>sate, satamhi, satasmim</i>

(Những con số này cũng đôi khi được dùng ở số nhiều, khi đề nêu lên một lượng số riêng. *Thí dụ: cattāri satāni* (400), *pañca sahasāni* (5000) v.v... trường hợp cần dùng số nhiều, chúng sẽ có biến cách như số nhiều, của danh từ trung tính vĩ ngữ "a" vậy.)

2.2.5.6. Kết luận về hình thức số đếm:

- Các số đếm ở *Pāli* vì được dùng như tính từ của danh từ, nên phải được hợp nhất với danh từ chúng phụ thuộc. Sự phù hợp này chắc chắn phải là đồng cách (*vibhatti*.)

- Hầu hết các tính từ số đếm tiếng *Pāli* chỉ cần phù hợp nhất với danh từ phụ thuộc về cách, mà không cần hợp nhất về tính và số. Tính và số của chúng được sử dụng theo cách thức riêng. *Thí dụ:*

- * "*Vīsati kumārā pathasālāyaṃ uggaṇhanto ahosum*" (Có 20 thiếu niên học trong trường.)
- * "*Rājā janapadamhā satam purise babbājesi*" (Đức vua đã tấn xuất 100 người đàn ông ra khỏi xứ.)...

- Những con số như *eka* (1), *ti* (3), *catu* (4) ... được xem như cần phù hợp với danh từ chẳng những về cách mà phải hợp cả về tính và số nữa. *Thí dụ: eko kumāro* (1 cậu bé), *ekā kaññā* (1 cô gái), *ekam kammaṃ* (một việc làm), *cattāro purisā* (4 người đàn ông); *catasso vanitāyo* (4 người đàn bà), *cattāri kammāni* (4 việc làm) ...

- Những con số như *dvi* (2), *pañca* (5), *cha* (6) ... ở 3 tính chỉ có chung một hình thức, với lại chỉ dùng ở số nhiều. Do đó cũng có thể xem là hợp nhất với danh từ về cả ngữ cách, tính và ngữ số. *Thí dụ: dve migā* (2 con nai), *pañca itthiyo* (5 người phụ nữ), *cha ambāni* (6 trái xoài) ...

2.2.6. TÍNH TỪ SỐ THỨ TỰ (*Pūraṇasaṅkhyā*)

Các số thứ tự trong tiếng *Pāli* cũng được dùng như tính từ của danh từ. Về phương thức hình thành cũng đáng chú ý, nhưng về phương thức sử dụng thì không có gì khác lạ.

2.2.6.1. Các số thứ tự tiếng *Pāli*:

paṭhama: thứ nhất
dutiya: thứ hai
tatiya: thứ ba

catuttha: thứ tư
pañcama: thứ năm
chaṭṭha: thứ sáu

sattama: thứ bảy
aṭṭhama: thứ tám
navama: thứ chín
dasama: thứ mười
ekadasama: thứ 11
dvādasama: thứ 12
terasama: thứ 13
catuddasama: thứ 14
paññarasama: thứ 15
soḷasama: thứ 16
sattarasama: thứ 17
aṭṭhārasama: thứ 18
ekūnavīsati: thứ 19

vīsati: thứ 20
ekavīsati: thứ 21
tiṃsati: thứ 30
cattālīsati: thứ 40
paññāsati: thứ 50
saṭṭhima: thứ 60
sattati: thứ 70
asīti: thứ 80
navuti: thứ 90
satama: thứ 100
koṭi: thứ 10.000.000
 ...

2.2.6.2. Sự hình thành số thứ tự Pāli:

Có 4 dấu hiệu để hình thành số thứ tự Pāli là: **ma**, **tiya**, **ttha** và **ṭṭha**.

- Hầu hết các số thứ tự Pāli được hình thành bằng cách thêm vào cuối những số đếm một tiếp vĩ ngữ "ma". *Thí dụ*:

pañca (5) + *ma* = *pañcama* (thứ năm)
dasa (10) + *ma* = *dasama* (thứ 10)
sata (100) + *ma* = *satama* (thứ 100.)...

- Chỉ một vài số thứ tự được hình thành với tiếp vĩ ngữ "tiya" như là:

dvi (2) + $tiya$ = $dutiya$ (thứ hai)

ti (3) + $tiya$ = $tatiya$ (thứ ba)

(dvi đổi thành du ; ti được đổi thành ta .)

- Duy nhất một số thứ tự là được hình thành với tiếp vĩ ngữ " $ttha$ " là:

$catu$ (4) + $ttha$ = $catuttha$ (thứ tư.)

- Cũng duy nhất một số thứ tự được hình thành với tiếp vĩ ngữ " $ttha$ " là:

cha (6) + $ttha$ = $chattha$ (thứ sáu.)

2.2.6.3. Phép sử dụng tính từ số thứ tự:

Cách thức sử dụng các tính từ số thứ tự cũng tương tự như các tính từ loại phương thức đơn giản. Nghĩa là chúng luôn luôn lệ thuộc vào danh từ mà chúng quan hệ; nếu danh từ ấy là tính nào; ngữ cách chi, ngữ số gì, thì tính từ số thứ tự cũng sẽ là tính ấy, ngữ cách ấy, và ngữ số ấy.

Lại nữa về phép biến cách, các tính từ số thứ tự nếu khi thuộc nam tính, chúng sẽ biến cách như danh từ nam tính vĩ ngữ " a "; nếu khi thuộc trung tính, thì chúng biến cách như danh từ trung tính vĩ ngữ " a "; còn nếu khi thuộc nữ tính, chúng sẽ biến dạng vĩ ngữ " a " thành " \bar{a} " hoặc đổi " \bar{a} " thành " \bar{i} " và sẽ biến cách như danh từ nữ tính vĩ ngữ " \bar{a} " hay vĩ ngữ " \bar{i} ".

Sau đây là những thí dụ:

- * "*Tassa catuttho putto*" (Người con trai thứ tư của ông ta.)
- * "*Idaṃ catuttham nagaram*" (Thành phố thứ tư này)
- * "*Tuyhaṃ catutthā bhaginī*" (Người chị thứ tư của anh)
- * "*Imassa māsassa chatthiyā rattiyā*" (Trong đêm thứ sáu của tháng này.)

2.2.7. TOÁT YẾU VỀ TÍNH TỪ

Tính từ là tiếng phụ nghĩa cho danh từ và lệ thuộc vào danh từ đó.

Tính từ tiếng *Pāli* không phải là thành phần từ ngữ bất biến.

Các tính từ tiếng *Pāli* phải được hợp nhất với danh từ, thường là phải đồng ngữ cách (*vibhatti*.)

Hầu hết các tính từ phương thức đơn giản, cùng một vài số đếm, còn phải hợp nhất với danh từ về tính (*liṅga*) và ngữ số (*vacana*) nữa.

Tính từ tiếng *Pāli*, ngoại trừ phần lớn số đếm, còn lại thì được mang hình thức tính (*liṅga*) tùy theo danh từ mà chúng lệ thuộc, là nam tính hay nữ tính hoặc trung tính.

Về ngữ số cũng vậy, các tính từ sẽ tùy vào danh từ quan hệ mà chúng được dùng ở số ít hay số nhiều; Nhưng về các tính từ số đếm thì hầu hết có cách dùng ngữ số riêng.

Đối với ngữ cách (*vibhatti*), tất cả các tính từ khác đều được sử dụng theo 8 ngữ cách; chỉ riêng các tính từ số đếm đặc biệt không có dùng hô cách.

Về phép biến cách, một vài tính từ miêu tả và tính từ số đếm có phép biến cách khác thường, ngoài ra đó, hầu hết các tính từ đều có phép biến cách tương tự như danh từ ở 3 tính.

-ooOoo-

2.3. ĐẠI DANH TỪ (SABBANĀMA)

Đại danh từ là tiếng dùng thay thế danh từ để ám chỉ người, thú hoặc đồ dùng mà không chỉ đích danh. *Thí dụ:*

- * "*Ayam rajjassa rājā ahoṣi*" (Vị này là vua của quốc độ)
- * "*Aham tuyham paṭisunāmi*" (Tôi đáp lời anh)
- * "*So mam pahari*" (Hắn đã đánh tôi.)

2.3.1. CÁC LOẠI ĐẠI DANH TỪ

Đại danh từ trong tiếng *Pāli* có 2 loại:

1. Nhân xưng đại danh từ (*purisasabbanāma*)
2. Biểu thị đại danh từ (*visesanasabbanāma.*)

Tiếng đại danh từ chỉ 3 ngôi, như *amha* (tôi, chúng tôi), *tumha* (anh, các anh), *ta* (nó, chúng nó) ... gọi là nhân xưng đại danh từ.

Tiếng thay thế danh từ để chỉ sự vật khác nhau cho phân biệt, như *ima* (cái này), *eta* (cái đó), *añña* (cái khác), *ya* (cái nào mà), *ka* (cái gì) ... gọi là biểu thị đại danh từ.

Biểu thị đại danh từ còn được phân thành hai hoặc thành ba thứ nữa, tùy theo ý nghĩa của chúng.

Biểu thị đại danh từ phân thành hai:

- Định đại danh từ, tức những tiếng đại danh từ chỉ ý nghĩa định chắc. *Thí dụ:* *ima* (cái này), *ta* (cái ấy), *eta* (đó, cái đó), *amu* (thế này, đây này) ...
- Bất định đại danh từ, tức những tiếng đại danh từ ám chỉ sự vật, ý không quả quyết. *Thí dụ:* *ya* (ai, cái nào), *añña* (khác, cái khác), *apara* (cái kia nữa), *sabba* (hết thảy, tất cả) ...

Biểu thị đại danh từ phân thành ba là:

- Chỉ thị đại danh từ, tức những tiếng chỉ người hay vật gì mà có tính cách xác định được vị trí. *Thí dụ:* *ima* (này, cái này), *ta* (ấy, cái ấy), *eta* (đó, cái đó), *amu* (đây này)...
- Phiếm chỉ đại danh từ, tức những tiếng chỉ người hay vật mà không xác định rõ. *Thí dụ:* *ya* (ai, cái nào), *añña*

(cái khác), *aññatara* (cái nọ, cái nào đó), *sabba* (mọi cái, tất cả), *para* (cái kia) ...

- Nghi vấn đại danh từ, là tiếng đại danh từ dùng trong ý nghĩa hỏi. *Thí dụ*: *ka* (ai, gì, chi, nào), *kati* (bao nhiêu)...

Chỉ thị đại danh từ cũng gọi là định đại danh từ, phẩm chỉ đại danh từ và nghi vấn đại danh từ thuộc về bất định đại danh từ.

2.3.2. PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG ĐẠI DANH TỪ

Đại danh từ trong tiếng *Pāli* được xếp vào danh tự loại nên có phương thức sử dụng cũng như các danh tự loại khác (danh từ, tính từ.) Tuy vậy vẫn có một vài điểm đặc biệt đáng lưu ý.

2.3.2.1. Biến thể nhân xưng đại danh từ (*Purisasabbanāma*)

Nhân xưng đại danh từ tiếng *Pāli* chỉ gồm có 3 tiếng là *amha*, *tumha* và *ta*.

- Tiếng "*amha*" dùng thay thế danh từ để chỉ ngôi thứ nhất, hay ngôi thượng (*uttamapurisa*.) Nghĩa dịch là tôi, chúng tôi, ta, chúng ta, tao, tụi tao v.v...
- Tiếng "*tumha*" dùng thay danh từ để chỉ ngôi thứ hai, hay ngôi trung, (*majjhimapurisa*.) Nghĩa dịch là anh, các anh, người, các người, mi, chúng mi, mày, tụi mày v.v...

- Tiếng "ta" dùng thay thế danh từ để chỉ ngôi thứ ba, hay ngôi sơ (*paṭhamapurisa.*) Nghĩa dịch là nó, chúng nó, hấn, tụi hấn, y, bọn y, vị ấy, họ v.v...

Lưu ý: Nhân xưng đại danh từ được dùng nghĩa dịch tùy theo cương vị đối tượng.

Về phép dùng:

- Tiếng "amha" và "tumha" dùng không phân biệt tính (*līṅga*); Riêng "ta" thì có hình thức dùng 3 tính khác nhau.
- Cả 3 tiếng nhân xưng đại danh từ đều chỉ dùng 7 ngữ cách (*vibhatti*), trừ hô cách.
- Về ngữ số (*vacana*) vẫn được áp dụng bình thường ở đây.

Phép biến cách nhân xưng đại danh từ "**amha**" (tôi, ta ...) như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>ahaṃ</i>	<i>mayam, amhe, no</i>
<i>Du.</i>	<i>maṃ, mamaṃ</i>	<i>amhe, amhākaṃ, no</i>
<i>Ta.</i>	<i>mayā, me</i>	<i>amhebhī, amhehī, no</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>mama, mayhaṃ, mamaṃ, me</i>	<i>amhaṃ, amhākaṃ, no</i>
<i>Pañ.</i>	<i>mayā</i>	<i>amhebhī, amhehī</i>
<i>Sa.</i>	<i>mayī</i>	<i>amhesu.</i>

(Chú ý: *me* và *no* trong biến cách không được dùng ở đầu câu.)

Phép biến cách nhân xưng đại danh từ "**tumha**" (*anh, mi ...*) như sau:

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>tvam, tuvam</i>	<i>tumhe</i>
<i>Du.</i>	<i>tam, tavam, tuvam</i>	<i>tumhe, tumhākam, vo</i>
<i>Ta.</i>	<i>tvayā, tayā, te</i>	<i>tumhebhi, tumhehi, vo.</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>tava, tuyham, te</i>	<i>tumham, tumhākam, vo.</i>
<i>Pañ.</i>	<i>tvayā, tayā</i>	<i>tumhebhi, tumhehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>tvayi, tayi</i>	<i>tumhesu</i>

(Chú ý: *te* và *vo* trong biến cách không được dùng ở đầu câu.)

Phép biến cách nhân xưng đại danh từ "**ta**" (*nó, vị ấy, hắn, y*) như sau:

Nam tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>so</i>	<i>te</i>
<i>Du.</i>	<i>tam, nam</i>	<i>te, ne.</i>
<i>Ta.</i>	<i>tena</i>	<i>tebhi, tehi</i>
<i>Ca. cha</i>	<i>tassa, assa</i>	<i>tesam, tesānam, nesam, nesānam</i>
<i>Pañ.</i>	<i>asmā, tasmā, tamhā</i>	<i>tebhi, tehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>asmim, tasmim, tamhi</i>	<i>tesu.</i>

Nữ tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>sā</i>	<i>tā, tāyo</i>
<i>Du</i>	<i>taṃ</i>	<i>tā, tāyo</i>
<i>Ta.Pañ</i>	<i>tāya</i>	<i>tābhi, tāhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>tāya, tassā, assā, tissā, tissāya</i>	<i>tāsaṃ, tāsānaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>tāyaṃ, tassaṃ, assaṃ, tissaṃ</i>	<i>tāsu.</i>

Trung tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>taṃ</i>	<i>te, tāni</i>
<i>Du.</i>	<i>taṃ</i>	<i>te, tāni</i>

(Các cách còn lại giống phân nam tính.)

Thí dụ câu áp dụng nhân xưng đại danh từ:

- * "*Ahaṃ mayhaṃ potthakaṃ tava dadāmi*" (Tôi cho anh quyển sách của tôi.)
- * "*So tayā saddhiṃ mama gehaṃ āgacchati*" (Nó đi cùng với anh đến nhà tôi.)
- * "*Tumhe te mā pahārittha*" (Các anh đừng đánh chúng nó.)
- * "*Tassa te alābhā tassa te dulladdhaṃ*" (Thật bất lợi cho người đó! Thật xấu vận cho người đó!.)

* "*Na me diṭṭho ito pubbe*" (Trước đây tri kiến không có cho tôi.)

2.3.2.2. *Biến thể các biểu thị đại danh từ (Visenasabbanāma)*

Biểu thị đại danh từ gồm có 3 loại:

- Chỉ thị đại danh từ (*ima, ta, eta ...*)
- Phiếm chỉ đại danh từ (*ya, añña, sabba ...*) .
- Nghi vấn đại danh từ (*ka, kati*)

Hầu hết biểu thị đại danh từ trong *Pāli* được sử dụng theo 3 tính (*liṅga*), khác dạng biến cách cũng có, giống dạng biến cách cũng có...

Về ngữ cách (*vibhatti*) các biểu thị đại danh từ cũng như nhân xưng đại danh từ, chỉ dùng với 7 ngữ cách, trừ hô cách.

Về ngữ số (*vacana*) thì các tiếng đại danh từ này cũng vẫn được chia ở số ít và số nhiều.

Sau đây là các biến cách của những tiếng biểu thị đại danh từ:

Tiếng biểu thị đại danh từ "*ima*" (này, cái này) có biến cách như sau:

Nam tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>ayaṃ</i>	<i>ime</i>
<i>Du.</i>	<i>imaṃ</i>	<i>ime</i>
<i>Ta.</i>	<i>iminā, anena</i>	<i>imebhi, imehi, ebhi, ehi.</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>assa, imassa</i>	<i>imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ</i>
<i>Pañ</i>	<i>imamhā, asmā, imasmā</i>	<i>imebhi, imehi, ebhi, ehi.</i>
<i>Sa.</i>	<i>imamhi, asmim, imasmim</i>	<i>imesu, esu</i>

Nữ tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>ayaṃ</i>	<i>imā, imāyo</i>
<i>Du.</i>	<i>imaṃ</i>	<i>imā, imāyo</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>imāya</i>	<i>imābhi, imāhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>imāya, imissā, imissāya, assā, assāya</i>	<i>imāsaṃ, imāsānaṃ, āsaṃ, āsānaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>imāyaṃ, imissaṃ, assaṃ</i>	<i>imāsu</i>

Trung tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>imam, idam</i>	<i>ime, imāni</i>
<i>Du.</i>	<i>imam, idam</i>	<i>ime, imāni</i>

(Các cách còn lại giống ở phần nam tính)

Tiếng chỉ thị đại danh từ "ta" (ấy, cái ấy) có biến cách như sau:

Nam tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>so</i>	<i>te</i>
<i>Du.</i>	<i>tam, nam</i>	<i>te, ne</i>
<i>Ta.</i>	<i>tena</i>	<i>tebhi, tehi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>tassa</i>	<i>tesam, tesānam</i>
<i>Pañ</i>	<i>tamhā, tasmā</i>	<i>tebhi, tehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>tamhi, tasmim</i>	<i>tesu</i>

Nữ tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>sā</i>	<i>tā, tāyo</i>
<i>Du.</i>	<i>tam, nam</i>	<i>tā, tāyo</i>
<i>Ta.Pañ</i>	<i>tāya</i>	<i>tābhi, tāhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>tassa, tāya</i>	<i>tāsam, tāśānam</i>
<i>Sa.</i>	<i>tassam, tāyam</i>	<i>tāsu.</i>

Trung tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>taṃ</i>	<i>te, tāni</i>
<i>Du.</i>	<i>taṃ</i>	<i>te, tāni</i>

(Các cách còn lại giống ở phần nam tính)

Tiếng chỉ thị đại danh từ "*eta*" (đó, cái đó) được biến cách tương tự như "*ta*". *Thí dụ:*

eso, ete ...

esā, etāyo ...

etaṃ, etāni ...

Tiếng chỉ thị đại danh từ "*amu*" (thế ấy, đây này ...) có biến cách như sau:

Nam tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>amuko, asu, asuko</i>	<i>amū, amukā, asukā</i>
<i>Du.</i>	<i>amum̐, amukam̐, asukam̐</i>	<i>amū, amke, asuke</i>
<i>Ta.</i>	<i>amunā, amukena, asukena</i>	<i>amūbhi, amūhi, amukebhi, amukehi, asukebhi, asukehi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>amuno, amussa, amukassa, asukassa</i>	<i>amūnam̐, amūsānam̐, amukānam̐, asukānam̐</i>
<i>Pañ</i>	<i>amunā, amumhā, amusmā, amukamhā, amukasmā, asukamhā, asukasmā</i>	<i>amūbhi, amūhi, amukebhi, amukehi, asukebhi, asukehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>amumhi, amusmiṃ, amukamhi, amukasmim̐, asukamhi, asukasmim̐</i>	<i>amūsu, amukesu, asukesu.</i>

Nữ tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>amu, amukā, asu, asukā</i>	<i>amū, amuyo, amukāyo, asukāyo.</i>
<i>Du.</i>	<i>amuṃ, amukaṃ, asukaṃ</i>	<i>amū, amuyo, amukāyo, asukāyo</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>amuyā, amukāya, asukāya</i>	<i>amūbhi, amūhi, amūkābhi, amukāhi, asukāhi.</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>amussā, amuyā, amukāya, asukāya</i>	<i>amūsam, amūsānam, asukānam, amukānam</i>
<i>Sa.</i>	<i>samussam, amuyam, amukāya, amukāyam, asukāya, asukāyam.</i>	<i>amūsu, amukāsu, asukāsu.</i>

Trung tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>adum, amukaṃ, asukaṃ</i>	<i>adūni, amukāni, asukāni</i>
<i>Du.</i>	<i>adum, amukaṃ, asukaṃ</i>	<i>adūni, amukāni, asukāni.</i>

(Các cách còn lại giống như phần nam tính)

Tiếng thêm chỉ đại danh từ "ya" (ai mà, cái nào, cái mà) có biến cách như sau:

Nam tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>yo</i>	<i>ye</i>
<i>Du.</i>	<i>yam</i>	<i>ye</i>
<i>Ta.</i>	<i>yena</i>	<i>yebhi, yehi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>yassa</i>	<i>yesam, yesanam</i>
<i>Pañ.</i>	<i>yamhā, yasmā</i>	<i>yebhi, yehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>yamhi, yasmim</i>	<i>yesu.</i>

Nữ tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>yā</i>	<i>yā, yāyo</i>
<i>Du.</i>	<i>yam</i>	<i>yā, yāyo</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>yāya</i>	<i>yābhi, yāhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>yassā, yāya</i>	<i>yānam, yāsānam</i>
<i>Sa.</i>	<i>yassam, yāyam</i>	<i>yāsu</i>

Trung tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>yam</i>	<i>ye, yāni</i>
<i>Du.</i>	<i>yam</i>	<i>ye, yāni</i>

(Các cách còn lại giống như phần nam tính)

Những tiếng phiếm chỉ đại danh từ sau đây được biến cách tương tự như "ya":

añña: khác, cái khác
aññatara: cái nọ, cái nào đó
para: cái khác
*pubba*⁷: cái trước
sabba: tất cả, mọi ...
ubhaya: cả hai
*apara*⁸: cái khác nữa
itara: cái kia

Hai tiếng nghi vấn đại danh từ là “*katama*” (ra sao? gồm có gì? Bao nhiêu?) cũng được biến cách tương tự như “*ya*”

Tiếng phiếm chỉ đại danh từ “*ubha*” (cả hai), đặc biệt được dùng giống nhau ở 3 tính và chỉ có số nhiều. Biến cách như sau:

Cách	3 tính
<i>Pa. Du</i>	<i>ubho</i>
<i>Ta. Pañ.</i>	<i>ubhobhi, ubhohi</i>
<i>Ca. Cha.</i>	<i>ubhinnaṃ</i>
<i>Sa</i>	<i>ubhosu</i>

Tiếng nghi vấn đại danh từ “*kati*” (bao nhiêu) cũng đặc biệt được dùng giống nhau ở 3 tính và chỉ có hình thức số nhiều. Biến cách của tiếng này như sau:

⁷ Tiếng *pubba* còn có nghĩa là phía đông.

⁸ Tiếng *apara* còn có nghĩa là phía tây.

Cách	3 tính
<i>Pa. Du</i>	<i>kati</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>katībhi, katīhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>katīnaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>katīsu.</i>

Tiếng nghi vấn đại danh từ "ka" (ai? cái nào? cái gì? chi?) có biến cách khác nhau ở 3 tính, như sau:

Nam tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>ko</i>	<i>ke</i>
<i>Du.</i>	<i>kaṃ</i>	<i>ke</i>
<i>Ta.</i>	<i>kena</i>	<i>kebhi, kehi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>kassa, kissa, kissassa</i>	<i>kesaṃ, kesānaṃ</i>
<i>Pañ</i>	<i>kamhā, kasmā</i>	<i>kebhi, kehi</i>
<i>Sa.</i>	<i>kamhi, kasmim, kimhi, kismim</i>	<i>kesu.</i>

Nữ tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>kā</i>	<i>kā, kāyo</i>
<i>Du.</i>	<i>kaṃ</i>	<i>kā, kāyo</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>kāya</i>	<i>kābhi, kāhi</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>kāya, kasmā, kissā</i>	<i>kāsaṃ, kāsānaṃ</i>
<i>Sa.</i>	<i>kāya, kāyaṃ, kassā, kassaṃ, kissaṃ</i>	<i>kāsu</i>

Trung tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>kaṃ, kiṃ</i>	<i>ke, kāni</i>
<i>Du.</i>	<i>kaṃ, kiṃ</i>	<i>ke, kāni</i>

(Các cách còn lại giống như phần nam tính.)

Tiếng nghi vấn đại danh từ "ka" khi có dấu hiệu "ci" ghép sau thì trở thành tiếng phiếm chỉ đại danh từ: *kaci* (bất kỳ, bất cứ gì, bất luận chi, cái chi mà...) hình thức này thường đi cặp với tiếng "ya". *Thí dụ: yo koci, ye kici, yā kāci, yaṃ kiñci....*

Tiếng phiếm chỉ đại danh từ "*kaci*" có biến cách ở 3 tính như sau:

Nam tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>koci</i>	<i>keci, kecana</i>
<i>Du.</i>	<i>kañci, kiñci, kiñcana.</i>	<i>keci, kecana</i>
<i>Ta.</i>	<i>kenaci</i>	<i>kehici</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>kassaci</i>	<i>kesañci</i>
<i>Pañ</i>	(không thấy dùng)	<i>kehici</i>
<i>Sa.</i>	<i>kamhici, kasmīñci, kismici, kismiñci.</i>	<i>kesuci</i>

Nữ tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>kāci</i>	<i>kāci</i>
<i>Du.</i>	<i>kāci, kiñci</i>	<i>kāci</i>
<i>Ta. Pañ</i>	<i>kāyaci</i>	<i>kāhici</i>
<i>Ca. Cha</i>	<i>kāyaci, kissāci</i>	<i>kāsañci</i>
<i>Sa.</i>	<i>kāyaci, kāyañci, kassañci.</i>	<i>kāsuci</i>

Trung tính

Cách	Số ít	Số nhiều
<i>Pa.</i>	<i>kiñci</i>	<i>kānici</i>
<i>Du.</i>	<i>kiñci</i>	<i>kānici</i>

(Các cách còn lại giống như phần nam tính)

Thí dụ câu áp dụng với biểu thị đại danh từ:

- * "*Idam kim ahoṣi*" (Cái này là cái gì?.)
- * "*Yo dhammaṃ passati so buddhaṃ passati*" (Ai thấy Pháp là người ấy thấy Phật.)
- * "*Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā*" (Tất cả chúng sanh duy tồn nhờ vật thực.)
- * "*Yaṃ kiñci kusalakammaṃ kattabbaṃ kiriyam mama kāyena vācāmanasā*" (Thiện nghiệp nào mà đáng làm, đã được làm bởi thân, khẩu, ý của tôi.)
- * "*Ko mayhaṃ imaṃ dhanam gaṇhi?*" (Ai đã lấy tài sản này của tôi?)

- * "Ko eso?" (Ai đó?.)
- * "So'ham!" (Tôi đây!.)
- * "Ko maṃ pakkosati" (Ai gọi tôi.)
- * "Kati jāgarataṃ suttā kati suttesu jagarā katīhi rajam ādeti katīhi parisujjhati" (Có bao nhiêu pháp mê giữa pháp tỉnh? Có bao nhiêu pháp tỉnh giữa pháp mê? Do bao nhiêu pháp làm vương trần cấu? Do bao nhiêu pháp khiến thanh tịnh?.)

Chú ý: Khi tiếng đại danh từ đứng phụ thuộc vào một danh từ, để phụ nghĩa cho danh từ ấy, thì nó được dùng dưới dạng một tính từ, nhưng phương thức sử dụng vẫn là đại danh từ ...

2.3.3. TOÁT YẾU VỀ ĐẠI DANH TỪ

Đại danh từ là tiếng thay thế danh từ để chỉ người và vật một cách khái niệm.

Đại danh từ trở thành tính từ khi nó đứng phụ thuộc vào một danh từ có đồng cách, đồng số và đồng tính.

Đại danh từ *Pāli* có 2 loại chính nhân xưng đại danh từ và biểu thị đại danh từ.

Biểu thị đại danh từ lại phân ra thành 3 thứ nữa là chỉ thị đại danh từ, phiếm chỉ đại danh từ, và nghi vấn đại danh từ.

Trừ một vài tiếng đại danh từ đặc biệt, còn lại hầu hết đại danh từ tiếng *Pāli* đều được sử dụng ở 3 tính (*liṅga*) riêng biệt.

Tất cả đại danh từ tiếng *Pāli* đều chỉ sử dụng theo 7 ngữ cách (*vibhatti*), trừ hô cách.

Một vài tiếng đại danh từ như "*ubha*", "*kati*" ... chỉ có hình thức số nhiều; còn lại hầu hết đại danh từ đều được sử dụng ở cả hai số (*vacana*.)

-ooOoo-

Động từ là tiếng diễn đạt hành động hay cái dụng của chủ từ trong một câu. Thí dụ:

- * "*So odanam bhuñjati*" (Nó ăn cơm.)
- * "*Tvam potthakam pathasi*" (Anh đọc sách)
- * "*Aham buddhassa dhammam ugganhāmi*" (Tôi học giáo pháp của Đức Phật)
- * "*Mayham mitto kalyānamitto hoti*" (Bạn tôi là người bạn tốt.)

3.1. SỰ HÌNH THÀNH ĐỘNG TỪ PĀLI

Động từ *Pāli* được cấu trúc do một ngữ căn (*dhātu*) hiệp với tiếp vĩ ngữ (*paccaya*) và chia theo vĩ ngữ của các thì. Một số động từ còn được lập nên với tiếp đầu ngữ (*upasagga*) nữa. *Thí dụ:*

kar + *o* + *ti* = *karoti*
(căn) + (tiếp vĩ ngữ) + (vĩ ngữ) = (động từ)

pati + *sev* + *a* + *ti* = *patisevati*
(tiếp + (căn) + (tiếp + (vĩ ngữ) = (động từ)
đầu vĩ
ngữ) ngữ)

3.2. PHƯƠNG THỨC CỦA ĐỘNG TỪ PĀLI

Động từ *Pāli* có 8 phương thức để phân định là:

- Cách (*vibhatti.*)
- Thì (*kāla.*)
- Thê (*pada.*)
- Số (*vacana.*)
- Ngôi (*purisa.*)
- Ngữ căn (*dhātu.*)
- Lối nói (*vācaka.*)
- Tiếp vĩ ngữ (*paccaya.*)

Phương thức của động từ *Pāli* cũng khá phức-tạp!

3.2.1. CÁCH CỦA ĐỘNG TỪ (*VIBHATTI*)

Cách của động nói đến sự tác dụng diễn đạt của động từ.

Động từ *Pāli* có đến 8 cách như sau:

1- Tiến hành cách (*Vattamānā*): là cách của động từ diễn đạt một sự kiện đang xảy ra hiện thời. *Thí dụ*:

* "*So odanam bhuñjati*" (Nó ăn cơm) ...

2- Hiện khứ cách (*Ajjattanī*): là cách của động từ diễn đạt một sự kiện đã xảy ra trong ngày hôm nay. *Thí dụ*:

* "*Thero agami*" (Vị trưởng lão vừa mới ra đi)

3- Quá khứ cách (*Hīyattanī*): là cách của động từ diễn đạt một sự kiện đã xảy ra trong ngày hôm qua. *Thí dụ*:

* "*Te agamū*" (Họ đã ra đi) ...

Trước đây, cách *ajjattanī* dùng để diễn đạt quá khứ, việc vừa xảy ra trong ngày hôm nay; và cách *hīyattanī* dùng để diễn đạt quá khứ, việc đã xảy ra trong ngày hôm qua, nhưng nay đã mất đi sự phân biệt đó; cách *ajjattanī* dùng để chỉ sự kiện quá khứ nhất định, và cách *hīyattanī* cũng để chỉ sự kiện quá khứ, nhưng rất ít dùng.

4- Bất định khứ cách (*Pārokkhā*): là cách của động từ dùng để diễn đạt quá khứ bất định thời gian. *Thí dụ*:

* "*So bhagavantam etad-avoca*" (Vị ấy đã nói lời này với Đức Thế tôn)..

5- Tương lai cách (*Bhavissantī*): là cách của động từ dùng để diễn đạt một sự kiện sẽ có, sắp xảy ra. *Thí dụ*:

* "*So gāmaṃ gacchissati* (Nó sẽ đi đến làng) ...

6- Điều kiện cách (*Kālātipatti*): là cách của động từ diễn đạt một sự kiện có thể xảy ra. Cách này ý nghĩa là hình thức vị lai của quá khứ. *Thí dụ*:

* "*So ce yānaṃ labhissā, āgacchissā*" (Nếu họ được xe, họ đi rồi) ...

7- Mệnh lệnh cách (*Pañcamī*): là cách của động từ diễn đạt sự mệnh lệnh, sự khẩn cầu, khuyên lơn, hay ước vọng ... *Thí dụ*:

- * "*Tvaṃ bahūnaṃ poṭṭhakānaṃ pathāhi*" (Anh hãy đọc nhiều sách)
- * "*Bhavatu sabbasotthi te*" (Mong mọi sự tốt đẹp có đến với anh) ...

Cách này gọi là *Pañcamī*, bởi vì cách này có đến ý nghĩa thứ năm mới trọn nghĩa. Năm ý nghĩa đây là trước 3 tình trạng hiện tại thì (*paccuppanna*), một tình trạng nữa là mệnh lệnh (*ānatti*) và tình trạng thứ năm là sự ước vọng (*āsittha*.)

8- Khả năng cách (*Sattamī*): là cách của động từ diễn đạt ý nghĩa công nhận, cho phép, chủ định, khuyến khích hoặc khả năng có thể ... *Thí dụ:*

- * "*Yadi so katheyya aham pi katheyyāmi*" (Nếu hấn nói, tôi cũng nói)
- * "*Yo viṣaṃ paribhuñjeyya so marissati*" (Ai mà dùng thuốc độc, người ấy sẽ chết),
- * "*Tumhe kalyānamitte bhajetha*" (Các anh chỉ nên giao du với những bạn tốt) ...

Cách này được gọi là *sattamī*, bởi cách này đây có đến ý nghĩa thứ bảy mới trọn. Bảy ý nghĩa đây là: đếm trước 3 tình trạng hiện tại thời (*paccuppanna*), một tình trạng mệnh lệnh (*ānatti*), một tình trạng ước vọng (*āsittha*), một tình trạng nữa là sự công nhận (*anumati*) và tình trạng thứ 7 là sự chủ định (*parikappa*.)

3.2.2. THÌ CỦA ĐỘNG TỪ (*KĀLA*)

Thì của động từ là thời điểm mà động từ diễn đạt sự kiện xảy ra. Trong *Pāli*, động từ có 3 thì:

1. Thì hiện tại (*Paccuppanakāla*.)
2. Thì quá khứ (*Atītākāla*.)
3. Thì vị lai (*Anāgatakāla*.)

- **Thì hiện tại** tức là động từ biểu diễn sự kiện đang xảy ra.
Thí dụ:

- * "*Ahaṃ pāṭhasālaṃ gacchāmi*" (Tôi đi đến trường học.)
- * "*Tvaṃ uyyānabhūmiyaṃ kīlasi*" (Anh nô đùa trong sân vườn) ...

Trong tám cách của động từ *Pāli*, tiền hành cách (*vattamānā*) thuộc về thì hiện tại.

- **Thì quá khứ** tức là động từ biểu diễn sự kiện đã qua, đã xảy ra rồi ... *Thí dụ:*

- * "*Isi girimhi vasi*" (Vị ẩn sĩ đã sống trên núi)
- * "*Mayhaṃ bandhu mari* " (Người bà con của tôi đã chết) ...

Trong tám cách của động từ pāli, có 3 cách là hiện khứ cách (*ajjattanī*), quá khứ cách (*hīyattanī*) và bất định khứ cách (*pārokkhā*) thuộc về thì quá khứ .

- **Thì vị lai** tức là động từ biểu diễn sự kiện sẽ xảy ra, một hành động chưa có, chưa đến... *Thí dụ:*

- * "*Suve ahaṃ sindhumhi nahāyissāmi*" (Ngày mai tôi sẽ tắm biển)
- * "*Tvaṃ ācariyassa gehaṃ gacchissasi*" (Anh sẽ đến nhà của vị giáo sư) ...

Trong tám cách của động từ *Pāli*, có hai cách là tương lai cách (*bhavissanti*) và điều kiện cách (*kālātipatti*) thuộc về thì vị lai.

Riêng về hai cách là mệnh lệnh cách (*pañcamī*) và khả năng cách (*sattamī*) trong tám cách pāli, thì không nhất định thuộc thì nào, chúng được dùng trong cả 3 thì, nên gọi là *anuttakāla* (thì vô định) .

3.2.3. THỂ CỦA ĐỘNG TỪ (*PADA*)

Trước kia, động từ pāli được xếp theo hai thể là *parassapada* và *attanopada*.

Loại *parassapada*, ngày xưa được dùng để thành lập nên động từ năng động thể. *Thí dụ:*

* "*Puriso rukkham chindate*" (Người đàn ông chặt cây)

...

Loại *attanopada* thì được dùng để lập nên động từ thụ động thể. *Thí dụ:*

* "*Rukkho purisena chindati*" (Cây bị người đàn ông chặt) ...

Tuy nhiên, ngày nay không còn sự phân biệt đó nữa (!), người ta có thể dùng loại *attanopada* cùng với loại *parassapada* để lập nên động từ với ý nghĩa hoàn toàn thuộc năng động thể.

Theo câu "*Puriso rukkham chindati*", có thể viết lại là "*Puriso rukkham chindate*", có cùng nghĩa "Người đàn ông đốn cây".

Ngày nay, để thành lập tình trạng động từ thụ động thể, người ta đã hình thành động từ dưới dạng tiếp vĩ ngữ khác với năng động thể. *Thí dụ:*

* "*chid + m-a*" => *chindati* (chặt, đốn), là năng động thể.

* "*chid + ya*" => *chijjati* (bị chặt, bị cắt), là thụ động thể.

Ở câu ngày xưa "*Rukkho purisena chindate*" nay viết lại là "*Rukkho purisena chijjati*". Thành câu với ý nghĩa thụ động thể: "Cây bị người đàn ông chặt".

3.2.4. SỐ CỦA ĐỘNG TỪ (VACANA)

Động từ được chia theo 2 số:

1. Số ít (*ekavacana*)
2. Số nhiều (*bahuvacana*)

- Động từ được dùng ở số ít khi tình trạng chủ từ là số ít. *Thí dụ:*

- * "*So bhattam khādati*" (Nó ăn cơm)
- * "*Tvam nagaram gacchasi*" (Anh đi đến thành phố)
- * "*Aham potthakam pathāmi*" (Tôi đọc sách.)

Động từ được dùng ở số nhiều khi tình trạng chủ từ ở số nhiều. *Thí dụ:*

- * "*Te bhattam khādanti*" (Chúng nó ăn cơm.)
- * "*Tumhe nagaram gacchatha*" (Các anh đi đến thành phố.)
- * "*Mayam potthake pathāma*" (Chúng tôi đọc sách) ...

Động từ *Pāli* trong một câu hay một mệnh đề phải phù hợp với chủ từ quan hệ, về số.

3.2.5. NGÔI CỦA ĐỘNG TỪ (PURISA)

Động từ *pāli* được chia theo 3 ngôi là:

1. Ngôi sơ (*paṭhamapurisa.*)
2. Ngôi trung (*majjhimapurisa*)
3. Ngôi thượng (*uttamapurisa*)

Ngôi sơ trong tiếng *Pāli* tức là ngôi thứ ba ở các ngôn ngữ khác. Động từ ngôi sơ được dùng khi chủ từ quan hệ là ngôi thứ ba. *Thí dụ:*

- * "*So gāmaṃ gacchati*" (Nó đến làng.)
- * "*Te nagarā nikkhamimsu*" (Họ đã ra khỏi thành phố.)
- * "*Kumāro sādhuḥkaṃ ugganhāti*" (Cậu bé học giỏi) ...

- **Ngôi trung** trong tiếng *Pāli* tức là ngôi thứ hai thường gọi ở các ngôn ngữ. Động từ ngôi trung được dùng khi chủ từ quan hệ là ngôi thứ hai. *Thí dụ:*

- * "*Tvaṃ nagare vasasi*" (Anh sống tại thành phố.)
- * "*Tumhe kuto āgacchatha?*" (Các anh từ đâu lại?)

- **Ngôi thượng** trong tiếng *Pāli* tức là ngôi thứ nhất thường gọi ở các ngôn ngữ khác. Động từ ngôi thượng được dùng khi chủ từ quan hệ là ngôi thứ nhất. *Thí dụ:*

- * "*Ahaṃ buddhassa dhammaṃ ugganhāmi*" (Tôi học giáo pháp của Đức Phật.)
- * "*Mayaṃ saṅghassa pūjema*" (Chúng tôi cúng dường đến Tăng.)...

Ở *Pāli*, thuật từ (tức động từ) phải hợp nhất với chủ từ quan hệ, chẳng những về số, mà phải hợp cả về ngôi nữa!!!

3.2.6. NGŨ CĂN CỦA ĐỘNG TỪ (DHĀTU)

Ngũ căn là tiếng gốc của động từ khi chưa được hình thành, nghĩa là chưa có tiếp vĩ ngữ (*paccaya*) ghép hợp, chưa được minh định theo thì (*kāla*), theo thể (*pada*), theo số (*vacana*), theo ngôi (*purisa*) ... Nói cách khác, ngũ căn là thành phần để cấu trúc một động từ.

Ngũ căn là tiếng chỉ mới diễn đạt ý nghĩa tối sơ. Nó chưa được sử dụng thành đơn vị văn phạm trong các cú pháp *Pāli*.

Ngũ căn *Pāli* xếp thành 8 nhóm, gọi là *dhātugaṇa*. Như sau:

1. *Bhavādigāṇa*, nhóm căn *bhū* ...
2. *Ruchādigāṇa*, nhóm căn *rudh* ...
3. *Divādigāṇa*, nhóm căn *div* ...
4. *Svādigāṇa*, nhóm căn *su* ...
5. *Kiyādigāṇa*, nhóm căn *ki* ...
6. *Tanādigāṇa*, nhóm căn *tan* ...
7. *Curādigāṇa*, nhóm căn *cur* ...
8. *Gahādigāṇa*, nhóm căn *gah* ...

Để dễ nhận, người ta đã lấy tiêu biểu một ngũ căn trong nhóm mà đặt tên gọi cho nhóm ấy!!!.

Mỗi nhóm ngũ căn có mang dạng tiếp vĩ ngữ (*paccaya*) riêng, làm dấu hiệu căn bản. Gọi những dấu hiệu này là động từ tương.

Sau đây là các nhóm ngữ căn cùng với dấu hiệu động từ tương ứng của chúng:

1- Nhóm căn bhū... (*bhavādigāṇa*): Nhóm đệ nhất ngữ căn này có dấu hiệu động từ tương là "a". *Thí dụ:*

bhavati (có, trở thành) => *bhū + a*.

sayati (ngủ) => *sī + a*

pacati (nấu) => *pac + a*.

gacchati (đi đến) => *gam + a*.

ikkha (nhìn) => *ikkh + a*.

marati (chết) => *mar + a*.

passati (trông thấy) => *dis + a...*

2- Nhóm căn rudh... (*rudhādigāṇa*): Nhóm đệ nhị ngữ căn này có dấu hiệu động từ tương là "ṃ-a". *Thí dụ:*

rundhati (bít, ngăn) => *rudh + ṃ-a*.

muñcati (thoát khỏi) => *muc + ṃ-a*.

bhuñjati (ăn) => *bhuj + ṃ-a*.

chindati (cắt đứt) => *chid + ṃ-a*.

bhidati (gãy đổ, bể vỡ) => *bhid + ṃ-a ...*

3- Nhóm căn div... (*divādigāṇa*): Nhóm đệ tam ngữ căn này có dấu hiệu động từ tương là "ya". *Thí dụ:*

dibbati (chơi đùa) => *div + ya*.

sibbati (may vá) => *siv + ya*.

muyhati (quên lẫn) => *muh + ya*.

rajjati (quyến rũ) => *raj + ya*.

bujjhati (giác ngộ) => *budh* + *ya*...

4- Nhóm căn su... (*svādigāṇa*): Nhóm đệ tứ ngữ căn này có dấu hiệu động từ tương là "ṇo, ṇā, uṇā." *Thí dụ*:

suṇoti (nghe) => *su* + *ṇo*.

vuṇoti (đan kết) => *vu* + *ṇo*.

suṇāti (nghe) => *su* + *ṇā*.

vuṇāti (đan kết) => *vu* + *ṇā*.

pāpuṇāti (đạt đến) => *pa* + *āp* + *uṇā*.

sakkuṇāti (có thể) => *sak* + *uṇā*...

5- Nhóm căn ki... (*kiyādigāṇa*): Nhóm đệ ngũ ngữ căn này có dấu hiệu động từ tương là "nā." *Thí dụ*:

kināti (mua) => *ki* + *nā*.

vikkināti (bán) => *vi* + *ki* + *nā*.

cināti (nhặt, lượm) => *ci* + *nā*.

jināti (chiến thắng) => *ji* + *nā*.

jānāti (hiểu biết) => *ñā* + *nā*...

6- Nhóm căn tan... (*tanādigāṇa*): Nhóm đệ lục ngữ căn này có dấu hiệu động từ tương là "o, yira." *Thí dụ*:

tanoti (nới rộng) => *tan* + *o*.

karoti (làm, tạo) => *kar* + *o*.

sakkoti (có thể) => *sak* + *o*.

kayirati (tạo tác, làm) => *kar* + *yira*...

7- **Nhóm căn cur...** (*curādigāṇa*): Nhóm đệ thất ngữ căn này có dấu hiệu động từ tương là "*ṇe, ṇaya*". *Thí dụ:*

coreti (cướp, trộm) => *cur* + *ṇe*.
corayati (cướp, trộm) => *cur* + *ṇaya*.
gopeti (bảo hộ) => *gup* + *ṇe*.
gopayati (bảo hộ) => *gup* + *ṇaya*.
deseti (thuyết giảng) => *dis* + *ṇe*.
desayati (thuyết giảng) => *dis* + *ṇaya*.
pāleti (hộ trì) => *pal* + *ṇe*.
pālayati (hộ trì) => *pal* + *ṇaya*...

8- **Nhóm căn gah...** (*gahādigāṇa*): Nhóm đệ bát ngữ căn này có dấu hiệu động từ tương là "*ṇhā, ppa*". *Thí dụ:*

gaṇhāti (cầm lấy) => *gah* + *ṇhā*.
uggaṇhāti (học, thu thập) => *u* + *gah* + *ṇhā*.
paggaṇhāti (đỡ lên) => *pa* + *gah* + *ṇhā*.
paṭiggaṇhāti (tiếp nhận) => *paṭi* + *gah* + *ṇhā*.
gheppati (nắm, lấy) => *gah* + *ppa*...

Phần lớn ngữ căn *Pāli* được tìm thấy thuộc nhóm đệ nhất và đệ thất. Ngữ căn thuộc các nhóm khác ít tìm thấy.

Ngữ căn hợp với tiếp vĩ ngữ (động từ tương) lập thành đơn vị văn phạm gọi là động từ cơ bản.

3.2.7. LỐI NÓI CỦA ĐỘNG TỪ (*VĀCĀKA*)

Lối nói của động từ là cách động từ biểu thị vị thế của chủ từ trong một câu nói.

Ở *Pāli*, động từ có bốn lối nói chính:

1. Lối nói năng động (*kattuvācaka*.)
2. Lối nói thụ động (*kammavācaka*.)
3. Lối nói năng truyền động (*hetukattuvācaka*.)
4. Lối nói thụ truyền động (*hetukammavācaka*.)

- Một động từ ở lối nói năng động là khi chính chủ từ làm tác nhân gây ra hành động để qui ảnh hưởng cho túc từ (nếu có.)

Thí dụ:

* "*Sūdo odanaṃ padati*" (Người đầu bếp nấu cơm.)

* "*Ahaṃ sayāmi*" (Tôi ngủ.)...

Một động từ ở lối nói thụ động, tức là khi chủ từ là thụ nhân sẽ lãnh chịu hậu quả của hành động. *Thí dụ:*

* "*Odano sūdena pacīyati*" (Cơm được người đầu bếp nấu.)

* "*So mayā pahariyi*" (Nó đã bị tôi đánh.)...

Một động từ ở lối nói năng truyền động là khi hành động do chủ từ khiến đối tượng khác tác động. *Thí dụ:*

- * "*Sāmī sūdena odanam pācāpeti*" (Ông chủ sai người đầu bếp nấu cơm.)
- * "*Garu sissam sippam sikkhāpesi*" (Vị thầy đã dạy trò học nghề.)...

Một động từ ở lối nói thụ truyền động là khi một hành động có qui ảnh hưởng cho chủ từ A, mà do đối tượng B khiến đối tượng C tác động. *Thí dụ:*

- * "*Odano sāminā sūdam pācāpiyati*" (Cơm được ông chủ sai đầu bếp nấu.)
- * "*Sippam garunā sissam sikkhāpiyati*" (Nghề nghiệp được vị thầy dạy cho trò học.)

Ở *Pāli*, các lối nói của động từ được hình thành bởi những dấu hiệu tiếp vĩ ngữ (*paccaya*) khác nhau.

3.2.8. TIẾP VĨ NGỮ CỦA ĐỘNG TỪ (*PACCAYA*)

Tiếp vĩ ngữ của động từ là dấu hiệu để ghép với ngữ căn, hoặc động từ cơ bản của tám nhóm, mà lập nên các thể hay lối nói của động từ (*vācaka*.)

Tiếp vĩ ngữ động từ luôn luôn đặt sau ngữ căn hay thành phần cơ bản. *Thí dụ:*

- pac + a = paca (pacati: nó nấu.)*
- māre + ya = māriya (māriyati: bị giết.)*
- kar + ñe = kāre (kāreti: sai làm.)*
- chinda + ñāpe = chindāpe (chindāpeti: sai cắt đứt.)...*

a, ya, ñe, ñāpe trong các thí dụ chính là những tiếp vĩ ngữ động từ.

Động từ *Pāli* có đến 25 tiếp vĩ ngữ, đó là: *a, ala, āya, āra, āla, i, ī, īya, unā, e, o, kha, cha, ñaya, ñā, ñāpaya, ñāpe, ñe, ño, ñhā, nā, ppa, ya, yira, sa.*

Trong 25 tiếp vĩ ngữ động từ đó, có 15 tiếp vĩ ngữ là *a, i, ī, unā, e, o, ñaya, ñā, ñe, ño, ñhā, nā, ppa, ya, yira*, được ghép vào ngữ căn để lập thành hình thức năng động thể (*kattuvācaka*); Ngoài ra còn có thêm 8 tiếp vĩ ngữ nữa là *ala, āya, āra, āla, iya, kha, cha* và *sa* cũng được xem là hình thức tiếp vĩ ngữ lập nên động từ năng động thể; nhưng 8 tiếp vĩ ngữ này thuộc hình thức đặc biệt!

Tiếp vĩ ngữ *ya* còn là một hình thức để lập nên động từ thụ động thể (*kammavācaka*) nữa. Nhưng về sự hình thành có khác với *ya* trong cách lập nên động từ năng động thể.

Tiếp vĩ ngữ *ñaya* và *ñe* còn là hình thức cùng với *ñāpaya* và *ñāpe* để lập nên động từ năng truyền động thể (*hetukattuvācaka*); nhưng *ñaya* và *ñe* chỉ dùng để lập thể sai bảo với các ngữ căn thuộc nhóm khác ngoài nhóm đệ thất ngữ căn.

Tiếp vĩ ngữ *ya* sẽ phối hợp với các tiếp vĩ ngữ *ñaya, ñe, ñāpaya* và *ñāpe* để lập nên hình thức thụ truyền động thể (*hetukammavācaka*.)

* * *

3.2.9. TOÁT YẾU VỀ ĐỘNG TỪ

Động từ là tiếng biểu diễn cái dụng của chủ từ trong một câu.

Sự cấu trúc hình thức của động từ tiếng *Pāli* rất phức tạp. Một động từ tiếng *Pāli* được hình thành do một ngữ căn (*dhātu*), phối hợp với tiếp vĩ ngữ (*paccaya*), đôi khi mang thêm một tiếp đầu ngữ (*upasagga*), rồi chia theo vĩ ngữ ở các ngôi (*purisa*), thì (*kāla*) ...

Động từ *Pāli* có phương thức sử dụng theo 8 cách (*vibhatti*), 3 thì (*kāla*), 2 thể (*pada*), 2 số (*vacana*), 3 ngôi (*purisa*), 4 lối nói (*vācaka*); Động từ *pāli* gồm 8 bọn ngữ căn (*dhātugana*) và có 25 tiếp vĩ ngữ (*paccaya*.)

Tám cách của động từ *pāli* là tiến hành cách (*vattamānā*), hiện khứ cách (*ajjattanī*), quá khứ cách (*hīyattanī*), bất định khứ cách (*pārokkhā*), tương lai cách (*bhavissantī*), điều kiện cách (*kālātipattī*), mệnh lệnh cách (*pañcamī*) và khả năng cách (*sattamī*.)

Ba thì là: hiện tại thì (*paccuppannakāla*), quá khứ thì (*atītakāla*) và vị lai thì (*anāgatakāla*.)

Hai thể là: thể năng động (*parassapada*) và thể thụ động (*attanopada*.) Ngày xưa căn cứ vào hai lối vĩ ngữ này mà lập thành năng động thể và thụ động thể của động từ; nhưng ngày nay đã mất đi sự phân biệt đó. Người ta chỉ phân biệt động từ thể, theo lối nói (*vācaka*) được hình thành do những tiếp - vĩ ngữ (*paccaya*) khác nhau.

Hai số là số ít (*ekavana*) và số nhiều (*bahuvacana*.)

Ba ngôi là ngôi sơ (*paṭhamapurisa*), ngôi trung (*majjhimapurisa*) và ngôi thượng (*uttamapurisa*.)

Bốn lối nói là lối nói năng động (*kattuvācaka*), lối nói thụ động (*kammavācaka*), lối nói năng truyền động (*hetukattuvācaka*), lối nói thụ truyền động (*hetukammavācaka*.)

Tám bộn ngữ căn của động từ pāli là: nhóm căn *bhū...* (*bhavādigana*), nhóm căn *rudh...* (*rudhādigana*), nhóm căn *div...* (*divādigana*), nhóm căn *su...* (*svādigana*), nhóm căn *ki...* (*kiyādigana*), nhóm căn *tan...* (*tanādigana*), nhóm căn *cur...* (*curādigana*), nhóm căn *gah...* (*gahādigana*.)

Hai mươi lăm tiếp vĩ ngữ của động từ tiếng Pāli là ***a, ala, āya, āra, āla, i, ī, īya, uṇā, e, o, kha, cha, ṇaya, ṇā, ṇāpaya, ṇāpe, ṇe, ṇo, ṇhā, nā, ppa, ya, yira, sa.***

Ta căn cứ vào những phương thức tiêu chuẩn trên, mà phân định được động từ không nhầm lẫn.

3.3. ĐỘNG TỪ NĂNG ĐỘNG THỂ **(KATTUVĀCAKAKIRIYĀSABDA)**

Động từ năng động thể là tiếng động từ diễn tả hành động mà tác nhân chính do chủ từ làm tác nhân gây ra. *Thí dụ:*

- * "*Sā alaṅkaroti*" (Cô ta đang trang điểm.)
- * "*Tvaṃ nagare āhiṇḍasi*" (Anh dạo phố.)
- * "*Ahaṃ potthakassa pathāmi*" (Tôi đọc sách.)

Các tiếng *alaṅkaroti*, *ahiṇḍasi pathāmi* trong các thí dụ, là những động từ năng động thể vì do chủ từ *sā*, *tvaṃ*, *ahaṃ* hành động.

3.3.1. TIẾP VĨ NGỮ NĂNG ĐỘNG THỂ (*PACCAYA*)

Ở *Pāli*, động từ năng động thể sử dụng được 15 tiếp vĩ ngữ (*paccaya*) là: *a, i, ī, uṇā, e, o, ṇaya, ṇā, ṇe, ṇo, ṇhā, nā, ppa, ya, yira*.

Ngoài ra còn có 8 tiếp vĩ ngữ đặc biệt khác nữa cũng được xem là hình thức lập nên một số ít động từ năng động thể, 8 tiếp vĩ ngữ ấy là: *ala, āya, āra, āla, īya, kha, cha* và *sa*.

3.3.2. SỰ HÌNH THÀNH ĐỘNG TỪ CƠ BẢN NĂNG ĐỘNG THỂ

Động từ cơ bản năng động thể tức là thành phần gồm có tiếng ngữ căn (*dhātu*) ghép với tiếp vĩ ngữ năng động thể (*kattuvācakapaccaya*.)

Động từ cơ bản năng động thể được hình thành do 8 bọ ngữ căn (*dhātugaṇa*) cùng với các tiếp vĩ ngữ của chúng như sau:

3.3.2.1. Bọn đệ nhất ngữ căn (*bhāvādigāṇa*):

Hình thành động từ cơ bản năng động thể với 2 tiếp vĩ ngữ là "a" và "e". Nhóm này lấy "a" làm gốc động từ tương.

- "a" có thể trực tiếp ghép vào tiếng ngữ căn đa âm. *Thí dụ*:

pac (nấu) + *a* = *paca* (*pacati.*)

kham (chịu đựng) + *a* = *khama* (*khamati.*)

labh (nhận được) + *a* = *labha* (*labhati.*)

ḍas (cắn, đốt) + *a* = *ḍasa* (*ḍasati.*)

Với ngữ căn đơn âm, "a" có thể cùng nguyên âm của ngữ căn biến dạng. *Thí dụ*:

bhū (có, là) + *a* = *bhava* (*bhavati.*)

thu (trộm cắp) + *a* = *thava* (*thavati.*)

hū (là) + *a* = *ho* (*hoti.*)

ni (dẫn dắt) + *a* = *naya* (*nayati*)

hoặc *ni* (dắt dẫn) + *a* = *ne* (*neti.*)

- Đôi khi toàn bộ ngữ căn bị biến dạng trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ*:

gam (đi) + *a* = *gaccha* (*gacchati.*)

dis (thấy) + *a* = *passa* (*passati.*)

thā (đứng) + *a* = *tiṭṭha* (*tiṭṭhati*)

- Tiếp vĩ ngữ "e" được trực tiếp ghép vào ngữ căn. *Thí dụ*:

then (lấy trộm) + *e* = *thene* (*theneti.*)
kath (nói) + *e* = *kathe* (*katheti.*)
māna (tôn kính) + *e* = *māne* (*māneti.*)
vad (nói) + *e* = *vade* (*vadeti.*)
ji (thắng phục) + *e* = *je* (*jeti.*)
dā (cho) + *e* = *de* (*deti.*)
u + dī (bay lên) + *e* = *udde* (*uddeti.*)
cint (suy nghĩ) + *e* = *cinte* (*cinteti*)
chadd (tung rải) + *e* = *chadde* (*chaddeti*)

3.3.2.2. Bọn đệ nhị ngữ căn (*rudhādīgana*):

Hình thành động từ cơ bản năng động thể với năm tiếp vĩ ngữ là *a*, *i*, *ī*, *e* và *o*. Bọn này lấy tiếp vĩ ngữ "*a*" làm gốc động từ tương và đối với bọn đệ nhị ngữ căn này khi hiệp với tiếp vĩ ngữ thì luôn luôn phải xen "*m*" vào làm trung gian.

- "*m-a*" được ghép trực tiếp với ngữ căn. (Cần chú ý "*m*" trong trường hợp này sẽ xen vào đối vị trí với phụ âm tận cùng của ngữ căn và đồng thời nó sẽ được đồng bọn hóa với phụ âm tận cùng ấy.) *Thí dụ*:

rudh (ngăn, bít) + *m-a* = *rundha* (*rundhati.*)
bhuj (ăn) + *m-a* = *bhuñja* (*bhuñjati.*)
muc (thoát ra) + *m-a* = *muñca* (*muñcati.*)
chid (cắt đứt) + *m-a* = *chinda* (*chindati.*)
bhid (bể, vỡ) + *m-a* = *bhinda* (*bhindati.*)

- "*m-i*" ghép với ngữ căn. *Thí dụ*:

rudh (ngăn, bít) + *m̐-i* = *rundhi* (*rundhitī*.)

- "**m̐-ī**" ghép với ngữ căn. *Thí dụ*:

rudh (ngăn, bít) + *m̐-ī* = *rundhī* (*rundhīti*) ...

- "**m̐-e**" ghép với ngữ căn. *Thí dụ*:

rudh (ngăn, bít) + *m̐-e* = *rundhe* (*rundheti*.)

muc (thoát ra) + *m̐-e* = *muñce* (*muñceti*)

- "**m̐-o**" ghép với ngữ căn. *Thí dụ*:

subh (trong sáng) + *m̐-o* = *sumbho* (*sumbhoti*.)

i, ī, e và **o** dù có đặt trong bọn đệ nhị ngữ căn thật, nhưng rất ít tìm thấy!!!.

3.3.2.3. Bọn đệ tam ngữ căn (*divādigāṇa*):

Được hình thành động từ cơ bản năng động thể với một tiếp vĩ ngữ là "**ya**". Tiếp vĩ ngữ "**ya**" chính là động từ tương của bọn ngữ căn này.

- **ya** khi ghép với ngữ căn đa âm thì tiếng "**y**" có thể bị đồng hóa với tiếng phụ âm cuối của ngữ căn. *Thí dụ*:

dus (bắn, chật) + *ya* = *dussa* (*dussati*.)

raj (quyền luyến) + *ya* = *rajja* (*rajjati*.)

mus (sơ sót) + *ya* = *mussa* (*mussati*.)...

- Đôi khi tiếp vĩ ngữ **ya** sẽ cùng với phụ âm cuối của ngữ căn trải qua sự biến dạng. Thí dụ:

div (chơi đùa) + *ya* = *dibba* (*dibbati.*)
siv (may vá) + *ya* = *sibba* (*sibbati.*)
mad (mê say) + *ya* = *majja* (*majjati.*)
budh (hiểu biết) + *ya* = *bujjha* (*bujjhati.*)
yudh (đánh nhau) + *ya* = *yujjha* (*yujjhati.*)...

- Có khi phụ âm cuối của ngữ căn cùng với "y" của tiếp vĩ ngữ thay đổi vị trí với nhau. Thí dụ:

muh (quên lãng) + *ya* = *muyha* (*muyhati.*)

- Nếu là ngữ căn đơn âm thì "**ya**" sẽ trực tiếp ghép vào. Thí dụ:

gā (ca hát) + *ya* = *gāya* (*gāyati.*)
jhā (suy tư) + *ya* = *jhāya* (*jhāyati.*)
khī (hao mòn) + *ya* = *khīya* (*khīyati.*)
ve (dệt) + *ya* = *vāya* (*vāyati.*)
 (*ve* được biến thành *vā*) ...

3.3.2.4. **Bọn đệ tứ ngữ căn (svādigāṇa):**

Được hình thành động từ cơ bản năng động thể với 3 tiếp vĩ ngữ là "**unā, nā, ṇo**"; những tiếp vĩ ngữ này trở thành động từ tương của nhóm đệ tứ ngữ căn.

- "**uṇā**", "**ṇā**", và "**ṇo**" được trực tiếp ghép vào ngữ căn. *Thí dụ:*

pāp (đạt đến) + *uṇā* = *pāpuṇā* (*pāpuṇāti.*)

su (nghe) + *ṇā* = *suṇā* (*suṇāti.*)

vu (kết, đan) + *ṇā* = *vuṇā* (*vuṇāti.*)

su (nghe) + *ṇo* = *suṇo* (*suṇoti.*)

vu (kết, đan) + *ṇo* = *vuṇo* (*vuṇoti.*)...

- Một vài ngữ căn, phụ âm cuối của chúng sẽ được gấp đôi trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

sak (có thể) + *uṇā* = *sakkuṇa* (*sakkuṇāti.*)

3.3.2.5. Bọn đệ ngữ ngữ căn (*kiyādigana*):

Hình thành động từ cơ bản năng động thể với một tiếp vĩ ngữ là "**nā**". Tiếp vĩ ngữ này trở thành động từ tương của bọn.

- "**nā**" được trực tiếp ghép vào ngữ căn . *Thí dụ:*

ki (mua) + *nā* = *kinā* (*kināti.*)

ji (thắng phục) + *nā* = *jinā* (*jināti.*)

mi (đo lường) + *nā* = *minā* (*mināti.*)

- Ngữ căn "**ñā**" (tri giác) được biến thành "**jā**" trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

ñā + *nā* = *jānā* (*jānāti.*) ...

3.3.2.6. Bọn đệ lục ngữ căn (*tanādigaṇa*):

Hình thành động từ cơ bản năng động thể với 2 tiếp vĩ ngữ là "*o*" và "*yira*"; 2 tiếp vĩ ngữ này trở thành động từ tương của bọn.

- "*o*" được trực tiếp ghép vào ngữ căn. *Thí dụ*:

tan (nói rộng) + *o* = *tano* (*tanoti.*)

kar (làm) + *o* = *karo* (*karoti.*)

man (suy tưởng) + *o* = *mano* (*manoti.*)

- "*yira*" chỉ được ghép với ngữ căn "*kar*" (làm, tạo ra), ngoài ra không tìm thấy ghép với ngữ căn nào nữa. Ở đây, ngữ căn "*kar*" sẽ được đơn giản hình thức là "*Ka*" trước tiếp vĩ ngữ:

kar + *yira* = *kayira* (*kayirati.*)..

3.3.2.7. Bọn đệ thất ngữ căn (*curādigaṇa*):

Hình thành động từ cơ bản năng động thể với 2 tiếp vĩ ngữ là "*ṇe*", "*ṇaya*"; hai tiếp vĩ ngữ này trở thành động từ tương của bọn.

- "*ṇe*", "*ṇaya*" sẽ trực tiếp ghép vào ngữ căn "*n*" của *ṇe* và *ṇaya* là dấu hiệu cho biết có sự tăng cường âm đầu của ngữ căn và dấu hiệu ấy sẽ bị xóa đi tiếp vĩ ngữ ghép vào ngữ căn. (Ở đây sự tăng cường có nghĩa là làm sao âm được mạnh thêm, như **a** thành **ā**; **i**, **ī** thành **e**; **u**, **ū** thành **o**.) *Thí dụ*:

cur (trộm) + *ṇe* = *core* (*coreti.*)
cur (trộm) + *ṇaya* = *coraya* (*corayati.*)
gup (bảo vệ) + *ṇe* = *gope* (*gopeti.*)
gup (bảo vệ) + *ṇaya* = *gopaya* (*gopayati.*)
pal (hộ trì) + *ṇe* = *pāle* (*pāleti*)
pal (hộ trì) + *ṇaya* = *pālāya* (*pālāyati*)

3.3.2.8. Bọn đệ bát ngữ căn (*gehādigāṇa*):

Hình thành động từ cơ bản năng động thể với 2 tiếp vĩ ngữ là "*ṇhā*" và "*ppa*". Hai tiếp vĩ ngữ này trở thành động từ tương của bọn.

Hai tiếp vĩ ngữ này chỉ ghép với ngữ căn "*gah*" (cầm lấy), ngoài ra không gặp ghép với ngữ căn nào khác.

Ở đây ngữ căn sẽ thay đổi dạng trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ*:

gah + *ṇhā* = *gaṇhā* (*gaṇhāti.*)
gah + *ppa* = *gheppa* (*gheppati*)...

Riêng về 8 tiếp vĩ ngữ đặc biệt, như *āya*, *īya*, *ala*, *ara*, *āla*, *kha*, *cha*, *sa* có sự hình thành động từ cơ bản và mang ý nghĩa đặc biệt như sau:

[a] Hai tiếp vĩ ngữ là *āya* và *īya* được ghép vào những danh từ (*nāmasabda*) để lập nên những động từ (*kiriyāsabda*) với ý nghĩa diễn đạt sự thực hành hay giả dụ, hoặc ước vọng ... *Thí dụ*:

Ý nghĩa thực hành:

cira + *āya* = *cirāya* (*cirāyati*: trì hoãn.)

dhūma + *āya* = *dhūmāya* (*dhūmāyati*: nhả khói.)

niddā + *āya* = *niddāya* (*niddāyati*: ngủ.)

macchara + *āya* = *maccharāya* (*maccharāyati*: trở nên
bồn xén.)

mettā + *aya* = *mettāya* (*mettāyati*: rải tâm từ.)

aṭṭa + *īya* = *aṭṭīya* (*aṭṭīyati*: trở nên buồn rầu.)

dukkha + *īya* = *dukkhīya* (*dukkhīyati*: trở nên đau khổ.)

sukha + *īya* = *sukhīya* (*sukhīyati*: trở nên an lạc.)

hiri + *īya* = *hirīya* (*hirīyati*: trở nên hổ thẹn.)

Ý nghĩa giả dụ:

timira + *āya* = *timirāya* (*timirāyati*: làm như bóng tối.)

doḷā + *āya* = *doḷāya* (*doḷāyati*: làm như cái võng.)

pabbata + *āya* = *pabbatāya* (*pabbatāyati*: làm như núi.)

putta + *īya* = *puttīya* (*puttīyati*: đối như con.)

Ý nghĩa ước vọng:

dhana + *īya* = *dhanīya* (*dhanīyati*: ước tài sản.)

patta + *īya* = *pattīya* (*pattīyati*: ước cái bát.)

Ngoài ra, riêng tiếp vĩ ngữ **āya** còn được ghép vào những tiếng hài - thanh để lập nên những động từ diễn tả âm thanh.

Thí dụ:

gaḷagaḷa + *āya* = *gaḷagalāya* (*gaḷagalāyati*: kêu rào rào.)

cicciti + *āya* = *ciccitāya* (*ciccitāyati*: kêu suýt suýt.)

citiciṭi + *āya* = *ciṭicitāya* (*ciṭicitāyati*: kêu chít chít)

taṭataṭa + *āya* = *taṭataṭāya* (*taṭataṭāyati*: kêu tách tách.)

b) Ba tiếp vĩ ngữ là ***ala*, *āra*, *āla*** được ghép vào một số ngữ căn để lập nên động từ cũng diễn đạt ý nghĩa thực hành. *Thí dụ*:

jut + *ala* = *jotala* (*jotalati*: chối lợi.)

santa + *āra* = *santarāsa* (*santarāsatī*: vượt khỏi.)

upakkam + *āla* = *upakkamāla* (*upakkamālati*: tiến vào.)

c) Ba tiếp vĩ ngữ là ***kha*, *cha*** và ***sa*** được ghép vào một số ngữ căn để hình thành những động từ chỉ sự ước muốn hay được là...

Âm đầu của ngữ căn sẽ gấp đôi lên trước những tiếp vĩ ngữ này, hoặc đôi khi ngữ căn sẽ hoàn toàn biến dạng. *Thí dụ*:

...tiếp vĩ ngữ "*kha*":

tij + *kha* = *titikkha* (*titikkhati*: kiên nhẫn.)

bhuj + *kha* = *bubhukkha* (*bubhukkhati*: muốn ăn.)

...tiếp vĩ ngữ "cha":

kit + cha = cikičcha (cikičchati: chữa thuốc.)

cikičchati thường gặp là *tikičchati* (đồng nghĩa.)

gup + cha = jiguccha (jigucchati: nhòm góm, chán chê.)

ghas + cha = jighaccha (jighacchati: đòi, muốn ăn.)

...tiếp vĩ ngữ "sa":

ji + sa = jigimsa (jigimsati: muốn thắng phục)

pā + sa = pivāsa (pivāsati: muốn uống.)

man + sa = vīmamsa (vīmamsati: thâm nghiệm, suy cứu.)

su + sa = sussūsa (sussūsati: muốn nghe.)

3.3.3. PHÉP CHIA ĐỘNG TỪ NĂNG ĐỘNG THỂ

Động từ cơ bản năng động thể có phép chia vĩ ngữ theo 8 cách (*vibhatti*), ở 3 thì (*kāla*) của 3 ngôi (*purisa*) và theo 2 thể loại (*pada*.)

Ngoại trừ một số động từ cơ bản bất qui tắc, còn lại hầu hết động từ cơ bản thuộc tám nhóm ngữ căn (*dhātugaṇa*) đều có phép chia vĩ ngữ tương tự nhau.

Sau đây là mẫu chia động từ cơ bản "paca" (nấu), thuộc năng động thể, nhóm đệ nhất ngữ căn:

1- Tiến hành cách (*vattamānā*) thì hiện tại*"Parassapada"*

<i>Pa.</i>	<i>(so) pacati</i>	<i>(te) pacanti</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) pacasi</i>	<i>(tumhe) pacatha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) pacāmi</i>	<i>(mayam) pacāma</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) pacete</i>	<i>(te) pacante</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) pacase</i>	<i>(tumhe) pacavhe</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) pace</i>	<i>(mayam) pacamhe</i>

(Chú ý: Vĩ ngữ "*mi*", "*ma*" ở ngôi thượng, loại *parassapada*, làm cho âm cuối của động từ cơ bản biến thành trường âm nếu âm cuối đó là đoản âm "*a*"!!!.)

2- Hiện khứ cách (*ajjattanī*) thì quá khứ*"Parassapada"*

<i>Pa.</i>	<i>(so) paci, apaci, pacī, apacī.</i>	<i>(te) pacum, apacum, pacimsu, apacimsu.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) paco, apaco</i>	<i>(tumhe) pacittha, apacittha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) pacim, apa cim</i>	<i>(mayam) pacimhā, apacimhā</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) pacā, apacā</i>	<i>(te) pacū, apacū</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) pacise, apacise</i>	<i>(tumhe) pacivham, apacivham.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) pacam, apacam</i>	<i>(mayam) papacimhe, apacimhe</i>

(Chú ý: Động từ cơ bản trước vĩ ngữ các ngôi còn có hình thức là thêm "a" phía trước chúng.)

3- Quá khứ cách (*hīyattanī*) thì quá khứ

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) apacā</i>	<i>(te) apacū</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) apaco</i>	<i>(tumhe)apacū, apacittha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) apaca, apacam</i>	<i>(mayam) apacamhā</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) apacattha</i>	<i>(te) apacatthum</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) apacase</i>	<i>(tumhe) apacivham,</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) apacim.</i>	<i>(mayam) apacamhase.</i>

(Chú ý: Động từ cơ bản trước vĩ ngữ các ngôi được thêm "a" dẫn đầu.)

4- Bất định khứ cách (*pārokkhā*), thì quá khứ*"Parassapada"*

<i>Pa.</i>	<i>(so) papaca</i>	<i>(te) papacu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) papace</i>	<i>(tumhe) papacittha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) papaca</i>	<i>(mayam) papacimhā</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) papacittha</i>	<i>(te) papacire</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) papacittho</i>	<i>(tumhe) papacivho</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) papaci</i>	<i>(mayam) papacimhe</i>

Chú ý: Động từ cách này ít thấy sử dụng, chúng diễn đạt quá khứ không nhất định. Cách thứ tư này có đặc điểm là ngữ căn luôn luôn được gấp đôi trước vĩ ngữ, như sau:

- Phụ âm đầu của ngữ căn được gấp đôi lên cùng với một nguyên âm theo nó. Nếu ngữ căn có dẫn đầu là một vô khí âm, sẽ được gấp đôi bằng một vô khí âm. *Thí dụ:*

pac (nấu) => *papaca*;
suc (khóc than) => *susuca*.

- Nếu ngữ căn khởi đầu là một hữu khí âm thì cũng sẽ được gấp đôi bằng một vô khí âm. *Thí dụ:*

bhū (là) => *babhū* ...

- Riêng những ngữ căn khởi đầu là một vô khí hầu âm hay một hữu khí hầu âm, sẽ được gấp đôi bằng một vô khí khẩu cái âm. *Thí dụ:*

gam (đi) => *jagama*;
ghas (ăn) => *jaghasa* ...

- Nếu ngữ căn có khởi đầu là phụ âm "h", thì sẽ được gấp đôi bằng phụ âm "j". *Thí dụ:*

har (mang) => *jahara* ...

- Khi ngữ căn khởi đầu là một trường âm, thì nguyên âm gấp đôi kia sẽ là đoản âm. *Thí dụ:*

bhū (là) => *babhū* ...

5- Tương lai cách (*bhavissanti*) thì vị lai

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) pacissati</i>	<i>(te) pacissanti</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) pacissasi</i>	<i>(tumhe) pacissatha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) pacissāmi</i>	<i>(mayam) pacissāma</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) pacissate</i>	<i>(te) pacissante</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) pacissase</i>	<i>(tumhe) pacissavhe</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) pacissam</i>	<i>(mayam) pacissāmhe</i>

6- Điều kiện cách (*kālātipatti*) thì vị lai**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) apacissa, apacissā</i>	<i>(te) apacissamsu</i>
<i>Du.</i>	<i>(tvam) apacisse</i>	<i>(tumhe) apacissatha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) apacissa</i>	<i>(mayam) apacissamhā</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) apacissatha</i>	<i>(te) apacissimsu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) apacissase</i>	<i>(tumhe) apacissavhe</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) apacissam</i>	<i>(mayam) apacissamhase.</i>

(Chú ý: Cách này có đặc điểm là động từ được thêm "a" dẫn đầu, cũng như ở cách *ajjattanī* và *hīyattanī* vậy.)

7. Mệnh lệnh cách (*pañcamī*) thì vô định**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) pacatu</i>	<i>(te) pacantu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) paca, pacāhi</i>	<i>(tumhe) pacatha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) apacāmi</i>	<i>(mayam) pacāma</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) pacatam</i>	<i>(te) pacantam</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) pacassu</i>	<i>(tumhe) pacavho</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) pace</i>	<i>(mayam) pacāmase</i>

(Vĩ ngữ *hi, mi, ma* trong loại *parasapada*, làm cho âm cuối của động từ cơ bản biến thành trường âm.)

8. Khả năng cách (*sattamī*) thì vô định

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) paceyya</i>	<i>(te) paceyyum</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) paceyyāsi</i>	<i>(tumhe) paceyyātha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) paceyyāmi</i>	<i>(mayam) paceyyāma</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) pacetha, pace</i>	<i>(te) paceram</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) pacetho</i>	<i>(tumhe) paceyyavho</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) paceyyam</i>	<i>(mayam) paceyyāmhe</i>

Như đã nói, chỉ trừ một số động từ bất qui tắc thì có phép chia khác thường, còn lại tất cả động từ cơ bản ở tám nhóm ngữ căn đều có phép chia tương tự. Tuy vậy nhưng về nhóm đệ thất ngữ căn có hình thức động từ cơ bản hình thành với tiếp vĩ ngữ "**ne**", thì trong phép chia ở thì quá khứ hiện khứ,

hiện khứ cách, chúng có vài điểm khác thường như sau. Thí dụ mẫu "core" (trộm cắp):

(Hiện khứ cách, thì quá khứ, loại *parassapada*.)

Pa.	(so) coresi	(te) coresuṃ, corimsu
Du.	(tvam) coreso	(tumhe) coresittha
Ut.	(aham) coresim	(mayam) coresimhā

3.3.4. PHÉP CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC

Một số động từ cơ bản năng động thể trong *Pāli* có mang hình thức bất thường ở phép chia, không giống như những động từ thông thường khác; chúng được gọi là những động từ bất qui tắc.

Sau đây là các phép chia của chúng, được xếp theo mẫu tự.

3.3.4.1. Động từ cơ bản "asa" (là, có),

Do "as + a". Được chia như sau:

Thì hiện tại, tiến hành cách, *parassapada*

Pa.	(so) atthi	(te) santi
Ma.	(tvam) asi	(tumhe) attha
Ut.	(aham) amhi, asmi	(mayam) amha, amhā, asma.

Thì quá khứ, hiện khứ cách, *parassapada*

<i>Pa.</i>	<i>(so) āsi</i>	<i>(te) āsimsu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) āsi</i>	<i>(tumhe) āsittha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) āsiṃ</i>	<i>(mayam) āsimhā</i>

Thì vô định, mệnh lệnh cách, *parassapada*

<i>Pa.</i>	<i>(so) atthu</i>	<i>(te) santu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) āhi</i>	<i>(tumhe) attha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) amhi, asmi</i>	<i>(mayam) amha, asma</i>

Thì vô định, khả năng cách, *parassapada*

<i>Pa.</i>	<i>(so) siyā, assa</i>	<i>(te) siyum, assu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) assa, assasi</i>	<i>(tumhe) assatha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) assāmi, assaṃ</i>	<i>(mayam) assāma.</i>

Chú thích:

Ở động từ này, về thể loại *attanopada* và những cách thì khác của *parassapada*, không được tìm thấy.

3.3.4.2. Động từ cơ bản "e" (đi),

Do "i + a". Chỉ được tìm thấy chia với các cách là tiên hành cách (*vattamānā*), tương lai cách (*bhavissanti*), mệnh lệnh cách (*pañcamī*) và khả năng cách (*sattamī*); cũng chỉ thuộc năng động thể và theo loại *parassapada*. Phép chia như sau:

Thì hiện tại, tiến hành cách, *parassapada*

<i>Pa.</i>	<i>(so) eti</i>	<i>(te) enti</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) esi</i>	<i>(tumhe) etha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) emi</i>	<i>(mayam) ema</i>

Thì vị lai, tương lai cách, *parassapada*

<i>Pa.</i>	<i>(so) essati, ehiti</i>	<i>(te) essanti, ehinti</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) essasi, ehisi</i>	<i>(tumhe) essatha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) essāmi</i>	<i>(mayam) essāma.</i>

Thì vô định, mệnh lệnh cách, *parassapada*

<i>Pa.</i>	<i>(so) etu</i>	<i>(te) entu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) ehi</i>	<i>(tumhe) etha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) emi</i>	<i>(mayam) ema</i>

Thì vô định, khả năng cách, *parassapada*

<i>Pa.</i>	<i>(so) eyya</i>	<i>(te) eyyum</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) eyyāsi</i>	<i>(tumhe) eyyātha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) eyyāmi</i>	<i>(mayam) eyyāma</i>

Chú ý: Về động từ cơ bản "e" (đi) còn được lập nên với những tiếp đầu ngữ khác nhau, và khi đó nó có những ý nghĩa khác nhau, tùy theo tiếp đầu ngữ ấy; những động từ được hình thành trong những dạng này có phép chia đủ cả ở các thì cách. Các dạng ấy như sau:

$\bar{a} + i + a = eti$ (đến.)
 $anu + i + a = anveti$ (đi theo.)
 $apa + i + a = apeti$ (đi xa, biến mất.)
 $abhi + sam + i + a = abhisameti$ (hiểu thấu.)
 $u + i + a = udeti$ (mọc lên, nổi lên.)
 $upa + i + a = upeti$ (lại gần, đổ lại.)
 $sam + i + a = sameti$ (phù hợp.)
 $sam + upa + i + a = samupeti$ (ban bố, phú cho.)
 $sam + u + i + a = samudeti$ (nổi lên, khởi dậy)

3.3.4.3. Động từ cơ bản "upapajja" (sinh ra, xuất hiện),

Do ngữ căn "pad" ghép hợp với động từ tương là tiếp vĩ ngữ "ya" và có tiếp đầu ngữ "upa" hiệp phía trước: "upa + pad + ya = upapajja", hình thức này thuộc nhóm đệ tam ngữ căn.

Động từ cơ bản "upapajja" trong phép chia ở thì quá khứ hiện khứ cách (*ajjattanī*) còn có dạng là "udapāda"; ở thì quá khứ-quá khứ cách (*hīyattanī*) có đổi dạng là "udapajja" như sau:

Thì quá khứ, hiện khứ cách, parassapada

<i>Pa.</i>	<i>(so) upapajji, udapādi.</i>	<i>(te) upapajjimsu, upapadam</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) upapajjo, udapādo</i>	<i>(tumhe) upapajjittha, udapādittha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) upapajjim, udapādim.</i>	<i>(mayam) upapajjimhā, udapādimhā.</i>

Thì quá khứ, quá khứ cách, *parassapada*

<i>Pa.</i>	<i>(so) udapajjā</i>	<i>(te) udapajjū</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) udapajjo</i>	<i>(tumhe) udapajjittha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) udapajjam</i>	<i>(mayam) udapajjamhā.</i>

Chú ý: Về ngữ căn "pad" còn được tạo thành những dạng động từ cơ bản khác nhau nữa, do nhiều tiếp đầu ngữ khác nhau phối hợp; khi đó mỗi dạng có ý nghĩa khác nhau tùy theo tiếp đầu ngữ của nó. *Thí dụ:*

$\bar{a} + pad + ya = \bar{a}pajjai$ (mắc phải, vi phạm.)

$u + pad + ya = uppajjati$ (phát khởi, sanh lên.)

$pa\tilde{i} + pad + ya = pa\tilde{i}pajjati$ (thực hành, theo đuổi.)

$sam + pad + ya = sampajjati$ (thành tựu, xảy ra.)...

Các dạng trên đây đều có phép chia bình thường, không có điểm đặc biệt như "upapajja".

3.3.4.4. Động từ cơ bản "karo" (làm, tạo tác), do "kar + o",

Thuộc nhóm đệ lục ngữ căn, thể năng động. Có phép chia đặc biệt như sau:

Thì hiện tại, tiến hành cách (vattamānā)

"Parassapada"

Pa.	(so) karoti, kubbati	(te) karonti, kubbanti
Ma.	(tvam) karosi, kubbasi	(tumhe) karotha, kubbatha
Ut.	(aham) karomi, kubbāmi	(mayam) karoma, kubbāma

"Attanopada"

Pa.	(so) kurute, kubbate	(te) kubbante
Ma.	(tvam) kuruse, kubbase	(tumhe) kuruvhe, kubbavhe.
Ut.	(aham) kare, kubbe	(mayam) kurumhe, kubbamhe

Thì quá khứ, hiện khứ cách (ajjattanī)

"Parassapada"

Pa.	(so)kari, akari, karī, akarī, akasī,	(te) karimsu, akarimsu, akāsum, akāsu, akamsu
Ma.	(tvam) kari, akari, akaro	(tumhe) akarittha, asittha
Ut.	(aham) karim, akarim	(mayam) karimha, akarimha, karimhā, akarimhā.

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) karittha, akarittha, akarā.</i>	<i>(te) akarū</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) akarise</i>	<i>(tumhe) akarivham</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) akara</i>	<i>(mayam) akarimhe</i>

Thì quá khứ, quá khứ cách (hīyattanī)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) akarā, akā.</i>	<i>(te) akarū</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) akaro</i>	<i>(tumhe) akarotha, akattha, akarattha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) akaram, akam</i>	<i>(mayam) akaramhā, akamhā.</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) akattha</i>	<i>(te) akatthum</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) akuruse</i>	<i>(tumhe) akaravham</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) akarim</i>	<i>(mayam) akaramhase</i>

Thì vị lai, tương lai cách (bhavissanti)**"Parassapada"**

Pa.	(so) karissati, kāhati, kāhiti	(te) karissanti, kāhanti, kāhinti
Ma.	(tvam) karissasi, kāhasi, kāhisi	(tumhe) karissatha, kāhatha
Ut.	(aham) karissāmi, karissam, kassam, kāhāmi	(mayam) karissāma, kassāma, kāhāma.

"Attanopada"

Pa.	(so) karissate, kāhate	(te) karissante, kāhante
Ma.	(tvam) karissase, kāhase	(tumhe) karissavhe, kāhavho
Ut.	(aham) karisse, kāhe	(mayam) karissāmhe kāhamhe

Thì vị lai, điều kiện cách (kālātipatti)**"Parassapada"**

Pa.	(so) akarissa, akarissā	(te) akarissamsu
Ma.	(tvam) akarisse	(tumhe) akarissatha
Ut.	(aham) akarissam	(mayam) akarissamhā

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) akarissatha</i>	<i>(te) akarissimsu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) akarissase</i>	<i>(tumhe) akarissavhe</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) akarissam</i>	<i>(mayam) akarissāmhase</i>

Thì vô định, mệnh lệnh cách (pañcamī)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) karotu, kubbatu</i>	<i>(te) karontu, kubbantu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) karoḥi, kubbāhi.</i>	<i>(tumhe) karoṭha, kubbatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) karomi, kubbāmi.</i>	<i>(mayam) karoma, kubbāma.</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) kurutaṃ, kubbataṃ</i>	<i>(te) kubbantaṃ</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) karossu, kurussu, kubbassu.</i>	<i>(tumhe) kuruvho, kubbavho.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) kare, kubbe.</i>	<i>(mayam) karomase, kubbāmase</i>

Thì vô định, khả năng cách (sattamī)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) kareyya, kare, kayirā, kubbe, kubbeyya.</i>	<i>(te) kareyyum, kayirum, kubbeyyum</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) kareyyāsi, kubbeyyāsi</i>	<i>(tumhe) kareyyātha, kubbeyyātha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) kareyyāmi, kubbeyyāmi</i>	<i>(mayam) kareyyāma, kubbeyyāma.</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) kayirātha, kubbetha</i>	<i>(te) kubberam</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) kubbetho</i>	<i>(tumhe) kubbeyyavho</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) kare, kareyyam, kubbeyyam</i>	<i>(mayam) kareyyāmhe, kubbeyyāmhe.</i>

Chú ý: Thì quá khứ, bất định khứ cách (*pārokkhā*) của động từ cơ bản "*karo*" không được tìm thấy.

3.3.4.5. Động từ cơ bản "gaccha"

Còn có một hình thức nữa là "*gama*", do căn *gam* + *a*. Trong phép chia ở thì quá khứ, hiện khứ cách (*ajjattanī*) và quá khứ cách (*hīyattanī*) chúng có nhiều điểm khác thường như sau:

Thì quá khứ, hiện khứ cách, parassapada

<i>Pa.</i>	<i>(so) gacchi, agacchi, gami, agami, agamāsi</i>	<i>(te) gacchum, agacchum, gamum, agamum, gacchimsu, agacchimsu, gamimsu, agamimsu, agamamsu.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) gaccho, agaccho, gamo, agamo</i>	<i>(tumhe) gacchittha, agacchittha, gamittha, agamittha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) gacchim, agacchim, gamim, agamim, agamāsim.</i>	<i>(mayam) gacchimhā, agacchimhā, gamimhā, agamimhā.</i>

Thì quá khứ, quá khứ cách, parassapada

<i>Pa.</i>	<i>(so) agacchā, agamā, agā</i>	<i>(te) agacchū, agamū.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) agaccho, agamo</i>	<i>(tumhe) agaccattha, agamattha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) agaccha, agama, agaccham, agamam</i>	<i>(mayam) agacchamhā, agamamhā.</i>

Chú ý: Những hình thức *agamāsi, agamamsu, agamāsim, agā...* là những điểm khác thường, bất qui tắc trong trường hợp này.

3.3.4.6. Động từ cơ bản "*gaṇhā*" (cầm lấy),

Do ngữ căn "*gah*" hiệp với tiếp vĩ ngữ "*ṇhā*", thuộc nhóm đệ bát ngữ căn (*gahādigāṇa*); "*h*" của ngữ căn bị xóa trước tiếp vĩ ngữ. Tuy nhiên, có chỗ lại cho rằng ngữ căn "*gah*" có động từ tương là tiếp vĩ ngữ "*ṇā*" khi ghép hợp thì "*h*" và "*ṇ*" đổi vị trí cho nhau: *gah* + *ṇā* = *gaṇhā* .

Động từ cơ bản "*gaṇhā*" trong phép chia ở thì quá khứ năng động thể loại *parassapada*, thuộc hiện khứ cách (*ajjattanī*) có xảy ra vài điểm khác thường bất qui tắc như sau:

<i>Pa.</i>	(<i>so</i>) <i>gaṇhi</i> , <i>agaṇhi</i> , <i>aggahi</i> , <i>aggahesi</i> .	(<i>te</i>) <i>gaṇhimsu</i> , <i>agaṇhimsu</i> , <i>aggahum</i> , <i>aggahesum</i>
<i>Ma.</i>	(<i>tvaṃ</i>) <i>gaṇho</i> , <i>agaṇho</i> , <i>aggahi</i> , <i>aggahesi</i>	(<i>tumhe</i>) <i>gaṇhittha</i> , <i>agaṇhittha</i> , <i>aggahittha</i> , <i>aggahesittha</i> .
<i>Ut.</i>	(<i>aḥam</i>) <i>gaṇhim</i> , <i>agaṇhim</i> , <i>aggahim</i> , <i>aggahesim</i> .	(<i>mayam</i>) <i>gaṇhimha</i> , <i>agaṇhimha</i> , <i>agahimha</i> , <i>aggahesimha</i> .

Chú ý: Những hình thức *aggahi*, *aggahesi*, *aggahum*, *aggahesum*, *aggahittha*, *aggahesittha*, *aggahim*, *aggahesim*, *aggahimha*, *aggahesimha* ... là những điểm khác thường, bất qui tắc ở đây vậy.

3.3.4.7. Động từ cơ bản "janā" (hiểu biết)

Do ngữ căn "ñā" hiệp với động từ tương là tiếp vĩ ngữ "nā", thuộc nhóm đệ ngữ ngữ căn. "ñā" được đổi dạng là "jā" trước tiếp vĩ ngữ.

Đôi khi cũng tìm thấy hình thức nguyên ngữ "ñā" được sử dụng, không đổi dạng.

Phép chia của động từ cơ bản này trong vài thì cách ở năng động thể thuộc loại *parassapada* có xảy ra một vài điểm khác thường, như sau:

Thì quá khứ, hiện khứ cách (ajjattanī)

"Parassapada"

Pa.	(so) jāni, ajāni, aññāsi.	(te) jāniṃsu, ajāniṃsu, aññāsuṃ.
Ma.	(tvam) jāno, ajāno	(tumhe) jānittha, ajānittha.
Ut.	(aham) jāniṃ, ajāniṃ, aññāsiṃ.	(mayam) jānimhā, ajānimhā.

Thì vị lai, tương lai cách (bhavissanti)

"Parassapada"

Pa.	(so) jānissati, ñassati	(te) jānissanti, ñassanti
Ma.	(tvam) jānissati, ñassati	(tumhe) jānissatha, ñassatha.
Ut.	(aham) jānissāmi, ñassāmi	(mayam) jānissāma, ñassāma.

Thì vô định, khả năng cách (sattamī)

"Parassapada"

Pa.	(so) jāneyya, jāniyā, jaññā.	(te) jāneyyum
Ma.	(tvam) jāneyyāsi	(tumhe) jāneyyātha
Ut.	(aham) jāneyyāmi	(mayam) jāneyyāma

Chú ý: Những hình thức *aññāsi, aññāsum, aññāsim, ñassati, ñassanti, ñassasi, ñassatha, ñassāmi, ñassāma, jaññā...* là những điểm khác thường, bắt qui tắc ở đây vậy.

3.3.4.8. Động từ cơ bản "tiṭṭha" (đứng),

Do ngữ căn "tḥā" ghép hợp với động từ tương là tiếp vĩ ngữ "a", thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn. Ngữ căn "tḥā" đổi thành "tiṭṭha" trước tiếp vĩ ngữ.

Trong phép chia, ở một vài thì cách của động từ cơ bản này có xảy ra một vài điểm lạ, bất qui tắc và thỉnh thoảng vẫn thấy ngữ nguyên "ṭhā" được sử dụng trong phép chia.

Thì hiện tại, tiến hành cách (vattamānā)

"Parassapada"

Pa.	(so) tiṭṭhati, ṭhāti.	(te) tiṭṭhanti, ṭhanti.
Ma.	(tvam) tiṭṭhasi, ṭhāsi	(tumhe) tiṭṭhatha, ṭhātha.
Ut.	(aham) tiṭṭhāmi, ṭhāmi	(mayam) tiṭṭhāma, ṭhāma

Thì quá khứ, hiện khứ cách (ajjattanī)

"Parassapada"

Pa.	(so) aṭṭhāsi	(te) aṭṭhaṃsu
Ma.	(tvam) aṭṭho, aṭṭhāsi	(tumhe) aṭṭhattha
Ut.	(aham) aṭṭhāsim	(mayam) aṭṭhaha

Thì vị lai, tương lai cách (bhavissanti)

"Parassapada"

Pa.	(so) ṭhassati	(te) ṭhassanti
Ma.	(tvam) ṭhassasi	(tumhe) ṭhassatha
Ut.	(aham) ṭhassāmi	(mayam) ṭhassāma

Thì vô định, khả năng cách (sattamī)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) tiṭṭhe, tiṭṭheyya</i>	<i>(te) tiṭṭheyyum</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) tiṭṭheyyāsi</i>	<i>(tumhe) tiṭṭheyyātha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) tiṭṭheyyāmi</i>	<i>(mayam) tiṭṭheyyāma</i>

3.3.4.9. Động từ cơ bản "datā" và "de"

Đều có nghĩa là "cho". Chúng được lập nên từ ngữ căn "dā" ghép hợp với tiếp vĩ ngữ "a" và "e" ($dā + a = dadā$; $dā + e = de$.) Chúng thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn (động từ tương là *a*), và là hình thức năng động thể.

Về phép chia của dạng động từ cơ bản này, có một vài điểm dị biệt bất thường. Chúng không có dạng chia bất định khứ cách (*pārokkhā*) và không tìm thấy thể *attanopada* của tiến hành cách (*vattamānā*), hiện khứ cách (*ajjattanī*), tương lai cách (*bhavissanti*), điều kiện cách (*kālātipatti*) và mệnh lệnh cách (*pañcamī*.) Như sau:

Thì hiện tại, tiến hành cách (vattamānā)

"Parassapada"

Pa.	(so) dadāti, deti	(te) dadanti, denti
Ma.	(tvam) dadāsi, desi	(tumhe) dadātha, detha
Ut.	(aham) dadāmi, demi, dammi	(mayam) dadāma, dema, damma.

Thì quá khứ, hiện khứ cách (ajjattanī)

"Parassapada"

Pa.	(so) dadi, adadi, adāsi	(te) dadimsu, adadimsu, dadum, adadum, adamsu
Ma.	(tvam) dado, adado, adāsi	(tumhe) adadattha, adattha.
Ut.	(aham) dadim. adadim, adasim.	(mayam) dadimhā, adadimhā, dadimha, adadimha, adamha, adāsimha.

Thì quá khứ, quá khứ cách (hīyattanī)

"Parassapada"

Pa.	(so) adadā, adā.	(te) adadu, dadu.
Ma.	(tvam) adado, dado.	(tumhe) adadattha, adattha.
Ut.	(aham) adadam, adam	(mayam) adamhā, adadamhā.

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) adadattha, adattha</i>	<i>(te) adadatthum, adatthum</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) adadase</i>	<i>(tumhe) adadavham</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) adadim</i>	<i>(mayam) adadamhase</i>

Thì vị lai, tương lai cách (*bhavissanti*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) dadissati, dassati</i>	<i>(te) dadissanti, dassanti</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) dadissasi, dassasi.</i>	<i>(tumhe) dadissatha, dassatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) dadissāmi, dassāmi, dassam.</i>	<i>(mayam) dadissāma, dassāma.</i>

Thì vị lai, điều kiện cách (*kālātipatti*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) adadissā, dadissā</i>	<i>(te) adadissamsu, dadissamsu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) adadisse, dadisse.</i>	<i>(tumhe) adadissatha, dadissatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) adadissam, dadissam.</i>	<i>(mayam) adadissamhā, dadissamhā.</i>

Thì vô định, mệnh lệnh cách (pañcamī)**"Parassapada"**

Pa.	(so) dadātu, detu	(te) dadantu, dentu.
Ma.	(tvam) dadāhi, dehi	(tumhe) dadatha, detha.
Ut.	(aham) dadāmi, dademi, dammi.	(mayam) dadāma, dema, damma.

Thì vô định, khả năng cách (sattamī)**"Parassapada"**

Pa.	(so) dade, dadeyya, deyya, dajjeyya, dajjā	(te)dadeyyum, deyyum, dajjeyyum, dajjum.
Ma.	(tvam) dadeyyāsi, deyyāsi, dajjeyyāsi, dajjāsi.	(tumhe) dadeyyātha, deyyātha, dajjeyyātha, dajjātha.
Ut.	(aham) dadeyyāmi, dajjeyyāmi, dajjāmi.	(mayam) dadeyyāma, dajjeyyāma, dajjāma.

"Attanopada"

Pa.	(so) dadetha, dajjetha	(te) daderam, dajjeram
Ma.	(tvam) dadetho, dajjetho.	(tumhe) dadeyyavho, dajjavho.
Ut.	(aham) dadeyyam, dajjam.	(mayam) dadeyyāmhe, dajjāmhe.

Chú ý: Cần lưu ý các điểm khác lạ, bất qui tắc.

3.3.4.10. Động từ cơ bản "*pajaha*",

Do "*pa + hā + a*", thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn, năng động thể.

Trong phép chia thì quá khứ, hiện khứ cách (*ajjattanī*), ngôi thứ ba, số ít còn thấy có hình thức là "*pahāsi*".

3.3.4.11. Động từ cơ bản "*passa*",

Do ngữ căn "*dis*" ghép hợp với động từ tương là tiếp vĩ ngữ "*a*"; thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn năng động thể. Ngữ căn "*dis*" bị biến dạng trước tiếp vĩ ngữ; từ căn "*dis*" còn được tìm thấy một dạng động từ cơ bản nữa là "*dakka*", tương đương với dạng "*passa*".

Về phép chia của hình thức động từ cơ bản này trong một vài thì cách năng động thể, loại *parassapada* có xảy ra điểm dị thường, như sau:

Thì hiện tại, tiến hành cách (vattamānā)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) passati, dakkhati</i>	<i>(te) passanti, dakkhanti.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) passasi, dakkhasi.</i>	<i>(tumhe) passatha, dakkhatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) passāmi, dakkhāmi.</i>	<i>(mayam) passāma, dakkhāma.</i>

Thì quá khứ, hiện khứ cách (ajjattanī)**"Parassada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) passi, apassi, adakkhi.</i>	<i>(te) passimsu, apassimsu, dakkhimsu, adakkhimsu, addasaṃsu, addasaṃ.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) passi, apassi, addakkho.</i>	<i>(tumhe) passittha, apassittha, dakkhittha, adakkhittha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) passim, apassim, dakkhim, addakkhim, addasaṃ, addasāsīm.</i>	<i>(mayam) passimha, apassimha, dakkhimha, addakkhimha.</i>

Thì quá khứ, quá khứ cách (*hīyattanī*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) apassā, addakkhā, addasā, adissā .</i>	<i>(te) apassum, addakkhum, addakkhu, addasum.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) apasso, addakkho.</i>	<i>(tumhe) apassittha, addakkhittha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) apassam, addakkham</i>	<i>(mayam) apassamhā, addakkhamhā.</i>

Thì vị lai, tương lai cách (*bhavissanti*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) passissati, dakkhissati, dakkhiti .</i>	<i>(te) passissanti, dakkhissanti, dakkhinti</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) passissasi, dakkhissasi, dakkhisi .</i>	<i>(tumhe) passissatha, dakkhissatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) passissāmi, dakkhissāmi.</i>	<i>(mayam) passissāma, dakkhissāma.</i>

3.3.4.12. Động từ "brū" (nói)

Thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn, có động từ tương là "a". Ngữ căn "brū" vì là loại khuyết thể nên hình thức cơ bản của nó bất định; khi là "brū", khi lại là "bruva", lúc thì "brava", lại trong bất định khứ cách (*pārokkhā*) còn gặp hình thức là

"āha" nữa ... Loại này chỉ thuộc năng động thể và chỉ tìm thấy ở hình thức *parassapada* thôi; nhưng không gặp điều kiện cách (*kālātipatti.*)

Phép chia của "brū" (nói) như sau:

Thì hiện tại, tiến hành cách (*vattamānā*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) brūti, bruvīti, bravīti</i>	<i>(te) bruvanti</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) brūsi</i>	<i>(tumhe) brūtha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) brūmi</i>	<i>(mayam) brūma</i>

Thì quá khứ, hiện khứ cách (*ajjattanī*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) abravi</i>	<i>(te) abravuṃ</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) abravo</i>	<i>(tumhe) abravittha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) abravim</i>	<i>(mayam) abravimhā</i>

Thì quá khứ, quá khứ cách (*hīyattanī*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) abravā</i>	<i>(te) abravū</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) abravho</i>	<i>(tumhe) abravittha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) abravam</i>	<i>(mayam) abravamhā</i>

Thì quá khứ, bất định khứ cách (*pārokkhā*)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) āha</i>	<i>(te) āhu, āhaṃsu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) brave</i>	<i>(tumhe) bravittha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) bravam</i>	<i>(mayam) bravimha</i>

Thì vị lai, tương lai cách (*bhavissanti*)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) bravissati</i>	<i>(te) bravissanti</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) bravissasi</i>	<i>(tumhe) bravissatha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) abravissam</i>	<i>(mayam) abravissamhā</i>

Thì vô định, mệnh lệnh cách (*pañcamī*)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) bruvatu</i>	<i>(te) bruvantu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) brūhi</i>	<i>(tumhe) brūtha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) brūmi</i>	<i>(mayam) brūma</i>

Thì vô định, khả năng cách (sattamī)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) bruve, bruveyya</i>	<i>(te) bruveyyum</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) bruveyyāsi</i>	<i>(tumhe) bruveyyātha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) bruveyyāmi</i>	<i>(mayam) bruveyyāma</i>

3.3.4.13. Động từ cơ bản "labha" (được),

Do ngữ căn "labh" hiệp động từ tương là tiếp vĩ ngữ "a", thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn, năng động thể.

Về phép chia thì cách của động từ cơ bản này cũng như thông thường, tuy nhiên ở hiện khứ cách - *ajjattanī* (thì quá khứ) và tương lai cách - *bhavissanti* (thì vị lai) lại có xảy ra một vài hình thái đặc biệt, như sau:

Thì quá khứ, hiện khứ cách, *ajjattanī***"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) labhi, alabhi, alattha.</i>	<i>(te) labhimṣu, alabhimṣu, alatthum.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) labhi, alabhi.</i>	<i>(tumhe) labhittha, alabhittha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) labhiṃ, alabhiṃ, alatthaṃ.</i>	<i>(mayam) labhimha, alabhimha, labhimhā, alabhimhā.</i>

Thì vị lai, tương lai cách, bhavissanti**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) labhissati, lacchati</i>	<i>(te) labhissanti, lacchanti</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) labhissasi, lacchasi</i>	<i>(tumhe) labhissatha, lacchatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) labhissāmi, lacchāma.</i>	<i>(mayam) labhissāma, lacchāma.</i>

3.3.4.14. Động từ cơ bản "vaca" (nói),

Đôi khi tìm thấy có hình thức là "vakkha" nữa. Chúng do ngữ căn "vac" hiệp với động từ tương là tiếp vĩ ngữ "a", thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn, dạng năng động thể.

Về phép chia của động từ cơ bản, ở một vài thì cách như hiện khứ cách - *ajjattanī* (thì quá khứ), quá khứ cách - *hīyattanī* (thì quá khứ), tương lai cách - *bhavissanti* (thì vị lai), lại có xảy ra một vài điểm khác thường, như sau:

Thì quá khứ, hiện khứ cách (ajjattanī)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) avacī, avacāsi.</i>	<i>(te) avocum, avocimsu.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) avoco.</i>	<i>(tumhe) avocuttha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) avocim</i>	<i>(mayam) avocumhā.</i>

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) avoca.</i>	<i>(te) avocu.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) avacase.</i>	<i>(tumhe) avocivham</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) avaciṃ</i>	<i>(mayam) avocimhe</i>

Thì quá khứ, quá khứ cách (hīyattanī)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) avacā</i>	<i>(te) avacū</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) avaco</i>	<i>(tumhe) avacuttha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) avacaṃ</i>	<i>(mayam) avacumhā</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) avacuttha</i>	<i>(te) avacutthum</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) avacase</i>	<i>(tumhe) avacavham</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) avaciṃ</i>	<i>(mayam) avacāmhase</i>

Thì vị lai, tương lai cách (*bhavissanti*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) vakkhati, vakkhissati.</i>	<i>(te) vakkhanti, vakkhissanti.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) vakkhasi, vakkhissasi.</i>	<i>(tumhe) vakkhatha, vakkhissatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) vakkhāmi, vakkhissāmi.</i>	<i>(mayam) vakkhāma, vakkhissāma.</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) vakkhate, vakkhissate.</i>	<i>(te) vakkhante, vakkhissante.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) vakkhase, vakkhissase.</i>	<i>(tumhe) vakkhavhe, vakkhissavhe.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) vakkham, vakkhissam.</i>	<i>(mayam) vakkhāmhe, vakkhissāmhe .</i>

3.3.4.15. Động từ cơ bản "vada" (nói),

Do ngữ căn "vad" hiệp với động từ tương là tiếp vĩ ngữ "a", thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn.

Động từ này đôi khi còn gặp hình thức cơ bản là "vade" (*vad + e*) và "vajja" (*vad + ya.*)

Vada, vade và *vajja* đều là hình thức cơ bản năng động thể, tuy nhiên, riêng về hình thức "*vajja*" cũng có thể trùng lẫn với hình thức cơ bản thụ động thể. Vì tiếp vĩ ngữ lập nên thụ động thể là "*ya*", khi ngữ căn "*vad*" hiệp với "*ya*" thì thành "*vajja*"; hoặc chính "*vada*" ghép với "*ya*" có xen "*i*" trung gian, thành "*vadiya*" ... đều có nghĩa cơ bản thụ động thể. Vậy khi sử dụng cần chú ý xem xét nghĩa lý!

Sau đây là một vài phép chia cách thì của động từ cơ bản trên:

Thì hiện tại, tiến hành cách (*vattamānā*)

"*Parassapada*"

<i>Pa.</i>	<i>(so) vadati, vadeti, vajjati.</i>	<i>(te) vadanti, vadenti, vajjanti.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) vadasi, vadesi, vajjasi</i>	<i>(tumhe) vadatha, vadetha, vajjatha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) vadāmi, vademi, vajjāmi</i>	<i>(mayam) vadāma, vadema, vajjāma.</i>

Thì quá khứ, hiện khứ cách (*ajjattanī*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) vadi, avadi, vadittha, avadittha.</i>	<i>(te) vaduṃ, avaduṃ, vadiṃsu, avadiṃsu.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) vado, avado, vadi, avadi.</i>	<i>(tumhe) vadittha, avadittha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) vadiṃ, avadiṃ .</i>	<i>(mayam)vadimha, avadimha, vadimhā, avadimhā.</i>

Thì vô định, mệnh lệnh cách, *pañcamī*

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) vadatu, vadetu, vajjatu.</i>	<i>(te) vadantu, vadentu, vajjantu.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) vada, vadāhi, vadehi, vajjāhi.</i>	<i>(tumhe) vadatha, vadetha, vajjatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) vadāmi, vademi, vajjāmi</i>	<i>(mayam) vadāma, vadema, vajjāma.</i>

Thì vô định, khả năng cách (sattamī)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) vade, vadeyya, vajje, vajjeyya.</i>	<i>(te) vadeyyum, vajjeyyum, vajjum.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) vadeyyāsi, vajjāsi.</i>	<i>(tumhe) vadeyyātha, vajjātha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) vadeyyāmi, vajjāmi.</i>	<i>(mayam) vadeyyāma, vajjāma.</i>

Ghi chú: Ở thể sai bảo (*hetukattuvācaka*) của động từ này được lập thành với tiếp vĩ ngữ "*ṇāpe*" ... mà không với "*ṇe*", vì nếu hình thành với "*ṇe*" (*vad + ṇe = vādeti*) thì sẽ bị nhầm lẫn với động từ "*vādeti*", nghĩa là "chơi nhạc cụ"; và ở đây "*vādāpeti*" (*vad + ṇāpe = vādāpe*) mới có nghĩa là "khiến nói, làm cho phát ngôn."

3.3.4.16. Động từ cơ bản "vihara" (trú ngụ),

Do ngữ căn "*har*" có tiếp đầu ngữ "*vi*" đi kèm và hiệp với động từ tương là tiếp vĩ ngữ "*a*", thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn và là hình thức năng động thể.

Động từ cơ bản "*vihara*" trong phép chia thì cách, như hiện khứ cách - *ajjattanī* (thì quá khứ), tương lai cách - *bhavissanti* (thì vị lai) ... có xảy ra một vài hình thái dị thường, như sau:

Thì quá khứ, hiện khứ cách (*ajjattanī*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) vihari, vihāsi</i>	<i>(te) viharim̐su, viham̐su</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam̐) viharo, vihari.</i>	<i>(tumhe) viharittha, vihāsitha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham̐) viharim̐, vihāsim̐.</i>	<i>(mayam̐) viharimha, vihāsimha.</i>

Thì vị lai, tương lai cách (*bhavissanti*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) viharissati, vihassati.</i>	<i>(te) viharissanti, vihassanti.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam̐) viharissasi, vihassasi.</i>	<i>(tumhe) viharissatha, vihassatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham̐) viharissāmi, viharissam̐, vihassam̐.</i>	<i>(mayam̐) viharissāma, vihassāma.</i>

Thì vị lai, điều kiện cách (*kālātipatti*)

Ở cách này, ngoài ra bình thường còn tìm thấy trong ngôi thứ nhất số nhiều có dạng đặc biệt nữa là "*viharemu*" ...

3.3.4.17. Động từ cơ bản "sakko" (có thể),

Do ngữ căn "sak" hiệp với động từ tương là tiếp vĩ ngữ "o", thuộc nhóm đệ lục ngữ căn, năng động thể. Ngoài ra còn tìm thấy một hình thức cơ bản của ngữ căn "sak" nữa là "sakkuṇā", do căn "sak" hiệp với tiếp vĩ ngữ "uṇā", thuộc nhóm đệ tứ ngữ căn, cũng là năng động thể.

Về phép chia của hình thức cơ bản động từ này trong một vài thì cách có xảy ra dị biệt, như sau:

Thì hiện tại, tiến hành cách (vattamānā)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) sakkoti, sakkati, sakkuṇāti.</i>	<i>(te) sakkonti, sakkuṇanti.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) sakkosi, sakkuṇāsi.</i>	<i>(tumhe) sakkotha, sakkuṇātha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) sakkomi, sakkuṇāmi.</i>	<i>(mayam) sakkoma, sakkuṇāma.</i>

Thì quá khứ, hiện khứ cách (ajjattanī)

"Parassapada"

Pa.	(so) sakkhi, asakkhi, sakkuṇi.	(te) sakkhiṃsu, asakkhiṃsu, sakkuṇiṃsu.
Ma.	(tvam) sakkhi, sakkuṇi.	(tumhe) sakkhittha, sakkuṇittha.
Ut.	(aham) sakkhim, asakkhim.	(mayam) sakkhimha, asakkhimha, asakkhimhā,

Thì vị lai, tương lai cách (bhavissanti)

"Parassapada"

Pa.	(so) sakkhati, sakkhīti, sakkhissati, sakuṇissati.	(te) sakkhanti, sakkhinti, sakkhissanti, sakuṇissanti.
Ma.	(tvam) sagghasi, sakuṇissasi, sakkhissasi.	(tumhe) sakkhissatha, sakuṇissatha.
Ut.	(aham) sakkhissāmi, sakuṇissāmi.	(mayam) sakkhissāma, sakuṇissāma.

Thì vô định, khả năng cách (sattamī)

Ở cách này, ngoài các dạng bình thường, còn tìm thấy trong ngôi thứ nhất số nhiều có dạng đặc biệt nữa là "sakkuṇemu"...

3.3.4.18. Động từ cơ bản "suṇā" và "suṇo" (nghe),

Do ngữ căn "su" hiệp với 2 động từ tương là tiếp vĩ ngữ "ṇā" và "ṇo", thuộc nhóm đệ tứ ngữ căn, năng động thể.

Trong phép chia, ở một vài thì cách chúng có xảy ra một ít điểm dị biệt, như sau:

Thì hiện tại, tiến hành cách (vattamānā)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) suṇāti, suṇoti.</i>	<i>(te) suṇanti, sunonti.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) suṇāsi, suṇasi, suṇosi.</i>	<i>(tumhe) suṇātha, suṇatha, suṇoṭha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) suṇāmi, suṇomi</i>	<i>(mayam) suṇāma, suṇoma.</i>

Thì quá khứ, hiện khứ cách (ajjattanī)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) suṇi, asuṇi, assosi.</i>	<i>(te) suṇiṃsu, asuṇiṃsu, assosum.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) suṇo, asuṇo, assosi.</i>	<i>(tumhe) suṇittha, asuṇittha, assittha, assuttha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) suṇim, asuṇim, assosim.</i>	<i>(mayam) suṇimha, asuṇimha, assumha.</i>

Thì vô định, khả năng cách, *sattamī***"*Parassapada*"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) suṇe, suṇeyya.</i>	<i>(te) suṇeyyūṃ.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) suṇeyyāsi.</i>	<i>(tumhe) suṇeyyātha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) suṇeyyāmi</i>	<i>(mayam) suṇeyyāma</i>

3.3.4.19. Động từ cơ bản "*hana*" (giết hại)

Do ngữ căn "*han*" hiệp với động từ tương là tiếp vĩ ngữ "*a*", thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn, năng động thể.

Có hai hình thức cơ bản nữa là "*vadhe*" (*vadh* + *e*) và "*ghāte*" (*han* + *e*) cũng đồng nghĩa với "*hana*", dùng thay nhau được.

Sau đây là một vài phép chia thì cách của chúng:

Thì hiện tại, tiền hành cách (*vattamānā*)**"*Parassapada*"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) hanati, hanti, vadheti, ghātetī.</i>	<i>(te) hananti, hanti, vadhenti, ghātenti.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) hanasi, vadhesi, ghātesī.</i>	<i>(tumhe) hanatha, vadhetha, ghātetha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) hanāmi, vadhemi, ghātemi.</i>	<i>(mayam) hanāma, vadhema, ghātema.</i>

Thì quá khứ, hiện khứ cách (ajjattanī)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) hani, ahani; vadhi, avadhi; ghātai, aghātai.</i>	<i>(te) hanimsu, ahanim̐su; vadhimsu, avadhimsu; ghātayimsu, aghātayimsu .</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) hani, ahani; hano, ahano; vadho, avadho; ghātayo, aghātayo.</i>	<i>(tumhe) hanittha, ahanittha; vadhittha, avadhittha; ghātayittha, aghātayittha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) hanim̐, ahanim̐; vadhim̐, avadhim̐; ghātayim̐, aghātayim̐.</i>	<i>(mayam) hanimhā, ahanimhā; vadhimhā, avadhimhā; ghātayimhā, aghātayimhā.</i>

Thì vô định, khả năng cách (sattamī)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) haneyya, hane, haññe; vadheyya; ghāteyya.</i>	<i>(te) haneyyum; vadheyyum; ghāteyyum.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) haneyyāsi; vadheyyāsi; ghāteyyāsi.</i>	<i>(tumhe) haneyyātha; vadheyyātha; ghāteyyātha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) haneyyāmi; vadheyyāmi; ghāteyyāmi.</i>	<i>(mayam) haneyyāma; vadheyyāma; ghāteyyāma.</i>

3.3.4.20. Động từ cơ bản "hara" (mang đi)

Do ngữ căn "har" hiệp với động từ tương là tiếp vĩ ngữ "a" thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn, năng động thể.

Về phép chia thì cách, ở hiện khứ cách *ajjattanī* (thì quá khứ) có xảy ra vài dạng khác thường, như sau:

Thì quá khứ, hiện khứ cách (*ajjattanī*)

"Parassapada"

Pa.	(so) hari, ahari, ahāsi.	(te) harimsu, aharimsu, ahamsu.
Ma.	(tvam) haro, aharo, hari, ahari, ahāsi.	(tumhe) harittha, aharittha, ahāsittha.
Ut.	(aham) harim, aharim, ahāsim.	(mayam) harimha, harimhā, aharimha, aharimhā, ahasimhā.

3.3.4.21. Động từ cơ bản "ho" (là, có)

Do ngữ căn "hū" hiệp với tiếp vĩ ngữ "a" (động từ tương.) Có chỗ nói rằng ngữ căn "hū" là hình thức giản lược của ngữ căn "bhū" (cũng có nghĩa: là, có)

Động từ cơ bản "ho" thuộc nhóm đệ nhất ngữ căn, và là hình thức cơ bản năng động thể.

Về phép chia thì cách của động từ cơ bản này như sau:

Thì hiện tại, tiến hành cách (vattamānā)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) hoti</i>	<i>(te) honti</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) hosi</i>	<i>(tumhe) hotha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) homi</i>	<i>(mayam) homa ...</i>

Thì quá khứ, hiện khứ cách (ajjattani)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) ahoṣi, ahū, ahu.</i>	<i>(te) aheṣuṃ, ahuṃ.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) ahuvo, ahoṣi.</i>	<i>(tumhe) ahuvattha, ahosittha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) ahoṣiṃ, ahuṃ, ahuvāsiṃ.</i>	<i>(mayam) ahoṣimhā, ahumhā.</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) ahuvā.</i>	<i>(te) ahuvū.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) ahuvase.</i>	<i>(tumhe) ahuvivhaṃ.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) ahu, ahuva</i>	<i>(mayam) ahuvimhe</i>

Thì quá khứ, quá khứ cách (*hīyattanī*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) ahuvā.</i>	<i>(te) ahuvū.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) ahuvo</i>	<i>(tumhe) ahuvattha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) ahuvam</i>	<i>(mayam) ahuvamhā</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) ahuvattha.</i>	<i>(te) ahuvatthum.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) ahuvase.</i>	<i>(tumhe) ahuvavham</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) ahuvim.</i>	<i>(mayam) ahuvamhase</i>

Thì vị lai, tương lai cách (*bhavissanti*)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) hessati, hehissati, hohissati, hehiti.</i>	<i>(te) hessanti, hehissanti, hohinti, hehinti.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) hessasi, hehissasi, hohissasi, hehisi.</i>	<i>(tumhe) hessatha, hehissatha, hohissatha, hehitha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) hessāmi, hehissāmi, hohissāmi, hehāmi.</i>	<i>(mayam) hessāma, hehissāma, hohissāma, hehāma.</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) hessate, hohissate, hehissate.</i>	<i>(te) hessante, hohissante, hehissante.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) hessase, hohissase, hehissase.</i>	<i>(tumhe) hessavhe, hohissavhe, hehissavhe.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) hessaṃ, hohissaṃ, hehissaṃ.</i>	<i>(mayam) hessāṃhe, hohissāṃhe, hehissāṃhe.</i>

Thì vj lai, điều kiện cách (kālātipatti)**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) ahuvissā</i>	<i>(te) ahuvissaṃsu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) ahuvisse</i>	<i>(tumhe) ahuvissatha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) ahuvissaṃ</i>	<i>(mayam) ahuvissamhā</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) ahuvissatha</i>	<i>(te) ahuvissimsu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) ahuvissase</i>	<i>(tumhe) ahuvissavhe</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) ahuvissaṃ</i>	<i>(mayam) ahuvissāṃhe</i>

Thì vô định, mệnh lệnh cách (pañcamī)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) hotu</i>	<i>(te) hontu</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) hosi</i>	<i>(tumhe) hotha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) homi</i>	<i>(mayam) homa...</i>

(Ở cách này không có gì lạ xảy ra.)

Thì vô định, khả năng cách (sattamī)

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) heyya, huveyya.</i>	<i>(te) heyyum, huveyyum .</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) heyyāsi, huveyyāsi.</i>	<i>(tumhe) heyyātha, huveyyātha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) heyyāmi, huveyyāmi.</i>	<i>(mayam) heyyāma, huveyyāma.</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) hetha, huvetha.</i>	<i>(te) heram, huveram.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) hetho, huvetha.</i>	<i>(tumhe) heyyāvho, huveyyāvho.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) huvam, huveyyam.</i>	<i>(mayam) heyyāmhe, huveyyāmhe.</i>

Chú thích: Bất định khứ cách - *pārokkhā* (thì quá khứ) của động từ "ho" không được tìm thấy!!!.

3.3.5. MỘT VÀI NGŨ CĂN ĐẶC BIỆT

Ngũ căn đặc biệt là nói đến những ngũ căn có đa dạng hình thức động từ cơ bản.

* Ngũ căn "gam" (đi) có hai hình thức động từ cơ bản là "gama" (như *gamati*) và "gaccha" (như *gacchati*) ... cả hai cũng đều có động từ tương là "a".

* Ngũ căn "jir" (già lụn) có hai hình thức cơ bản động từ là "jīra" (như *jirati*) và "jīya" (như *jīyati*)...

"jīra" do "jir + a".

"jīya" do "jir + a".

Phụ chú:

- *jirati* ngoài ý nghĩa "trở nên già lụn, tàn lụn" còn có nghĩa là "lớn lên, trưởng thành" ... *Thí dụ:*

"*Apassu'āyaṃ puriso balivaddo'va jirati*" (Một người ít học, trưởng thành như con bò.)

- *jirati* thành thể sai bảo là "*jirāpeti*" ... có nghĩa "tiêu hóa". *Thí dụ:*

"*Jirāpetuṃ asakkonto*" (Không thể tiêu hóa.)

* Ngữ căn "mar" (chết) có hai hình thức cơ bản là "mara" (như *marati*) và "mīya hay miyya" (như *mīyati hay miyyati*.)

"mara" do "mar + a".

"mīya" hay "miyya" do mar + ya".

* Ngữ căn "han" (giết hại) có hai hình thức cơ bản là "hana" (như *hanati*) và "ghāte" (như *ghāteteti*.)

"hana" do "han + e".

"ghāte" do "han + e".

* Ngữ căn "hā" (bỏ rơi) có hai hình thức:

- a. "hā" hiệp với động từ tương "a" có hình thức cơ bản là "jaha" hay "jahā" (như *jahati, jahāti ...*) mang ý nghĩa là từ bỏ, rời bỏ...
- b. "hā" hiệp với động từ tương "ya" có hình thức cơ bản là "hāya" (như *hāyati ...*) mang ý nghĩa là "mất đi, sút giảm"...

3.3.6. TOÁT YẾU VỀ ĐỘNG TỪ NĂNG ĐỘNG THỂ

Động từ năng động thể là những tiếng động từ có ý nghĩa diễn đạt hành động mà chính chủ từ là tác nhân biểu diễn.

Động từ năng động thể có hình thức cơ bản được lập thành do ngữ căn (*dhātu*) hiệp với những 15 tiếp vĩ ngữ (*paccaya*)

là: *a, i, ī, uṇā, e, o, ṇaya, ṇā, ṇe, no, ṇhā, nā, ppa, ya*, và *yira*.

Ngoài ra còn có một số hình thức cơ bản năng động thể được hình thành với 8 tiếp vĩ ngữ đặc biệt nữa là *ala, āya, āra, āla, tīya, kha, cha* và *sa*.

Thành phần cơ bản của động từ năng động thể được phân thành tám nhóm ngữ căn (*dhātugaṇa*) có từng loại động từ tương.

Về phép chia, động từ năng động thể được sử dụng theo 8 cách (*vibhatti*), 3 thì (*kāla*), 3 ngôi (*purisa*), 2 số (*vacana*.)

Phần lớn động từ năng động thể có phép chia theo qui tắc. Một số ít động từ cơ bản có phép chia đặc biệt khác thường, gọi là những động từ bất qui tắc.

* * *

3.4. ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THỂ **(KAMMAVĀCAKAKIRIYĀSABDA)**

Động từ thụ động thể là tiếng động từ diễn đạt ý nghĩa hành động mà chủ từ là thụ nhân, nhận lấy hậu quả. *Thí dụ:*

* *So kumāro paharīyati.* (Cậu bé ấy bị đánh)

* *Ayam dhammo satthārā desīyi* (Giáo pháp này đã được thuyết bởi bậc Đạo sư)

3.4.1. TIẾP VĨ NGŨ THỤ ĐỘNG THỂ (PACAYA)

Ở thụ động thể chỉ sử dụng duy nhất tiếp vĩ ngữ là "ya".

Tiếp vĩ ngữ "ya" ở đây, dùng khác hẳn với hình thức tiếp vĩ ngữ "ya" là động từ tương của nhóm đệ tam ngữ căn (*divādigana*) thuộc năng động thể.

Động từ tương "ya" của nhóm đệ tam ngữ căn chỉ được ghép với ngữ căn (*dhātu*) để lập thành hình thức cơ bản năng động thể; còn tiếp vĩ ngữ "ya" ở đây có thể ghép cả với ngữ căn hoặc động từ cơ bản nào đó, để lập thành hình thức cơ bản thụ động thể.

3.4.2. SỰ HÌNH THÀNH ĐỘNG TỪ CƠ BẢN THỤ ĐỘNG THỂ

Động từ cơ bản thụ động thể được hình thành bằng 2 cách:

- a. Với ngữ căn.
- b. Với thành phần cơ bản năng động thể.

☐ Động từ cơ bản thụ động thể có thể được hình thành do đặt tiếp vĩ ngữ "ya" ghép với ngữ căn. Như sau:

- "ya" trực tiếp ghép vào ngữ căn đơn âm. *Thí dụ:*

ñā (biết) + *ya* = *ñāya* (*ñāyati*: bị biết.)
lū (cắt) + *ya* = *lūya* (*lūyati*: bị cắt.)
bhū (là) + *ya* = *bhūya* (*bhūyati*: bị thành.)...

- Ngữ căn đơn âm kết thúc là "ā" đôi khi biến thành *ī* trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

dā (cho) + *ya* = *dīya* (*dīyati*: được cho.)
dhā (mang) + *ya* = *dhīya* (*dhīyati*: được mang.)
hā (giảm) + *ya* = *hīya* (*hīyati*: bị giảm.)
upa + *mā* (so sánh) + *ya* = *upamīya* (*upamīyati*: bị so sánh.)...

- Những ngữ căn đơn âm kết thúc là "i" hay "u" đôi khi biến thành trường âm trước tiếp vĩ ngữ "ya". *Thí dụ:*

ni (dẫn) + *ya* = *nīya* (*nīyati*: được dẫn.)
ci (chứa) + *ya* = *cīya* (*cīyati*: được chứa.)
su (nghe) + *ya* = *sūya* (*sūyati*: được nghe.)...

- Đôi khi phụ âm "y" của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi sau ngữ căn đơn âm. *Thí dụ:*

ni (dẫn) + *ya* = *niyya* (*niyyati*: được dẫn.)
ci (chứa) + *ya* = *ciyya* (*ciyyati*: được chứa.)
su (nghe) + *ya* = *suyya* (*suyyati*: được nghe.)
dā (cho) + *ya* = *diyya* (*diyyati*: được cho.)
 (*dā* được biến thành *dī*, trường hợp đặc biệt.)

- Nếu là ngữ căn đa âm (nghĩa là từ có hơn một âm đọc) thì phụ âm "y" của tiếp vĩ ngữ sẽ cùng với phụ âm cuối của ngữ căn có thể bị đồng hóa, hay biến dạng, hoặc thay đổi vị trí cho nhau. *Thí dụ:*

Trường hợp bị đồng hóa

pac (nấu) + *ya* = *pacca* (*paccati*: bị nấu.)
muc (thoát) + *ya* = *mucca* (*muccati*: được thoát.)
dis (thấy) + *ya* = *dissa* (*dissati*: được thấy.)
vac (nói) + *ya* = *vucca* (*vuccati*: được nói.)
vas (sống) + *ya* = *vussa* (*vussati*: được an cư.)
 (*vac* và *vas* là những ngữ căn bắt thường "a" của chúng biến thành "u".)

Trường hợp cùng biến dạng

khād (ăn) + *ya* = *khajja* (*khajjati*: bị ăn.)
chid (cắt) + *ya* = *chijja* (*chijjati*: bị cắt.)
badh (cột) + *ya* = *bajjha* (*bajjhati*: bị cột.)

bhid (vỡ) + *ya* = *bhijja* (*bhijjati*: bị vỡ.)
labh (được) + *ya* = *labbha* (*labbhati*: được nhận.)
han (giết) + *ya* = *hañña* (*haññati*: bị giết) ...

Trường hợp đổi vị trí cho nhau

gah (cầm) + *ya* = *gayha* (*gayhati*: bị cầm.)
dah (đốt) + *ya* = *dayha* (*dayhati*: bị đốt cháy.)
vah (đem) + *ya* = *vayha* (*vuyhati*: được đem đi.)
 (**a** của **vah** biến thành **"u"**, ngoại lệ.)

Hầu như chỉ đối với những ngữ căn đa âm tận cùng bằng **"h"** mới có xảy ra trường hợp "đổi vị trí cho nhau"!!!.

☐ Động từ cơ bản thụ động thể có thể được hình thành do đặt tiếp vĩ ngữ **"ya"** ghép với thành phần cơ bản năng động thể. Như sau:

- **"ya"** được ghép vào thành phần cơ bản năng động thể của 8 nhóm (*dhātugana*) bằng cách trực tiếp, nhưng nguyên âm cuối của từ cơ bản này sẽ được thay bằng **"i"** hoặc **"ī"** trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ*:

Thay **"i"** nếu từ cơ bản tận cùng là **"a"**

paca (nấu) + *ya* = *paciya* (*paciyati*: bị nấu.)
bhuñja (ăn) + *ya* = *bhuñjiya* (*bhuñjiyati*: được ăn.)
sibba (may) + *ya* = *sibbiya* (*sibbiyati*: được may) ...

Thay "r" nếu từ cơ bản tận cùng không là "a":

sunā (nghe) + *ya* = *sunīya* (*sunīyati*: được nghe.)
kinā (mua) + *ya* = *kinīya* (*kinīyati*: bị mua.)
karo (làm) + *ya* = *karīya* (*karīyati*: bị làm.)
māre (giết) + *ya* = *mārīya* (*mārīya*: bị giết.)
gaṇhā (cầm) + *ya* = *gaṇhīya* (*gaṇhīyati*: bị cầm.)..

3.4.3. PHÉP CHIA ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THỂ

Mặc dù có đến 8 nhóm ngữ căn hay nhiều hình thức cơ bản năng động thể, nhưng khi chúng trở thành cơ bản thụ động thể đều có một hình thức tiếp vĩ ngữ là "ya", do đó hình thức cơ bản thụ động thể chỉ tận cùng bằng "a"; vì thế chúng có phép chia vĩ ngữ các thì cách theo một qui tắc đơn giản chung.

Sau đây là mẫu chia thì cách của động từ cơ bản thụ động thể "pacca" (bị nấu):

Tiến hành cách (vattamānā), thì hiện tại

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) paccati.</i>	<i>(te) paccanti.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) paccasi.</i>	<i>(tumhe) paccatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) paccāmi.</i>	<i>(mayam) paccāma</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) paccate.</i>	<i>(te) paccante.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) paccase.</i>	<i>(tumhe) paccavhe.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) pacce</i>	<i>(mayam) paccāmhe</i>

Hiện khứ cách (ajjattanī), thì quá khứ**"Parassapada"**

<i>Pa.</i>	<i>(so) pacci, apacci, paccī, apaccī.</i>	<i>(te) paccuṃ, apaccuṃ, paccimsu, apaccimsu.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) pacco, apacco, pacci, apacci.</i>	<i>(tumhe) paccittha, apaccittha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) paccim, apaccim.</i>	<i>(mayam) paccimhā, apaccimhā.</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) pacittha, apaccittha.</i>	<i>(te) paccū, apaccū.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) paccise, apaccise.</i>	<i>(tumhe) paccivham, apaccivham.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) paccam, apaccam, pacca, apacca.</i>	<i>(mayam) paccimhe, apaccimhe.</i>

Quá khứ cách (hīyattanī), thì quá khứ

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) apaccā</i>	<i>(te) apaccū</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) apacco</i>	<i>(tumhe) apaccattha</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) apacca, apaccam</i>	<i>(mayam) apaccamhā</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) apaccattha.</i>	<i>(te) apaccatthum.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) apaccase</i>	<i>(tumhe) apaccavham</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) apaccim.</i>	<i>(mayam) apaccimhase.</i>

Bất định khứ cách (pārokkhā), thì quá khứ

"Parassapada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) papacca.</i>	<i>(te) papaccu.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) papacce.</i>	<i>(tumhe) papaccattha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) papacca.</i>	<i>(mayam) papaccamhā</i>

"Attanopada"

<i>Pa.</i>	<i>(so) papaccattha.</i>	<i>(te) papaccare.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) papaccattho.</i>	<i>(tumhe) papaccavho.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) papacci.</i>	<i>(mayam) papaccimhe.</i>

Trong lai cách (bhavissantī), thì vi lai**"Parassapada"**

Pa.	(so) paccissati .	(te) paccissanti.
Ma.	(tvam) paccissasi.	(tumhe) paccissatha.
Ut.	(aham) paccissāmi.	(mayam) paccissāma.

"Attanopada"

Pa.	(so) paccissate.	(te) paccissante.
Ma.	(tvam) paccissase.	(tumhe) paccissavhe.
Ut.	(aham) paccisse.	(mayam) paccissāmhe.

Điều kiện cách (kālātipatti),thì vi lai**"Parassapada"**

Pa.	(so) apaccissā.	(te) apaccissaṃsu.
Ma.	(tvam) apaccisse.	(tumhe) apaccissatha.
Ut.	(aham) apaccissaṃ	(mayam) apaccissamhā

"Attanopada"

Pa.	(so) apaccissatha.	(te) apaccissimsu.
Ma.	(tvam) apaccissase	(tumhe) apaccissavhe.
Ut.	(aham) apaccissaṃ.	(mayam) apaccissāmhase.

Mệnh lệnh cách (pañcamī), thì vô định

"Parassapada"

Pa.	(so) paccatu	(te) paccantu
Ma.	(tvam) pacca, paccāhi.	(tumhe) paccatha.
Ut.	(aham) paccāmi.	(mayam) paccāma.

"Attanopada"

Pa.	(so) paccatam.	(te) paccantam.
Ma.	(tvam) paccassu.	(tumhe) paccavho.
Ut.	(aham) pacce.	(mayam) paccāmase.

Khả năng cách (sattamī), thì vô định

"Parassapada"

Pa.	(so) pacce, pacceyya.	(te) pacceyyum.
Ma.	(tvam) pacceyyāsi.	(tumhe) pacceyyātha.
Ut.	(aham) pacceyyāmi.	(mayam) pacceyyāma.

"Attanopada"

Pa.	(so) paccetha.	(te) pacceram.
Ma.	(tvam) paccetho.	(tumhe) pacceyyavho.
Ut.	(aham) pacceyyam.	(mayam) pacceyyāmhe.

3.4.4. TOÁT YẾU VỀ ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THỂ

Động từ thụ động thể là tiếng diễn đạt ý nghĩa hành động mà qui ảnh hưởng hậu quả cho chủ từ, hay chủ từ bị tác động.

Hình thức cơ bản thụ động thể được lập thành do một tiếp vĩ ngữ duy nhất là "ya" ghép vào những ngữ căn hoặc các phần cơ bản năng động thể.

Động từ thụ động thể vẫn được chia theo 3 thì (*kāla*), 8 cách (*vibhatti*), 3 ngôi (*purisa*), 2 số (*vacana*); và bởi vì tất cả hình thức cơ bản thụ động thể được lập nên với một tiếp vĩ ngữ duy nhất, do đó, tất cả đều được chia theo một qui tắc chung.

* * *

3.5. ĐỘNG TỪ NĂNG TRUYỀN ĐỘNG THỂ **(HETUKATTUVĀCAKAKIRIYĀSABDA)**

Ở *Pāli*, động từ năng truyền động thể, hay còn gọi là động từ thể sai khiến, là tiếng động từ diễn đạt ý nghĩa một động tác mà chủ từ không trực tiếp làm, nhưng lại tác động nhân vật khác thi hành. *Thí dụ:*

- * *Sāmī dāsena khettaṃ kasāpesi.* (Ông chủ đã sai người tót cây ruộng.)
- * *Mātā susum sāyeti.* (Người mẹ dỗ đứa bé ngủ.)
- * *Ahaṃ kumāraṃ kammaṃ kārāpessāmi.* (Tôi sẽ khiến đứa bé làm việc.)...

Mặt khác, thể sai khiến còn dùng để chuyển nghĩa một số động từ mà vẫn giữ vị thế năng động (*kattuvācaka*.) *Thí dụ:*

- * *Gahapati bhikkhū bhojāpesi.* (Người gia chủ đãi ăn các vị tỷ-khưu.)
- * *Garu attano sisse sikkhāpeti.* (Vị thầy dạy những đứa học trò của mình.)
- * *Kumāro ghaṭaṃ bhedesi.* (Cậu bé đã đập bể ghè nước)
- ...

Những tiếng *bhojāpeti* (khiến cho ăn), *sikkhāpeti* (khiến cho học), *bhedeti* (khiến cho bể)... đều là hình thức động từ năng truyền động thể (thể sai khiến) nhưng được dùng trong nghĩa

năng động thể; *bhojāpeti*: đãi ăn; *sikkhāpeti*: dạy, *bhedeti*: phá vỡ.

3.5.1. TIẾP VĨ NGŨ NĂNG TRUYỀN ĐỘNG THỂ (PACCAYA)

Động từ năng truyền động thể có hình thức cơ bản được hình thành với 4 tiếp vĩ ngữ (paccaya) là ***ṇe***, ***ṇaya***, ***ṇāpe***, ***ṇāpaya***.

Hai tiếp vĩ ngữ ***ṇāpe***, ***ṇāpaya*** áp dụng cho tất cả 8 nhóm ngữ căn (*dhātugana*.) Riêng về 2 tiếp vĩ ngữ ***ṇe*** và ***ṇaya*** (trong thể sai khiến) chỉ áp dụng với 7 nhóm ngữ căn, ngoại trừ nhóm đệ thất ngữ căn (*curādigana*.) Hai tiếp vĩ ngữ ***ṇe*** và ***ṇāpe*** rất thường dùng!!!.

ṇ của tiếp vĩ ngữ là dấu hiệu làm tăng cường nguyên âm đầu của căn ngữ; ***ṇ*** sẽ bị bỏ khi ghép hợp với căn ngữ.

3.5.2. SỰ HÌNH THÀNH CƠ BẢN NĂNG TRUYỀN ĐỘNG THỂ

Để hình thành đơn vị cơ bản năng truyền động thể (thể sai khiến), người ta dùng 4 dạng tiếp vĩ ngữ trên ghép trực tiếp vào những ngữ căn hay phân cơ bản năng động thể. Như sau:

- Âm đầu của ngữ căn ấy được tăng cường trước tiếp vĩ ngữ. Sự tăng cường đó như sau: ***a*** thành ***ā***, ***i*** và ***ī*** thành ***e***; ***u*** và ***ū*** thành ***o*** ... *Thí dụ*:

kar (làm) + *ṇe* = *kāre* (*kāreti*: sai làm.)
kar (làm) + *ṇaya* = *kāraya* (*kārayati*: sai làm.)
kar (làm) + *ṇāpe* = *kārāpe* (*kārāpeti*: sai làm.)
gah (cầm) + *ṇe* = *gāhe* (*gāheti*: khiến lấy.)
gah (cầm) + *ṇāpe* = *gāhāpe* (*gāhāpeti*: khiến lấy.)
kup (bực tức) + *ṇe* = *kope* (*kopeti*: khiến bực.)
pac (nấu) + *ṇe* = *pāce* (*pāceti*: khiến nấu.)
pac (nấu) + *ṇaya* = *pācaya* (*pācayati*: khiến nấu.)
pac (nấu) + *ṇāpe* = *pācāpe* (*pācāpeti*: khiến nấu.)
pac (nấu) + *ṇāpaya* = *pācāpaya* (*pācāpayati*: khiến nấu.)
budh (giác ngộ) + *ṇe* = *bodhe* (*bodheti*: khiến giác ngộ.)
bhid (bể vỡ) + *ṇe* = *bhede* (*bhedeti*: làm vỡ.)
bhuj (ăn) + *ṇe* = *bhoje* (*bhojeti*: đãi ăn.)
bhuj (ăn) + *ṇāpe* = *bhojāpe* (*bhojāpeti*: đãi ăn)
muh (lầm lạc) + *ṇe* = *mohe* (*moheti*: khiến lầm)..

- Riêng về ngữ căn đơn âm thì tiếp vĩ ngữ được trực tiếp ghép vào. *Thí dụ*:

ñā (hiểu) + *ṇāpe* = *ñāpe* (*ñāpeti*: khiến hiểu.)
nhā (tắm) + *ṇāpe* = *nahāpe* (*nahāpeti*: khiến tắm.)
niṭhā (hoàn tất) + *ṇāpe* = *niṭhāpe* (*niṭhāpeti*: làm hoàn tất.)
vi-ñā (biết) + *ṇāpe* = *viññāpe* (*viññāpeti*: khiến biết, thông tin, báo cho) ...

- Đối với những thành phần cơ bản năng động thể khi được biến thành thể sai khiến, thì các tiếp vĩ ngữ thể này sẽ trực

tiếp ghép vào mà không cần sự tăng cường như ở ngữ căn, nhưng âm tận cùng của phần cơ bản đó sẽ bị xóa khi ghép hợp. *Thí dụ:*

kīla (nô đùa) + *ṇāpe* = *kīlāpe* (*kīlāpeti*: khiến đùa.)

khama (tha thứ) + *ṇāpe* = *khamāpe* (*khamāpeti*: tạ lỗi.)

gaccha (đi) + *ṇāpe* = *gacchāpe* (*gacchāpeti*: bảo đi.)

gaṇhā (cầm) + *ṇāpe* = *gaṇhāpe* (*gaṇhāpeti*: sai cầm.)

chinda (cắt) + *ṇāpe* = *chindāpe* (*chindāpeti*: khiến cắt.)

paca (nấu) + *ṇāpe* = *pacāpe* (*pacāpeti*: khiến nấu.)

pale (tẩu thoát) + *ṇāpe* = *palāpe* (*palāpeti*: khiến tẩu thoát.)

saya (ngủ) + *ṇāpe* = *sayāpe* (*sayāpeti*: dỗ ngủ.)

hara (mang) + *ṇāpe* = *harāpe* (*harāpeti*: khiến mang.)

- Cần chú ý đối với nhóm đệ thất ngữ căn (*curādigana*) có dạng cơ bản năng động thể mang hình thức động từ tương là "*ṇe*" và "*ṇaya*" như "*coreti*" (trộm cắp), "*pālayati*" (bảo vệ).v.v... Do đó để không nhầm lẫn, khi lập thành thể sai khiến (năng truyền động thể) cho nhóm ngữ căn này, người ta chỉ sử dụng với 2 hình thức tiếp vĩ ngữ là "*ṇāpe*" và "*ṇāpaya*" chứ không dùng "*ṇe*" và "*ṇaya*", vì "*e*" và "*aya*" trùng hợp với hình thức động từ tương của nhóm ấy.

Sau đây là thí dụ:

cur + *ṇe* = *core* (*coreti*: trộm cắp.)

cur + *ṇaya* = *coraya* (*corayati*: trộm cắp.)

(Hai hình thức trên đây là năng động thể.)

cur + *ṇāpe* = *corāpe* (*corāpeti*: khiến trộm.)

cur + nāpaya = corāpaya (corāpayati: khiến trộm.)
 (Hai hình thức này là năng truyền động thể.)

3.5.3. PHÉP CHIA CỦA ĐỘNG TỪ NĂNG TRUYỀN ĐỘNG THỂ

Về phép chia thì cách của động từ cơ bản năng truyền động thể thì không có gì lạ. Chúng được chia giống như hình thức năng động thể vậy.

Những hình thức cơ bản năng truyền động thể có tận cùng là "a", như: *pācaya, corāpaya* ... thì được chia giống như động từ cơ bản năng động thể "paca" (nấu) vậy. *Thí dụ:*

<i>Pa.</i>	<i>(so) pācayati</i>	<i>(te) pācayanti.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) pācayasi .</i>	<i>(tumhe) pācayatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) pācayāmi</i>	<i>(mayam) pācayāma.</i>

Những hình thức cơ bản năng truyền động thể có tận cùng là "e" như: *pāce, kārāpe, corāpe* ... thì được chia giống như động từ cơ bản năng động thể "core" (trộm cắp) vậy. *Thí dụ:*

<i>Pa.</i>	<i>(so) pāceti.</i>	<i>(te) pācenti .</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) pācesī .</i>	<i>(tumhe) pācetha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) pācemi.</i>	<i>(mayam) pācema.</i>

3.5.4. TOÁT YẾU VỀ ĐỘNG TỪ NĂNG TRUYỀN ĐỘNG THỂ

Ở *Pāli*, động từ năng truyền động thể còn gọi là động từ thể sai bảo hay thể sai khiến.

Động từ năng truyền động thể là tiếng động từ diễn đạt hành động do chủ từ khiến túc từ hành động. Hoặc giả thể sai khiến còn dùng để chuyển nghĩa động từ mà vẫn giữ năng động thể.

Hình thức cơ bản của năng truyền động thể được lập nên với 4 tiếp vĩ ngữ là *ṇe*, *ṇaya*, *ṇāpe* và *ṇāpaya*.

Hai tiếp vĩ ngữ "*ṇāpe*" và "*ṇāpaya*" thì áp dụng phổ thông hết các nhóm ngữ căn. Riêng "*ṇe*" và "*ṇaya*" thì dùng được với các nhóm ngữ căn ngoài ra nhóm đệ thất.

Tiếp vĩ ngữ sẽ trực tiếp ghép vào các ngữ căn, nhưng có thể đòi hỏi sự tăng cường cho âm đầu. Về thành phần cơ bản năng động thể khi ghép với tiếp vĩ ngữ để hình thành thể sai khiến, thì không đòi hỏi sự tăng cường ấy.

Mọi phép chia thì cách của động từ năng truyền động thể không có gì khác lạ. Chúng được chia giống như động từ năng động thể nhóm đệ nhất ngữ căn và nhóm đệ thất ngữ căn.

* * *

3.6. ĐỘNG TỪ THỤ TRUYỀN ĐỘNG THỂ **(HETUKAMMAVĀCAKAKIRIYĀSABDA)**

Động từ thụ truyền động thể là dạng động từ có hình thức cơ bản là truyền động thể (*hetukattuvācaka*) mà sử dụng tiếp vĩ ngữ thụ động thể (*kammavācakapaccaya.*) Loại động từ thụ truyền động thể diễn đạt ý nghĩa một tác động qui ảnh hưởng cho chủ từ, mà tác động ấy do một đối tượng khiến đối tượng khác thi hành. *Thí dụ:*

- * "*Geho gahapatinā vaḍḍhakim kārāpiyati*" (Ngôi nhà được gia chủ bảo thợ mộc kiến tạo.)
- * "*Rukkhā sāminā dāsehi chindāpiyante*" (Cây gỗ bị người chủ sai kẻ thợ chặt đốn).

3.6.1. TIẾP VĨ NGỮ THỤ TRUYỀN ĐỘNG THỂ **(PACCAYA)**

Có một tiếp vĩ ngữ dùng để hình thành dạng cơ bản thụ truyền động thể, đó là "ya". Giống như thụ động thể, nhưng đây chỉ ghép với thành phần cơ bản truyền động thể để hình thành.

3.6.2. SỰ HÌNH THÀNH CƠ BẢN THỤ TRUYỀN ĐỘNG THỂ

Để hình thành dạng cơ bản thụ truyền động thể, dùng tiếp vĩ ngữ "ya" ghép vào phần cơ bản truyền động thể (*hetukattuvācaka*.)

- Nguyên âm cuối của dạng cơ bản gốc luôn luôn được thay bằng một chữ "i". *Thí dụ:*

pācāpe (sai nấu) + *ya* = *pācāpiya* (*pācāpiyati*: bị sai nấu.)

kārāpe (sai làm) + *ya* = *kārāpiya* (*kārāpiyati*: bị khiến tạo.)

ghatāpe (khiến giết) + *ya* = *ghātāpiya* (*ghātāpiyati*: bị khiến giết.)

chindāpe (khiến cắt) + *ya* = *chindāpiya* (*chindāpiyati*: bị khiến cắt.)

paharāpe (khiến đánh) + *ya* = *paharāpiya* (*paharāpiyati*: bị khiến đánh.)

3.6.3. PHÉP CHIA ĐỘNG TỪ THỤ TRUYỀN ĐỘNG THỂ

Về phép chia thì cách của loại động từ thụ truyền động thể không có gì khác lạ, được chia áp dụng tương tự như động từ thụ động thể vậy. Đó là:

<i>Pa.</i>	<i>(so) pācāpiyati.</i>	<i>(te) pācāpiyanti.</i>
<i>Ma.</i>	<i>(tvam) pācāpiyasi.</i>	<i>(tumhe) pācāpiyatha.</i>
<i>Ut.</i>	<i>(aham) pācāpiyāmi.</i>	<i>(mayam) pācāpiyāma.</i>

...

3.6.4. TOÁT YẾU VỀ ĐỘNG TỪ THỤ TRUYỀN ĐỘNG THỂ

Một động từ có dạng cơ bản truyền động thể phối hợp với tiếp vĩ ngữ của lối nói thụ động, được gọi là động từ thụ truyền động thể.

Thành phần cơ bản của loại này được hình thành do tiếp vĩ ngữ "ya" (thụ động thể) ghép hợp với dạng cơ bản truyền động thể.

Về phép chia thì cách của loại này (thụ truyền động thể) được áp dụng tương tự như động từ thụ động thể.

* * *

3.7. THA ĐỘNG TỪ VÀ TỰ ĐỘNG TỪ

Động từ *Pāli* được phân thành hai loại theo tác năng của chúng, đó là:

1. Tha động từ (*sakammakiriyā*)
2. Tự động từ (*akammakiriyā*)

3.7.1. THA ĐỘNG TỪ

Tha động từ là loại động từ diễn đạt ý nghĩa một hành động có tác dụng đến người hay vật tiếp nhận, tức là đối từ hay túc từ sự vật, nói cách khác, tha động từ là một động từ cần phải có một túc từ hay trực tiếp đối từ.

Sau đây là *thí dụ*:

- * "*Ahaṃ tuvaṃ passāmi*" (Tôi trông thấy anh.)
- * "*So gehaṃ karoti*" (Hắn tạo ngôi nhà.)
- * "*Mayhaṃ mitto potthakaṃ kīni*" (Bạn tôi đã mua một quyển sách.)

Trong ba thí dụ trên, những tiếng "*passāmi*", "*karoti*" và "*kīni*" ... cần có túc từ sự vật hay trực tiếp đối từ cho nó; vì ta không thể nói: "tôi thấy" (*passāmi*), "hắn tạo" (*karoti*), "bạn đã mua" (*kīni*) ... như vậy mà đủ nghĩa.

Người nghe sẽ thắc mắc: Thấy chi? Tạo cái gì? Mua cái gì?... những tiếng "*tuvaṃ*" (anh), "*gehaṃ*" (cái nhà), "*potthakaṃ*"

(quyển sách) sẽ bổ túc làm rõ nghĩa cho tiếng động từ, được gọi là những túc từ sự vật hay trực tiếp đối từ.

Vì thế những tiếng *passāmi*, *karoti*, *kini* ... là những tha động từ.

3.7.2. TỰ ĐỘNG TỪ

Tự động từ là tiếng động từ diễn đạt ý nghĩa một hành động của người hay vật tác động (tức chủ từ) mà không cần phải có một người hay vật nào làm đối từ để bổ túc ý nghĩa cho nó. Hoặc nói: Tự động từ là tiếng động từ không cần tới một đối từ hay túc từ sự vật, mà tự nó đã có thể diễn đạt đầy đủ ý nghĩa.

Sau đây là *thí dụ*:

- * "*Ahaṃ kīlāmi*" (Tôi nô đùa.)
- * "*Mama pitā sayati*" (Cha tôi ngủ.)
- * "*Te vasanti*" (Họ sống) ...

Trong ba thí dụ trên, những tiếng "*kīlāmi*", "*sayati*", "*vasanti*" ... là những tự động từ vì chúng không cần phải có đối từ hay túc từ sự vật, mà cũng đã đủ nghĩa; bởi ta không thể thắc mắc: "nô đùa cái chi?" "ngủ cái gì?" "sống cái gì?" ...

Tuy nhiên, trong những thí dụ trên, ta có thể nói thêm như sau:

- * "*Ahaṃ uyyāne kīlāmi*" (Tôi nô đùa tại khu vườn.)
-

* "*Mama pitā gehe sayati*" (Cha tôi ngủ trong nhà.)

* "*Te gāmamhi vasanti*" (Họ sống ở làng) ...

Những tiếng *uyyāne, gehe, gāmamhi* ... chỉ để bổ nghĩa cho câu được dôi dào thêm chứ không nhất thiết để làm túc từ cho động từ; những tiếng này được gọi là "gián tiếp đối từ". Do đó, ta có thể định nghĩa lại: - Tự động từ là tiếng động từ diễn đạt không cần có đối từ, hay nếu có, chỉ là gián tiếp đối từ . -

3.7.3. CHÚ Ý

- Các tha động từ khi ở thể sai bảo (truyền động thể) chúng có được từ một đến nhiều đối từ hay túc từ sự vật. *Thí dụ:*

* "*Sāmī vaḍḍhakim gehaṃ kārāpeti*" (Ông chủ khiến người thợ mộc làm ngôi nhà.)...

- Các tự động từ khi ở thể sai bảo, chúng trở thành tha động từ, vì đòi hỏi có túc từ. *Thí dụ:*

* "*Luddako pasavo marāpesi*" (Người thợ săn đã giết chết những con thú.)

* "*Mātā dāraḥaṃ sayāpeti*" (Người mẹ dỗ đứa bé ngủ.)

- Lại nữa, nên lưu ý rằng những tự động từ không có ở thể thụ động, nhưng khi chúng đã trở thành tha động từ (do một tiếp vĩ ngữ truyền động thể *hetukattuvācakaṃpaccaya* - ghép hợp) khi ấy chúng mới có ở thể thụ động. *Thí dụ:*

$sī + a = saya$ (ngủ.)

$saya + nāpe = sayāpe$ (khiến ngủ.)

$sayāpe + ya = sayāpiya$ (được dỗ ngủ.)

“*dārako mātuyā sayāpiyati*” (đứa bé được mẹ dỗ ngủ.)

3.7.4. TOÁT YẾU VỀ THA ĐỘNG TỪ VÀ TỰ ĐỘNG TỪ

Tha động từ là tiếng động từ mà tự nó không đủ diễn đạt ý nghĩa của câu nói, cần phải có một đối từ hay túc từ sự vật cho chúng.

Tự động từ thì trái lại, tự nó có thể diễn đạt ý nghĩa đầy đủ, nên không cần có túc từ hoặc đối từ; nếu có, chỉ là gián tiếp đối từ.

Các tha động từ thể sai bảo có thể có nhiều túc từ cho chúng.

Các tự động từ khi ở thể sai bảo thì đòi hỏi túc từ, và do đó chúng trở thành tha động từ.

Các tự động từ không có ở thụ động, nhưng khi trở thành tha động từ thì có ở thụ động.

-ooOoo-

CHƯƠNG 4

BẤT BIẾN TỪ (*AVYAYASABDA*)

Bất biến từ là những tiếng không có biến cách văn phạm. Các tiếp đầu ngữ, trạng từ, giới từ, liên từ, thán từ... được gọi là những bất biến từ (*avyayasabda*) trong Pāli.

Hãy xem thí dụ:

- * "*Samaṇassa Gotamassa yaso abhivaḍḍhissati*" (Danh tiếng của Sa-môn Gotama sẽ tăng trưởng.)
- * "*Ajja ahaṃ girim gacchati*" (Hôm nay, tôi đi đến núi.)
- * "*Manussā ca pasavo ca vasudhāyaṃ jīvanti*" (Người và thú sống trên mặt đất.)
- * "*N'āhaṃ tayā saddhim gacchāmi*" (Tôi không đi với anh.)
- * "*Aho sukhaṃ! Aho sukhaṃ!*" (Ôi! Hạnh phúc, Ôi! Hạnh phúc.)

Tiếng **abhi** (tiếp đầu ngữ), **ajja** (trạng từ), **ca** (liên từ), **saddhim** (giới từ), **aho** (thán từ) ... trong các thí dụ trên, được gọi là những bất biến từ.

Có 2 loại bất biến từ trong tiếng Pāli:

1. Tiếp đầu ngữ (*upasagga*.)
2. Phân từ (*nipāta*.)

4.1. TIẾP ĐẦU NGŨ (UPASAGGA)

Tiếp đầu ngữ (*upasagga*) là tiếng dùng ghép dẫn đầu một danh từ (*nāma*) hay động từ (*ākhyāta*) ... để tạo thêm sự đặc biệt cho từ ngữ ấy. *Thí dụ:*

gacchati (đi đến.)
adhi + *gacchati* = *adhigacchati* (đạt đến.)
vāta (gió)
paṭi + *vāta* = *paṭivātaṃ* (ngược gió) ...

Những tiếng "*adhi*", "*paṭi*" ... là những tiếng tiếp đầu ngữ.

4.1.1. CÁC DẠNG TIẾP ĐẦU NGŨ PĀLI

Trong *Pāli* có tất cả 20 tiếp đầu ngữ là *ati*, *adhi*, *anu*, *apa*, *api* (hoặc *pi*), *abhi*, *ava* (hoặc *o*), *ā*, *u*, *upa*, *du*, *ni*, *nī*, *pa*, *paṭi* (hoặc *pati*), *parā*, *pari*, *vi*, *saṃ*, *su*.

4.1.2. NGHĨA DÙNG CỦA TIẾP ĐẦU NGŨ

Rất khó xác định được ý nghĩa của những tiếp đầu ngữ, chúng mang ý nghĩa tùy theo trường hợp ghép với ngữ nguyên.

Tiếp đầu ngữ có thể làm thay đổi ý nghĩa ban đầu của ngữ nguyên; hoặc cũng có thể làm cho mạnh nghĩa từ ngữ gốc; hay có khi cũng chẳng tạo thêm gì cho từ ngữ nguyên thủy!!!.

Để có thể đánh giá được ý nghĩa của tiếp đầu ngữ, ta thử xem một vài thí dụ sau đây:

Tiếp đầu ngữ	Ngữ căn	Động từ	Nghĩa
	<i>kam</i>	<i>kamati</i>	đi lại
<i>ati</i>	<i>kam</i>	<i>atikkamati</i>	vượt khỏi
<i>anu</i>	<i>kam</i>	<i>anukkamati</i>	đi theo
<i>apa</i>	<i>kam</i>	<i>apakkamati</i>	tê qua, chuyển hướng
<i>abhi</i>	<i>kam</i>	<i>abhikkamati</i>	tiến lên, tiếp tục
<i>ā</i>	<i>kam</i>	<i>akkamati</i>	dẫn lên
<i>upa</i>	<i>kam</i>	<i>upakkamati</i>	cố gắng, đảm đương
<i>nī</i>	<i>kam</i>	<i>nikkhamati</i>	đi ra, xuất ra
<i>pa</i>	<i>kam</i>	<i>pakkamati</i>	đi tới, ra đi
<i>pati</i>	<i>kam</i>	<i>paṭikkamati</i>	trở lui, về
<i>parā</i>	<i>kam</i>	<i>parakkamati</i>	kiên quyết
<i>saṃ</i>	<i>kam</i>	<i>saṅkamati</i>	di chuyển...

Căn "*kam*" thành động từ "*kamati*" chỉ có nghĩa là "đi lại", vậy mà khi có tiếp đầu ngữ ghép hợp thì đã xảy ra nhiều ý nghĩa khác nhau!!!.

4.1.3. MỘT SỐ TỪ CÓ TIẾP ĐẦU NGỮ

4.1.3.1. *ati*

accanta (tt): tuyệt đối

atikkamati (đt): vượt qua
atichatta (trung): cái lọng đặc biệt
atibhāriya (tt): rất nghiêm trọng
atimahanta (tt): quá lớn, vĩ đại
atirocati (đt): chiếu sáng
ativuṭṭhī (nữ): mưa phùn...

4.1.3.2. *adhi*

ajjhokāsa (nam) : ngoài trông
ajjhocharati (đt): nuốt vào
adhigacchati (đt): đạt đến
adhitthāna (trung) : sự quyết định
adhipati (nam): vị trưởng, chủ tể
adhivasati (đt): sống trong...

4.1.3.3. *anu*

anukkama (nam): trật tự, thứ lớp
anugacchati (đt) : đi theo
anugharam (đt): theo từng nhà
anuvassam (trt) : hàng năm
anuvāta (nam) : xuôi gió, thuận gió
anuvitakketi (đt): sưu tầm...

4.1.3.4. *apa*

apakāra (nam): sự tổn hại, điều quấy
apagacchati (đt): dời xa

apaciti (nữ) : sự cung kính, sự đền tội
apacināti (đt): giảm bớt, hủy bỏ...

4.1.3.5. *api*

("api" đôi khi được gặp thay hình thức là "pi".)

apidhāna, pidhāna (trung) : nắp đậy, cái vung
apilāpeti (đt) : nói khoác, nói khoa trương
apilandha (tt): được trang hoàng
pidahati (đt): đóng, khép, đậy lại...

4.1.3.6. *abhi*

abhācikkhati (đt): xuyên tạc, vu khống
abbhuggacchati (đt): truyền loan, đồn đãi
abhidhamma (nam): pháp vi diệu, thắng pháp
abhimukha (tt): đối diện, trực tiếp
abhirati (nữ) : sự thích thú, sự thỏa mãn
abhirūpa (tt): sắc thù diệu, sự lộng lẫy, đẹp
abhivādeti (đt): vái chào, đánh lễ...

4.1.3.7. *ava*

("ava" đôi khi được gặp thay thế là "o")

avajānāti (đt): khinh bỉ
avasitṭha (tt, qkpt): còn lại, dư sót
avasitta (qkpt) : đã rắc đầy

avaharati (đt): lấy trộm, đánh cắp
okkamati (đt): đi vào, trở vào
otarati (đt): xuống, đi xuống
onamati (đt): cúi mình
omuñcati (đt): cởi ra, tháo mở...

4.1.3.8. ā

ākaddhati (đt) : kéo lại gần
ākirati (đt): rải lên
āgacchati (đt): đi về, đi lại
āpabbatā (đt): tới chỗ núi
āsanna (tt): gần, lân cận...

4.1.3.9. u

ukkipati (đt): tung lên, ném lên
ucchindati (đt): cắt lia, đoạn tuyệt
uttama (tt): cao thượng, vượt hơn
udaya (nam): sự gia tăng
uppanna (qkpt) : sanh lên, phát sinh
ummagga (nam): đường sai, đường hầm
ussāraṇā (nữ): triệu vào, rút lại...

4.1.3.10. upa

upakāra (nam.) : sự giúp đỡ, tán trợ
upakkama (nam): sự hoạch định, kế hoạch.
upanayhati (đt) : ôm ấp, ấp ủ

upanisīdati (đt): ngồi gàn, ngồi sát...

4.1.3.11. *du*

dukkara (tt): khó làm

dukkha (trung) : sự khó chịu, nỗi khổ

duggandha (nam): mùi hôi thối

dubbhikka (trt): nạn đói kém...

4.1.3.12. *hi*

nikūjati (đt): hót lú lo

nikkhāta (qkpt): được khai quật, đào bới

nikhila (tt): toàn thể

nigacchati (đt): đến nơi, chịu đựng

nicaya (nam): sự chất đống, tích trữ...

4.1.3.13. *nī*

nikkhamati (đt): rời khỏi, ra khỏi

nimmīta (qkpt) : sáng tạo, biến hóa

niyyati, nīyati (đt): dẫn ra, hướng dẫn

nīvaraṇa (trung): sự ngăn chẹn, chướng ngại.

nīharati (đt): đuổi ra, trục xuất...

4.1.3.14. *pa*

pakkhipati (đt): ném vào, thả vào

pajānāti (đt): biết rõ

paṇidahati (đt): khát khao
padhāna (tt): tiên khởi, trước tiên
pabhavati (đt): xuất phát, bắt đầu
pasanna (tt): sự trong sáng, sự tin tưởng

4.1.3.15. *pati*

paccaya (nam): nguyên nhân, duyên có
paṭikkhipati (đt): ném trả, từ chối, bác bỏ
paṭiggaṇhāti (đt): thọ nhận, lãnh lấy
patinissajjati (đt): dứt bỏ, chừa bỏ
paṭibhāti (đt): nảy sinh
paṭirūpa (tt): thích đáng, hợp theo
paṭirāja (nam): vua địch, nghịch vương
paṭivātam (trt): ngược gió, gió nghịch chiều
paṭivāda (nam): sự cãi lại, sự chống đối
paṭivedha (nam): sự thấu đạt, thông tuệ...

4.1.3.16. *parā*

parakkama (nam): sự luyện tập, sự cố gắng
parājeti (đt): cảm thán, chinh phục
parābhava (nam): sự suy đi, thất sủng
parāmasati (đt): sờ mó, bám sát, đề cập

4.1.3.17. *pari*

paricarati (đt): phục vụ, hầu hạ
paricchindati (đt): chia cắt, phân ranh

parijānāti (đt): lăm tường, đạt tri
paridhāvati (đt): chạy khắp
paripūrati (đt): đầy đủ, hoàn bị
paribhāsati (đt): nhục mạ, quở trách
parivisati (đt): hầu bàn, đãi ăn
pariharati (đt): mang giữ, sử dụng...

4.1.3.18. vi

vikirati (đt): rải khắp, tung rải
vigacchati (đt): từ giã, ra đi
vighātetī (đt): giết hại, phá hủy
vijānāti (đt): thông hiểu, thấu rõ
vidhūma (tt): không có khói
vividha (tt): khác nhau, nhiều lần
visiṭṭha (qkpt): phân biệt...

4.1.3.19. saṃ

saṅkirati (đt): lẫn lộn, hỗn hợp
saṅkāmeti (đt): dờ đi
sambodhi (nữ): toàn giác, chánh giác
sammukha (tt): hiện diện, đối lập
sammuti (nữ): qui ước, điều giả lập
saṃvasati (đt): cộng sinh, chung sống
saṃvarati (đt): chuyển sinh, luân hồi...

4.1.3.20. *su*

sukara (tt): dễ làm, dễ dàng
sugati, suggati (nữ): thiện thú, cõi vui
sugandha (nam): mùi tốt, hương thơm
succhanna (tt): được che lợp kỹ
sudukkara (tt): rất khó
subhikkha (tt): đây vật thực, no đủ...

4.1.4. TOÁT YẾU VỀ TIẾP ĐẦU NGŨ

Tiếp đầu ngữ trong tiếng *Pāli* là tiếng để ghép thêm cho một từ, luôn luôn đặt dẫn đầu tiếng.

Tiếp đầu ngữ tạo ra sự đặc biệt cho từ: có thể làm thay đổi ý nghĩa của từ gốc; cũng có thể bổ sung ý nghĩa cho từ gốc; tuy vậy cũng có khi không tạo thêm gì cho ý nghĩa từ gốc.

Trong tiếng *Pāli* có 20 tiếp đầu ngữ cả thảy, đó là: *ati, adhi, anu, apa, api, abhi, ava, ā, u, upa, du, ni, nī, pa, paṭi, parā, pari, vi, saṃ, su*. Tiếp đầu ngữ "*api*" đôi khi gặp hình thức giản lược là "*pi*"; "*ava*" gặp thay thế là "*o*"; "*paṭi*" có khi gặp là "*pati*" ...

4.2. PHÂN TỪ (*NIPĀTA*)

Phân từ (*nipāta*) trong tiếng *Pāli* là thành phần từ ngữ có vai trò trong cú pháp nhưng sử dụng không biến cách như danh từ hay chia như động từ.

4.2.1. PHÂN LOẠI

A. Nói theo hình thức, gồm có:

- Phân từ chuyên hóa
- Phân từ thuần túy

B. Nói theo ý nghĩa, gồm có:

- Vị biến cách (nguyên mẫu)
- Bất biến quá khứ phân từ
- Trạng từ
- Liên từ
- Giới từ
- Nghi vấn từ
- Thán từ

Vị biến cách (nguyên mẫu), bất biến quá khứ phân từ là thành phần phân từ chuyên hóa vì được hình thành từ căn động từ.

Những tiếng trạng từ, liên từ, giới từ, nghi vấn từ có nguồn gốc hình thành do danh từ, tính từ, đại danh từ thì là phân từ chuyên hóa. *Thí dụ:*

gantum (vbc): để đi

khāditvā (bbqkpt): sau khi ăn

yadā ... tadā ... (trt): khi nào ... khi ấy...

ittham (lt): vậy, thế đó, vậy đây

labbhā (giới từ) : có thể được, có thể

kacci (nghi vấn từ): chẳng? chứ?

satthu (thán từ): tốt lắm! đẹp thay!...

* Các tiếng trạng từ, liên từ v.v... nào mà không phải do từ tiếng khác hình thành, thì được gọi là "phân từ thuần túy".

Thí dụ:

sve, suve (trt): ngày mai

vā (liên từ): hay là, hoặc là

saha (giới từ): cùng là, đồng với

nu (nghi vấn từ): phải chăng là?

aho (thán từ): ô! chao!...

Vị biến cách và bất biến quá khứ phân từ hoàn toàn thuộc loại "phân từ chuyên hóa".

Các trạng từ một số ít thuộc loại "phân từ thuần túy", còn phần lớn là loại "phân từ chuyên hóa".

Các liên từ, giới từ, nghi vấn từ, thán từ... thường được tìm thấy là loại "phân từ thuần túy."

4.2.2. VỊ BIẾN CÁCH (NGUYÊN MẪU)

Vị biến cách hay động từ nguyên mẫu trong tiếng *Pāli* là những "bất biến từ" được hình thành do tiếng ngữ căn hiệp với một trong hai tiếp vĩ ngữ (*paccaya*) là "*tum*" và "*tave*". Đó là 2 dấu hiệu lập nên các vị biến cách (về sự hình thành các vị biến cách, sẽ được nói rõ ở Chương V, phần sơ chuyên hóa ngữ (*kiṭaka*) về các vị biến cách.)

Vị biến cách (nguyên mẫu) được sử dụng như một danh từ (*nāma*) hoặc như động từ (*kiriya*) nhưng không có biến thể.

Sử dụng như một danh từ vì nó có thể làm túc từ hay đối từ cho động từ. *Thí dụ:*

- * "*Jīvaṃ ahaṃ ugganhituṃ icchāmi*" (Sống, tôi muốn học.)
- * "*Anujānāmi bhikkhave vassaṃ upetuṃ*" (Này chư tỳ-khru, ta cho phép an cư mùa mưa)...

Được sử dụng như một động từ vì nó biểu diễn hành động và có thể đòi hỏi túc từ. *Thí dụ:*

- * "*Kaṅṅā odanam pacituṃ aggim jāleti*" (Cô gái nhóm lửa để nấu cơm)
- "*Na sakkoti suvaṇṇena paṅṅam kinituṃ*" (Không thể dùng vàng mua trí tuệ)

Một số từ vị biến cách tiếng *Pāli* được tìm thấy:

- āharituṃ* (để đem lại.)
- ocinituṃ* (lượm, nhặt, gom góp.)
- karituṃ, kātuṃ, kattuṃ, kātave* (làm, tạo ra, kiến tạo)
- kāretuṃ, kārayituṃ* (sai lầm, khiến làm.)
- kinituṃ* (mua.)
- khādituṃ* (nhai, ăn.)
- gaṇhituṃ* (cầm lấy.)
- gantūṃ* (đi đến.)
- gāhetuṃ, gāhāpayituṃ* (sai cầm lấy.)
- ghāyituṃ* (ngủ.)
- coretuṃ, corayituṃ* (trộm cắp.)
- chindituṃ, chettuṃ* (cắt đứt.)

jānitum, nātum (hiểu biết.)
jīnitum, jetum (chiến thắng, chinh phục.)
thātum (đứng, trụ lại.)
dātum (cho.)
desetum, desayitum (thuyết giảng.)
dhāvitum (chạy.)
netum (dẫn dắt.)
pacitum (nấu.)
pāletum, pālayitum (bảo hộ, gìn giữ.)
pivitum, pātum (uống.)
bojjhitum, boddhum (giác ngộ)
bhuñjitum, bhottum (ăn.)
mārāpetum, mārāpayitu (sai giết.)
yātum (đi.)
rakkhitum (hộ trì, che chở.)
labhitum, laddhum (nhận được.)
vaditum, vattum (nói.)
vikkinitum (bán.)
suñitum, sotum (nghe.)
haritum, hattum (mang đi.)
hotum (để là)...

4.2.3. BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

Bất biến quá khứ phân từ trong *Pāli* cũng là những bất biến từ được hình thành từ các ngữ căn động từ, nên gọi chúng là bất biến từ chuyên hóa.

Các bắt biến quá khứ phân từ được lập nên với 5 tiếp vĩ ngữ là *tvā*, *tvāna*, *tūna*, *ya*, *tya*. Hình thức bắt biến quá khứ phân từ với tiếp vĩ ngữ *tvā* rất thường gặp!!!.

(Về sự hình thành những bắt biến quá khứ phân từ này sẽ được nói rõ ở Chương V trong phần sơ chuyển hóa ngữ (*kiṭaka*) về các bắt biến quá khứ phân từ.)

Trong *Pāli*, thông thường các bắt biến quá khứ phân từ được sử dụng khi cần diễn tả một câu nói có chứa đựng nhiều hành động, mà những hành động ấy diễn ra thứ lớp.

Trong một câu biểu diễn nhiều hành động liên hệ thứ lớp, người ta chỉ sử dụng một thuật từ (tức động từ của chủ từ), còn lại thì dùng bắt biến quá khứ phân từ để thay thế động từ biểu diễn. *Thí dụ*:

- * "*Upāsako ārāmaṃ gantvā dānañca datvā dhammañca sutvā paṭinivatti*". (Cận sự nam sau khi đến chùa đã bố thí, nghe pháp rồi trở về.)
- * "*So bhikkhu utthāyāsanā bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā pakkami*". (Tỳ-khưu ấy đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi nhiễu quanh và ra đi) ...

Bắt biến quá khứ phân từ được sử dụng như một động từ vì nó có thể có một túc từ hay đối từ. *Thí dụ*:

- * "*Ārāmaṃ gantvā*" (sau khi đến chùa) ...

* "*Bhagavantam abhivādetvā*" (sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn)

Lại nữa, bất biến quá khứ phân từ trong vài trường hợp còn được sử dụng giống như một trạng từ hay giới từ. *Thí dụ:*

* "*Tesaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittaṇi vimuccimsu*" (Tâm của các vị tỳ-khuru ấy đã thoát khỏi lậu hoặc, không còn thủ trước.)

* "*Bhikkhu pan'eva aññataraṃ gāmaṃ vā nigaraṃ vā upanissāya viharati*" (Vị tỳ-khuru ngụ nương vào khu làng hoặc thị trấn nào đó) ...

Mặt khác, gọi là bất biến quá khứ phân từ chỉ có nghĩa là tiếng phân từ dùng như một động từ để diễn tả hành động qua rồi cho tiếp tục hành động khác, chứ chẳng phải diễn đạt thì quá khứ như quá khứ động từ vậy đâu. Trong một câu diễn đạt thì nào, cũng có thể dùng bất biến quá khứ phân từ cho câu được cả. *Thí dụ:*

* "*Byaggho migam māretvā akhādi*" (Con hổ sau khi giết con nai, nó đã ăn.)

* "*Kaññā odanaṃ pacitvā bhuñjati*" (Khi nấu cơm rồi, cô gái ăn.)

* "*Suve mayam vihāraṃ gantvā dhammaṃ suṇissāma*" (Ngày mai, sau khi đến tịnh xá, chúng tôi sẽ nghe pháp.)

Sau đây là một số bất biến quá khứ phân từ được tìm thấy:

akkamma: sau khi giẫm lên.
aññāya: sau khi biết.
anuvicca: sau khi nhận xét.
avecca: sau khi tìm hiểu.
āgamma: sau khi đi lại.
ādāya: sau khi lấy.
ānīya: sau khi dắt dẫn.
ārabbha: sau khi khởi sự,
āruyha: sau khi leo lên.
āhacca: để tạm, có thể dời đổi.
upanissāya: dựa vào, nương theo.
upalabbha: sau khi được.
upahacca: sau khi gây tổn thương.
upecca, upetvā: sau khi lại gần, sát nhập.
uppajja: sau khi sanh khởi.
okkamma: sau khi đi vào.
oruyha: sau khi leo xuống.
karitvā, karitvāna, katvā: sau khi làm.
kīlitvā: sau khi chơi đùa.
gacchitvā, gantvā: sau khi đi đến.
gaṇhitvā, gahetvā: sau khi cầm lấy.
cajitvā, catvā: sau khi dứt bỏ.
chinditvā, chetvā: sau khi cắt đứt.
jahitvā: sau khi từ bỏ.
ñatvā: sau khi hiểu biết.
thatvā: sau khi đứng yên.
datvā: sau khi cho.
nahāyitvā, nahatvā: sau khi tắm.
nikkamma: sau khi ra khỏi.

nipacca: sau khi cúi chào.
nisīditvā, nisajja: sau khi ngồi.
nihacca: sau khi hạ xuống.
nītvā, netvā: sau khi dắt dẫn.
paggayha: sau khi nâng lên.
pacitvā, pacitūna: sau khi nấu.
paticca: theo sau, liên hệ.
patvā: sau khi đạt đến
pamajja: sau khi bỏ phé.
pavisitvā, pavissa: sau khi vào.
passitvā, disvā: sau khi thấy.
pajahitvā, pahāya: sau khi từ bỏ.
pivitvā, pātvā: sau khi uống.
bhinditvā, bhetvā: sau khi bẻ vỡ
bhuñjitvā, bhutvā: sau khi ăn.
mantvā: sau khi suy nghĩ.
yātvā: sau khi đi.
labhitvā, laddhā: sau khi nhận được.
vanditvā: sau khi đánh lễ.
vikkīnitvā: sau khi bán.
viceyya: sau khi quan sát.
vidhāya: sau khi chỉ huy.
vineyya: sau khi đòi đòi.
vibhajja: sau khi phân phối.
vivicca: sau khi tách rời.
sakkacca: một cách kính cẩn, nghiêm túc.
sammuyha: sau khi quên lãng.
sayitvā, sayitvāna: sau khi ngủ.
suñitvā, suñitvāna, suñitūna, sutvā: sau khi nghe.

hantvā, hatvā: sau khi giết hại.
hutvā: khi đã là...

4.2.4. TRẠNG TỪ

Trạng từ là tiếng để hạn định ý nghĩa cho một động từ, tính từ hay một trạng từ khác hoặc cho cả một mệnh đề. *Thí dụ*:

- * "*Idam yānam sīgham dhāvati*" (Chiếc xe này chạy mau.)
- * "*Suve aham tava geham gacchissāmi*" (Ngày mai, tôi đến nhà anh.)
- * "*Ayam kāyo ativiya jigucchanīyo ahoṣi*" (Xác thân này thì đáng nhòem gồm lắm.)...

Trạng từ *Pāli* là tiếng bất biến cách.

Trạng từ *Pāli* có 2 thứ: Một thứ được hình thành do một ngữ nguyên khác biến ra, gọi là "trạng từ chuyển hóa". Một thứ bản chất vốn là bất biến từ, không do chuyển hóa từ ngữ nguyên nào khác, được gọi là "trạng từ thuần túy".

Suve (ngày mai), *hīyo* (hôm qua)... là "trạng từ thuần túy".

Yadā (khi nào), *idha* (ở đây), *bahuso* (hầu hết)... là "trạng từ chuyển hóa". "*Yadā*" do đại danh từ "*ya*"; "*idha*" do đại danh từ "*ima*"; "*bahuso*" do tính từ "*bahu*"...

Về vị trí của tiếng trạng từ *Pāli* đặt trong câu, ở đây không có sự ấn định nhất luật. Tuy vậy, cũng có thể hiểu đại để như sau:

Tiếng trạng từ hạn định ý nghĩa cho động từ, thường được đặt trước động từ. *Thí dụ:*

- * "*So kumāro sādhukam ugganḥāti*" (Cậu bé ấy học giỏi.)
- * "*Tava asso sīgham dhāvi*" (Con ngựa của anh đã chạy nhANH) ...

Nếu là tiếng trạng từ hạn định ý nghĩa cho một tính từ thì thường đặt trước tính từ ấy. *Thí dụ:*

- * "*Vaṇṇaṃ ativiya dassanīyaṃ ahoṣi*" (Màu da rất là đẹp)...

Nếu là tiếng hạn định cho một tiếng trạng từ khác, thì được đặt trước tiếng trạng từ ấy. *Thí dụ:*

- * "*Evameva ito dinnam petānam upakappati*" (Theo đây cũng vậy, sự bố thí sẽ kết quả đến nga qui)...

Bằng như là tiếng hạn định ý nghĩa cho một mệnh đề thì đặt ở đầu câu mệnh đề hay một vị trí nào trong câu mệnh đề. *Thí dụ:*

- * "*Pure imamhi nagare seṭṭhī ahoṣi*" (Thuở trước tại thành phố này có ông trưởng giả.)

* "*Mayaṃ ajja nagaram gacchāma*" (Hôm nay chúng tôi đi đến thành phố) .

Trạng từ tùy theo ý nghĩa dùng mà được phân loại thành:

1. Trạng từ chỉ thể cách.
2. Trạng từ chỉ thời gian.
3. Trạng từ chỉ nơi chốn.
4. Trạng từ chỉ mức độ.
5. Trạng từ chỉ ý kiến.
6. Trạng từ chỉ sự nghi vấn.

4.2.4.1. Trạng từ chỉ thể cách

Trạng từ chỉ thể cách là tiếng trạng từ có ý nghĩa mô tả tính chất của hành động hoặc kêu gọi một hình ảnh nào đó cho một sự kiện xảy ra. *Thí dụ:*

* "*So dukkham jīvati*" (Nó sống một cách đau khổ) ...

* "*Asso vanamhi tiriyaṃ dhāvati*" (Con ngựa chạy xuyên qua khu rừng.)

Một số trạng từ chỉ thể cách trong *Pāli* được tìm thấy là:

aññamaññaṃ: lẫn nhau.

anupubbaṃ, anupubbena: tuần tự, lần lượt.

anodissa: không định rõ, mập mờ, mơ hồ; không hạn định.

āvi: công khai, lộ liễu.

uccā: cao, cao độ.

ekadatthu: đặc biệt, xác thực.
capucapukāraḥam: kêu chấp chấp⁹
cittarūpaḥm: theo ý, như ý, vừa ý.
tiriyam: ngang qua, xuyên qua.
tunhī: im lìm, im lặng.
theyyasaṅkhātam: một cách vụng trộm, lén lút
dalham: một cách vững chắc, kiên cố.
dukkham: một cách khổ sở.
duṭṭhu: quấy, một cách xấu xa.
dhiraratthu: đê tiện.
paccekam: lẻ loi, cô độc, độc nhất.
paṭhamam: trước tiên, trước hết, tột bậc.
pathuso: khác nhau.
phenuddehakam: sủi bọt, sôi tim.
balam: một cách mạnh mẽ, cường lực.
bahiddhā: phần ngoài.
maṅku: bồi rối, thẹn thùng.
micchā: tà vạy, sai lầm.
mithu: lớp lang, thay phiên.
mudhā: miễn phí, khỏi tốn.
musā: dối trá.
yathakkamam: theo thứ tự.
yathākamam: tùy sự, tùy theo nghiệp.
yathāpuram: như trước.
yathāraddham: vừa đủ, đủ thôi.
yathākālam: tùy thời, tùy lúc.
yathātatham: theo sự thật.

⁹ Tiếng *capucapukāraḥam* là tiếng hài thỉnh từ.

- yathādhammaṃ*: theo đúng pháp.
yathānubhavaṃ: tùy năng lực.
yathāpasādaṃ: tùy sở mộ.
yathābalaṃ: tùy sức.
yathābhatam: như đã chuyển.
yathābhirantam: theo ý thích, tùy thích.
yathābhūtam: như thật.
yathāmisittṭham: theo lời khuyên.
yathārahaṃ: vừa xứng.
yathārucim: thích ứng, vừa hợp theo.
yathāvidhim: thích nghi, tùy phương.
yathāvuddham: theo thứ bậc.
yathāvuttam: theo như lời, như được nói.
yathāsakaṃ: tùy người.
yathāsattim: tùy quyền hạn.
yathāsattam: tùy khoa môn.
yathāsaddham: tùy tín.
yathāsukham: thoải mái, ung dung, tự nhiên.
yathicchitam: tùy ý muốn.
yoniso: một cách khôn ngoan, khéo léo.
raho: kín đáo, một cách bí mật.
lahuṃ, lahuso: một cách nhẹ nhàng, thoãn thoắt.
saddhim: chung cùng, cùng nhau, cùng với.
santikam: gần với, đối với.
samaṃ: một cách đều đặn.
samena: một cách đồng đẳng.
sammā: đúng, một cách chính xác.
sayam: chính mình.

sādhū: hay, một cách tốt đẹp¹⁰
sādhukam: tốt đẹp, một cách giỏi giẩn.
sāmaṃ: chính mình, do tự mình.
sukham: một cách an lạc.
surusurukāraṃ: kêu rột rột¹¹

4.2.4.2. *Trạng từ chỉ thời gian*

Trạng từ chỉ thời gian là tiếng trạng từ chỉ ý nghĩa về thời điểm, dịp lúc ... xảy ra hành động hoặc xảy ra sự kiện. *Thí dụ*:

- * "*Suve ahaṃ potthakaṃ kinissāmi*" (Ngày mai tôi sẽ mua một quyển sách.)
- * "*Gonā pāto khetto tiṇaṃ khādanti*" (Vào buổi sáng các con bò ăn cỏ trên thửa ruộng) ...

Một số trạng từ chỉ thời gian trong *Pāli* được tìm thấy như sau:

aciraṃ: không bao lâu.
ajja: hôm nay.
ajjakālam: hồi sớm nay.
ajjatagge: kể từ nay.
ajjunho: tối nay.
aññadā: một ngày khác, một lúc khác.
aññanadā: một thời khác, một đạo nọ.

¹⁰ Tiếng *sādhū* còn có nghĩa là một thán từ: “Lành thay! Tốt thay!”

¹¹ Tiếng *surusurukāraṃ* là tiếng hài thỉnh từ.

atikhīpam: quá nhanh, mau quá.
atidivā: buổi trưa, nửa ngày.
atippago: quá sớm.
atirattim: nửa đêm, về khuya.
ativelam: quá giờ, trễ.
ato: từ đây.
atisāyam: quá chiều, buổi tối.
adhunā: mới đây, vừa rồi.
anuvassam: hằng năm, mỗi năm.
antarā: giữa lúc, giữa chừng.
antarāya: đương thời.
anti: rốt cùng, cuối cùng¹²
anvaddhamāsam: theo mỗi nửa tháng.
apavajju: vào ngày khác.
abhikkhanam, abhinham: thường xuyên, luôn luôn.
āyatim: mai sau, về sau, tương lai.
idāni: nay, hiện đây, bây giờ.
uttarasuve, uttarasve: ngày một.
ekadā: một lúc, một thuở.
ekappahārena: lập tức, tức thì.
etarahi: hiện nay, lúc này, giờ đây.
katipāham: trong vài ngày.
kālena: theo thời, hợp thời, đúng lúc¹³
kudācanam: đôi khi, có khi.
khīpataram: sớm quá, nhanh quá
kālayuttam: suốt buổi, cả giờ.
khīpam: một cách nhanh chóng.¹⁴

¹² *anti* còn ở vị thế giới từ nữa!

¹³ Với thành ngữ “*kālena kālam*” nghĩa là “thình thoảng, có khi, lắm lúc.”

carahi: lúc bấy giờ, giờ đây, ngay khi đó.
ciram: lâu lắc, dài lâu.
cirakālam: thời gian lâu.
cirattam: đã lâu rồi.
cirapatikā: kể từ lâu.
cirassam: lâu nay, lúc lâu.
cirāya, cirattāya: để được lâu dài.
cirena: sau bấy lâu, theo bấy lâu.
tato: từ đây, thì vậy.¹⁵
tadā: khi ấy.
tāva: lâu chừng ấy, đến chừng ấy.
tāvatā: lâu cho đến.
tāvade: vào lúc ấy.
tāvadeva: tức thì, lập tức.
tuvatam: kịp thời.
divā: ban ngày.
dīgharattam: lâu dài.
devasikam: mỗi ngày, hằng ngày = *divasa* + *ika*
dhuvam: đều đều, thường trực.
niccam: tồn tại, vĩnh viễn, thường còn.
niccakālam: luôn luôn, thường mãi.
pageva: sớm quá; nói gì là, khỏi cần gì, hướng nữa.
pagevataram: rất sớm.
pacchā: về sau, sau này, sau đó, sau.
paṭigacceva: khởi xướng, trước tiên.

¹⁴ Với thành ngữ “*khippam’eva*” có nghĩa là “cho nhanh chóng, cho gấp rút”

¹⁵ “*tato’va*” nghĩa là “tức thì, liền đó.” Với thành ngữ “*tato pabhuti*” (kể từ đó, từ khi đó.)

- parajju*: hôm khác.
parasuve: ngày một.
parahīyo: hôm kia, hôm kia.
param: đến chừng, sau lại, sau này.
pātam: vào buổi sáng.
pāto: buổi sáng¹⁶
pubbarattāpararattam: đêm đêm trước sau, đêm từng
 đêm, hằng đêm đêm, trọn thời gian, luôn luôn lúc
 vào.
pure: trước kia, hồi trước, lúc xưa, trước.
puretaram: trước nhất, trước hơn.
bhūtapubbam: thuở xưa, ngày xưa.
muhuttam: khoảnh khắc, thời khắc.
muhuttena: trong phút giây.
muhum: chốc lát, phút chốc.
yato: từ khi mà.
yadā: khi nào mà.
yāva: cho đến khi, đến chừng mà.
yāvajīvam: cho đến trọn đời.
yāvatāyukam: cho đến mạng chung.
yāvatiham: lâu cho đến.
sajjukam: đồng thời, nhanh chóng.
satatam: liên tục, thường xuyên.
sadā: luôn luôn, hằng khi, mãi mãi.
sanikam: chậm chậm, từ từ.
sabbadā: thường thường, hằng có.
samitam: liên tiếp.

¹⁶ Với thành ngữ "*pāto'va*" có nghĩa là "sáng sớm."

sahasā: thịnh linh, bất chợt, vụt.
sāyam: buổi chiều.
sīghataram: lạ quá chừng, sớm thật, sớm quá.
sīghasīgham: vội vàng, nhanh nhanh.
sīgham: một cách mau lẹ, nhanh.
suve, sve: ngày mai.
hīyo, hiyyo: hôm qua.

4.2.4.3. *Trạng từ chỉ nơi chốn*

Trạng từ chỉ nơi chốn là tiếng trạng từ diễn đạt ý nghĩa địa điểm hoặc nơi xảy ra sự kiện, hành động hay bối cảnh ... *Thí dụ*:

- * "*Tattha so sukham ajīvi*" (Tại đây nó đã sống một cách an lạc.)
- * "*Aham nagare sabbattha āhiṇḍissāmi*" (Tôi sẽ lang thang khắp nơi trong thành phố) ...

Một số trạng từ chỉ nơi chốn, trong *Pāli* được tìm thấy như sau:

ajjhattam: bên trong, nội phần.
aññattha, aññatra: một nơi khác, một chỗ khác¹⁷
atra: ở đây, tại đây.
adho: miệt dưới, phía dưới¹⁸
antarena: trong khoảng.

¹⁷ Khi dùng một giới từ thì có nghĩa khác.

¹⁸ *adho* còn ở vào vị thế giới từ nữa.

idha: ở đây, đời này, nơi này.
uddham: phía trên, miệt trên¹⁹
ekattha: tại một chỗ.
ekamantam: ở một bên.
etto: từ đây, từ chỗ này.
ettha: tại đây, tại chỗ này.
orato, oram: phía này, bên này, mé bên này.
*tattha*²⁰, *tatra*²¹: tại đây, tại đó, ở nơi đó.
*taham, tahim*²²: ở nơi đó, tại trên đó.
pacchato: từ phía sau, đằng sau.
pārato: ở phía khác, mé khác, mé kia.
pāram: ở phía kia, phía sau, qua khỏi.
purato: phía trước, tại đằng trước.
puratthato: trước mặt.
purattham: phía trước mặt.
bāhiram: bên ngoài, phía ngoài, ngoài lai.
yattha, yatra: ở đâu mà, tại đâu mà, bất luận chỗ nào.
yaham, yahim: bất kỳ ở đâu, ở nơi nào.
sabbato: từ mọi phía.
sabbattha, sabbatra: mọi nơi, khắp nơi, cùng khắp chỗ.
samantato: phía chung quanh.
huram: ở đây, ở bên kia.
hurāhuram: chỗ này đến chỗ khác.
hetthato: từ phía dưới.
hetthā: ở dưới, phần dưới.

¹⁹ *uddham* còn ở vào vị thế giới từ nữa

²⁰ Với thành ngữ “*tattha nāma*” có nghĩa là “thế sao lại, ấy thế mà”

²¹ Với thành ngữ “*tatra sudam*” có nghĩa là “chính tại đây, ngay ở đây”

²² Với thành ngữ “*tahim tahim*” có nghĩa là “nơi nơi, chỗ này chỗ kia, chỗ chỗ”

4.2.4.4. *Trạng từ chỉ mức độ*

Trạng từ chỉ mức độ là tiếng trạng từ hạn định ý nghĩa chỉ về tầm vóc, lượng số, ước độ của một sự vật, một dữ kiện nào đó ... *Thí dụ:*

- * "*Mayam dvittikkhattum sindhum gacchimhā*" (Chúng tôi đã đi biển hai lần rồi.)
- * "*Setṭhino dhanam atibālham bhavati*" (Tài sản của trường giả có rất nhiều.)...

Một số trạng từ chỉ mức độ trong *Pāli* được tìm thấy như sau:

- atibālham*: quá nhiều, rất nhiều.
- ativiya*: rất, lắm, quá.
- atisayena*: quá đủ.
- atiriva*: ... như *ativiya*
- apissudam*: quá đến độ.
- uttari, uttarim*: thêm nữa, vượt hơn, hơn nữa.
- ekajjham*: chung một, gồm chung.
- ekato*: thống nhất, từ một.
- ekadhā*: theo một cách.
- ekaso*: đơn độc, chiếc lẻ.
- ettāvatā*: chừng ấy, chừng này đây.
- orena*: dưới, kém hơn, thua hơn.
- catukkhattum*: bốn lần.
- catudhā*: theo bốn cách.
- chakkhattum*: sáu lần.
- tāvadeva*: chỉ chừng ấy.

tikkhattum: ba lần.
tiriyam: chiều ngang.
dīghaso: về chiều dài.
dvikkhattum: hai lần.
dvittikkhattum: đôi ba lần.
pañcakkhattum: năm lần.
puthulato: về chiều rộng.
bahukkhattum: nhiều lần.
bahudhā: nhiều cách.
bahuso: hầu hết.
bhiyyo, bhīyo: hơn, càng hơn.
bhiyyoso, bhīyoso: hơn nữa, nhiều hơn nữa.
bhīyosomattāya: quá cỡ, quá mức.
bhusam: nhiều lắm, quá đỗi, quá mức.
yāvatatīyakam, yāvatatīyam: cho đến lần thứ ba.
yāvadattham: muốn đến bao nhiêu.
yāvadeva: vừa đủ cho, chỉ để.
yebhuyyena: phần nhiều, phần đông.
sakim: một lần.
sabbathā: trong mọi cách.
sabbadhi: bằng mọi cách.

4.2.4.5. *Trạng từ chỉ ý kiến*

Trạng từ chỉ ý kiến là những tiếng trạng từ có ý nghĩa nói lên ý định, chủ tâm, quan niệm ... đối với một vấn đề. *Thí dụ*:

* "*Te addhā mayham gēham gacchissanti*" (Chắc chắn họ sẽ đến nhà tôi.)

* "*So tuyham evam vadesi*" (Nó đã nói về anh như vậy)

...

Một số trạng từ chỉ ý kiến được tìm thấy:

aññathā: bằng không, mặt khác.

aññadatthu: chắc vậy, duy chỉ.

addhā: chắc chắn, tất nhiên.

avassam, avassakam: dĩ nhiên, phải thế.

avecca: đích thật, hẳn thế.

alam: thôi đừng, vừa thôi, đủ rồi, vừa rồi.

āma: vâng, dạ.

āmantā: đúng rồi, phải rồi.

itonidānam: vì nhân này, chính đây.

ittham: như vậy, như thế này.

ekantam, ekantena: chắc vậy, thật thế.

ekamsena: xác định là, nhất quyết là.

ettato: vậy thì, vì vậy.

eva: chính là (tiếng đệm.)

evameva: cũng vậy là, cùng thế ấy.

evamevam: cũng vậy, cũng vậy đây.

evam: như vậy, như vậy, như sau, vâng phải.²³

kāmam: quả thế, phải mà.

kevalam: duy, chỉ có.

tatonidānam: vì có ấy, chính nhân đó.

tathā: như thế ấy, như thế đó.²⁴

²³ Thành ngữ "*evañca pana*" có nghĩa "như vậy thì, lại thế thì".

*na*²⁵, *no*: không, chẳng, chẳng phải.
nidānam: chính vì, chính do.
nissamsayam: không nghi ngờ gì nữa!
manam: gần như là, suýt nữa!
mā: đừng, chớ có, chớ nên.
yathā: tùy theo, theo như, cũng như là.
yathākāmam: tùy ý muốn, tùy ý.
yathātam: như thế, như thế là, làm như.
yathāvato: theo như lẽ.
yāvadiccakam: cho đến vừa đủ, đến đủ thôi.
sañcicca: cố tình là, cố ý để.
sasakkam: chắc chắn vậy, thật vậy rồi.
halam: thôi, không thềm nữa, nghỉ rồi.

4.2.4.6. *Trạng từ chỉ sự nghi vấn*

Trạng từ chỉ sự nghi vấn là những tiếng trạng từ ý nghĩa có tính cách hỏi (?). *Thí dụ*:

* "*Kuto āgato' si?*" (Từ đâu anh lại?)

* "*Katham jīvim jīvitam āhu setṭham*" (Đời sống thế nào gọi là đời sống cao cả?..).

Một số trạng từ chỉ sự nghi vấn trong *Pāli* được tìm thấy:

²⁴ Thành ngữ "*tathā hi pana*" có nghĩa "sờ dĩ như thế bởi; thật thế, có thể thật".

²⁵ "*n'eva*" có nghĩa "không thế, cũng không" và "*na kho pana*" có nghĩa "nhưng không, lại không".

kattha: chỗ nào? tại đâu?

katham: thế nào? ra sao? làm sao?²⁶

*kadā*²⁷, *kudā*: khi nào? lúc nào?

kittāvatā: bao xa? đến đâu? đến mức nào?

kimattham, *kimatthāya*: mục đích gì? để chi? để làm gì?

kiṅkaraṇā: lý do gì? có chi? .

kim: chi đó? có chi? có gì? ích gì?²⁸

kīva: bao nhiêu?

kīvaciram: bao lâu?

kuto: từ đâu? có đâu nè?

kuhiṃ, *kuttha*, *kutha*, *kuṭṭa*, *kudha*, *kuvam*, *kvā*²⁹: ở đâu?
tại đâu?

yāvākīvam: lâu đến chừng nào? đến bao lâu?

4.2.5. LIÊN TỪ

Liên từ là tiếng dùng để liên kết những từ trong một mệnh đề hay những mệnh đề trong một câu.

Liên từ ở *Pāli* là những bất biến từ, tức là những tiếng dùng không có biến cách văn phạm.

²⁶ Thành ngữ "*katham hi nāma*" có nghĩa: "sao lại là, tại sao lại, tại sao mà, tại làm sao."

²⁷ Thành ngữ "*kadā ci kadā ci*" có nghĩa: đôi khi, thoảng khi. Thành ngữ "*kadā ci karahari*" có nghĩa: vào lúc nào đó, vào một lúc nào.

²⁸ Thành ngữ "*kim pana*" có nghĩa: "phương chi là, hướng chi là, hướng là, hướng nữa, hướng hô, thì ra là, vậy thành ra ..."

²⁹ Thành ngữ "*kvāci*" có nghĩa: "bất cứ ở đâu". "*kvā*" còn gặp là "*kva*."

Trong một câu *Pāli* có thể có một hay nhiều liên từ. Mặt khác, tiếng liên từ *Pāli* không nhất thiết đặt ở vị trí nào trong câu; tùy theo ý nghĩa và tác dụng, liên từ có thể được đặt ở đầu câu hay giữa câu hoặc cuối câu ...

Sau đây là những thí dụ câu *pāli* có liên từ:

- * "*Buddhañca dhammañca saṅghañca ādarena vandemi*" (Với sự thành kính, tôi đánh lễ Phật, Pháp và Tăng.)
- * "*Mā manusso vā pasa vā hanittha*" (Các người chớ có giết hại người hoặc thú.)
- * "*Sace pi dasa pajjote dhārayissasi n'eva dakkhiti rūpāni cakkhu hi'ssa na vijjati*" (Dù nếu có thấp 10 ngọn đèn, họ cũng không thấy được các hình sắc; vì lẽ họ không có con mắt.)
- * "*Attā have jitam seyyo*" (Quả thật tự thắng là tốt) ...

Liên từ *Pāli* có thể được phân thành hai loại là liên từ tập hợp và liên từ phụ thuộc.

4.2.5.1. Liên từ tập hợp

Liên từ tập hợp tiếng để nối những từ hay những mệnh đề có cùng giá trị, gọi là liên từ tập hợp. *Thí dụ:*

- * "*Assā ca gonā ca khetto āhīṇḍimsu*" (Những con ngựa và những con bò đã lang thang trong thửa ruộng.)

* "*Puriso vā itthī vā puññāni karissati, so saggamhi nibbattissati*". (Người nam hay người nữ làm các công đức, họ sẽ sanh vào cõi trời.)

* "*Te attanā'pi attānam jīvitā voropenti aññamaññaṃ'pi jīvitā voropenti*" (Họ tự mình đoạt mạng mình cũng có, đoạt mạng lẫn nhau cũng có.)...

Trong pāli một số liên từ tập hợp được tìm thấy như sau:

athavā: hoặc giả, hay là.

atha ca pana: nhưng rồi, rồi lại, mà rồi.

api: cũng, cũng có, ngay cả, dù sao.

api thường có dạng là *pi*.

apissu: và rồi, rồi lại, thế là, thế nhưng.

apissudam: quá đến đến.

appeva: có thể là, có lẽ là.

appeva nāma: có thể là, có thể nào tốt hơn nếu.

assu: chắc chắn, phải thế chứ (từ đệm tỏ ý nhấn mạnh.)

ādu: hay là, hoặc là.

ittham: vậy, vậy đây, thế đó.

ittham sudam: bằng cách này, chính như thế.

uda, udāhu: hoặc giả, hay, hoặc là.

evañ ca pana: như vậy thì, như thế thì.

kimaṅga: hướng hồ, hướng chi.

kiṃ pana: hướng nữa là, hướng hồ là, phương chi; thì ra là.

khalu: thật thế, đích thật là.

khu: quả vậy, thật vậy, quả là.

kho, tiếng rút gọn của *khalu*.

kho pana: rồi đây, giờ đây, nay thì.

ca: và, với, và, và lại.³⁰

ca pana: và rồi, nhưng rồi, tuy nhiên, vậy thì.

jātu: quả vậy, chắc chắn (tiếng xác định.)

taggha: thật sự là, dĩ nhiên.

tenahi: lẽ đó, bởi vậy, thế thì, sẵn đây.

tu: tuy nhiên, nhưng mà, song le.

nāma: gọi là, tên là, chính là, chắc chắn là, chính thế.

naha: không phải mà (tiếng phủ định hoặc khẳng định.)

naha nūna: chắc không phải là.

pana: nhưng, trái lại, song le, và rồi, lại rằng.

puna: nữa, lại nữa, rồi lại³¹

vā: hoặc, hoặc là, hay là.

vā pana: hoặc giả là, hay là, thế nhưng mà.

ve: chắc chắn (khẳng định.)

sudam: chính là, là thế (phân từ chỉ định.)

handa: vậy thì, thì đây, cho nên, đây nhé (tiếng nhấn mạnh.)

have: chắc chắn, dĩ nhiên, quả thật (tiếng khẳng định.)

4.2.5.2. Liên từ phụ thuộc

Liên từ phụ thuộc là tiếng biểu diễn sự tùy thuộc về văn phạm; liên kết mệnh đề phụ với mệnh đề chính hay là nối giữa hai mệnh đề khác giá trị. *Thí dụ*:

³⁰ Thành ngữ "*no ca kho*" có nghĩa "nhưng mà không".

³¹ Tiếng "*puna*" thường gặp trong các hợp từ như là "*punadivasa*" (ngày kế), "*punappunam*" (nữa nữa, mãi mãi, hoài hoài, lặp đi lặp lại), "*punabbhava*" (còn có nữa, còn sanh hữu), "*punāgamana*" (trở lại nữa) ...

- * "*Thero Mūlasiriṃ pakkosāpesi atha mahājanakāyo sannipari*" (Vị trưởng lão cho gọi *Mūlasiri*, và rồi đại chúng đã tụ họp lại.)
- * "*Duggā uddharath'attānaṃ paṅke satto iva kuñjaro*" (Hãy rút mình khỏi khổ thú, như voi khi bị sa lũy.)
- * "*Yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho taṃ bhikkhuṃ abbheyya*" (Nếu dịp đã đến Tăng rồi thì Tăng nên phục vị Tỳ-khuru ấy.)...

Sau đây một số liên từ phụ thuộc được tìm thấy:

atha: thì rồi, rồi thì, bấy giờ.

athakho: thế rồi, lúc ấy, bấy giờ, rồi thì, và rồi, liền đó

atho: và rồi, khi ấy.

apica: hơn nữa, tuy vậy, mặc dù, nhưng lại.

iti: rằng, là vậy, thế này (hình thức rút gọn là "ti").

iva: ví như, như thế, tựa hồ là.

kiñcāpi: dù sao, mặc dù, dầu rằng.

kira: đúng là, thật thế, quả là, nghe rằng, nghe đâu là, tương truyền rằng.

yathariva: cũng giống như, dường như là

yathā pana: cũng như là, lại cũng như.

yadi, ce, sace: nếu, nếu như, bằng như. (phân từ điều kiện cách)

yadidaṃ: ấy là, đây là, tức là.

yannūna: có thể là, hay là, vậy chi bằng.

vāhasā: nhờ có, bởi có, vì đó.

viya: giống như, ví như thể là, dường như.

sampati: mới vừa, tức thì.

seyyathāpi: ví như, cũng như là.

seyyathāpi nāma: cũng ví như, tựa như là.

seyyathīdam: như là, như sau, như thế này.

hi: bởi lẽ, vì chưng, vì rằng, quả là.

hi nāma: lẽ nào mà, sao mà lại, thế mà sao, thế mà lại ...

4.2.6. GIỚI TỪ

Giới từ là tiếng dùng để chỉ sự tương quan ý nghĩa giữa một tiếng với túc ngữ của nó. *Thí dụ*:

* "*Evam pāsādassa anto ca bahi ca gāḷhārakkhā ahoṣi*"
(Như vậy trong và ngoài lâu đài đã có canh phòng
cẩn mật.)

* "*Gacch'āvuso ahaṃpi gacchāmi'ti. Eyyāsi bhante purā'ham haññāmi'ti*" (Hãy đi, này hiền giả, tôi cũng
đến". "Bạch Ngài, Ngài nên đến trước lúc tôi bị
giết!")....

Một số giới từ *Pāli* được tìm thấy:

aññatra: ngoại trừ, trừ phi là.³²

atīta: quá đỗi, quá là.

adho: dưới, dưới cây.³³

anto: trong, ở trong.

anti: sau rốt, cùng tột.³⁴

³² *aññatra* khi dùng như một trạng từ thì có nghĩa là "một nơi khác, một chỗ khác".

³³ Còn được dùng như một trạng từ nữa.

³⁴ Còn được dùng như một trạng từ nữa.

ārā, ārakā: cách xa, còn xa, với
ārabbha: đề cập đến, nói đến.
uddham: trên.³⁵
upari: ở trên, trên.
tiro: ngang qua.
nānā: khác biệt, sai biệt, khác nhau.
nissāya: gần, kế, dựa vào, theo đó, do, vì lẽ, bởi tại.
namo: cung kính đến, thành kính đến.
paṭṭhāya: bắt đầu.
pabhuti: kể từ, bắt đầu khi.
pathu: từng riêng nhau.
pubbe: trước.
purā: trước đó, trước lúc, trước khi.
peccā: sau, sau này.
bahi: ngoài, phía ngoài.
yāvatā: cho đến như, là bao.
labhā: được, được thể, có thể
vinā: không có, ngoại trừ.
visuṃ: riêng, từng, mỗi một.
sakkā: có thể, có thể được.
sakkhi: tận mắt, trực tiếp.
samantā: chung quanh.
saha: với, cùng, luôn cả.

³⁵ Còn được dùng như một trạng từ nữa.

4.2.7. NGHI VẤN TỪ

Nghi vấn từ là tiếng dùng đặt trong câu để cho biết rằng đó là thể câu nghi vấn.

Nghi vấn từ trong *Pāli* cũng là thành phần bất biến cách, nhưng nghi vấn từ không phải là tiếng nghi vấn trạng từ!!!.

Thí dụ những câu có nghi vấn từ:

* "*Apinu sotthi siyā*" (Có thể an ổn chăng?.)

* "*Kimsu assissāmi kuvam vā asissam*" (Tôi sẽ ăn gì?
Hay ăn ở đâu?.)

kavam cũng là một trạng từ nghi vấn.

* "*Kacci mam samma na vañcesi*" (Này bạn, bạn không
lừa gạt tôi chứ?) .

Một số nghi vấn từ *Pāli* được tìm thấy:

api: chẳng? rồi chưa? ³⁶

apinu: được không? được chẳng?

kacci: chứ? chẳng? vậy chẳng?

kacci nu: phải chẳng?

kacci nu kho: có chẳng?

kaccinnu: chẳng?

kacci pana: phải chẳng?

kaccissu: sao? sao thế?

kudāssu: khi nào? lúc nào?

³⁶ *api* còn là tiếp đầu ngữ, cũng còn là một liên từ...

kaccimū: phải chăng? có chăng?
kattamsu: thế nào? ra sao?
kamsu: làm sao? làm thế nào?
kinti: là sao? thế nào đây?
kinti nu kho: làm sao đây?
kinnu: chỉ vậy sao?
kiṃ nu kho: sao nhi? thế nào nhi?
kiṃsu: gì nhi? chi nè?
kocarahi: ở đâu? chỗ nào đâu? nơi đâu?
ko su: sao thế? gì vậy?
manu: phải chăng là? chẳng lẽ lại? có đâu lại? ³⁷
manu tath'eva: có đâu lại thế? chẳng lẽ thế sao?
nu: có phải chăng? phải không?
nūna: phải thế không?³⁸
su: là tiếng thường đi kèm với nghi vấn từ khác. Do đó
 "su" cũng được xem là nghi vấn từ. Có khi đổi
 dạng "ssu" hay "assu".³⁹

Thường thì các nghi vấn từ không có ý nghĩa chính xác như nghi vấn trạng từ hay nghi vấn đại danh từ hoặc nghi vấn tính từ; mà tiếng nghi vấn từ sẽ được dùng với ý nghĩa tùy theo câu nói, tùy theo vấn đề đưa ra.

Vài tiếng nghi vấn từ còn ở vào vị thế liên từ... Do đó khi nằm trong một câu có thể làm thành câu nghi vấn hoặc không, tùy theo. *Thí dụ*:

³⁷ Với "*nanu nāma*" có nghĩa "phải chi là" ...

³⁸ *nūna* còn là một phân từ xác định; có nghĩa "chắc chắn, thật thế"

³⁹ *su* khi đi kèm với một liên từ thì không thành nghi vấn từ: *āpissu* ...

- * "*Api samaṇa balivadde addasa?*" (Thưa Sa-môn, ngài có thấy những con bò đực chăng?.)
"Api" thành nghi vấn từ .
- * "*Api dibbesu kāmesu ratim so n'ādhigacchati*" (Nó không đạt được hỷ lạc dù là trong thiên dục.)
"Api" thành liên từ.

4.2.8. THÁN TỪ

Thán từ là những tiếng không có nhiệm vụ văn phạm, dùng để kêu gọi, xưng tụng hay để bộc lộ tình cảm đột nhiên cao hứng, khiến cho câu nói thêm phần mạnh mẽ, linh hoạt. *Thí dụ:*

- * "*Yagghe mahārāja jāneyyāsi ahaṃ gacchāmi uttarāya disāya*" (Tâu đại vương, xin Ngài biết cho là tôi từ phương Bắc đến.)
- * "*Hā jīvitam vināsantam*" (Ôi! Mạng sống kết thúc diệt vong) ...

Dựa vào ý nghĩa và trường hợp sử dụng, có thể phân các thán từ *Pāli* thành hai thứ là: giao thán từ và cảm thán từ.

4.2.8.1. Giao thán từ

Tiếng dùng trong giao tiếp, để kêu gọi, để xưng hô, ngỏ lời... gọi là giao thán từ.

Tiếng giao thán từ trong *Pāli* có khi được dùng kèm với tiếng hô - khởi ngữ, tức là danh từ ở hô cách (*ālapana.*) *Thí dụ:*

* "*Ehi re dāsa*" (Hãy đến, bớ kẻ nô lệ!.)
 "*re*" là giao thán từ; "*dāsa*" là tiếng hô khởi ngữ ...

Một số giao - thán từ trong *Pāli* được tìm thấy:

ambho: này! ê! kia bạn! (dùng với người ngang hàng.)

are: này! ê này! bớ này (dùng với người thấp, có ý phàn nàn.)

āvuso: hỡi bạn! này hiền giả! chừ hiền! (dùng thông thường hài hòa, gọi người thấp hơn.)⁴⁰

je: nè! bớ này (dùng với người thấp hơn, có ý khinh miệt)

tāta: hỡi thân! này thân! kính thưa! (cách nói thân mật trong các quan hệ gần gũi như cha con) ...

pire: nè! bớ, bớ này! (cũng dùng như "je".)

bho, bhante: thưa ngài! bầm ngài! bạch tôn giả! (dùng với người trên, có ý tôn trọng.)⁴¹

bhane: này! hỡi! (thường dùng đối với kẻ dưới.)

yagghe: râu! bầm! thưa! (dùng xung tụng với người trên, có ý nể sợ.)

re: nè! ê! bớ này! (dùng với người dưới, tỏ ý khinh miệt.)

samma: này bạn! hỡi bạn! (dùng giữa bạn bè thân thiết.)

⁴⁰ *āvuso* thật ra là tiếng hô khởi ngữ. *āvuso* là tiếng được rút gọn từ tiếng *āyasmantu* hay *āyusmantu* (vị có tuổi, vị hiền giả.)

⁴¹ *bho, bhante* cũng là tiếng hô khởi ngữ, phát sanh từ danh từ *bhavanta* (bậc tôn trưởng.)

hambho: ê này! hỡi này! (dùng với người ngang hàng xa lạ.)

he: ê! nè! (dùng gọi kẻ dưới.)...

4.2.8.2. *Cảm thán từ*

Tiếng dùng để bộc lộ những nỗi niềm, tình cảm đột nhiên, gọi là cảm thán từ. *Thí dụ*:

* "*Aho imasmim loke ayuttam vattati*" (Ôi! sự bất công đầy dẫy trong thế gian này) ...

Một số cảm thán từ trong *Pāli* được tìm thấy:

abbhumme: ôi! hỡi ôi!

aha: ô hô! chao ôi!

ahe: ô! a! ô hay! cha chả!

aho: ôi! chao ôi! ô hô! ô!⁴²

vata: ôi thôi! ôi rồi!

hā: than ôi! hỡi ôi! ôi thôi ...

Có những tiếng bất biến từ khác khi được sử dụng để biểu lộ cảm tưởng, ý kiến mà không có nhiệm vụ văn phạm cũng đều được xem là những cảm thán từ:

iṅgha: ô kìa! đấy kìa! vậy nhé! cho nên mà (tỏ ý hô hào, kêu gọi.)

⁴² Từ ngữ "*aho nūma*" có nghĩa: "Ồ được rồi!Ồ thì ra!Ồ thế!Ồ ra thế!". Từ ngữ "*aho vata*" có nghĩa: "Ước gì! Mong sao!"

dhī: ôi xấu hổ! ôi nhục nhã! sống sượng thay.

lābhā: lợi lộc thay! thật là lợi ích!

*sādhu*⁴³, *sāhu*: lành thay! tốt lắm! hay lắm! (tiếng cảm thán trong sự vui mừng, đồng tình.)

sutthu: tốt đẹp thay! đẹp lắm thay! (tiếng tỏ sự tán thán, đồng ý.)

svāgatam: hoan nghênh! xin chào! chúc mừng!...

4.2.9. CÁCH SỬ DỤNG BẤT BIẾN TỪ TIẾNG PĀLI

Trong *Pāli* các bất biến từ (đây không nói đến tiếp đầu ngữ, vị biến cách, bất biến quá khứ phân từ; mà chỉ nói đến các phân từ như trạng từ, liên từ v.v...) Mặc dù là những tiếng dùng không có biến cách văn phạm, nhưng khi sử dụng chúng cũng có xảy ra một vài đặc điểm đáng chú ý.

4.2.9.1. Sử dụng trong ý nghĩa của ngữ cách

Một số bất biến từ *Pāli* vẫn có ý nghĩa diễn đạt trong ý nghĩa của ngữ cách, như sau:

- Bất biến từ dùng trong ý nghĩa chủ cách như: "*namo*" (kính lễ đến), "*labbhā*" (có thể được), "*sakkā*" (có thể), "*sayam*" (chính mình), "*sāmam*" (tự mình) ...

⁴³ Tiếng *sādhu* còn được dùng như trạng từ nữa.

- Bất biến từ dùng trong ý nghĩa đối cách như: "*abhiṅhaṃ*" (luôn luôn), "*oraṃ*" (bên này), "*ciraṃ*" (lâu), "*punappunaṃ*" (thêm nữa), "*muhaṃ*" (chốc lát), "*sakiṃ*" (một lần) ...
- Bất biến từ dùng trong ý nghĩa sử dụng cách như: "*micchā*" (một cách sai lầm), "*vāhasā*" (bởi vì, tại vì), "*saddhiṃ*" (cùng với, chung với), "*sayam*" (do tự mình), "*saha*" (mới, luôn cả, đồng là), "*sāmaṃ*" (bởi tự mình) ...
- Bất biến từ dùng trong ý nghĩa chỉ định cách như: "*cirāya*", "*cirattāya*" (để được lâu bên, cho được lâu), "*kimattham*", "*kimatthāya*" (để chi? vì mục đích gì?)...
- Bất biến từ dùng trong ý nghĩa xuất xứ cách như: "*ārā*" (xa với), "*ārakā*" (còn xa với), "*tāva*", "*yāva*" (cho đến khi mà) ...
- Bất biến từ dùng trong ý nghĩa định sở cách như: "*adho*" (ở dưới), "*uddham*" (phía trên), "*upari*" (ở trên), "*tattha*" (tại đây), "*tiriyam*" (ngang qua), "*heṭṭhā*" (phần dưới) ...
- Bất biến từ dùng trong ý nghĩa hô cách là gồm hết những tiếng giao thán từ, như: *are*, *āvuso*, *je*, *bhaṇe*, *bho*, *he*...
- Bất biến từ dùng trong ý nghĩa sở thuộc cách hình như không có!!!

4.2.9.2. Sử dụng đòi hỏi danh từ liên hệ

Một số bất biến từ khi dùng đòi hỏi danh từ liên hệ với chúng, đặt trong ngữ cách biệt lập, như sau đây:

aññatra (giới từ): ngoại trừ, trừ phi là. Đòi hỏi xuất xứ cách. *Thí dụ:*

- * *Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā cīvaram dadeyya aññatra pāri vattakā pācittiyam.* (Lại rằng, vị tỳ-khuru nào cho y đến tỳ-khuru-ni không phải quyền thuộc, tội ung đối trị, ngoại trừ sự trao đổi.)

adho (giới từ): dưới, phía dưới. Đòi hỏi xuất xứ cách. *Thí dụ:*

- * *Te idha gantvā gāmantā adho avasum*"(Họ đã đến đây và cư ngụ ở dưới khu làng) ...

antarā (giới từ): giữa, khoảng giữa. Đôi khi đòi hỏi đối cách và sở thuộc cách. *Thí dụ:*

- * *Paribbājāko antarā ca Rājagaham antarā ca Nālandam addhānamaggappaṭipanno hoti.*" (Vị du sĩ đã hành trình đường xa giữa Rājagaha và Nālanda.)
- * *Araññassa ca girino ca antarā maggo hoti.* (Có con đường ở khoảng giữa rừng và núi) ...

antarena (trạng từ): trong khoảng, giữa khoảng. Đòi hỏi đối cách hay sở thuộc cách. *Thí dụ:*

- * *Antarena yamakasālānam uttarasīsakam mañcam paññāpehi.* (Hãy sửa soạn một chỗ nằm đầu hướng bắc, ở giữa khoảng song long thọ.)
- * *Tato tvam māluṅkyaputta n'ev'idha na huraṃ na ubhayaṃ antarena.* (Này Māluṅkyaputta, thế thì

ngươi không ở đời này, không ở đời sau, cũng không ở giữa khoảng hai đời) .

anto (giới từ): trong, ở trong. Đòi hỏi sở thuộc cách. *Thí dụ:*

- * *Evam pāsādassa anto ca bahi ca gāḥhārakkhā ahoṣi.*
(Như vậy ở trong và ở ngoài lâu đài đã có canh gác cẩn mật.)

alam (trạng từ): thôi đừng, vừa đủ, đủ rồi. Đòi hỏi chỉ định cách, đôi khi sở dụng cách. *Thí dụ:*

- * *Alam ca pana te paṭisevato antarayāya.* (Những điều ấy vừa đủ tai hại cho những kẻ xu hướng.)
- * *Pakkamat'āyasmā imamhā āvāsā alam te idha vāsena.*
(Tôn giả hãy rời khỏi trú xứ này, đối với Tôn giả cuộc sống ở đây đủ rồi) ...

ārabbhā (giới từ): đề cập đến, nói đến. Đòi hỏi đối cách. *Thí dụ:*

- * *Matthakundalim ārabbhā bhāsītā dhammadesitā.*
(Pháp thoại được thuyết giảng đề cập đến cậu Matthakundali) ...

uddham (giới từ): trên, trên đây, sau nữa. Đòi hỏi xuất xứ cách. *Thí dụ:*

- * *Uddham catūhi māsēhi kālakiriyā bhavissāmi.* (trên bốn tháng nữa, tôi sẽ chết.)

upari (giới từ): trên, ở trên. Đòi hỏi sở thuộc cách. *Thí dụ:*

* *Yassa doso atthi tass'eva upari sāpo patatu.* (Đối với kẻ nào có tội, hãy để sự nguyên rửa rơi trên họ.)

oram (trạng từ): phía này, bên này, sau này. Đòi hỏi xuất xứ cách. *Thí dụ:*

* *Oram me chahi māsehi kālakiriyā bhavissa.* (Sau 6 tháng nữa cái chết sẽ đến với tôi.)...

orena (trạng từ): kém, ít hơn, thiếu, khuyết. Đòi hỏi đối cách, đôi khi chỉ định cách. *Thí dụ:*

* *Yo pana bhikkhu oren'addha māram nahāyeyya pācittiyam.* (Vị Tỳ-khuru nào non nửa tháng mà tắm, thì tội ung đối trị.)

* *Orena ce channam vassānam tam santhatam vissajjetvā vā avissajjetvā vā aññam navam santhatam kārāpeyya nissaggiyam pācittiya* (Nếu non 6 năm mà bỏ ngọa cụ ấy, hoặc không bỏ, rồi cho làm ngọa cụ mới khác, tội ung đối trị, vật ung xả.)

tiriyam (trạng từ): ngang qua, xuyên qua, bề ngang. Đòi hỏi định sở cách. *Thí dụ:*

* *Devalo nipajjamāno dvāramajjhe tiriyam nipajji.* (*Devala* khi ngủ đã nằm ngang lối cửa) ...

tiro (giới từ): qua, xuyên qua. Đòi hỏi đối cách. *Thí dụ:*

* *Tiro kuddam tiro pakāram tiro pabbatam asajjamāno gachati seyyathāpi ākāse.* (Vị ấy đi xuyên qua vách, qua tường, qua núi không đụng chạm, như thể đi trong khoảng không.)

dhī (thán từ): xấu hổ thay cho! nhục nhã thay cho! ... Đòi hỏi đổi cách. *Thí dụ:*

* *Dhī brāhmaṇassa hantāram.* (Xấu hổ thay cho kẻ nhiều hại bậc phạm chí.)

namo (giới từ): thành kính đến, cung kính đến ... Đòi hỏi chỉ định cách. *Thí dụ:*

* *Namo buddhāya namo dhammāya namo saṅghāya.* (Cung kính Đức Phật, thành kính Giáo pháp, kính lễ Tăng chúng.)

pabhuti (giới từ): bắt đầu khi, kể từ ... Đòi hỏi xuất xứ cách. *Thí dụ:*

* *So punadivasato pabhuti theram niccakālam attano ghare bhattavissaggakaraṇatthāya yāci.* (Kể từ hôm sau, ông ta đã cầu thỉnh vị trưởng lão về việc dâng hộ vật thực thường xuyên) ...

param (trạng từ): qua khỏi, sau này, đời khác. Cần dùng xuất xứ cách. *Thí dụ:*

* *Tato param paccantimā janapadā* (Qua khỏi đó là những xứ biên địa) ...

pubbe (giới từ): trước, trước đó. Cũng cần xuất xứ cách. *Thí dụ:*

* *Na me dittho ito pubbe.* (Trước đây tôi không thấy.)

purato (trạng từ): phía trước, trước mặt ... Đòi hỏi sở thuộc cách. *Thí dụ:*

* *Imāni phalāni rukkhamhā muñcitvā mayham purato patanti.* (những quả này rớt từ cây, rơi xuống trước mặt tôi) ...

puratthato (trạng từ): trước, ở trước; phía Đông. Cũng đòi hỏi sở thuộc cách. *Thí dụ:*

* *Te nagarassa puratthato vutthā honti.* (Họ cư ngụ tại phía Đông thành phố) ...

purataram (trạng từ): trước nhất, trước hết. Cần dùng xuất xứ cách. *Thí dụ:*

* *Therehi puretaram eva ekapasena gantvā dvāre atthāsi.* (Vị ấy đã đi theo một ngã tắt đến trước hơn các vị trưởng lão rồi đứng tại cửa.)

bahi (giới từ): ở ngoài, bên ngoài. Cần có đối cách. *Thí dụ:*

* *Dvārāni thaketvā bahi geham parivāretvā rakkhanto acchati.* (Sau khi gài các then cửa, người gác bèn tuần quanh phía ngoài ngôi nhà rồi ngồi lại.)

yāva (trạng từ): kể cho đến, cho đến khi. Đòi hỏi xuất xứ cách. *Thí dụ:*

* *Atthi koci tevijjānam brāhmaṇānam yāva sattamā ācariyamahāyugā yena brahmā sakkhi diṭṭho?* (Có ai trong các Bà-la-môn thông tam phê-đà kể cho đến tổ phụ bảy đời, mà tận mắt thấy Phạm thiên chăng?.)

yāvadeva (trạng từ): chỉ để, vừa đủ cho. Đòi hỏi chỉ định cách. *Thí dụ:*

* *Yaṃ cīvaram paribhuttaṃ taṃ yāvadeva sītassa patighātāya uṇhassa patighātāya.* (Y phục mà đã thọ dụng ấy chỉ để ngăn ngừa sự lạnh, ngăn ngừa sự nóng.)

lābhā (cảm thán từ): lợi lộc thay! có lợi thay! Đòi hỏi chỉ định cách. *Thí dụ:*

* *Lābhā vata no anappakā ye mayambhagavantam addasāma.* (Ôi, lợi lộc thay cho chúng tôi không ít, chúng tôi là những người đã diện kiến Đức Thế Tôn.)

vinā (giới từ): không có ... Cần dùng đối cách, đôi khi sở dụng cách. *Thí dụ:*

- * “*Vinā dhammaṃ.*” (Không có giáo pháp);
- * “*Na mayaṃ vinā bhikkhusaṅghena vattāma*”. (Chúng tôi không quen sống không có Tăng Tỳ-khuru.)

saddhim (trạng từ): cùng với, cùng nhau. Đòi hỏi sử dụng cách. *Thí dụ:*

- * *Bhagavā gayyāyaṃ viharati gayāsīse, saddhim bhikkhusahassaṇa*. (Đức Thế Tôn trú tại sông *Gayā* vùng *Gayāsīsa* cùng với 1000 vị Tỳ-khuru.)

santikam (trạng từ): gần với, kề bên, kề cận. Cần dùng sở thuộc cách. *Thí dụ:*

Dārikā rodantī ammāya santikam gantvā pīthe nisīdati. (Đứa bé gái đang khóc, nó đến gần bên mẹ và ngồi trên chiếc ghế.)

samantā (giới từ): chung quanh, toàn thể ... Có thể cần đối cách hay sở thuộc cách hoặc định sở cách. *Thí dụ:*

- * *Etha tumhe bhikkhave samantā Vesālim vassaṃ upetha*. (Này chư Tỳ-khuru, các người hãy đến và an cư mùa mưa ở chung quanh thành *Vesālī*.)
- * *Dāvaggi tassa padesassa sāmantā soḷasakarīsamattatthānaṃ pāpuṇi*. (Lửa rừng lan khắp chung quanh vùng ấy, chừa ra khoảng mười sáu tầm đất.)
- * *Samantā cakkavālesu atra gacchantu devatā*. (Xin chư thiên trong toàn thể vũ trụ hãy đến nơi đây.)

samam (trạng từ): một cách đồng đều, đều nhau, đồng nhau. Cần sử dụng cách. *Thí dụ:*

- * *Yaṃ karomase brahmase brahmuno samam devehi mārisa tadajja tuyhaṃ kassāma.* (Thưa quý nhân, điều gì chúng con đồng cùng Chư thiên thực hiện đối với Phạm thiên, thì hôm nay chúng con sẽ hành đối với Ngài.)

saha (giới từ): với, đồng với, luôn cả ... Đòi hỏi sử dụng cách, đôi khi xuất xứ cách. *Thí dụ:*

- * *Gāthāpariyosāne tiṃsasahassā bhikkhū saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇṇiṃsu.* (Khi kết thúc kê ngôn thì 30.000 vị Tỳ-khưu đã chứng đắc A-la-hán luôn cả tuệ đạt thông.)
- * *Yāvattatīyaṃ samanubhāsanāya āpajjati na saha vatthujjhācārā.* (Bị phạm khi sự can gián đến lần thứ ba, không phải đồng lúc vi hành điều tội.)

svāgatam (cảm thán từ): hoan nghênh! xin chúc mừng! Cần chỉ định cách. *Thí dụ:*

- * *Tassa te svāgatam bhadde.* (Hỡi hiền nữ, xin chúc mừng người đó.)

hetthā (trạng từ): dưới, ở dưới, phần dưới. Đòi hỏi sử dụng cách. *Thí dụ:*

* *Seyyathāpi puriso nissenim̐ kareyya pāsādassa ārohanāya tass'eva pāsādassa hetthā.* (Ví như người làm cầu thang để lên tòa lâu đài, thì phải ngay dưới tòa lâu đài ấy.)

4.2.10. TOÁT YẾU VỀ PHÂN TỪ BẤT BIẾN

Trong *Pāli* tiếng phân từ cũng có vị trí cú pháp, nhưng không được sử dụng biến cách như danh tự loại hay chia như động từ. Phân từ là tiếng bất biến từ.

Phân từ *Pāli* nói theo hình thức có hai thứ: phân từ chuyên hóa và phân từ thuần túy.

Nói theo ý nghĩa gồm có: vị biến cách (nguyên mẫu), bất biến quá khứ phân từ, trạng từ, liên từ, giới từ, nghi vấn từ, thán từ.

Một số phân từ *Pāli* được sử dụng với ý nghĩa của ngữ cách danh từ.

Mặt khác, một số bất biến từ *Pāli* khi sử dụng đòi hỏi ngữ cách đi kèm.

-ooOoo-

Sơ chuyển hóa ngữ trong Pāli là hình thức từ ngữ được hình thành do hóa chuyển từ ngữ căn động từ phối hợp với một số tiếp vĩ ngữ (*paccaya*.) Thí dụ:

gantum (đi) => *gan* + *tum*

katvā (sau khi làm) => *kar* + *tvā*

chinna (đã bị chặt) => *chid* + *na*

khādanta (đang khi ăn) => *khād* + *nta*

rakkhitabba (đáng hộ trì) => *rakkh* + *tabba*

detu (ngươi cho) => *de* + *tu*...

Các hình thức sơ chuyển hóa ngữ trở thành là danh từ cũng có, là tính từ cũng có, là phân từ cũng có, là bất biến từ cũng có...

Việc sử dụng các từ ngữ hình thức này, ở đây cũng không khó gì trong cú pháp Pāli.

5.1. CÁC LOẠI TIẾP VĨ NGỮ TRONG SƠ CHUYỂN HÓA NGỮ

Các hình thức từ ngữ sơ chuyển hóa ngữ được lập thành với 2 loại tiếp vĩ ngữ:

- a. Loại tiếp vĩ ngữ *kita*.
- b. Loại tiếp vĩ ngữ *kicca*.

Loại *kiṭa* là gồm những tiếp vĩ ngữ dùng để lập nên các danh động từ và phân từ năng động thể. Gồm có 23 tiếp vĩ ngữ là: *nta, māna, ta, tavantu, tāvī, na, a, aka, ana, āvī, ti, tu, ṇa, ṇī, ra, ramma, tum, tave, tvā, tvāna, tūna, ya* và *tya*.

Loại *kiṭca* gồm những tiếp vĩ ngữ dùng để lập nên những danh động từ hoặc phân từ thụ động. Gồm có 6 tiếp vĩ ngữ là *tabba, anīya, ṇya, ṇiya, ricca* và *tayya*.

5.2. CÁC THÀNH PHẦN THUỘC SƠ CHUYỂN HÓA NGŨ

[1] Những hình thức sơ chuyển hoá ngữ như: hiện tại phân từ, quá khứ phân từ, danh động từ, vị biến cách (nguyên mẫu), bất biến quá khứ phân từ... được hình thành với loại tiếp vĩ ngữ "*kiṭa*".

Hai tiếp vĩ ngữ: *nta* và *māna* lập nên những hiện tại phân từ.

Bốn tiếp vĩ ngữ *ta, tavantu, tāvī* và *na* lập nên những quá khứ phân từ.

Mười tiếp vĩ ngữ là: *a, aka, ana, āvī, ti, tu, ṇa, ṇī, ra* và *ramma* lập nên những danh động từ.

Hai tiếp vĩ ngữ: *tum* và *tave* lập nên những phân từ vị biến cách (nguyên mẫu.)

Năm tiếp vĩ ngữ: *tvā*, *tvāna*, *tūna*, *ya* và *tya* lập nên những bất biến quá khứ phân từ.

Ở *Pāli*, các hiện tại phân từ, quá khứ phân từ và danh động từ được sử dụng văn phạm theo phương thức của danh tự loại; nghĩa là chúng cũng được xếp theo ngữ tính (*liṅga*), ngữ cách (*vibhatti*) và ngữ số (*vacana*.) Các vị biến cách (nguyên mẫu) và các bất biến quá khứ phân từ ở *Pāli* được dùng như là những bất biến từ, vì chúng không có biến cách theo văn phạm.

2- Những hình thức sơ chuyển hóa ngữ như là phân từ khả năng cách và danh động từ thụ động thể được hình thành với loại tiếp vĩ ngữ "*kicca*".

Hai tiếp vĩ ngữ *tabba* và *anīya* lập nên những phân từ khả năng cách.

Bốn tiếp vĩ ngữ: *ṇya*, *ṇiya*, *tayya* và *ricca* lập nên những danh động từ thụ động thể.

Tất cả những phân từ khả năng cách và danh động từ thụ động thể này luôn luôn được sử dụng theo phương thức của danh tự loại, tức là chúng vẫn theo ngữ tính (*liṅga*), ngữ cách (*vibhatti*) và ngữ số (*vacana*.)

* * *

5.2.1. HIỆN TẠI PHÂN TỪ

Hiện tại phân từ là hình thức sơ chuyên hóa ngữ được lập thành do gốc động từ (động từ cơ bản) ghép với một trong hai tiếp vĩ ngữ *nta* và *māna*.

Các hiện tại phân từ gồm có:

- **Hiện tại phân từ năng động thể:** là hình thức được lập thành do gốc cơ bản năng động thể ghép với tiếp vĩ ngữ.

Thí dụ:

khāda + nta = khādanta (đang khi ăn.)

khāda + māna = khādamāna (đang khi ăn.)

gaccha + nta = gacchanta (đang khi đi.)

gaccha + māna = gacchamāna (đang khi đi.)

bhuñja + nta = bhuñjanta (đang khi ăn.)

bhuñja + māna = bhuñjamāna (đang khi ăn)...

- **Hiện tại phân từ thụ động thể:** là hình thức được lập thành do gốc cơ bản thụ động thể ghép với tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

khādiya + nta = khādiyanta (đang bị ăn.)

khādiya + māna = khādiyamāna (đang bị ăn.)

pahariya + nta = pahariyanta (đang bị đánh.)

pahariya + māna = pahariyamāna (đang bị đánh.)

pacca + nta = paccanta (đang được nấu.)

pacca + māna = paccamāna (đang được nấu)...

- **Hiện tại phân từ truyền động thể**: là hình thức được lập thành do gốc cơ bản truyền động thể (thể sai bảo) ghép với tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ*:

kāraya + māna = kārayamāna (đang sai làm.)

khādāpe + nta = khādāpenta (đang cho ăn.)

mārape + nta = mārāpenta (đang sai giết.)

cārāpe + nta = cārāpenta (đang khiến thực hành.)...

Hiện tại phân từ *Pāli* được sử dụng như một tính từ khi chúng phụ thuộc vào một danh từ để miêu tả cho danh từ ấy. Đôi khi chúng được dùng như một danh từ trong trường hợp chúng đứng độc lập để thay thế cho danh từ, mà làm chủ từ hay túc từ; lại nữa hiện tại phân từ còn được xem là một động từ vì chúng diễn tả hành động và có thể đòi hỏi túc từ theo nó.

Sau đây là những thí dụ:

a. Hiện tại phân từ dùng như một tính từ khi phụ thuộc vào một danh từ có đồng tính, đồng cách và đồng số. *Thí dụ*:

* *Khette / titthanto / gono tinam khādati* (Con bò đang đứng tại thửa ruộng, nó ăn cỏ.)

* *So / gacchantam / purisam akkosi*. (Nó đã chửi mắng người đàn ông đang đi.)

b. Hiện tại phân từ dùng như một danh từ khi đứng độc lập để làm chủ từ hoặc túc từ. *Thí dụ*:

- * *Na bhuñjamāno sabbam hattham mukhe pakkhipissati.* (Khi đang ăn, sẽ không cho trợn tay vào miệng.)
- * *Asubhānupassim viharantam māro nappasahati.* (Ác-ma không uy hiếp được người sống quán bất tịnh.)

c. Hiện tại phân từ dùng như một động từ diễn đạt hành động và đòi hỏi túc từ theo nó. *Thí dụ:*

- * *Gāmam gacchanto dārako ekam goṇam passati.* (Đứa bé đang đến làng, nó thấy một con bò.)
- * *Aham bhattam paccantim itthim passim.* (Tôi đã thấy người đàn bà đang nấu cơm.)

Về phương thức sử dụng văn phạm cho các hiện tại phân từ, cũng như danh tự loại, nghĩa là các hiện tại phân từ cũng được dùng theo 3 tính (*liṅga*), 8 ngữ cách (*vibhatti*) và 2 ngữ số (*vacana*.) Xin xem lại phương thức sử dụng ở chương II, phần tính từ, mục nói về cách sử dụng tính từ *Pāli*.

Từ vựng một số hiện tại phân từ thường dùng:

āharanta: đang mang lại.

āgacchanta: đang đi lại.

olokenta, olokayamāna: đang trông nhìn.

karonta: đang làm, đang tạo.

kārenta, kārayamāna: đang khiến làm.

kimanta, kinamāna: đang mua.
gāyanta, gāyamāna: đang ca hát.
ghāyanta, ghāyamāna: đang ngửi.
caranta: đang tản bộ, đang thực hành.
tiṭṭhanta, tiṭṭhamāna: đang đứng.
dadantā, dadamāna: đang cho.
denta: đang cho.
dhāvanta: đang chạy.
nahāyanta: đang tắm.
nipajjanta: đang nằm.
nisīdanta: đang ngồi.
paccanta, pacamāna: đang nấu.
passanta, passamāna: đang thấy, đang gặp.
pivanta, pivamāna: đang uống.
bhuñjantā, bhuñjamāna: đang ăn.
rodanta, rodamāna: đang khóc.
vikkinanta, vikkinamāna: đang bán.
viharanta: đang trú ngụ.
suṇantu: đang nghe.
haranta: đang mang.
hasanta, hasamāna: đang cười.
sayanta, sayamāna: đang ngủ.

Toát yếu về sơ chuyển hóa hiện tại phân từ

Các hiện tại phân từ *Pāli* được hình thành với 2 tiếp vĩ ngữ là *nta* và *māna*.

Hai tiếp vĩ ngữ ấy ghép vào thành phần cơ bản năng động thể để lập nên những hiện tại phân từ năng động thể; ghép vào thành phần cơ bản thụ động thể để lập nên những hiện tại phân từ thụ động thể; ghép vào thành phần cơ bản năng truyền động thể (thể sai bảo) để lập nên những hiện tại phân từ năng truyền động thể.

Các hiện tại phân từ trong *Pāli* có thể được dùng như một tính từ, khi nó phụ thuộc một danh từ; dùng nó như một danh từ, khi nó đứng độc lập để thay làm chủ từ hoặc túc từ; dùng nó như một động từ, khi nó có đòi hỏi túc từ theo nó.

Hiện tại phân từ có phương thức sử dụng văn phạm cũng như danh tự loại là theo 3 tính, dùng 8 ngữ cách và chia theo 2 số.

* * *

5.2.2. QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

Quá khứ phân từ trong *Pāli* được hình thành với bốn hình thức tiếp vĩ ngữ: *ta*, *tavantu*, *tāvī* và *na*. *Thí dụ:*

pacita: đã nấu, đã được nấu.

bhuttavantu: đã ăn, đã được ăn.

bhuttāvī: đã ăn, đã được ăn.

chinna: đã cắt đứt.

Về sự hình thành của các quá khứ phân từ thì phức tạp hơn hiện tại phân từ. Các tiếp vĩ ngữ sẽ được trực tiếp ghép vào ngữ căn hay phân từ cơ bản động từ.

Nơi đây vì tiếp vĩ ngữ "*tavantu*" và "*tāvī*" rất ít gặp sử dụng, nên ở đây chỉ nói nhiều đến tiếp vĩ ngữ "*ta*" và "*na*" thôi!

5.2.2.1. Sự hình thành với tiếp vĩ ngữ "*ta*"

Một cách rất thông thường để lập nên những quá khứ phân từ, là dùng tiếp vĩ ngữ "*ta*" ghép vào phần cơ bản động từ và có nguyên âm "*i*" xen giữa làm trung gian. *Thí dụ:*

kathe + *ta* = *kathita*: đã nói.

khāda + *ta* = *khādita*: đã ăn.

gavesa + *ta* = *gavesita*: đã tầm kiếm.

ghaṭa + *ta* = *ghaṭita*: đã cố gắng.

cara + *ta* = *carita*: đã bước, đã thực hành.

chadde + *ta* = *chadḍita*: đã đổ rải.

paca + *ta* = *pacita*: đã nấu.

bhuñja + *ta* = *bhuñjita*: đã ăn.

maṇḍa + *ta* = *mandita*: đã trang hoàng.

yoje + *ta* = *yojita*: đã kết buộc.

ruda + *ta* = *rudita*: đã khóc than.

roda + *ta* = *rodita*: đã la khóc.

vasa + *ta* = *vasita*: đã sống ở.

sañcode + *ta* = *sañcodita*: đã bị kích động.

hasa + *ta* = *hasita*: đã cười ...

Tiếp vĩ ngữ "ta" cũng có thể trực tiếp ghép hợp với ngữ căn động từ để lập thành những quá khứ phân từ như sau:

Nếu là ghép hợp với ngữ căn đa âm thì phụ cuối của ngữ căn đôi bị đồng hóa với tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

tap + ta = tatta: đã thiêu đốt.
pad + ta = patta: đã đạt đến.
bhuj + ta = bhutta: đã ăn.
mad + ta = matta: đã say.
muc + ta = mutta: đã được thoát.
yuj + ta = yutta: đã liên kết.
sup + ta = sutta: đã ngủ.

- Đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn không bị đồng hóa mà bị bỏ rơi trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

kar + ta = kaṭa: đã được làm.
gam + ta = gata: đã đến.
mar + ta = maṭa: đã chết.
man + ta = mata: đã nghĩ tưởng.
ram + ta = rata: đã vui thích.
han + ta = hata: đã bị hại.
har + ta = haṭa: đã mang đi...

(Chú ý: Các ngữ căn có tận cùng là "r"; khi "r" bị bỏ rơi, "ta" đôi dạng là "ṭa".)

- Có vài trường hợp ngoại lệ, khi phụ âm cuối của ngữ căn bị xóa, thì nguyên âm đầu biến thành trường âm. *Thí dụ:*

jan + ta = jāta: đã phát sanh.

- Mặt khác đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn cùng với "t" của tiếp vĩ ngữ trải qua cuộc biến dạng. *Thí dụ*:

"j + t => gg"

bhaj + ta = bhagga: đã phân tán.

sam-vij + ta = samvigga: đã bị dao động.

"dha + t => ddh"

budh + ta = buddha: đã giác ngộ.

rudh + ta = rudha: đã ngăn bít.

"bh + t => ddh"

labh + ta = laddha: đã nhận được.

lubh + ta = luddha: đã tham nhiễm.

"m + t => nt"

kham + ta = khanta: đã chịu đựng.

sam + ta = santa: đã yên lặng.

dam + ta = danta: đã thuần hóa.

pa-kam + ta = pakkanta: đã tiến bước.

"s + t => tṭh"

kas + ta = kaṭṭha: đã cày xới.

ā-kus + ta = akkuṭṭha: đã mắng chửi.
ghus + ta = ghuṭṭha: đã làm ồn.
ḍas + ta = ḍaṭṭha: đã cắn xé.
rus + ta = ruṭṭha: đã giận hờn.
has + ta = haṭṭha: đã cười.

“Biến dạng bất thường”

duh + ta = duddha: đã nặn bóp.
pac + ta = pakka: đã nấu chín.
pucch + ta = puṭṭha: đã hỏi.
maj + ta = maṭṭha: đã đánh bóng.
vas + ta = vuttha: đã sống ở, đã cư ngụ.
ruh + ta = rūḷha: đã leo qua...

- Trường hợp nếu là ngữ căn đơn âm, thì tiếp vĩ ngữ "ta" trực tiếp ghép vào. *Thí dụ*:

ci + ta = cita: đã thâu nhặt.
ji + ta = jita: đã chiến thắng.
ñā + ta = ñāta: đã hiểu biết.
nī + ta = nīta: đã dẫn dắt.
nhā + ta = nhāta: đã tắm.
bhī + ta = bhīta: đã sợ hãi.
bhū + ta = bhūta: đã sinh tồn.
yā + ta = yāta: đã đi...

- Đôi khi xảy ra tình trạng bất thường. *Thí dụ*:

$pā + ta = pita$: đã uống.
 $ṭhā + ta = ṭhita$: đã đứng, đã trụ lại.
 $mā + ta = mīta$: đã đo lường...

5.2.2.2. Sự hình thành với tiếp vĩ ngữ "na"

Tiếp vĩ ngữ "na" chỉ dùng ghép với ngữ căn động từ.

- Với những ngữ căn đa âm, thì phụ âm cuối của ngữ căn được đồng hóa với "n" của tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

$chad + na = channa$: được che đậy.
 $chid + na = chinna$: bị cắt đứt.
 $jar + na = jaṇṇa$: đã tàn lụn.
 $pur + na = puṇṇa$: đã tràn đầy.
 $bhid + na = bhinna$: đã bể vỡ ...

(Chú ý: "n" của tiếp vĩ ngữ, khi có "r" của ngữ căn đứng trước thì thành là "ṇ", và phụ âm "r" của ngữ căn cũng bị đồng hóa theo.)

- Trường hợp bất thường. *Thí dụ:*

$ās + na = āsīna$: đã ngồi.
 $tar + na = tiṇṇa$: đã vượt qua.
 $ni-sad + na = nisinna$: đã ngồi xuống ...

- Mặt khác, đối với những ngữ căn đơn âm; thì tiếp vĩ ngữ "na" có thể được trực tiếp ghép vào. *Thí dụ:*

$ji + na = jina$: chiến thắng, người thắng.

$dī + na = dīna$: bị khốn khổ.
 $lū + na = lūna$: đã cắt đứt.

- Trường hợp bất thường. *Thí dụ*:

$dā + na = dinna$: được cho.
 $pa-hā + na = pahīna$: đã từ bỏ ...

Thí dụ về một số ngữ căn thành quá khứ với đa dạng:

kas (cày xới) => $kasita$, $kaṭṭha$.
 gup (giữ gìn) => $gopita$, $gutta$.
 $chid$ (cắt đứt) => $chindita$, $chinna$.
 $ñā$ (hiểu biết) => $jānita$, $ñāta$.
 tap (đốt nóng) => $tāpita$, $tatta$.
 dus (hư hỏng) => $dūsita$, $duṭṭha$.
 pac (nấu) => $pacita$, $pakka$.
 $pucch$ (hỏi) => $pucchita$, $puṭṭha$.
 pus (nuôi dưỡng) => $posita$, $puṭṭha$.
 $bhuj$ (ăn) => $bhuñjita$, $bhutta$, $bhuttāvī$.
 rus (giận hờn) => $rosita$, $ruṭṭha$.
 lag (máng, dính) => $laggita$, $lagga$.
 vas (sống ở, cư ngụ) => $vasita$, $vuṭṭha$.
 $vass$ (mưa) => $vassita$, $vuṭṭha$.
 har (mang đi) => $harita$, $haṭa$.

Về phương thức sử dụng văn phạm, các quá khứ phân từ được xếp vào danh tự loại, nghĩa là được sử dụng theo 3 tính (*liṅga*), 8 ngữ cách (*vibhatti*) và 2 ngữ số (*vacana*).

Xin xem lại phương thức sử dụng ở chương II, phần tính từ, mục phương thức sử dụng các tính từ đơn giản.

Về ý nghĩa, quá khứ phân từ *Pāli* được dùng như một tính từ vì nó phải đồng tính, đồng cách và đồng số với danh từ mà nó liên hệ phụ thuộc. *Thí dụ:*

* *Khāditā itthī hīyo kālaṃ akāsi.* (Hôm qua, người đàn bà khi ăn rồi, đã chết.)

Quá khứ phân từ còn được dùng thay thế cho danh từ điển đạt, để làm chủ từ hay túc từ. *Thí dụ:*

* *Indriyesu suvamvutam na pasahati māro.* (Ác-ma chẳng uy hiếp được vị khéo thu thúc các căn.)

Quá khứ phân từ cũng được dùng như một bổ túc từ cho động từ. *Thí dụ:*

* *Mayhaṃ pitā kālakāto ahoṣi.* (Cha tôi đã chết)

* *Appamāde ratā hotha.* (Hãy thỏa thích trong sự chuyên cần.)

Quá khứ phân từ dù là hình thức danh tự loại, nhưng vẫn có thể đòi hỏi túc từ theo nó như là một động từ vậy. *Thí dụ:*

* *Ekadā araññaṃ gato puriso arinā mārīyi.* (Một lúc nọ, người đàn ông khi đến rừng đã bị kẻ thù giết.)

Quá khứ phân từ đôi khi được dùng trong nghĩa thụ động.
Thí dụ:

* *Purisehi chinnā rukkhā.* (Các cây bị những người đàn ông chặt đốn.)

5.2.2.3. *Toát yếu về sơ chuyển hóa quá khứ phân từ*

Quá khứ phân từ *Pāli* được hình thành từ những ngữ căn động từ hoặc những thành phần cơ bản của động từ ghép với tiếp vĩ ngữ *kīṭa*.

Có 4 tiếp vĩ ngữ dùng để thành lập nên những quá khứ phân từ là *ta*, *tavantu*, *tāvī* và *na*.

Hai tiếp vĩ ngữ *tavantu* và *tāvī* rất ít dùng.

Tiếp vĩ ngữ *na* chỉ dùng ghép với ngữ căn động từ.

Tiếp vĩ ngữ *ta* rất thường dùng để thành lập quá khứ phân từ. Được sử dụng ghép với ngữ căn hoặc thành phần cơ bản của động từ.

Sự hình thành các tiếp vĩ ngữ quá khứ phân từ ghép với ngữ căn, xảy ra rất phức tạp; chỉ khi hình thành với thành phần cơ bản động từ là đơn giản, nghĩa là bằng cách xen một chữ "i" làm trung gian.

Quá khứ phân từ *Pāli* được sử dụng như danh tự loại, tức là vẫn dùng theo 3 tính, 8 ngữ cách và 2 ngữ số.

Quá khứ phân từ được dùng như một tính từ của danh từ; đôi khi được dùng thay thế danh từ diễn đạt để làm chủ từ hay túc từ; quá khứ phân từ còn dùng như bổ túc của động từ; có khi vẫn đòi hỏi túc từ cho nó; trong vài trường hợp quá khứ phân từ dùng với ý nghĩa thụ động.

* * *

5.2.3. DANH ĐỘNG TỪ HÓA

Danh từ trong *Pāli* không phải hoàn toàn là danh từ thuần túy. Có một số danh từ phát xuất từ sự chuyển hóa của ngữ căn động từ. Như là: *yācaka* (người hành khất) do "*yāc*"; *kattu* (tác giả) do "*kar*"; *bhojana* (vật thực) do "*bhuj*" v.v...

Những danh từ mà được hình thành do ngữ căn động từ ghép hợp với tiếp vĩ ngữ như thế gọi là danh động từ hóa hay danh từ chuyển hóa.

Những danh từ chuyển hóa này thuộc năng động thể vì chúng được sử dụng với những tiếp vĩ ngữ "*kiṭa*".

Những danh từ chuyển hóa này vẫn được sử dụng như mọi danh từ khác, nghĩa là vẫn có xếp loại tính, chia theo ngữ cách và ngữ số.

*** Hình thức tiếp vĩ ngữ lập thành danh từ chuyển hóa:**

Trong *kiṭapaccaya*, có 10 tiếp vĩ ngữ dùng để hình thành những danh từ chuyển hóa thuộc năng động thể. Đó là: *a*, *aka*, *ana*, *āvī*, *tī*, *tu*, *ṇa*, *ṇī*, *ra* và *ramma*.

Mỗi dạng tiếp vĩ ngữ đều có thể thức để ghép hợp với ngữ căn, tạo thành tiếng danh từ.

* Cách hình thành

5.2.3.1. Tiếp vĩ ngữ "a"

Tiếp vĩ ngữ "a" dùng ghép với ngữ căn để tạo thành một danh từ chỉ ý nghĩa sự vật, hành động. *Thí dụ*:

kar + *a* = *kara* (sự tạo ra, vật làm ra.)

gar + *a* = *gaha* (người cầm lấy.)

ghas + *a* = *ghasa* (người ăn.)

car + *a* = *cara* (người đi, người hành.)

ṭhā + *a* = *ṭha* (vật trú, người đứng.)

dā + *a* = *da* (người cho, sự cho.)

dhar + *a* = *dhara* (người mang giữ.)

pā + *a* = *pa* (người uống.)

ruh + *a* = *ruha* (vật mọc lên) ...

Chú ý: Những từ ngữ do căn đơn âm ghép với tiếp vĩ ngữ "a" mà tạo nên, những từ ngữ ấy như ***ṭha***, ***da***, ***pa***... luôn luôn đi kèm trong một phức hợp ngữ với túc từ của nó, chứ không thể đứng riêng như các từ ngữ khác được. *Thí dụ*:

jalatṭha (vật trú trong nước) => *jala* + *ṭha*.

thalatṭha (loài trú trên cạn) => *thale* + *ṭha*.

sabbada (người quảng thí) => *sabbam* + *da*.

majjapa (người đánh chén, kẻ say) => *majjam* + *pa*.

5.2.3.2. Tiếp vĩ ngữ "aka"

Tiếp vĩ ngữ "aka" được trực tiếp ghép vào ngữ căn động từ để lập nên những danh từ, có ý nghĩa chỉ tác nhân. Trong khi ghép hợp, nguyên âm đầu của ngữ căn bao giờ cũng thành trường âm; mặt khác, đối với những ngữ căn đơn âm: nếu là "ā" thì "y" được xen vào trước tiếp vĩ ngữ, nếu là "i" hay "ī" sẽ biến thành "ya" trước tiếp vĩ ngữ; và nếu là "u" hay "ū" sẽ biến thành "ava" trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

kar + *aka* = *kāra*: người thợ, người tạo ra.

gah + *aka* = *gāhaka*: người cầm nắm, xách mang.

dā + *aka* = *dāyaka*: thí chủ, người cho.

nī + *aka* = *nāyaka*: người lãnh đạo.

pal + *aka* = *pālaka*: người hộ vệ, bảo hộ.

pu + *aka* = *pāvaka*: vật đốt sạch, lửa.

yāc + *aka* = *yācaka*: người hành khất, ăn xin.

su + *aka* = *sāvaka*: người nghe dạy, đồ đệ.

har + *aka* = *hāra*: người mang đi.

5.2.3.3. Tiếp vĩ ngữ "ana"

Tiếp vĩ ngữ "ana" cũng được trực tiếp ghép vào ngữ căn để lập nên những danh từ có ý nghĩa nói đến tình trạng của

hành động. Các ngữ căn nếu có âm đầu là "i" hay "ī" sẽ thành "e"; nếu là "u" hay "ū" sẽ thành "o". Tuy nhiên đối với ngữ căn đơn âm thì "i" hay "ī" sẽ biến dạng thành "aya"; và "u" hay "ū" sẽ biến dạng thành "ava". *Thí dụ:*

gah + ana = gahana: sự cầm lấy.
chid + ana = chedana: sự cắt, chia.
nand + ana = nandana: sự vui mừng.
ni + ana = nayana: sự dẫn dắt.
pac + ana = pacana: sự nấu.
bhās + ana = bhāsana: sự nói chuyện.
bhū + ana = bhavana: sự trở thành.
bhuj + ana = bhojana: sự ăn, vật thực.
su + ana = savana: sự nghe...

5.2.3.4. Tiếp vĩ ngữ "āvī"

Tiếp vĩ ngữ "āvī" cũng được ghép hợp với ngữ căn động từ để lập nên những danh từ chỉ tác nhân (hình thức này ít thấy.) *Thí dụ:*

dis + āvī = dassāvī (sự trông thấy người quan sát.)

5.2.3.5. Tiếp vĩ ngữ "ti"

Tiếp vĩ ngữ "ti" được dùng ghép với một ít ngữ căn để lập nên những danh từ. Những danh từ hình thức này đặc biệt chỉ là hình thức nữ tính.

Về sự hình thành với dạng tiếp vĩ ngữ này có xảy ra nhiều trường hợp như sau:

- Có thể phụ âm cuối của ngữ căn bị đồng hóa với tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

gup + ti = gutti: sự giữ gìn, sự trông nom.

muc + ti = mutti: sự thoát khỏi

(*vimutti*: sự giải thoát.)

pad + ti = patti: sự đạt đến.

(*vipatti*: sự thất bại, *sampatti*: sự thành đạt.)

tap + ti = tattti: sự đốt nóng.

kham + ti = khanti: sự chịu đựng, nhẫn nại.

sam + ti = santi: sự yên tịnh...

- Đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn cùng với phụ âm "t" của tiếp vĩ ngữ bị biến dạng: *dh* hay *bh + t => ddh*; *s + t => tṭh ...* *Thí dụ:*

budh + ti = buddhi: sự giác ngộ.

labh + ti = laddhi: sự nhận được, tín điều.

dis + ti = diṭṭhi: sự nhận thấy, kiến thức.

vas + ti = vutṭhi: sự mưa, mưa rơi.

("a" của ngữ căn trong thí dụ cuối, được biến thành "u". trường hợp ngoại lệ.)

- Đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị xóa bỏ trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

gam + ti = gati: sự đi đến, cảnh tái sanh.

jut + ti = juti: sự chói sáng, ánh sáng.

nam + ti = nati: sự cúi mình, sự vái chào.

ram + ti = rati: sự ưa thích, sự quyến luyến.

sar + ti = sati: sự nhớ ghi, ức niệm...

(Trường hợp bất thường):

jan + ti = jāti: sự sanh ra, chủng tộc.

dhar + ti = dhiti: nghị lực, sự kiên trì...

Đối với ngữ căn đơn âm: Khi có tiếp vĩ ngữ "ti" ghép hợp, thì có thể trực tiếp hoặc có khi xảy ra bất thường. *Thí dụ*:

ci + ti = citi: sự chất đống.

su + ti = suti: sự nghe, sự truyền tụng...

(Trường hợp bất thường):

ñā + ti = ñatti: sự cho biết, tuyên ngôn.

ṭhā + ti = ṭhiti: sự đình trụ, sự trú yên.

bhū + ti = bhoti: sự trở thành...

5.2.3.6. Tiếp vĩ ngữ "tu"

Tiếp vĩ ngữ "tu" cũng được ghép hợp với ngữ căn để hình thành những danh từ chỉ tác nhân. Sự hình thành này cũng có một vài điểm phức tạp.

- Tiếp vĩ ngữ "tu" sẽ trực tiếp ghép vào ngữ căn đơn âm. Nếu đơn nguyên âm không phải là "ā" thì đòi hỏi có sự tăng cường. *Thí dụ*:

ji + tu = jetu (người chiến thắng.)

ñā + tu = ñātu (người hiểu biết.)

$dā + tu = dātu$ (người cho.)
 $ni + tu = netu$ (người hướng đạo.)
 $su + tu = sotu$ (người nghe, thánh giá)..

- Đối với ngữ căn đa âm: thì phụ âm cuối của chúng trước tiếp vĩ ngữ có thể bị đồng hóa; và đôi khi có sự tăng cường nguyên âm đầu của ngữ căn. *Thí dụ:*

$kar + tu = kattu$: người làm.
 $gam + tu = gantu$: người đi.
 $chid + tu = chettu$: người cắt đứt.
 $bhar + tu = bhattu$: người nâng đỡ, chồng.
 $man + tu = mantu$: người suy luận.
 $vad + tu = vattu$: người nói.
 $har + tu = hattu$: người mang...

- Tiếp vĩ ngữ "tu" lại trực tiếp ghép với các động từ cơ bản. Nếu có tận cùng bằng "a" thì được thay thế bằng "i".
Thí dụ:

$kāre + tu = kāretu$ (người sai làm, cai đóc.)
 $pālaya + tu = pālayitu$ (người bảo hộ.)
 $pāle + tu = pāletu$ (người bảo hộ.)
 $māre + tu = māretu$ (người giết.)
 $hāre + tu = hāretu$ (người sai mang.)...

5.2.3.7. Tiếp vĩ ngữ "ṇa"

Tiếp vĩ ngữ "ṇa" cũng có thể ghép vào những ngữ căn để hình thành những danh từ chỉ sự hành động. "ṇ" của tiếp vĩ ngữ là dấu hiệu tăng cường nguyên âm đầu của ngữ căn và sẽ bị xóa bỏ. *Thí dụ:*

kam + ṇa = kāma: sự mong cầu, ước muốn.

kar + ṇa = kāra: sự làm, sự tạo ra.

gah + ṇa = gāha: sự cầm lấy.

caj + ṇa = cāga: sự dứt bỏ.

car + ṇa = cāra: sự đi bộ, sự thực hành.

pac + ṇa = pāka: sự nấu.

har + ṇa = hāra: sự mang đi...

(Ngữ căn có phụ âm cuối là "c" và "j" sẽ được thay thế bằng 2 khẩu cái âm tương xứng là "k" và "g" ở trước tiếp vĩ ngữ.)

Mặt khác, đối với ngữ căn đơn âm, nếu là đơn âm "ā", thì khi ghép hợp với tiếp vĩ ngữ "ṇa", sẽ có "y" xen vào trung gian; nếu là nguyên âm "i" hay "ī" thì đổi dạng thành "aya" trước tiếp vĩ ngữ; nếu là "u" hay "ū" thì sẽ đổi dạng thành "ava" trước tiếp vĩ ngữ. Luật tăng cường nguyên âm đầu vẫn xảy ra bình thường ở đây. *Thí dụ:*

dā + ṇa = dāya: sự cho.

vā + ṇa = vāya: sự đan kết.

mi + ṇa = māya: sự đo lường.

bhū + ṇa = bhāva: sự trở thành, sinh tồn...

5.2.3.8. Tiếp vĩ ngữ "ṇī"

Tiếp vĩ ngữ "ṇī" được tiếp sau một số ngữ căn, lập nên những danh từ chỉ tác nhân. "ṇī" của tiếp vĩ ngữ cũng là dấu hiệu chỉ sự tăng nguyên âm đầu của ngữ căn, và sẽ bị xóa đi khi ghép hợp. *Thí dụ:*

kar + ṇī = kāṇī: người làm, sự hành động.

gah + ṇī = gāṇī: người cầm lấy, sự cầm.

car + ṇī = cāṇī: người đi, người thực hành.

vad + ṇī = vādī: người nói, sự nói...

Mặt khác, những ngữ căn đơn âm "ā", khi ghép hợp tiếp vĩ ngữ, thì "y" được xen vào làm trung gian. *Thí dụ:*

dā + ṇī = dāyī: người cho, sự bố thí.

pā + ṇī = pāyī: người uống.

yā + ṇī = yāyī: người đi, sự đi...

5.2.3.9. Tiếp vĩ ngữ "ra"

Tiếp vĩ ngữ "ra" dùng ghép vào ngữ căn để hình thành từ ngữ chỉ tác nhân; nhưng cần hiểu rằng những từ hình thành với dạng này không thể đứng độc lập, mà luôn luôn đứng làm thành phần của một phức hợp ngữ (danh từ ghép.) "r" của tiếp vĩ ngữ cùng với phụ âm cuối của ngữ căn sẽ bị xóa bỏ. *Thí dụ:*

gam + ra = ga

(*uraga:* vật bò sát, con rắn.)

(*bhujaga*: vật đi uốn vặn, con rắn.)

jan + ra = ja

(*andaja*: loài sanh từ trứng.)

(*kammaja*: vật do nghiệp sanh.)

(*jalaja*: loài sanh trong nước, cá.)

(*thalaja*: loài sanh trên cạn.)

(*paṅkaja*: loài sanh trong bùn, sen.)

ram + ra = ra

(*kuñjara*: vật thích lung đằm, con voi.)

kar + ra = ka.

(*antaka*: sự hấp hối, sự lâm chung) ...

5.2.3.10. Tiếp vĩ ngữ "ramma"

Tiếp vĩ ngữ "ramma" cũng dùng ghép vào một vài ngữ căn để lập nên những danh từ. "r" của tiếp vĩ ngữ cùng với phụ âm cuối của ngữ căn cũng sẽ bị xóa bỏ. *Thí dụ*:

kar + ramma = kamma (sự hành vi.)

dhar + ramma = dhamma (sự hàm chứa, pháp, chủ nghĩa) ...

5.2.3.11. Toát yếu về sơ chuyển hóa danh động từ

Danh động từ hóa là những danh từ được hình thành do ngữ căn động từ kết hợp với một số tiếp vĩ ngữ *kīta* mà tạo nên.

Có mười tiếp vĩ ngữ để hình thành những danh động từ là *a, aka, ana, āvī, ti, tu, ṇa, ṇī, ra, ramma*.

Sự hình thành các danh động từ sẽ có phương thức tùy theo mỗi tiếp vĩ ngữ.

Các danh động từ này có loại là danh từ nam tính, có loại là danh từ nữ tính, có loại là danh từ trung tính; có loại là danh từ nữ tính hoặc nam tính; có loại là danh từ nam tính hoặc trung tính; có loại là danh từ hoặc tính từ.

Các danh động từ này vẫn được sử dụng theo phương thức danh tự loại là xếp tính, ngữ cách và ngữ số.

Một vài hình thức trong số này trở thành danh từ dị-biệt ngữ, có hình thức biến cách khác thường, như các danh từ tận cùng bằng tiếp vĩ ngữ "*tu*"...

* * *

5.2.4. VỊ BIẾN CÁCH (NGUYÊN MẪU)

Vị biến cách (nguyên mẫu) trong *Pāli* là thành phần bất biến từ chuyển hóa; chúng được sử dụng không biến cách văn phạm.

Các vị biến cách *Pāli* được hình thành bằng cách đặt hai dạng tiếp vĩ ngữ là *tum* và *tave* vào các ngữ căn động từ hay những thành phần cơ bản của động từ .

Tuy nhiên, dạng tiếp vĩ ngữ "*tave*" rất ít thấy, hầu như chỉ được dùng trong thể thơ (!) Riêng hình thức "*tum*" thì dùng thông dụng để lập nên những vị biến cách.

Về phương thức hình thành của các vị biến cách xảy ra như sau:

5.2.4.1. Trường hợp tiếp vĩ ngữ ghép với ngữ căn.

Đối với ngữ căn đơn âm, tiếp vĩ ngữ được trực tiếp ghép vào; nhưng nếu là ngữ căn đơn âm "*i*" hay "*ī*" sẽ đổi thành "*e*", và nếu là "*u*" hay "*ū*" sẽ đổi thành "*o*" trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

ji (thắng) + *tum* = *jetum*.

ñā (hiếu) + *tum* = *ñātum*.

ṭhā (đứng) + *tum* = *ṭhātum*.

dā (cho) + *tum* = *dātum*.

nī (dẫn) + *tum* = *netum*.

pā (uống) + *tum* = *pātum*.

yā (đi) + *tum* = *yātum*.

su (nghe) + *tum* = *sotum*.

hū (là) + *tum* = *hotum*...

Đối với ngữ căn đa âm, tiếp vĩ ngữ cũng có thể trực tiếp ghép vào, nhưng sẽ xảy ra nhiều trường hợp:

- Phụ âm cuối của ngữ căn có thể bị đồng hóa với "*t*" của tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

kar (làm) + *tum* = *kattum*.
gan (đi) + *tum* = *gantum*.
chid (cắt) + *tum* = *chettum* (*i* thành *e*.)
pad (đạt đến) + *tum* = *pattum*.
bhuj (ăn) + *tum* = *bhottum* (*u* thành *o*)
vad (nói) + *tum* = *vattum*.
har (mang) + *tum* = *hattum*...

- Đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn cùng với "t" của tiếp vĩ ngữ trải qua cuộc biến đổi như sau: $s + t \Rightarrow t\ddot{t}h$; dh hay $bh + t \Rightarrow ddh$; $j + t \Rightarrow t\ddot{t}h$; $r + t \Rightarrow t\ddot{t}h$... *Thí dụ*:

dis (thấy) + *tum* = *dat\ddot{t}hum* (ngoại lệ *i* thành *a*)
budh (giác ngộ) + *tum* = *bod\ddot{d}hum* (*u* thành *o*)
labh (được) + *tum* = *lad\ddot{d}hum*.
saj (bỏ qua) + *tum* = *sa\ddot{t}hum*.
abhi + har (mang lại) + *tum* = *abhihat\ddot{t}hum*...

- Vài trường hợp phụ âm cuối của ngữ căn bị loại bỏ và tăng cường nguyên âm đầu. *Thí dụ*:

kar (làm) + *tum* = *kātum*.
kar (làm) + *tave* = *kātave*.
har (mang) + *tum* = *hātum*.
har (mang) + *tave* = *hātave*.

5.2.4.2. Tiếp vĩ ngữ ghép với cơ bản động từ.

Tiếp vĩ ngữ "tum" có thể được ghép vào các thành phần cơ bản động từ để lập nên những vị biến cách. Trường hợp

này sẽ có một chữ "i" xen vào làm trung gian, thay thế nguyên âm cuối của cơ bản động từ. *Thí dụ:*

kiṇā (mua) + *tum* = *kiṇitum*.
khāda (ăn) + *tum* = *khāditum*.
chinda (cắt) + *tum* = *chinditum*.
jāna (hiếu) + *tum* = *jānitum*.
dhā (chạy) + *tum* = *dhāvitum*.
paca (nấu) + *tum* = *pacitum*.
passa (thấy) + *tum* = *passitum*.
bujjha (giác ngộ) + *tum* = *bujjhitum*.
bhuñja (ăn) + *tum* = *bhuñjitum*.
labha (nhận) + *tum* = *labhitum*.
saya (ngủ) + *tum* = *sayitum*.
suṇā (nghe) + *tum* = *sunitum*.
hara (mang) + *tum* = *haritum*...

Đối với các cơ bản động từ có tận cùng là "e", như thành phần cơ bản năng động thể nhóm đệ thất và thành phần cơ bản năng truyền động thể (thể sai bảo)... thì tiếp vĩ ngữ "tum" được trực tiếp ghép vào, không cần xen "i" làm trung gian. *Thí dụ:*

kāre (khiến làm) + *tum* = *kāretum*.
gāre (khiến làm) + *tum* = *gāhetum*.
core (trộm cắp) + *tum* = *coretum*.
dese (thuyết giảng) + *tum* = *desetum*.
pāle (hộ trì) + *tum* = *pāletum*.
mārāpe (khiến giết) + *tum* = *mārāpetum*...

Thí dụ về một số ngữ căn thành vị biến cách với đa dạng:

kar (làm) => *kattum*, *kātum*, *kātave*.

chid (cắt) => *chettum*, *chinditum*.

ñā (hiếu) => *ñātum*, *jānitum*.

ji (thắng) => *jetum*, *jinitum*.

ni (dẫn dắt) => *netum*, *neyitum*.

pā (uống) => *pātum*, *pivitum*.

budh (giác ngộ) => *boddhum*, *bujjhितum*.

bhuj (ăn) => *bhottum*, *bhuñjitum*.

labh (được) => *laddhum*, *labhitum*.

vas (sống ở) => *vatthum*, *vasitum*.

su (nghe) => *sotum*, *suñitum*.

har (mang) => *hattum*, *hātum*, *hātave*, *haritum*...

Các vị biến cách *Pāli* không thuộc ở thì nào, cũng không sử dụng theo ngữ cách, ngữ số gì cả, vì chúng là hình thức bất biến từ.

Các vị biến cách được dùng như một bổ túc từ cho động từ. *Thí dụ*:

“*So kālam kattum sakkoti*”. (Nó có thể chết.)

“*Anujānāmi te khāditum*”. (Tôi cho phép anh ăn)

“*Aham nahāyitum pokkharaniṃ gacchāmi*”. (Tôi đến hồ để tắm.)

Các vị biến cách được xem giống như một động từ vì chúng diễn đạt hành động và có thể đòi hỏi túc từ sự vật.

Thí dụ:

“*Sā bhattam pacitum aggam jālesi*”. (Cô ấy đã nhóm lửa để nấu cơm.)

“*Mayam dhammam ugganhitum ārāmaṃ gacchāmi*”.
(Chúng tôi đến chùa để học pháp.)

5.2.4.3. *Toát yếu về sơ chuyển hóa vị biến cách*

Vị biến cách (nguyên mẫu) trong *Pāli* là thành phần bất biến từ chuyển hóa. Chúng được hình thành từ những ngữ căn động từ hay thành phần cơ bản của động từ ghép hợp với hai dạng tiếp vĩ ngữ là *tum* và *tave*.

"*Tum*" rất thường dùng; "*tave*" rất ít dùng đến, chỉ thấy trong thơ kệ.

Cách thức hình thành các vị biến cách có nhiều trường hợp phức tạp.

Các vị biến cách sử dụng không biến cách văn phạm, chúng được dùng như một bổ túc của động từ và có vai trò như một động từ.

* * *

5.2.5. BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

Bất biến quá khứ phân từ cũng là thành phần “bất biến từ” chuyển hóa trong *Pāli*.

Các bất biến quá khứ phân từ *Pāli* được hình thành từ những ngữ căn động từ hay thành phần cơ bản của động từ ghép với nhiều dạng tiếp vĩ ngữ *kīta*.

Có 5 dạng tiếp vĩ ngữ để lập thành những bất biến quá khứ phân từ là *tvā*, *tvāna*, *tūna*, *ya* và *tya*.

Về cách thức hình thành những bất biến quá khứ phân từ với các tiếp vĩ ngữ, có xảy ra nhiều trường hợp phức tạp tùy mỗi dạng tiếp vĩ ngữ.

Đây sẽ trình bày về sự hình thành với 3 tiếp vĩ ngữ: *tvā*, *tvāna*, *tūna*; vì với chúng có cách thức giống nhau. Tuy nhiên *tvā* dùng thông dụng hơn *tvāna* và *tūna*.

- *tvā*, *tvāna*, *tūna* có thể ghép với ngữ căn động từ để lập thành những bất biến quá khứ phân từ.

Nếu là ngữ căn đa âm thì tiếp vĩ ngữ có thể trực tiếp ghép hợp, đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ rơi cũng có trường hợp thay đổi bất thường. *Thí dụ*:

(trực tiếp.)

gam + *tvā* = *gantvā*: sau khi đi đến.

man + *tvā* = *mantvā*: sau khi suy nghĩ.

han + *tvā* = *hantvā*: sau khi giết hại...

(Phụ âm ngữ căn bị loại bỏ rơi.)

kar + tvā = katvā: sau khi làm.

caj + tvā = catvā: sau khi dứt bỏ.

chid + tvā = chetvā: sau khi cắt đứt.

chid + tvāna = chetvāna: sau khi cắt đứt.

pad + tvā = patvā: sau khi đạt đến.

bhid + tvā = bhenvā: sau khi bể vỡ.

bhuj + tvā = bhutvā: sau khi ăn.

han + tvā = hatvā: sau khi giết hại...

Chú ý: "i" của ngữ căn biến thành "e".

(Thay đổi bất thường.)

dis + tvā = disvā (sau khi thấy.)

dis + tvāna = disvāna (sau khi thấy.)

labh + tvā = laddhā (sau khi được.)

gah + tvā = gahetvā (sau khi cầm lấy.)

Nếu là ngữ căn đơn âm thì tiếp vĩ ngữ có thể trực tiếp ghép hợp, đôi khi nguyên âm ngữ căn đôi dạng; cũng có trường hợp xảy ra bất thường. *Thí dụ*:

(trực tiếp)

nī + tvā = nītvā: sau khi dẫn dắt.

pā + tvā = pātvā: sau khi uống.

yā + tvā = yātvā: sau khi đi.

su + tvā = sutvā: sau khi nghe.

(Âm ngữ căn đổi dạng)

nā + tvā = ñatvā: sau khi hiểu.
thā + tvā = thatvā: sau khi đứng yên.
dā + tvā = datvā: sau khi cho.
hū + tvā = hutvā: sau khi là.
pā + tvā = pītvā, pitvā: sau khi uống.
pā + tvāna = pītvāna: sau khi uống...

(Xảy ra bất thường)

pā-ap+ tvā = patvā (sau khi đặc.)...

- Tiếp vĩ ngữ *tvā, tvāna, tūna* có thể ghép hợp với các thành phần cơ bản động từ để hình thành những bất biến quá khứ phân từ. Nguyên âm tận cùng của thành phần cơ bản sẽ được thay thế bằng một chữ "i". *Thí dụ*:

karo + tvā = karitvā: sau khi làm.
karo + tvāna = karitvāna: sau khi làm.
karo + tūna = karitūna: sau khi làm.
jaha + tvā = jahitvā: sau khi từ bỏ.
paca + tvā = pacitvā: sau khi nấu.
pāpuṇā + tvā = pāpuṇitvā: sau khi đặc.
piva + tvā = pivitvā: sau khi uống.
bhuñja + tvā = bhuñjitvā: sau khi ăn.
vanda + tvā = vanditvā: sau khi đánh lễ.
saya + tvā = sayitvā: sau khi ngủ.
suṇā + tvā = suṇitvā: sau khi nghe.

hana + tvā = hanitvā: sau khi làm hại...

Nhưng với những cơ bản động từ có tận cùng là "e", thì tiếp vĩ ngữ trực tiếp ghép vào, không thay đổi nguyên âm ấy ra "i". *Thí dụ*:

kāre + tvā = kāretvā: sau khi sai làm.

gaṇhāpe + tvā = gaṇhāpetvā: sau khi sai lấy.

cinte + tvā = cintetvā: sau khi suy nghĩ.

jote + tvā = jotetvā: sau khi thấp sáng.

dese + tvā = desetvā: sau khi thuyết

ne + tvā = netvā: sau khi dắt dẫn.

bodhe + tvā = bodhetvā: sau khi thức tỉnh.

bhoje + tvā = bhojetvā: sau khi nuôi ăn.

māre + tvā = māretvā: sau khi giết.

mārāpe + tvā = mārāpetvā: sau khi sai giết.

saññāpe + tvā = saññāpetvā: sau khi hiển minh...

Thứ đến, trình bày sự hình thành với tiếp vĩ ngữ *ya*.

Tiếp vĩ ngữ *ya* chỉ dùng ghép với ngữ căn động từ, chứ không dùng cho thành phần cơ bản. Song ngữ căn được dùng với tiếp vĩ ngữ *ya* phải là ngữ căn có tiếp đầu ngữ (*upasagga*) dẫn đầu.

- *ya* được trực tiếp ghép vào những ngữ căn đơn âm, đôi khi *y* của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi. *Thí dụ*:

ā-dā + ya = ādāya: sau khi cầm lấy.

$\bar{a}-\bar{n}\bar{a} + ya = a\bar{n}\bar{n}\bar{a}ya$: sau khi hiểu.

$\bar{a}-n\bar{i} + ya = \bar{a}n\bar{i}ya$: sau khi dẫn dắt.

$pa-h\bar{a} + ya = pah\bar{a}ya$: sau khi từ bỏ.

$vi-ci + ya = viceyya$: sau khi suy tư.

$vi-ni + ya = vineyya$: sau khi đòi hỏi...

Chú ý: "i" của ngữ căn thành "e" trước tiếp vĩ ngữ.

- **ya** cũng được ghép vào những ngữ căn đa âm. Nhưng "y" của tiếp vĩ ngữ có thể bị đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn, hoặc đôi khi cả hai cùng biến dạng khác, riêng những ngữ căn có phụ âm tận cùng là "h", thì "h" và "y" sẽ đổi vị trí cho nhau. *Thí dụ*:

(Đồng hóa)

$\bar{a}-kam + ya = akkamma$: sau khi dẫm lên.

$\bar{a}-gam + ya = \bar{a}gama$: sau khi về đến.

$ni-kam + ya = nikkhamma$: sau khi ra khỏi.

$pa-vis + ya = pavissa$: sau khi vào.

$vi-bhaj + ya = vibhajja$: sau khi phân chia...

(Biến dạng)

$\bar{a}-rabh + ya = \bar{a}rabbha$: sau khi khởi sự.

$u-pad + ya = upajja$: sau khi sanh khởi.

$upa-labh + ya = upalabbha$: sau khi thu được.

$ni-sad + ya = nisajja$: sau khi ngồi.

$pa-mad + ya = pamajja$: sau khi trì hoãn...

(Đổi vị trí)

ā-ruh + *ya* = *āruyha*: sau khi trèo lên.
o-ruh + *ya* = *oruyha*: sau khi tuột xuống.
pa-gah + *ya* = *paggayha*: sau khi nâng lên.
sam-muh + *ya* = *sammuyha*: sau khi quên...

Sau cùng là trình bày sự hình thành với tiếp vĩ ngữ *tya*. Tiếp vĩ ngữ này cũng chỉ dùng cho ngữ căn động từ và cũng đòi hỏi chính những ngữ căn có tiếp đầu ngữ dẫn đầu.

“*tya*” khi ghép vào ngữ căn, luôn luôn biến dạng là “*cca*”, với những ngữ căn đơn âm thì tiếp vĩ ngữ sẽ trực tiếp ghép vào, và nếu là ngữ căn đa âm thì phụ âm cuối sẽ bị bỏ rơi trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ*:

anu-vid + *tya* = *anuvicca*: sau khi nâng lên.
ava-i + *tya* = *avicca*: sau khi hiểu.
ā-ham + *tya* = *āhacca*: sau khi gá tạm, kê tạm
upa-i + *tya* = *upecca*: sau khi lại gần.
apa-han + *tya* = *upahacca*: sau khi xúc phạm.
ni-pat + *tya* = *nipacca*: sau khi vái chào.
ni-han + *tya* = *nihacca*: sau khi hạ nhục.
paṭi-i + *tya* = *paṭicca*: theo sau, bởi vì.
vi-vic + *tya* = *vivicca*: sau khi tách rời.
sam-kar + *tya* = *sakkacca*: thận trọng nghiêm chỉnh

...

Thí dụ một số ngữ căn thành bất biến quá khứ phân từ với sự đa dạng.

ava-kam = *okkamitvā*, *okkamma* (vào đến.)

kar = *karitvā*, *katvā* (sau khi làm xong.)

gam = *gacchitvā*, *gantvā* (sau khi đi.)

gah = *gaṇhitvā*, *gahetvā* (sau khi cầm lấy.)

caj = *cajitvā*, *catvā* (sau khi dứt bỏ.)

chid = *chinditvā*, *chetvā* (sau khi cắt đứt.)

ñā = *jānitvā*, *ñatvā* (sau khi hiểu biết.)

ñhā = *nahāyitvā*, *nahatvā* (sau khi tắm.)

ni-kam = *nikkhamitvā*, *nikkhamma* (đã ra khỏi)

ni-sad = *nisāditvā*, *nisajja* (sau khi ngồi.)

nī = *nītvā*, *netvā*, *neyitvā* (sau khi dắt dẫn)

pa-vis = *pavisitvā*, *pavissa* (sau khi vào.)

dis = *passitvā*, *disvā* (sau khi thấy.)

pa-ap = *papunitvā*, *patvā* (sau khi đắc được.)

pā = *pivitvā*, *pātvā* (sau khi uống.)

bhid = *bhinditvā*, *bhetvā* (sau khi bẻ vỡ.)

bhuj = *bhuñjitvā*, *bhutvā* (sau khi ăn.)

labh = *labhitvā*, *laddhā* (sau khi nhận được.)

sī = *sayitvā*, *setvā* (sau khi ngủ.)

han = *hanitvā*, *hatvā* (sau khi giết hại.)...

Về ý nghĩa và cách dùng các bất biến quá khứ phân từ đã được đề cập trong chương IV Bất biến từ, phần nói về các Phân từ (*nipāta*), mục bất biến quá khứ phân từ.

Toát yếu về sơ chuyển hóa bất biến quá khứ phân từ

Bất biến quá khứ phân từ trong *Pāli* cũng thuộc thành phần bất biến từ chuyển hóa.

Các bất biến quá khứ phân từ *Pāli* được hình thành từ những ngữ căn động từ hay các thành phần cơ bản động từ, ghép với năm dạng tiếp vĩ ngữ *kīṭa* là *tvā*, *tvāna*, *tūna*, *ya* và *tya*.

Về cách thức hình thành những bất biến quá khứ phân từ với các tiếp vĩ ngữ, có xảy ra nhiều trường hợp phức tạp tùy theo tiếp vĩ ngữ.

Sự hình thành với *tvā*, *tvāna* và *tūna* có cách thức giống nhau. Nhưng *tvāna* và *tūna* ít thấy dùng, riêng về "*tvā*" thì rất thông dụng.

Sự hình thành với "*ya*" có cách thức khác hơn, nghĩa là có cách thức tương đối phức tạp và chỉ dùng đối với ngữ căn.

Sự hình thành với "*tya*" cũng chỉ dùng với ngữ căn; và "*tya*" sẽ biến thành "*cca*" khi ghép hợp.

Tiếng bất biến quá khứ phân từ dùng để diễn đạt hành động trong một câu nói, mà có xảy ra liên đới với thuật từ một cách thứ lớp.

Tiếng bất biến quá khứ phân từ dùng như một tiếng động từ, vì có thể đòi hỏi túc từ theo nó.

5.2.6. KHẢ NĂNG PHÂN TỪ

Khả năng phân từ hay phân từ khả năng cách là những tiếng diễn đạt ý nghĩa thụ động trong tư thế chủ định hoặc nhìn nhận, công nhận... *Thí dụ:*

- * *Na kenaci bālo sevītabbo paṇḍīto pana sevītabbo.*
(Kẻ ngu không đáng thân cận, mà người trí thì đáng được thân cận.)
- * *Etam kiccaṃ te kattabbam .* (Việc đó nên được người làm.)

Khả năng phân từ trong *Pāli* là thành phần sơ chuyển hóa ngữ được hình thành từ những ngữ căn động từ hay các thành phần cơ bản động từ kết hợp với những dạng tiếp vĩ ngữ "*kicca*" là "*tabba*" và "*anīya*".

Cách thức hình thành những khả năng phân từ với tiếp vĩ ngữ của chúng cũng có xảy ra nhiều điểm phức tạp như sau:

5.2.6.1. Sự hình thành với tiếp vĩ ngữ "*tabba*"

Tiếp vĩ ngữ "*tabba*" có thể dùng ghép với ngữ căn động từ hay các thành phần cơ bản động từ để hình thành những khả năng phân từ.

- Đối với ngữ căn:

Nếu là ngữ căn đơn âm, “*tabba*” có thể trực tiếp ghép hợp. Trường hợp này ngữ căn đơn âm “*i*” hay “*ī*” sẽ thành “*e*”, và “*u*” hay “*ū*” sẽ thành “*o*”. *Thí dụ:*

dā + tabba = dātabba: đáng được cho.

nī + tabba = netabba: đáng được dẫn dắt.

su + tabba = sotabba: đáng được nghe...

Xảy ra ngoại lệ:

yā + tabba = yāyitabba: đáng nên đi.

Nếu là ngữ căn đa âm, “*tabba*” cũng có thể trực tiếp ghép vào. Trường hợp này đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị đồng hóa với tiếp vĩ ngữ; đôi khi phụ âm cuối ấy cùng với “*t*” của tiếp vĩ ngữ bị biến dạng; cũng có khi xảy ra ngoại lệ. *Thí dụ:*

“Đồng hóa”

kar + tabba = kattabba: đáng được làm.

gam + tabba = gantabba: đáng được đi.

vad + tabba = vattabba: đáng được nói.

bhuj + tabba = bhottabba: đáng được ăn...

“Biến dạng”

dis + tabba = daṭṭhabba: đáng được thấy.

phus + tabba = phoṭṭhabba: đáng bị chạm.

labh + tabba = laddhabba: đáng nên được...

“Ngoại lệ”

kar + tabba = kātabba: đáng được làm.

vat + tabba = vatthabba: đáng được tiến hành...

- Đối với cơ bản động từ:

“*tabba*” có thể được ghép hợp với các thành phần cơ bản động từ. Trường hợp này nguyên âm cuối của thành phần cơ bản luôn luôn được thay thế bằng nguyên âm “i”. *Thí dụ*:

uggaṇhā + tabba = uggaṇhitabba: đáng được học.

kāraya + tabba = kārayitabba: đáng sai làm.

chinda + tabba = chinditabba: đáng bị cắt.

dhova + tabba = dhovitabba: đáng được giặt.

nisīda + tabba = nisīditabba: đáng được ngồi.

paca + tabba = pacitabba: đáng được nấu

bhava + tabba = bhavitabba: đáng được là.

bhuñja + tabba = bhuñjitabba: đáng được ăn.

rakkha + tabba = rakkhitabba: đáng được gìn giữ.

vanda + tabba = vanditabba: đáng đánh lễ...

Riêng những thành phần cơ bản có tận cùng là “e” thì không cần thay thế bằng “i”. *Thí dụ*:

code + tabba = codetabba: cần được kêu nài.

nāpe + tabba = nāpetabba: cần được tuyên.
vajje + tabba = vajjetabba: cần được kiêng cử
vatte + tabba = vattetabba: cần được duy tồn.
sāre + tabba = sāretabba: cần được đòi hỏi.

5.2.6.2. Sự hình thành với tiếp vĩ ngữ "anīya"

Tiếp vĩ ngữ "**anīya**" có thể được ghép hợp với ngữ căn động từ hay với một số thành phần cơ bản năng truyền động thể (thể sai khiến) để hình thành những khả năng phân từ.

- Đối với ngữ căn:

Nếu là ngữ căn đơn âm, "**anīya**" được trực tiếp ghép vào; nhưng nếu ngữ căn đơn âm tận cùng là "u" hay "ū" sẽ được đổi thành "ava" trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ*:

pā + anīya = pānīya (thức nên uống.)
bhū + anīya = bhavanīya (nên trở thành.)
su + anīya = savanīya (sự đáng được nghe) ...

Nếu là ngữ căn đa âm, "**anīya**" được trực tiếp ghép hợp, đôi khi xảy ra sự tăng cường nguyên âm đầu của ngữ căn. *Thí dụ*:

kar + anīya = karanīya (sự cần phải làm.)
gah + anīya = gahanīya (sự cần phải lấy.)
pac + anīya = pacanīya (cần được nấu.)
bhuj + anīya = bhojanīya (vật đáng được ăn.)

khād + anīya = khādanīya (vật đáng nhai ăn.)

ram + anīya = ramanīya (đáng vui thích.)...

- Đối với cơ bản động từ:

“*anīya*” được trực tiếp ghép vào các thành phần cơ bản thể sai khiến. Nguyên âm cuối của thành phần cơ bản sẽ bị xóa bỏ trước tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

kārāpe + anīya = kārāpanīya (đáng sai làm.)

dibbāpe + anīya = dibbāpanīya (đáng cho đùa.)...

Các khả năng phân từ *Pāli* được xếp vào danh tự loại. Do đó, chúng có phương thức sử dụng theo danh từ, nghĩa là được dùng theo 3 ngữ tính (*liṅga*), 8 ngữ cách (*vibhatti*) và 2 ngữ số (*vacana*.) Xem lại phương thức sử dụng này ở chương II, phần tính từ.

Cũng xin nhắc lại, khả năng phân từ *Pāli* được dùng như tính từ của danh từ; và cũng có thể dùng như một danh từ diễn đạt để làm chủ từ hoặc túc từ.

- Dùng như tính từ của danh từ. *Thí dụ:*

So aññaṃ kattabbaṃ adisvā sayi. (Khi không thấy việc nào khác đáng làm, nó đã ngủ.)

Yo paṇḍito sevitaḅbo taṃ seveyyātha. (Người mà là bậc trí đáng thân cận, nên thân cận họ.)

*Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmi'ti sikkhā
karaṇīyā.* (Điều học đáng hành là "ta sẽ thọ thực
nghiêm chỉnh".)

Chú ý: khả năng phân từ khi làm tính từ cho một danh từ thì phải có đồng tính, đồng cách và đồng số với danh từ ấy.

- Dùng như một danh từ làm chủ từ hay túc từ. *Thí dụ*:

Vattabbam ca vadeyyātha kattabbam ca kareyyātha.
(Nên nói điều đáng nói và làm điều đáng làm.)
Karaṇīyāni tumhehi karīyantū. (Các việc đáng làm
mong được các người làm.)

5.2.6.3. Tóm tắt về sơ chuyển hóa khả năng phân từ

Khả năng phân từ *Pāli* là thành phần sơ chuyển hóa ngữ được hình thành từ những ngữ căn động từ hay thành phần cơ bản động từ ghép với hai dạng tiếp vĩ ngữ “*kicca*” là “*tabba*” và “*anīya*”.

Sự hình thành của chúng cũng có một vài điểm phức tạp, cũng như thông thường mọi trường hợp sơ chuyển hóa ngữ khác.

Các khả năng phân từ *Pāli* có phương thức như danh từ loại, nghĩa là dùng theo 3 tính, 8 ngữ cách và 2 ngữ số.

Khả năng phân từ *Pāli* được dùng như một tính từ của danh từ khi chúng phụ thuộc vào một danh từ, phải có

đồng tính, đồng cách và đồng số. Đôi khi được dùng như một danh từ khi đứng độc lập làm chủ từ hay túc từ. Mặt khác khả năng phân từ còn làm bổ túc từ cho động từ nữa.

* * *

5.2.7. DANH ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THỂ

Trong *Pāli* còn có một hình thức danh tự loại chuyển hóa nữa, đó là những danh động thụ động thể. Những danh động từ này có khi dùng như một tính từ. *Thí dụ:*

gamma (điều được hiểu, sự thông thường.)

yogga (vật bị kết buộc, sự thích hợp, chiếc xe.)

vajja (điều đáng bị nói, sự lỗi lầm) ...

Những danh từ thụ động thể này là những thành phần thuộc sơ chuyển hóa ngữ được hình thành từ ngữ căn động từ ghép hợp với một vài tiếp vĩ ngữ "*icca*".

Có 4 tiếp vĩ ngữ để hình thành những danh từ thụ động thể là *nya*, *niya*, *ricca* và *tayya*.

5.2.7.1. Sự hình thành

Sự hình thành với những tiếp vĩ ngữ này xảy ra như sau:

- **Đối với tiếp vĩ ngữ "nya"** ("n" của tiếp vĩ ngữ là dấu hiệu chỉ sự tăng cường nguyên âm đầu của ngữ căn; "n" sẽ

bị bỏ rơi khi ghép hợp.) Tiếp vĩ ngữ *ṇya* được ghép vào các ngữ căn để lập nên những danh từ thụ động thể

Nếu là ngữ căn đơn âm, *ṇya* sẽ đổi dạng cùng với đơn nguyên âm của ngữ căn thành "*eyya*". *Thí dụ:*

ci + ṇya = ceyya: vật đáng tích trữ.

ji + ṇya = jeyya: sự đáng chinh phục.

ñā + ṇya = ñeyya: sự đáng được biết.

dā + ṇya = deyya: vật đáng cho.

nī + ṇya = neyya: sự nên dắt dẫn.

pā + ṇya = peyya: vật nên uống, thức lỏng.

(trường hợp đặc biệt)

bhū + ṇya = bhavya: sự nên có

Nếu là ngữ căn đa âm, *ṇya* được ghép hợp với một vài trường hợp xảy ra: khi "ṇ" bị loại bỏ, có thể "y" bị đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn; hay có thể "y" cùng với phụ âm cuối của ngữ căn bị biến dạng; hoặc đối với ngữ căn có tận cùng là "h", thì "y" và "h" sẽ được thay đổi vị trí; cũng có khi xảy ra ngoại lệ... Sau đây là những thí dụ:

“y bị đồng hóa”

dam + ṇya = damya => damma: sự thuần hóa.

gam + ṇya = gamya => gamma: sự đáng hiểu.

ram + ṇya = ramya => ramma: sự đáng thích...

“Cùng biến dạng”

khād + nya = khādya => khajja: vật nên ăn nhai.
yuj + nya = yojya => yogga: vật đáng buộc, xe.
vad + nya = vadya => vajja: điều đáng nói, lỗi.
vadh + nya = vadhya => vajjha: điều đáng giết...

“Thay đổi vị trí”

garah + nya = gārahya => gārayha: điều đáng khinh...
gah + nya = gāyha => gayha: cái nên cầm lấy...

“Xảy ra ngoại lệ”

bhaj + nya = bhājya => bhāgya: vật đáng chia.
vac + nya = vācyā => vākya: điều đáng nói.
lil + nya = lehya => leyya: vật đáng ném.

- **Tiếp vĩ ngữ "ṇiya"** (“ṇ” của tiếp vĩ ngữ cũng sẽ bị bỏ rơi khi ghép hợp; “ṇ” là dấu hiệu cho biết có thể có tăng cường nguyên âm đầu của ngữ căn)

Tiếp vĩ ngữ này cũng chỉ dùng với ngữ căn “ṇiya” được trực tiếp ghép vào ngữ căn. *Thí dụ*:

kar + ṇiya = kāriya (sự nên làm, công việc.)
mar + ṇiya = māriya (vật đáng chết.)
har + ṇiya = hāriya (vật đáng được mang.)...

- Tiếp vĩ ngữ "ricca"

"**ricca**" chỉ dùng ghép hợp với ngữ căn "**kar**" (làm.) Trường hợp này thành phần cuối của ngữ căn cùng với "**r**" của tiếp vĩ ngữ đều bị bỏ rơi:

$kar + ricca = kicca$ (việc phải làm, phận sự) ...

Riêng về ngữ căn "**kar**" (làm) còn được hình thành với một dạng tiếp vĩ ngữ nữa là "**ririya**". Thành phần cuối của ngữ căn cùng "**r**" của tiếp vĩ ngữ cũng bị loại bỏ khi ghép hợp:

$kar + ririya = kiriya$ (sự hành vi, cách hành động.)
(*kriyā, kiriyā* ... cũng do từ đây.)

- Tiếp vĩ ngữ "tayya"

"**tayya**" dùng ghép hợp với một số ngữ căn. Ở đây cũng có xảy ra một vài điểm đáng chú ý. *Thí dụ:*

$ñā + tayya = ñātayya$ (sự nên được biết.)

$pad + tayya = pattayya$ (sự nên đạt đến.)

$dis + tayya = datṭhayya$ (sự đáng được thấy.)...

Về phương thức sử dụng, cách danh từ thụ động thể này được áp dụng cũng như phương thức của mọi danh từ, tính từ thông thường; nghĩa là dùng theo tính, cách và số.

Những danh từ nam tính thì theo phương thức danh từ nam tính; danh từ trung tính thì theo phương thức danh từ trung tính; nếu là tính từ thì theo phương thức như các tính từ miêu tả vậy.

5.2.7.2. Tóm tắt về sơ chuyển hóa danh động từ thụ động thể

Danh động từ thụ động thể là những danh từ hay tính từ chỉ ý nghĩa thụ động, được hình thành từ những ngữ căn động từ ghép hợp với những tiếp vĩ ngữ *icca* như là *ṇya*, *ṇiya*, *ricca* và *tayya*.

Sự hình thành với những tiếp vĩ ngữ này xảy ra khác nhau tùy theo mỗi tiếp vĩ ngữ .

Những từ ngữ được hình thành theo loại chuyển hóa ngữ cách này trở thành danh từ nam tính cũng có, trở thành danh từ trung tính cũng có, và trở thành tính từ cũng có.

Về phương thức sử dụng, chúng được dùng như mọi danh từ loại, tùy theo danh từ hay tính từ.

-ooOoo-

THỨ CHUYỂN HÓA NGỮ

(TADDHITA)

Taddhita hay Thứ chuyển hóa ngữ là phép hình thành từ ngữ có nguồn gốc là danh tự loại (nāmasabda.)

Trong khi đó, kiṭaka hay sơ chuyển hóa ngữ thì hình thành từ ngữ có nguồn gốc là căn động từ (dhātu.)

Thí dụ về hai loại chuyển hóa ngữ

- Thứ chuyển hóa ngữ, như dhammika [dhamma + nika] yasassī [yasa + ssī] ...
Dhamma (pháp) hình thành dhammika (người sống theo pháp)...
- Sơ chuyển hóa ngữ như: yācaka [√yāc + aka],
satthu [√sās + tu] ...

Căn yāc (xin, yêu sách); căn sās (giáo huấn, dạy) hình thành satthu (vị đạo sư, vị thầy chỉ dạy)...

Sơ chuyển hóa ngữ (kiṭaka) hình thành những thành phần có biến thể cũng có thành phần không biến thể

Thứ chuyển hóa ngữ (taddhita) cũng vậy, hình thành danh từ, tính từ có biến thể và lập nên những bất biến từ như trạng từ, giới từ... không có biến thể.

Điểm đồng nhất của các danh từ, tính từ sơ chuyển hóa ngữ và thứ chuyển hóa ngữ là chúng đều được dùng với phương thức danh tự loại, là theo ba tính (līnga), tám ngữ cách (vibhatti), và hai ngữ số (vacana) như mọi danh từ

thông thường.

Phân loại:

Thứ chuyển hóa ngữ trong Pāli, tóm tắt theo ý nghĩa, chia thành 3 loại là:

- 1- Tổng quát thứ chuyển hóa ngữ (Sāmaññataddhita.)
- 2- Tình trạng thứ chuyển hóa ngữ (Bhāvataddhita.)
- 3- Bất biến thứ chuyển hóa ngữ (Avyayataddhita.)

Mỗi loại thứ chuyển hóa ngữ được hình thành với nhiều dạng tiếp vĩ ngữ khác nhau.

6.1. TỔNG QUÁT THỨ CHUYỂN HÓA NGỮ **(SĀMAÑÑĀTADDHITA)**

Loại thứ nhất gồm nhiều dạng tiếp vĩ ngữ dùng lập nên những danh từ, tính từ có ý nghĩa bao quát. Do đó được gọi là tổng quát thứ chuyển hóa ngữ.

Tổng quát thứ chuyển hóa ngữ gồm 4 trường hợp tiếp vĩ ngữ là:

- a- Tiếp vĩ ngữ chỉ dòng dõi (*apaccattha.*)
- b- Tiếp vĩ ngữ chỉ đa dạng (*anekattha.*)
- c- Tiếp vĩ ngữ chỉ sở hữu (*atthyattha.*)
- d- Tiếp vĩ ngữ chỉ số bậc (*saṅkhyattha.*)

6.1.1. TIẾP VĨ NGỮ CHỈ DÒNG DÕI (*APACCATTHA*)

Tiếp vĩ ngữ chỉ dòng dõi gồm có: ***ṇa***, ***ṇāna***, ***ṇāyana***, ***ṇava***, ***ṇeyya*** và ***ṇera***. "***ṇ***" của tiếp vĩ ngữ sẽ bị xóa bỏ khi ghép hợp; và nếu cần, dấu hiệu "***ṇ***" sẽ làm cho nguyên âm đầu của từ gốc được tăng cường, như "***a***" thành "***ā***"; "***i***" và "***ī***" thành "***e***"; "***u***" và "***ū***" thành "***o***". Nhưng nếu nguyên âm đầu của từ gốc đã là "***ā***", "***e***" hay đi với phụ âm kép thì không cần sự tăng cường.

- ***ṇa***, ***ṇāna***, ***ṇāyana*** được ghép sau một số danh từ riêng để chỉ về kiến họ. *Thí dụ:*

Vasiṭṭha + ṇa = Vāsiṭṭha (thuộc dòng Vasiṭṭha.)

Bhāradvāja + ṇa = Bhāradvāja (dòng Bhāradvāja.)

Gotama + ṇa = Gotama (dòng Gotama.)

Vasudeva + ṇa = Vāsudeva (dòng họ Vasudeva.)

Baladeva + ṇa = Bāladeva (dòng họ Baladeva.)

Kacca + ṇāna = Kaccāna (dòng họ Kacca.)

Moggalla + ṇāna = Moggallāna (dòng Moggallāna.)

Kacca + ṇāyana = Kaccāyana (dòng họ Kacca.)

Moggalla + ṇāyana = Moggallāyana (dòng Moggalla.)

Vaccha + ṇāyana = Vacchāyana (dòng họ Vaccha.)..

- "***ṇava***, ***ṇeyya***" và "***ṇera***" được tiếp sau một vài danh từ để chỉ về con cháu. *Thí dụ:*

Upagu + ṇava = Opagava (con của Upagu.)

Paṇḍu + ṇava = Paṇḍava (con của *Paṇḍu*.)
Maṇu + ṇava = Māṇava (con của *Maṇu*, thanh niên.)
Kattikā + ṇeyya = Kattikeyya (con của *Kattikā*.)
bhaginī + ṇeyya = bhāgiṇeyya (con của chị, cháu.)
Rohinī + ṇeyya = Rohineyya (con của *Rohinī*.)
Vinatā + ṇeyya = Venateyya (con của *Vinatā*.)
vidhavā + ṇeyya = vedhavera (con của góa phụ.)
Samaṇa + ṇera = Sāmaṇera (con Sa-môn, Sa-di.)

6.1.2. TIẾP VĨ NGŨ CHỈ ĐA DẠNG (*ANEKATTHA*)

Tiếp vĩ ngữ chỉ đa dạng gồm có *ālu, ima, iya, ka, ṇa, ṇika, tā, maya*.

1- *ālu* được tiếp sau một vài danh từ để chỉ sự khuynh hướng hay sự đượm nhuần, tràn trề... *Thí dụ:*

abhijjhā + ālu = abhijjhālu (thói tham lam.)
dayā + ālu = dayālu (tính thương xót, lòng trắc ẩn.)
dhaja + ālu = dhajālu (đây cờ phướng)...

2- “*ima* và *iya*” được tiếp sau một số danh từ để chỉ sự liên hệ, vị trí... *Thí dụ:*

anta + ima = antima (tận cùng, sau rốt.)
pacchā + ima = pacchima (tận cùng, phương Tây.)
putta + ima = puttima (có con trai.)
majjha + ima = majjhima (ở giữa, trung ương.)

hetṭha + ima = hetṭhima (phía dưới, dưới thấp.)
udara + iya = udariya (vật thực ở tỳ vị.)
jaṭā + iya = jaṭiya (người có tóc bện, vị khỗ hạnh tóc bện.)
putta + iya = puttiya (có con trai, thuộc con trai.)
vagga + iya = vaggiya (thuộc phe nhóm, thuộc bọn.)
bodhipakkha + iya = bodhipakkhiya (thuộc đảng giác.)
loka + iya = lokiya (thuộc về thế gian, hiệp thế) ...

3- “**ka**” được tiếp sau một số từ ngữ để chỉ ý nghĩa sự nhỏ mọn, hèn hạ... đôi khi cũng không thêm gì cho ý nghĩa nguyên ủy của từ gốc. *Thí dụ:*

ghaṭa (bình) + *ka* = *ghaṭaka* (cái bình nhỏ.)
pīṭha (ghế) + *ka* = *pīṭhaka* (cái ghế nhỏ.)
putta (con trai) + *ka* = *puttaka* (con trai nhỏ.)
ludda (thợ săn) + *ka* = *luddaka* (thợ săn dã man.)
kumāra (cậu bé) + *ka* = *kumāraka* (cậu bé.)
paṇḍita (hiền trí) + *ka* = *paṇḍitaka* (nhà hiền trí.)
paṇṇa (lá cây) + *ka* = *paṇṇaka* (lá cây.)
mudu (mềm mại) + *ka* = *muduka* (mềm mại.)
māṇava (thanh niên) + *ka* = *māṇavaka* (thanh niên)...

“**ka**” còn được ghép vào các tính từ địa danh để chỉ ý nghĩa nơi sanh hay nơi sống. *Thí dụ:*

Kosiṇāra + ka = Kosiṇāraka (sanh, sống tại *Kusinārā*.)
Rājagaha + ka = Rājagahaka (sanh, sống tại *Rājagaha*)

...

Tình trạng phức hợp ngữ loại *bahubbhī*, có những hình thức mang thành phần cuối là nữ tính kết thúc bằng "i", "ī", "u" hay "ū" như *bahunadī*, *bahuvadhū* v.v... sẽ được tiếp vĩ ngữ "ka" ghép sau cuối. *Thí dụ*:

bahunadī + ka = bahunadika (nơi có nhiều sông.)

bahuvadhū + ka = bahuvadhuka (người đa thê.)...

Những từ ngữ hình thành với "ālu" như *abhijjhālu*, *dayālu* v.v... được tiếp vĩ ngữ "ka" ghép vào để hình thành trong ý nghĩa tính từ. *Thí dụ*:

abhijjhā + ka = abhijjhāluka (sự tham lam.)

dayālu + ka = dayāluka (sự thương xót.)...

4- **na** được ghép sau một số danh từ để chỉ những ý nghĩa như sự xuất xứ, sự biết đến, sự thuộc về, sự nhuộm màu, thịt của vật... "n" của tiếp vĩ ngữ sẽ bị loại bỏ, và có thể làm tăng cường nguyên đầu của từ gốc. *Thí dụ*:

(nghĩa xuất xứ)

nagara + na = nāgara (người phố thị, thị dân.)

ura + na = orasa (vật tự tạo, sự chính thống.)

mana + na = mānasa (một ý tưởng, sự khởi tâm.)

sara + na = sārasa (vật sinh trong hồ, hoa sen.)

(Trong 3 thí dụ sau có xen "s", vì từ gốc là những danh từ thuộc nhóm "mana".)

(Nghĩa biết đến)

vyākaraṇa + *ṇa* = *veyyākaraṇa* (nhà văn phạm.)
(*vyā* trong thí dụ, biến thành "veyyā".)

(Nghĩa thuộc về)

purisa + *ṇa* = *porisa* (thuộc về con người.)
Magadha + *ṇa* = *Māgadha* (thuộc xứ *Magadha*.)
Kusināra + *ṇa* = *Kosināra* (thuộc thành *Kusināra*.)
Rājagaha + *ṇa* = *Rājagaha* (thuộc thành *Rājagaha*.)
Sugata + *ṇa* = *Sogata* (thuộc về đức Phật.)

(Nghĩa nhuộm màu)

kasāva + *ṇa* = *kāsāva* (vải nhuộm nước chát, y cà-sa.)
nīla + *ṇa* = *nīla* (nhuộm màu xanh, có màu xanh.)
halidda + *ṇa* = *hālidda* (nhuộm màu nghệ.)

(Nghĩa thịt của vật)

mahisa + *ṇa* = *māhisa* (thịt trâu.)
sakuṇa + *ṇa* = *sākūṇa* (thịt chim.)
sukara + *ṇa* = *sūkara* (thịt heo) ...

5- “*ṇika*” được tiếp sau một số danh từ để chỉ ý nghĩa như là sự trộn lẫn, bận rộn, phương tiện sống, phương tiện đi, liên hệ đến, chơi nhạc khí, buôn bán, mang vác, sống ở, học hỏi, được thi hành v.v... tùy theo nghĩa của từ gốc mà phát sinh

nghĩa mới. "n" của tiếp vĩ ngữ sẽ bị bỏ rơi, và có thể làm tăng cường nguyên âm đầu của từ gốc. *Thí dụ:*

(Nghĩa trộn lẫn)

ghaṭa + ṇika = ghāṭika (có trộn bột.)

loṇa + ṇika = loṇika (có trộn muối) ...

(Nghĩa bận rộn)

nāvā + ṇika = nāvika (người làm việc trên tàu, thủy thủ.)

sakata + ṇika = sākaṭika (người làm trong xe, tài xế, phụ xế)...

(Phương tiện sống)

balisa + ṇika = bālisika (người sống nhờ lưới câu, ngư ông.)

vetana + ṇika = vetanika (người sống nhờ tiền thuê, công nhân) ...

(Nghĩa phương tiện đi)

pada + ṇika = pādika (người đi bộ, bộ hành.)

ratha + ṇika = rāthika (người đi xe.)...

(Nghĩa liên hệ đến hay sở hữu)

raṭṭha + ṇika = raṭṭhika (thuộc về xứ sở.)...

loka + ṇika = lokika (thuộc về thế gian)..
saṅgha + ṇika = saṅghika (thuộc của Tăng.)
samudda + ṇika = sāmuddika (thuộc về biển.)
sārīra + ṇika = sārīrika (thuộc về thân.)...

(Nghĩa chơi nhạc khí)

vamsa + ṇika = vamsika (người thổi sáo.)
viṇā + ṇika = veṇika (người gảy đàn.)...

(Nghĩa buôn bán)

tanḍula + ṇika = tanḍulika (người buôn bán gạo.)
tela + ṇika = telika (người bán dầu.)
sūkara + ṇika = sukarika (người bán heo.)...

(Nghĩa mang vác)

khandha + ṇika = khadhika (người mang trên vai,
 người gánh)..
sīsa + ṇika = sīsika (người đội đầu.)...

(Nghĩa sanh sống ở)

Magadha + ṇika = Māgadhika (người sanh ở
Magadha.)
arañña + ṇika = āraññika (người sống ở rừng.)
apāya + ṇika = āpāyika (sinh ở khổ thú.)...

(Nghĩa học hỏi)

takka + ñika = takkika (người học lý luận.)
vinaya + ñika = venayika (người học luật.)
suttanta + ñika = suttantika (người học kinh.)...

(Nghĩa được thi hành)

kāya + ñika = kāyika (do thân tạo ra.)
mana + ñika = mānasika (do ý tạo.)
vaca + ñika = vācasika (do khẩu tạo.)...

(Hai thí dụ sau, vì từ gốc thuộc nhóm "mana", nên khi ghép hợp với tiếp vĩ ngữ có xen phụ âm "s" vào.)

(Nghĩa dính dấp)

dvāra + ñika = dovārika (người giữ cửa.)
bhaṇḍāgāra + ñika = bhaṇḍāgārika (người giữ kho.)...

6- "ta" được tiếp sau một vài danh từ để chỉ một tổng hợp. Những danh từ chuyển hóa ngữ hình thức này luôn luôn là nữ tính (*itthilinga*); và nên hiểu rằng mặc dầu ý nghĩa là một tổng hợp, nhưng những danh từ tổng hợp này vẫn được sử dụng chia theo số ít hoặc số nhiều. *Thí dụ:*

gāma + tā = gāmatā (vùng làng mạc.)
jana + tā = janatā (quần chúng, dân chúng.)
deva + tā = devatā (chư thiên, thiên chúng.)...

7- “*maya*” được tiếp sau một số danh từ để hình thành những tính từ chỉ nghĩa “làm bằng”, “phát sanh do”... *Thí dụ*:

dāru + *maya* = *dārumaya* (làm bằng gỗ.)
mattika + *maya* = *mattikamaya* (làm bằng đất sét.)
mama + *maya* = *manomaya* (do ý tạo, bằng ý.)
rajata + *maya* = *rajatamaya* (bằng bạc.)
suvaṇṇa + *maya* = *suvaṇṇamaya* (làm bằng vàng.)...

(“*mana*” và những danh từ đồng bộ, khi ở trong một hợp từ, tức là ghép với chữ khác, thì tận cùng của chúng mang dạng là “o” nếu từ đứng sau có dẫn đầu là phụ âm.)

6.1.3. TIẾP VĨ NGŨ CHỈ SỞ HỮU (*ATTHYATTHA*)

Tiếp vĩ ngữ chỉ sở hữu gồm có: *ava*, *ala*, *ika*, *ila*, *ī*, *vī*, *ssī*, *vantu*, *a*, *mantu*, *tana*, *tara*, *tama*.

1- *ava*, *ala*, *ika*, *ila*, *ī*, *vī*, *ssī*, được ghép vào các danh từ khác nhau để chỉ sự sở hữu hay phú bẩm. *Thí dụ*:

"*AVA*"

kesa + *ava* = *kesava* (có nhiều tóc.)...

"*ALA*"

vācā + *ala* = *vācala* (lắm lời, có nhiều lời.)...

"IKA"

gaṇa + ika = gaṇika (có đồ chúng.)
daṇḍa + ika = daṇḍika (có cầm gậy.)
chatta + ika = chattika (có cầm dù lọng.)
mālā + ika = mālīka (có tràng hoa.)...

"ILA"

jaṭā + ila = jaṭila (có tóc bện, vị khổ hạnh.)
tunḍu + ila = tunḍika (có mỏ hay mõm.)
pheṇa + ila = pheṇila (sủi bọt, xả phòng.)...

"Ī"

kuṭṭha + ī = kuṭṭhī (người có bệnh cùi.)
danta + ī = dantī (vật có răng hay có ngà.)
bhoga + ī = bhogī (kẻ giàu, có của có khoang, con rắn.)
manta + ī = mantī (có khiêu chính trị, vị bộ trưởng.)
mālā + ī = mālī (có vòng hoa, người có vòng hoa.)
vamma + ī = vammī (có khí giới, một chiến sĩ.)...

"VĪ"

māyā + vī = māyāvī (có tài ảo thuật múa rối.)
medhā + vī = mehāvī (có tri thức, bậc minh triết.)...

"SSĪ"

tapa + ssī = tapassī (có hạnh thiêu đốt, vị khổ hạnh.)

teja + ssī = tejassī (có quyền lực, có sự chói sáng.)
yasa + ssī = yasassī (có danh tiếng, danh sĩ)...

Những danh từ có tiếp vĩ ngữ "ī", "vī" và "ssī" sẽ mang hình thức nữ tính bằng cách thêm vào một tiếp vĩ ngữ là "inī". *Thí dụ: tapassinī* (vị nữ khổ hạnh), *mantinī* (nữ bộ trưởng), *malinī* (người nữ có tràng hoa), *medhavinī* (vị nữ minh triết)...

2- "**vantu** và **mantu**" được tiếp vào một số danh từ để lập nên những sở hữu tính từ, ("**vantu**" chỉ ghép sau những danh từ tận cùng bằng "a" hay "ā"; "**mantu**" chỉ ghép sau những danh từ tận cùng bằng "i", "ī", "u", "ū".) *Thí dụ:*

guṇa + vantu = guṇavantu (có ân đức, người hữu ân.)

dhana + vantu = dhanavantu (có tài sản, người giàu có.)

paññā + vantu = paññavantu (có trí tuệ, bậc hữu trí.)

Bhaga + vantu = Bhagavantu (có sự may mắn, Đức Thế Tôn.)

Buddhi + mantu = Buddhimantu (có sự giác ngộ, bậc Giác Giả.)

sirī + mantu = sirīmantu (có sự vẻ vang, người vinh hiển.)

bhānu + mantu = bhānumantu (có ánh sáng, mặt trời.)

bandhu + mantu = bandhumantu (có bà con, người có đông quyến thuộc.)

āyu + mantu = āyasmantu (có tuổi, bậc trưởng thượng.)...

(Hình thức *āyasmantu* là trường hợp ngoại lệ "*āyu* + *mantu* = *āyusmantu*" rồi mới thành *āyasmantu*.)

Nói rằng đây là những hình thức tính từ; thật ra chúng cũng có thể là danh từ, khi chúng đứng độc lập và thay thế danh từ diễn đạt.

Mặt khác để lập nên hình thức nữ tính của những tính từ dạng tiếp vĩ ngữ "*vantu*" và "*mantu*" này, người ta thêm "*ī*" vào tận cùng của chúng. *Thí dụ*:

guṇavantu + *ī* = *guṇavantī* (người nữ ân đức.)

dhanavantu + *ī* = *dhanavantī* (nữ phú gia.)

satimantu + *ī* = *satimantī* (nữ niệm giả.)

(Đôi khi xóa cả "*ṇ*" của tiếp vĩ ngữ "*vantu*", và "*mantu*".)

guṇavantu + *ī* = *guṇavatī* (nữ ân đức.)

dhanavantu + *ī* = *dhanavatī* (nữ phú gia.)

buddhimantu + *ī* = *buddhimatī* (nữ giác giả) ...

Xin xem thêm những hình thức tính từ dạng "*vantu*", "*mantu*" cùng phương thức dùng của chúng ở chương II, phần tính từ, mục phương thức các tính từ đặc biệt.

3- "*a*" được tiếp sau một vài danh từ để chỉ nghĩa tính chất hay bản năng. *Thí dụ*:

pañña + *a* = *pañña* (có trí tuệ.)

pāpa + *a* = *pāpa* (có tội lỗi.)

saddhā + a = saddha (có đức tin, tín đồ)...

4- “**tana**” được tiếp vào một vài bất biến từ để hình thành những tính từ chỉ thời gian. *Thí dụ:*

ajja + tana = ajjatana (thuộc về hôm nay.)

sve + tana = svātana (thuộc về ngày mai.)

hīyo + tana = hīyattana (thuộc hôm qua.)

purā + tana = purātana (thuộc ngày trước.)

sanam + tana = sanantana (xưa cũ, cổ thời.)

(“*sve*” đổi thành “*svā*”, và “*hiyo*” đổi thành “*hīyat*” trước tiếp vĩ ngữ “*tana*”).

5- “**tara**” được tiếp sau những từ ngữ để hình thành những tính từ so sánh hơn cấp thường. “**tama**” thì để lập nên những tính từ so sánh tột. *Thí dụ:*

- *pāpa* (tội lỗi.)

=> *pāpatara* (tội lỗi hơn.)

=> *pāpatama* (rất tội lỗi, tội lỗi quá.)

- *sundara* (tốt.)

=> *sundaratarā* (tốt hơn.)

=> *sundaratama* (quá tốt, rất tốt.)

- *kāḷa* (màu đen.)

=> *kāḷatarā* (đen hơn.)

=> *kāḷatama* (đen quá, rất đen.)...

6.1.4. TIẾP VĨ NGŨ' CHỈ SỐ BẬC (*SAṆKHYATTHA*)

Tiếp vĩ ngữ chỉ số bậc gồm có *ma*, *ttha*, *tiya*, *ṭṭha*, *ṇa*, *ka*, *ī*.

- "*ma*" được tiếp sau phần lớn số đếm để hình thành những tính từ số thứ tự. *Thí dụ*:

pañca + *ma* = *pañcama* (thứ năm.)

satta + *ma* = *sattama* (thứ bảy.)

aṭṭha + *ma* = *aṭṭhama* (thứ tám.)

nava + *ma* = *navama* (thứ chín.)

dasa + *ma* = *dasama* (thứ mười.)

vīsati + *ma* = *vīsatima* (thứ hai mươi.)

tiṃsati + *ma* = *tiṃsatima* (thứ ba mươi.)

sata + *ma* = *satama* (thứ 100.)...

(Những tính từ số thứ tự này sẽ mang hình thức nữ tính bằng cách đổi dạng tận cùng là "*ā*". Như *pañcamā*, *sattamā* v.v...)

- "*ttha*" chỉ được tiếp vào "*catu*" (số 4, bốn) để hình thành số thứ tự:

catu + *ttha* = *catuttha* (thứ tư.)...

(Ở hình thức nữ tính sẽ là *catutthā*.)

- “**tiya**” được tiếp sau hai số đếm “*dvi*” (2, hai) và “*ti*” (3, ba) để hình thành tính từ số thứ tự. Trường hợp này “*dvi*” đổi thành “*du*”, và “*ti*” đổi thành “*ta*”. *Thí dụ:*

$dvi + tiya = dutiya$ (thứ hai.)

$ti + tiya = tatiya$ (thứ ba.)...

(Ồ hình thức nữ tính sẽ là *dutiyā, tatiyā*.)

- “**ṭṭha**” chỉ được tiếp sau số đếm “*cha*” (6, sáu) để hình thành số thứ tự:

$cha + ṭṭha = chaṭṭha$ (thứ sáu.)...

(Ồ hình thức nữ tính sẽ là *chaṭṭhā*.)

- “**ṇa**” đôi khi được ghép với một vài số đếm để hình thành những danh từ tổng hợp. *Thí dụ:*

$dvi + ṇa = dvaya$ (một đôi)

$ti + ṇa = taya$ (bộ ba) ...

(Ở đây “*i*” tăng cường thành “*e*” và “*e*” biến thành “*aya*”; “*ṇ*” của tiếp vĩ ngữ sẽ bị xóa bỏ.)

- “**ka**” cũng được tiếp sau những số đếm để hình thành những danh từ tổng hợp chỉ số lượng. *Thí dụ:*

$eka + ka = ekaka$ (độc nhất, đơn độc.)

$dvi + ka = dvika, duka$ (một đôi, bộ hai.)

$ti + ka = tika$ (bộ ba.)

$catu + ka = catuka$ (bộ bốn.)

pañca + ka = pañcaka (ngũ bộ, bộ năm.)
dasa + ka = dasaka (bộ mười.)
sata + ka = sataka (nhóm trăm.)...

- “**ī**” được tiếp vào những số đếm để hình thành ngày âm lịch. *Thí dụ:*

ekādasa + ī = ekādasī (ngày 11.)
dvādasa + ī = dvādasī (ngày 12.)
terasa + ī = terasī (ngày 13.)
cātuddasa + ī = cātuddasī (ngày 14.)
pañcadasa + ī = pañcadasī (ngày 15.)
pañnarasa + ī = pañnarasī (ngày rằm, 15.)
soḷasa + ī = soḷasī (ngày 16.)...

“**ī**” còn được ghép vào tận cùng của những số thứ tự để hình thành những tính từ nữ tính chỉ thứ bậc. *Thí dụ:*

catuttha + ī = catutthī (cách thứ tư.)
pañcama + ī = pañcamī (cách thứ năm.)
chaṭṭha + ī = chaṭṭhī (cách thứ sáu.)
sattama + ī = sattamī (cách thứ bảy.)
aṭṭhama + ī = aṭṭhamī (cách thứ tám.)
navama + ī = navamī (cách thứ chín.)
dasama + ī = dasamī (cách thứ mười.)...

Ngoài ra, tiếp vĩ ngữ “**ī**” còn được ghép sau một số từ ngữ để chỉ hình thức nữ tính. *Thí dụ:*

Thí dụ:

Gotamī + ī = Gotamī (người nữ dòng Gotama.)

māṇava + ī = māṇavī (thanh nữ.)

nāvikā + ī = nāvikī (nữ thủy thủ.)

bhāgineyya + ī = bhāgineyyī (cháu gái, con chị)

sāmaṇera + ī = sāmaṇerī (vị Sa-di-ni) ...

6.1.5. TOÁT YẾU

Tổng quát thứ chuyển hóa ngữ lập nên những danh từ, tính từ có ý nghĩa hàm xúc bao quát.

Tổng quát thứ chuyển hóa ngữ gồm có 4 trường hợp tiếp vĩ ngữ là:

- a. Tiếp vĩ ngữ chỉ dòng dõi (*apaccattha*) như như ***ṇa, ṇāna, ṇāyana, ṇava, ṇeyya*** và ***ṇera***.
- b. Tiếp vĩ ngữ chỉ đa dạng (*anekattha*), như ***ālu, ima, iya, ka, ṇa, ṇika, tā, maya***.
- c. Tiếp vĩ ngữ chỉ sở hữu (*atthyattha*), như ***ava, ala, ika, ila, ī, vī, ssī, vantu, mantu, tana, tara, tama***.
- d. Tiếp vĩ ngữ chỉ số bậc (*saṅkhyattha*), như ***ma, ttha, tiya, tṭha, ṇa, ka, ī***.

Các dạng tiếp vĩ ngữ có "ṇ" dẫn đầu thì phụ âm "ṇ" ấy phải bị xóa bỏ khi ghép hợp và có thể làm tăng cường nguyên âm đầu của từ gốc.

* * *

6.2. TÌNH TRẠNG THỨ CHUYỂN HÓA NGŨ (BHĀVATADDHITA)

Loại thứ hai này chỉ có một trường hợp tiếp vĩ ngữ. Gồm có 6 dạng tiếp vĩ ngữ là *tā, tta, ttana, ṇa, ṇya vā ṇeyya*.

Những tiếp vĩ ngữ này được ghép sau một số danh từ hay tính từ để chỉ trạng thái hay bản chất hoặc tính cách sự vật.

Sau đây là những thí dụ về loại thứ chuyển hóa ngữ:

“Tiếp vĩ ngữ *tā*”

lahu + *tā* = *lahutā* (cách nhẹ nhàng.)
sūra + *tā* = *sūratā* (tính chất anh hùng.)
setṭha + *tā* = *setṭhatā* (sự ưu việt.)
hīna + *tā* = *hīnatā* (sự tầm thường.)

“Tiếp vĩ ngữ *tta*”

bahussuta + *tta* = *bahussutatta* (sự đa văn.)
manussa + *tta* = *manussatta* (nhân tính.)
yācaka + *tta* = *yācakatta* (tình trạng ăn xin.)

“Tiếp vĩ ngữ *ttana*”

jāyā + *ttana* = *jāyattana* (thái độ người vợ.)
puthujjana + *ttana* = *puthujjanattana* (tính phạm phu.)

“Tiếp vĩ ngữ *ṇa*”

paṭu + ṇa = pātava (sự thiện xảo.)

garu + ṇa = gārava (sự nghiêm trọng, tôn kính.)

“tiếp vĩ ngữ *ṇya*”

aroga + ṇya = ārogya (tình trạng vô bệnh.)

dubbala + ṇya = dubbalya (sự yếu đuối.)

(“*ṇ*” của tiếp vĩ ngữ *ṇa* và *ṇya* sẽ bị xóa và có thể làm tăng cường nguyên âm đầu của từ gốc) ...

Mặt khác, đối với tiếp vĩ ngữ “*ṇya*”, khi “*ṇ*” bị xóa rồi trong vài trường hợp “*y*” bị đồng hóa với phụ âm cuối của từ gốc; hoặc đôi khi “*y*” sẽ cùng với phụ âm cuối của từ gốc bị biến dạng. *Thí dụ:*

Trường hợp đồng hóa

kusala + ṇya = kosalya => kosalla (sự khôn khéo.)

vipula + ṇya = vepulya => vepulla (sự rộng lớn.)

bhisaja + ṇya = bhesajya => bhesajja (chữa bệnh.)

rāja + ṇya = rājya => rajja (vương quốc, quốc độ.)

sumana + ṇya = somanasya => somanassa (sự vui vẻ, thỏa lòng, hỷ.)

Trường hợp biến dạng

adhipati + ṇya = ādhipatya => ādhipacca (sự cai trị, chủ tể.)

paṇḍita + ñya = paṇḍitya => paṇḍica (sự thông thái, minh mẫn.)

bahusuta + ñya = bāhusutya => bāhusacca (sự đa văn, nghe nhiều.)

Chữ "u" trong *suta* được đổi thành "a".

suhada + ñya = sohadya => sohajja (sự thân mật.)

gilāna + ñya = gelāṇya => gelañña (sự bệnh hoạn.)

nipuna + ñya = nepunya => nepuñña (sự kinh nghiệm.)...

“Tiếp vĩ ngữ ñeyya”

adhipati + ñeyya = ādhipateyya (sự làm chủ.)

patha + ñeyya = pātheyya (lượng thực đi đường.)

saṭha + ñeyya = sātheyya (sự gian lận.)...

("ñ" của tiếp vĩ ngữ **ñeyya** cũng bị xóa bỏ, và có thể làm tăng cường nguyên âm đầu của từ gốc.)

Chú ý: Những chuyển hóa ngữ hình thành với tiếp vĩ ngữ “**tā**” là hình thức nữ tính; các chuyển hóa ngữ hình thành với tiếp vĩ ngữ **tta**, **ttana**, **ṇya** và **ñeyya** là hình thức trung tính; những chuyển hóa ngữ hình thành với tiếp vĩ ngữ **ṇa** là hình thức nam tính.

Đôi khi một chữ được hình thành với 3 dạng tiếp vĩ ngữ tùy theo tính, nhưng ý nghĩa không thay đổi. *Thí dụ:*

paṭu (khéo léo), *garu* (nặng nề.)

pāṭava, *gāraṇa* (nam tính.)

pāṭutā, *garutā* (nữ tính.)

patutta, garutta (trung tính) ...

Toát yếu

Tình trạng thứ chuyển hóa ngữ là sự hình thành những từ ngữ có ý nghĩa chỉ trạng thái hay tính chất của sự vật.

Loại này chỉ có một trường hợp tiếp vĩ ngữ gồm 6 dạng là *tā, tta, ttana, ṇa, ṇya, vā ṇeyya*.

Ba tiếp vĩ ngữ là *ṇa, ṇya* và *ṇeyya* khi ghép hợp, "ṇ" sẽ bị loại bỏ và có thể làm tăng cường nguyên âm đầu của ngữ căn.

* * *

6.3. BẤT BIẾN THỨ CHUYỂN HÓA NGỮ (AVYAYATADDHITA)

Loại chuyển hóa ngữ thứ ba này gồm có những tiếp vĩ ngữ để lập nên các bất biến từ như trạng từ v.v...

Các từ ngữ chuyển hóa thuộc hình thức này không có biên cách văn phạm nên được gọi là bất biến thứ chuyển hóa ngữ.

Dạng tiếp vĩ ngữ của loại này gồm có *kkhattum, to, so, tham, thā, dhā, ttha, tra, dha, dhi, va, ha, ham, him, hiñcanam, jja, jju, dā, dāni, dācanam, dhunā, rahi*.

Ngoại trừ *kkhattuṃ*, *to*, *so*; còn lại thì mỗi dạng tiếp vĩ ngữ chỉ dùng ghép với một số từ ngữ giới hạn, chứ không phổ thông hết cả.

Mặt khác, các đại danh từ như "*ima*", "*ka*" ... khi có tiếp vĩ ngữ phối hợp thì thường biến dạng khác.

Sau đây là những thí dụ về các hình thức thứ chuyển hóa ngữ loại này:

1- "*kkhattuṃ*" được tiếp sau những số lượng tính từ để hình thành những trạng từ cấp số nhân. *Thí dụ:*

eka + *kkhattuṃ* = *ekakkhattuṃ* (một lần.)
dvi + *kkhattuṃ* = *dvikkhattuṃ* (hai lần.)
ti + *kkhattuṃ* = *tikkhattuṃ* (ba lần.)
dvi + *ti* + *kkhattuṃ* = *dvittikkhattuṃ* (đôi ba lần.)
catu + *kkhattuṃ* = *catukkhattuṃ* (bốn lần.)
pañca + *kkhattuṃ* = *pañcakkhattuṃ* (năm lần.)
cha + *kkhattuṃ* = *chakkhattuṃ* (sáu lần.)
dasa + *kkhattuṃ* = *dasakkhattuṃ* (mười lần.)
sata + *kkhattuṃ* = *satakkhattuṃ* (100 lần.)
sahassa + *kkhattuṃ* = *sahassakkhattuṃ* (1000 lần.)
bahu + *kkhattuṃ* = *bahukkhattuṃ* (nhiều lần.)...

2- "*to*" được ghép vào các danh từ, tính từ và đại danh từ để hình thành những bất biến từ mà có ý nghĩa tương đương sử dụng cách (*tatiyavibhatti*) hay xuất xứ cách (*pañcamīvibhatti*) của danh từ. *Thí dụ:*

(Ghép hợp với danh từ)

gāma + to = gāmato (từ khu làng, phía làng.)
pitu + to = pitito (bên cha.)
mātu + to = mātito (bên mẹ.)
vitthāra + to = vitthārato (theo cách rộng rãi.)
visesa + tu = visesato (một cách rõ rệt, đặc biệt.)
sāṅkhepa + to = sāṅkhepato (theo cách tóm tắt)...

(Ghép hợp với tính từ)

adhara + to = addharato (từ phía tối)
eka + to = ekato (đồng nhau, cùng chung, một phía)
uttara + to = uttarato (phía trên, trước.)
dakkhiṇa + to = dakkhiṇato (phía nam, phía hữu.)
vāma + to = vāmato (phía trái, bên trái)...

(Ghép hợp với đại danh từ)

aññatara + to = aññatarato (từ cái đó.)
añña + to = aññato (từ cái khác.)
attha + to = atthato (có nghĩa là, bằng sự là.)
apara + to = aparato (phía bên kia.)
amu + to = amuto (phía đằng này.)
itara + to = itarato (từ cái khác nữa.)
ima + to = ito (từ đây, phía này.)
ubha + to = ubhato (theo cả hai.)
eta + to = eto, ato (từ đó, phía nọ.)
katara + to = katarato (từ cái nào đây.)
kato + to = kuto (từ đâu.)

ta + to = tato (từ đây, từ đó, do đó.)
paccha + to = pacchato (phía sau.)
para + to = parato (đằng khác.)
pura + to = purato (phía trước.)
ya + to = yato (từ chỗ nào, bởi đâu, từ khi.)
sabba + to = sabbato (từ tất cả, hết thảy)...

3- “**so**” được ghép sau một số từ để hình thành những trạng từ có nghĩa phân phối... *Thí dụ:*

thāna + so = thānaso (tùy mỗi nơi, tùy địa vị.)
pañca + so = pañcaso (từng năm cái một.)
pada + so = padaso (từng câu một.)
bahu + so = bahuso (hầu hết, đa số.)
yonī + so = yoniso (theo cách khéo léo.)
sabba + so = sabbaso (theo mọi cách)...

4- “**tham, thā**” được ghép sau một số đại danh từ để hình thành những trạng từ chỉ ý định. *Thí dụ:*

ima + tham = ittham (thế này.)
ka + tham = katham (thế nào, làm sao?)
añña + thā = aññathā (bằng cách khác.)
ubhaya + thā = ubhayathā (bằng cả hai.)
ta + thā = tathā (như thế ấy.)
ya + thā = yathā (như thế nào, theo như.)
sabba + thā = sabbathā (bằng mọi cách) ...

5- “*dhā*” được tiếp sau một số tính từ để hình thành những trạng từ chỉ cách thức, mức độ. *Thí dụ*:

kati + dhā = katidhā (bằng bao nhiêu cách.)
dasa + dhā = dasadhā (theo mười cách.)
pañca + dhā = pañcadhā (theo năm cách.)
bahu + dhā = bahudhā (theo nhiều cách.)
sata + dhā = satadhā (theo 100 kiểu cách.)...

6- “*ttha, tra, dha, dhi, va, ha, haṃ, hiṃ, hiñcanam*” được ghép sau một số ít đại danh từ đặc biệt để lập nên những trạng từ chỉ nơi chốn. *Thí dụ*:

añña + ttha = aññattha (ở nơi khác, chỗ khác.)
añña + tra = aññatra (ở nơi khác, chỗ khác.)
ima + ttha = ettha (ở đây, chỗ này.)
ima + tra = atra (ở đây, chỗ này.)
ta + ttha = tattha (ở đây, tại đây.)
ta + tra = tatra (ở đây, tại đây.)
ya + ttha = yattha (ở nơi nào, bất cứ đâu.)
ya + tra = yatra (ở nơi nào, bất cứ đâu.)
sabba + tha = sabbattha (khắp chỗ mọi nơi.)
sabba + tra = sabbatra (khắp chỗ mọi nơi.)
sabba + dhi = sabbadhi (khắp chỗ mọi nơi.)
ima + dha = idha (ở đây, ở đời này.)
ima + ha = iha (ở đây, ở đời này.)
ka + va = kva (ở đâu?)
ka + haṃ = kahaṃ (ở đâu?)
ka + hiṃ = kuhim (ở đâu?)

ka + hiñcanam = kuhiñcanam (ở đâu?)

ka + ttha = kattha (ở đâu?)

ka + tra = kutra (ở đâu?) ...

7- “***jja, jju, dā, dāni, dācanam, dhunā, rahi***” được ghép sau một vài đại danh từ để lập nên những trạng từ chỉ thời gian.

Thí dụ:

ima + jja = ajja (hôm nay.)

para + jju = parajju (trong ngày khác.)

apara + jju = aparajju (hôm sau nữa.)

eka + dā = ekadā (một thuở, một lần nọ.)

ka + dā = kadā (khi nào), *kadāci* (đôi khi, một lúc nào.)

ta + dā = tadā (khi ấy, lúc bấy giờ.)

ya + dā = yadā (khi nào, lúc mà.)

sabba + dā = sabbadā (luôn luôn.)

ima + dāni = idāni (nay, bây giờ, hiện tại.)

ka + dācanam = kudācanam (đôi khi.), *na kudācanam*
(không khi nào.)

ima + dhunā = adhunā (mới đây, vừa rồi.)

eta + rahi = etarahi (hiện thời, hiện nay...)

Toát yếu

Bất biến thứ chuyên hóa ngữ là phép chuyên hóa từ ngữ lập nên các bất biến từ như trạng từ v.v... những tiếng bất biến từ chuyên hóa này không có biên cách văn phạm.

Loại này gồm có 22 dạng tiếp vĩ ngữ là *kkhattum, to, so, tham, thā, dhā, ttha, tra, dha, dhi, va, ha, ham, him, hiñcanam, jja, jju, dā, dāni, dācanam, dhunā, rahi*.

Có những tiếp vĩ ngữ chỉ dùng ghép với một hoặc một vài từ ngữ đặc biệt; cũng có một số tiếp vĩ ngữ chỉ được dùng ghép với đại danh từ hoặc với tính từ...

Những tiếng đại danh từ như *ima, ka* ... thường bị đổi dạng trước tiếp vĩ ngữ.

-ooOoo-

PHỨC HỢP NGỮ

(SAMĀSA)

Phức hợp ngữ (samāsa) hay hợp thể ngữ là phép thu ghép danh từ trong Pāli. Khi hai hay nhiều từ ngữ có sự liên hệ văn phạm với nhau, được phối hợp để rút gọn thành một đơn vị văn phạm. Đó gọi là phép phức hợp ngữ, hoặc nói cho dễ hiểu là phép lập thành "danh từ ghép" trong tiếng Pāli vậy. Thí dụ:

*seto haṭṭhī => setahaṭṭhī (bạch tượng),
kumbhaṃ kāro => kumbhakāro (người làm đồ gốm)*

Phức hợp ngữ luôn luôn phải có từ hai thành phần trở lên lập nên; mà một trong những thành phần phải là danh từ (nāmanāma), thành phần còn lại có thể là những danh từ hay tính từ hoặc bất biến từ... Một số phức hợp ngữ có thành phần đầu là một danh từ hay tính từ phối hợp với thành phần kia là một danh từ; lại có hình thức phức hợp ngữ khác có thành phần đầu là một bất biến từ phối hợp với thành phần kia là danh từ.

Sáu loại phức hợp ngữ: *Phức hợp ngữ trong Pāli có 6 loại:*

- 1- Đồng trạng phức hợp ngữ. (Kammadhārayasamāsa.)*
- 2- Định số phức hợp ngữ. (Digusamāsa.)*
- 3- Tương thuộc phức hợp ngữ. (Tappurisasamāsa.)*
- 4- Hội tụ phức hợp ngữ. (Dvandasamāsa.)*
- 5- Bất biến thái phức hợp ngữ. (Avyayībhāvasamāsa.)*
- 6- Quan hệ phức hợp ngữ. (Bahubbīhisamāsa.)*

7.1. ĐỒNG TRẠNG PHỨC HỢP NGŨ (KAMMADHĀRAYASAMĀSA)

Khi hai tiếng có cùng ngữ cách và đồng ngữ số, phối hợp với nhau để thành một danh từ ghép, đó gọi là đồng trạng phức hợp ngữ. *Thí dụ:*

dīgho maggo = dīghamaggo (con đường dài.)

nīco puriso = nīcapuriso (người lùn, người thường.)

nīlam uppalam = nīluppalam (hoa súng xanh.)

punnā nadī = punṇanadī (sông ngập tràn.)

rattam vattham = rattavattham (vải đỏ.)

seto hatthī = setahatthī (con bạch tượng)..

(Chú ý: Ở đây, hình thức biến cách của thành phần đầu bị hủy bỏ.)

Mặt khác, thành phần đầu trong loại phức hợp ngữ này không những là tính từ miêu tả, mà còn có thể là một tính từ riêng (tên họ) *Thí dụ:*

Bimbisāro rājā = Bimbisārarājā (vua *Bimbisāra*.)

Buddhaghoso ācariyo = Buddhaghosācariya (vị Giáo thọ sư *Buddhaghosa*.)

Sāriputto thero = Sāriputtatthero (đức Trưởng lão *Sāriputta*.)

Sumedho paṇḍito = Sumedhapañḍito (Hiền trí *Sumedha*) ...

Ở đây có vài điểm xảy ra cũng cần chú ý:

- a. Tính từ "*mahanta*" (lớn, to) khi là thành phần trong một phức hợp ngữ, thì được đổi dạng là "*mahā*", nếu "*mahā*" đứng kế một tiếng phụ âm; có thể trường âm cuối biến thành đoạn âm và phụ âm ấy được gấp đôi. *Thí dụ:*

mahantī paṭhavī = *mahāpaṭhavī* (quả đất lớn.)
mahantaṃ phalaṃ = *mahappaḥalaṃ* (quả lớn.)
mahantaṃ balaṃ = *mahabbalaṃ* (thế lực lớn.)
mahantaṃ bhayaṃ = *mahabbhayaṃ* (sợ hãi lớn.)
mahanto muni = *mahāmuni* (bậc Đại sĩ)..

- b. Khi hai thành phần của một phức hợp ngữ mang hình thức nữ tính, thì thành phần đầu nếu là từ ngữ gốc vốn nam tính sẽ trở lại hình thái ban đầu của nó. *Thí dụ:*

khattiyā kumārī = *khattiyakumārī* (thiếu nữ dòng Sát-đế-ly.)
dutiyaṃ panti = *dutyapanti* (hàng thứ hai, cấp hai.)
brāhmaṇī kaññā = *brāhmaṇakaññā* (cô gái Bà-la-môn.)
nāgī māṇavikā = *nāgamāṇavikā* (long nữ, thiếu nữ loài rồng.)...

- c. Trong một phức hợp ngữ, thành phần danh từ định tính nếu ở vào cách thể tỷ giao (so sánh) thì được đặt ở cuối phức hợp ngữ ấy. *Thí dụ:*

ādicco viya Buddho = *Buddhādicco* (đức Phật như mặt trời.)
nāgo viya Buddho = *Buddhanāgo* (đức Phật như long tượng.)

cando viya mukho = mukhacando (mặt như vàng trắng.)
sīho viya muni = munisīho (tu sĩ như sư tử.)...

- d. Có một hình thức phức hợp ngữ khác xảy ra, cũng được kể vào loại phức hợp ngữ này, đó là bất biến từ "na" phối hợp với danh từ. Mặc dù phức hợp ngữ hình thức này có thành phần đầu là một bất biến từ nhưng không kể vào loại "bất biến thái phức hợp ngữ" (*avyayībhāvasamāsa*), vì loại "bất biến thái phức hợp ngữ" tạo nên những trạng từ bất biến cách, còn đây thì không.

"na" khi phối hợp với một danh từ có phụ âm đứng đầu, thì nó sẽ được biến dạng thành "a"; còn nếu phối hợp với một danh từ mà có dẫn đầu là nguyên âm, thì nó sẽ biến dạng thành "an". *Thí dụ:*

na manussa = amanussa (không phải người, phi nhân.)
na kusala = akusala (bất thiện, chẳng lành.)
na samaṇa = asamaṇa (phi sa-môn.)
na ariya = anariya (phi thánh, hèn hạ.)
na āsava = anāsava (vô lậu, không bợn nhơ.)
na ittha = anittha (không thích hợp, không tốt.)

Trường hợp trên đây cũng có thể kể vào loại "tương thuộc phức hợp ngữ" (*tappurisasamāsa*) thuộc về *ubhayatappurisa*.

7.2. ĐỊNH SỐ PHỨC HỢP NGŨ (DIGUSAMĀSA)

Loại phức hợp ngữ này cũng có thể xem là đồng loại với "phức hợp ngữ đồng trạng", vì rằng hai thành phần trong phức hợp ngữ loại này cũng phải là đồng biến cách (*vibhatti*.) Nhưng vì đặc biệt ở loại này có thành phần đầu luôn luôn là những "tính từ số đếm", nên mới được phân loại ra vậy.

Như thế, khi một tính từ số lượng ghép hợp với một danh từ để tạo nên một từ ngữ, đó gọi là Định số phức hợp ngữ.

Loại này có hai cách:

- a. Cách thu dạng, gọi là "*samāhāradigu*", nghĩa là một định số phức hợp ngữ luôn luôn mang hình thức số ít trung tính, mặc dù chỉ số lượng số nhiều. *Thí dụ:*

dve aṅguliyo = dvaṅgulaṃ: hai ngón tay.

tayo lokā = tilokaṃ: tam giới, ba cõi.

catasso disā = catuddisaṃ: tứ phương.

pañca sīlāni = pañcasīlaṃ: ngũ giới.

satta ahāni = sattāhaṃ: bảy ngày, một tuần.

satam yojanāni = satayojanaṃ: 100 do tuần...

- b. Cách không thu dạng, gọi là "*asamāhāradigu*", nghĩa là một phức hợp định số không phải luôn luôn mang hình thức số ít trung tính như trước. *Thí dụ:*

tayo bhavā = tibhāvā: tam hữu.

pañca indriyāni = pañcindriyāni: ngũ quyền.

eko puggalo = ekapuggalo: một hạng người...

7.3. TƯƠNG THUỘC PHỨC HỢP NGŨ (TAPPURISASAMĀSA)

Sự phối hợp giữa hai thành phần danh từ liên hệ nhau mà bất đồng ngữ cách; Đó gọi là “tương thuộc phức hợp ngữ”.

- Trong phức hợp ngữ tương thuộc, thành phần đầu phải khác ngữ cách với thành phần sau, và ở bất cứ ngữ cách nào ngoại trừ chủ và hô cách.

- Tính và số của phức hợp ngữ được định đoạt do thành phần cuối.

Tùy theo trường hợp của thành phần đầu ở vào ngữ cách nào, nên “tương thuộc phức hợp ngữ” được phân ra làm 6 thứ như sau:

a. *Đệ nhị tương thuộc (dutiyaṭappurisa)* là hình thức phức hợp ngữ có thành phần đầu ở vào "đối cách" (*dutiya vibhatti*.) *Thí dụ*:

kammaṃ kāro = kammakāro (người làm việc.)

kumbhaṃ kāro = kumbhakāro (người làm đồ gốm.)

ganthaṃ kāro = ganthakāro (tác giả sách.)

gāmaṃ gato = gāmagato (người đến làng.)

tantam vāyo = *tantavāyo* (thợ dệt.)
dhanum gaho = *dhanuggaho* (người cung thủ.)
dhammaṃ cārī = *dhammacārī* (người hành pháp.)
pāpaṃ kāri = *pāpakārī* (người làm ác.)
sukhaṃ patto = *sukhapatto* (người đạt hạnh phúc.)...

b. *Đệ tam tương thuộc (tatiyatappurisa)*: là hình thức phức hợp ngũ có thành phần đầu ở vào "sở dụng cách" (*tatiyā vibhatti*.) *Thí dụ*:

Buddhena desito = *Buddhadesito* (được Đức Phật thuyết.)
raññā hato = *rājahato* (bị vua giết hại.)
viññūhi garahito = *viññūgarahito* (bị kẻ trí quở.)
sappena daṭṭho = *sappaḍaṭṭha* (bị rấn cản.)...

c. *Đệ tứ tương thuộc (catutthatappurisa)*: là hình thức phức hợp ngũ có thành phần đầu ở vào "chỉ định cách" (*catutthī vibhatti*.) *Thí dụ*:

pāsādāya dabbam = *pāsādadabbam* (vật liệu cho ngôi lầu.)
Buddhassa deyyam = *Buddhadeyyam* (vật hiến cho Đức Phật.)
yāgyū tāṇḍulā = *yāhutāṇḍulā* (gạo để nấu cháo.)
raññe araham = *rājārahām* (xứng với một vua.)...

Còn có một hình thức phức hợp ngũ khác được hình thành do hai thành phần: một là "vị biến cách" và một là từ ngữ

"*kāma*" hay "*kāmatā*" (mong mỏi, ước muốn), cũng được kể vào trường hợp "đệ tứ tương thuộc" vậy. *Thí dụ:*

gantum kāmo = gantukāmo: muốn đi.

dātum kāmatā = dātukāmatā: muốn cho.

vattum kāmo = vattukāmo: muốn nói.

sotum kāmatā = sotukāmatā: muốn nghe...

d. Đệ ngũ tương thuộc (*pañcamatappurisa*): là hình thức phức hợp ngữ có thành phần đầu ở vào "xuất xứ cách" (*pañcamī vibhatti*.) *Thí dụ:*

duccaritato visati = duccaritavirati (sự tránh ác hạnh.)

bandhanā mutto = bandhamamutto (sự thoát ngục tù.)

rājamhā bhīto = rājabhīto (sự sợ nhà vua.)

rukkhā patito = rukkhapatito (bị té cây) ...

e. Đệ lục tương thuộc (*chaṭṭhatappurisa*): là hình thức phức hợp ngữ có thành phần đầu ở vào "sở thuộc cách" (*chaṭṭhī vibhatti*.) *Thí dụ:*

jinassa vacanam = jinvacanam (lời của bậc Thắng giả.)

dhaññānam rāsi = dhaññarāsi (đồng mễ cốc.)

pupphānam gandho = pupphagandho (hương hoa.)

Buddhassa sāsanaṃ = Buddhasāsanaṃ (Phật giáo.)

rañño putto = rājaputto (hoàng tử)...

f. Đệ thất tương thuộc (*sattamatappurisa*): là hình thức phức hợp ngữ có thành phần đầu ở vào "định sở cách" (*sattamī vibhatti*.) *Thí dụ:*

kūpe maṇḍuko = *kūpamaṇḍudo* (ếch giêng.)
gāme vāsī = *gāmavāsī* (dân làng.)
jale ṭha = *jalatṭha* (loài thủy tộc, vật trú trong nước.)
ṭhale ṭha = *thalatṭha* (vật trú trên cạn.)
dhamme rato = *dhammarato* (vui trong pháp.)
vane cara = *vanacara* (người đi rừng.)
vane pupphāni = *vanapupphāni* (hoa rừng)...

Ngoài ra, còn một hình thức phức hợp ngữ khác có thành phần đầu là bất biến từ "na" phối hợp với thành phần sau là một danh từ. Hình thức phức hợp ngữ này được gọi là *ubhayatappurisa* (lưỡng loại tương thuộc), vì vừa là loại tương thuộc phức hợp ngữ, cũng vừa là loại "đồng trạng phức hợp ngữ" (ở loại đồng trạng phức hợp ngữ, hình thức này có tên gọi là *napubbapadakammaḍhārayasamāsa*, nghĩa là đồng trạng phức hợp ngữ có "na" án tiền.)

Khi "na" ghép với danh từ có phụ âm dẫn đầu, thì sẽ đổi dạng là "a"; nếu ghép với danh từ có nguyên âm dẫn đầu, thì sẽ đổi dạng là "an". *Thí dụ:*

na manussa = *amanussa* (phi nhân.)
na ariya = *anariya* (phi thánh thiện.)
 (Xem thêm thí dụ về hình thức này trong loại đồng trạng phức hợp ngữ, *kammaḍhārayasamāsa*.)

7.4. HỘI TU PHỨC HỢP NGŨ**(DVANDASAMĀSA)**

Hai hay nhiều danh từ đồng đẳng nhau (nghĩa là không phụ thuộc lẫn nhau, mà đồng cách vị) được nối liền bằng liên từ "ca" (và, với), người ta có thể phối hợp chúng lại thành một cụm từ để bỏ bớt những liên từ trung gian ấy. Đó gọi là "Hội tụ phức hợp ngữ".

Vì không phụ thuộc lẫn nhau nên các thành phần của phức hợp ngữ có thể khác tính và bất đồng ngữ số, nhưng các thành phần ấy phải đồng cách vị trước khi hợp nhất.

Loại phức hợp ngữ này hình thành có hai cách là:

- a. Cách thu dạng, gọi là *samāhāradvanda*, nghĩa là hình thức của phức hợp ngữ thu gọn, luôn luôn dưới dạng số ít trung tính, cho dù các thành phần của phức hợp ngữ thuộc tính, số nào đi nữa. *Thí dụ:*

gītañ ca vāditañ ca = gītavāditam (bài hát và nhạc.)

cakkhu ca sotañ ca = cakkhusotam (mắt và tai.)

jarā ca maraṇam ca = jarāmarañam (già và chết.)

*hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca =
hatthassarathapattikam* (trượng, mã, xa và bộ binh.)

*hatthī ca gāvo ca assā ca vaḷavā ca =
hatthigāvāssavaḷavam* (voi, bò, ngựa và ngựa cái.)...

- b. Cách không thu dạng, gọi là *asamāhāradvanda*, nghĩa là hình thức phức hợp ngữ phối hợp các thành phần danh từ cho thành hợp từ có dạng số nhiều. *Thí dụ:*

cando ca suriyo ca = candasuriyā (mặt trời và mặt trăng.)

devā ca manussā ca = devamanussā (trời và người.)

mātā ca pitā ca = mātāpitāro (mẹ và cha.)

samaṇo ca brāhmaṇo ca = samaṇabrāhmaṇā (Sa-môn và Bà-la-môn.)

surā ca asurā ca narā ca nāgā ca yakkhā ca = surāsuranaranāgayakkhā (trời, A-tu-la, người, rồng và quỷ)...

7.5. BẤT BIẾN THÁI PHỨC HỢP NGỮ **(AVYAYĪBHĀVASAMĀSA)**

Khi một bất biến từ, gồm tiếp đầu ngữ hay phân từ, phối hợp với một danh từ để hình thành một phức hợp ngữ mang hình thức cố định là trung tính số ít, dùng như một trạng từ bất biến cách. Đó được gọi là bất biến thái phức hợp ngữ vậy.

Tiếng bất biến từ luôn luôn dẫn đầu phức hợp ngữ, mặc dù trước đó nó đứng sau danh từ liên hệ. *Thí dụ:*

...Với tiếp đầu ngữ án tiền (upasaggapubbaka)

gharamṇ anu = anugharamṇ (theo từng nhà.)

rathassa anu = anurathamṇ (theo sau xe.)

vātassa anu = *anuvātaṃ* (theo chiều gió.)
addhamāsaṃ anu = *anvaddhamāsaṃ* (mỗi nửa tháng.)
samuddaṃ ā = *āsamuddaṃ* (tận bờ biển.)
nagarassa upa = *upanagaraṃ* (cận thành.)
sotaṃ paṭi = *paṭisotaṃ* (ngược dòng) ...

...Với phân từ án tiền (nipātapubbaka.)

gaṅgāya adho = *adhogaṅgaṃ* (cuối dòng sông.)
gāmassa anto = *antogāmaṃ* (làng nội.)
pāsādassa upari = *uparipāsādaṃ* (lầu thượng.)
pākāraṃ tiro = *tiropākāraṃ* (băng hào lũy.)
bhattassa pacchā = *pacchābhattaṃ* (sau bữa ăn, buổi xế.)
bhattassa pure = *purebhattaṃ* (trước bữa ăn, buổi sớm.)
nagarato bahi = *bahinagaraṃ* (ngoại thành.)
kamo yathā = *yathākkamaṃ* (theo thứ lớp.)
balam yathā = *yathābalaṃ* (tùy sức, tận lực.)
vuddhānaṃ (paṭipāti) yathā = *yathāvuddhaṃ* (theo ngôi thứ)
jivo yāva = *yāvajivaṃ* (đến trọn đời.)
attho yāva = *yāvadatthaṃ* (tha hồ, mặc tình.)
mañcassa heṭṭhā = *heṭṭhāmañcaṃ* (gằm giường)...)

7.6. QUAN HỆ PHỨC HỢP NGŨ

(BAHUBBĪHISAMĀSA)

Một phức hợp ngũ có hai thành phần đồng đẳng và phụ thuộc nhau (có đồng tính, cách và số) phối hợp nên, nhưng kết quả

phức hợp ngữ ấy mang ý nghĩa khác với ý nghĩa ban đầu của hai thành phần; Mặt khác loại phức hợp ngữ này phải được hiểu ngầm với một quan hệ đại danh từ (*ya, ta*: người mà, cái mà...) mới đủ nghĩa. Đây gọi là “Quan hệ phức hợp ngữ”.

Quan hệ phức hợp ngữ cần phải hiểu khác với loại Đồng trạng phức hợp ngữ (*kammadhārayasamāsa*) và loại Hội tụ phức hợp ngữ (*dvandasamāsa*.) Hãy so sánh *thí dụ*:

seto hatthī (con voi trắng) => *setahatthī* (bạch tượng.)

loại đồng trạng phức hợp ngữ.

devo ca manusso ca (trời và người) => *devamanussā*

(nhân thiên.) loại hội tụ phức hợp ngữ.

jitāni indriyāni (yena) (các căn được ai thắng phục) =>

jitindriyo (so) (vị ấy là vị có các căn được thắng

phục.) loại quan hệ phức hợp ngữ.

Đồng trạng phức hợp ngữ luôn luôn là một danh từ. Hội tụ phức hợp ngữ thì trở thành một cụm danh từ. Riêng về quan hệ phức hợp ngữ thì dùng như một tính từ của danh từ, tuy nhiên đôi khi có thể thay thế danh từ diễn đạt.

Tiếng thuộc về quan hệ phức hợp ngữ sẽ mang hình thức tính, cách và số theo danh từ mà nó liên hệ phụ thuộc hoặc thay thế.

Quan hệ phức hợp ngữ phân ra có 6 cách và tùy theo tiếng quan hệ đại danh từ được hiểu ngầm cho nó. Sau đây là những thí dụ về các loại quan hệ phức hợp ngữ:

...Có quan hệ đại danh từ ở đối cách

āgatā samaṇā (yaṃ, so): āgatasamaṇo (nơi mà các samôn lui tới.)

āruḥhā vāṇijā (yaṃ, sā): āruḥhavāṇijā (vật mà các thương nhân bước xuống.)

...Có quan hệ đại danh từ ở sử dụng cách

jitāni indriyāni (yena, so): jitindriyo (người mà có các căn được thăng phục)

...Có quan hệ đại danh từ ở chỉ định cách

dinno suṅko (yassa, so): dinnasuṅko (người mà thuế được góp cho.)

...Có quan hệ đại danh từ ở xuất xứ cách

niggatā janā (yasmā, so): niggatajano (nơi mà dân chúng đã bỏ đi.)

...Có quan hệ đại danh từ ở sở thuộc cách

khīṇā āsavā (yassa, so): khīṇāsavo (người mà có lậu hoặc được đoạn trừ.)

suvanṇavaṇṇo iva vaṇṇo (yassa, so): suvanṇavaṇṇo (người mà có màu da như sắc vàng.)

...Có quan hệ đại danh từ ở định sở cách

sampannāni sassāni (yasmim, so): sampannassasso (nơi mà có mùa màng thịnh vượng.)...

Một vài đặc điểm nên ghi nhớ trong loại quan hệ phức hợp ngữ:

- Thành phần cuối của phức hợp ngữ, nếu là danh từ nữ tính vĩ ngữ "ī", "ū" hoặc là danh từ nam tính có kết thúc là "tu", thì sẽ có một tiếp vĩ ngữ "ka" thêm vào. *Thí dụ:*

bahuyo nadiyo (yasmim, so) = bahunadiko (nơi mà có nhiều sông: vùng sông nước.)

bahū vadhyo (yassa, so) = bahuvadhuco (người mà có nhiều vợ.)

apagato satthā (yasmā, so) = apagatasatthuko (phái mà vị thầy đã mất.)...

- Dù cho các thành phần để lập nên phức hợp ngữ ở vào tính nào, ngữ số nào (nam tính, nữ tính hoặc trung tính, số ít hoặc số nhiều), nhưng khi phức hợp ngữ được hình thành thì sẽ mang hình thức tính từ, và sẽ tùy theo tính cùng ngữ số của danh từ mà nó liên hệ phụ thuộc hay thay thế. *Thí dụ:*

āruḥhā vāṇijā = āruḥhavāṇija (āruḥhavāṇjā nāvā: chiếc tàu mà các thương nhân bước xuống.)

jitāni indriyāni = jitindriya (jitindriyo samaṇo: vị sa-môn có các căn được thăng phục.)

acalā saddhā = acalasaddhā (acalasaddhā sotāpatti: bậc Dự-lưu, vị có niềm tin bất động.)

mahantī paññā = mahāpañña (mahāpañño buddho:
Đức Phật là bậc Đại trí.)
pahūtā jivhā = pahūtajivha (pahūtajivho Tathāgato:
Đức Như Lai có lưỡi rộng.)
dīghā jaṅghā = dīghajaṅgha (dīghajaṅgho manusso:
người có ống chân dài) ...

7.7. VÀI ĐIỂM KHÁC THƯỜNG TRONG PHỨC HỢP NGŨ

7.7.1. THÀNH PHẦN CẤU TRÚC PHỨC HỢP NGŨ KHÔNG ĐỨNG ĐỘC LẬP

Một vài tình trạng phức hợp ngữ trong đó hai thành phần để lập nên chúng, có một thành phần đứng cuối phức hợp ngữ là một đơn vị sơ chuyên hóa ngữ (*kiṭaka*) mà thành phần này đặc biệt không thể tách rời đứng độc lập trong cú pháp. Hình thức này chỉ tìm thấy trong loại tương thuộc phức hợp ngữ (*tappurisasamāsa*.) *Thí dụ:*

jalaṭṭha (loài trú trong nước) => *jale* + *ṭha*.
uraga (loài đi bằng úc) => *urena* + *ga*.
andaja (loài noãn sanh) => *andato* + *ja*.
kuñjara (loài thích đầm lầy) => *kuñje* + *ra* ...

ṭha, ga, ja, ra ... là những đơn vị không thể tách rời đứng độc lập ngoài phức hợp ngữ.

7.7.2. PHỨC HỢP NGŨ CÓ THÀNH PHẦN TRƯỚC KHÔNG XÓA NGŨ CÁCH

Một vài trường hợp đặc biệt, phức hợp ngữ có hai thành phần lập nên, mà trong đó thành phần đầu vẫn được giữ nguyên dạng ngữ cách của nó, không bị loại bỏ, mặc dù đã hình thành phức hợp ngữ rồi. Đây được gọi là *aluttasamāsa* (phức hợp ngữ không xóa dạng.) *Thí dụ:*

pabhaṃ karo = pabhaṅkaro (vật tạo ánh sáng, mặt trời)

...

ante vāsī = antevāsī (người nội trú, người nội bộ, đệ tử, học trò.)

paṅke ruhaṃ = paṅkeruhaṃ (vật mọc trong bùn, hoa sen.)

manasi kāro = manasikāro (sự hành trong tâm, tác ý.)

pubbe nivāso = pubbenivāso (tiền kiếp, đời sống trước.)

mātā ca pitā ca = mātāpitāro (mẹ và cha.)

parassa padaṃ = parassapadaṃ (sự ảnh hưởng đến vật khác, năng động thể.)

attano padaṃ = attanopadaṃ (sự ảnh hưởng đến chính mình, thụ động thể.)...

7.7.3. QUAN HỆ PHỨC HỢP NGŨ CÓ HÌNH THỨC LẠ

Đó là một hình thức quan hệ phức hợp ngữ có thành phần trước là bất biến từ "na" (*napubbapadabahubbhīsamāsa*.) Mặc dù có thành phần cấu tạo là bất biến từ "na", nhưng hình

thức phức hợp ngữ này không thể kể vào loại Đồng trạng phức hợp ngữ hay Tương thuộc phức hợp ngữ, cũng không liệt vào loại Bất biến thái phức hợp ngữ, vì đây phức hợp ngữ này phải hiểu ngầm với một quan hệ đại danh từ mới đạt được ý nghĩa; bởi thế mới gọi là Quan hệ phức hợp ngữ.

"na" sẽ biến thành "a" hay "an" khi hình thành. *Thí dụ:*

na (yassa) samo (so): asamo (người mà không có sự sánh bằng, bậc vô song.)

na (yasmā) apāyinī (sā): anapāyinī (vật mà không có sự tách rời, bóng hình.)

na (tam) uttaro (so): anuttaro (người mà không có sự vượt khỏi, bậc vô thượng) ...

7.7.4. PHỨC HỢP NGỮ HỖN HỢP

Có một dạng phức hợp ngữ, trong đó những thành phần tạo nên chúng lại cũng là một hình thức phức hợp ngữ khác nữa. Phức hợp ngữ mà có các thành phần cấu tạo là một phức hợp ngữ khác, đó được gọi là loại phức hợp ngữ hỗn hợp (*missakasamāsa*.)

Gặp trường hợp này, hãy phân tách giai đoạn để sau đó ta có thể hiểu trong đây gồm có những thành phần thế nào và cuối cùng kết quả của toàn thể phức hợp ngữ ấy thuộc loại gì?

Xin xem thí dụ dưới đây:

"suranaramahito" (được người trời tôn ngưỡng.)

- a) *surā ca narā ca = suranara (dvanda)*
 b) *suranarehi mahito = suranaramahito (tappurisa.)*
 "bhikkhusahassaparivuto" (được vây quanh bởi 1000 vị Tỳ-khuru)
 a) *bhikkhūnaṃ sahaṣṣaṃ = bhikkhusahaṣṣaṃ (tappurisa.)*
 b) *bhikkhusahaṣṣena parivuto = bhikkhusahaṣṣaparivuto (tappurisa.)*
 "gandhamālādihatthā" (người mà tay mang hương hoa v.v....)
 a) *gandhā ca mālā ca = gandhamālā (dvanda.)*
 b) *gandhamālā ādi (yesaṃ, te) = gandhamālādi (bahubbīhi.)*
 c) *gandhamālādayo hatthesu (yesaṃ, te) = gandhamālādihatthā (bahubbīhi.)*
 "Sabbālaṅkārapatimaṇḍitā" (điểm trang với mọi trang sức.)
 a) *Sabbe alaṅkāṛā: sabbālaṅkāṛā (kammadhāraya.)*
 b) *Sabbālaṅkārehi patimaṇḍitā = sabbālaṅkārapatimaṇḍitā (tappurisa.)*
 "dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇapatimaṇḍito" (được hội đủ với 32 đại nhân tướng.)
 a) *mahanto puriso = mahāpuriso (kammadhāraya.)*
 b) *mahāpurisassa lakkhaṇā = mahāpurissalakkhaṇā (tappurisa.)*
 c) *dvattiṃsā ca te mahāpurisalakkhaṇā cā'ti = dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇā (kammadhāraya.)*

d) *dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi paṭimaṇḍito:*
dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇapatimaṇḍito
(tappurisa) ...

7.7.5. SỰ ĐỔI DẠNG TỪ NGỮ TRONG PHỨC HỢP NGỮ

Một số từ ngữ khi chúng là thành phần của phức hợp ngữ, sẽ đổi dạng khác ban đầu. Về điểm này cũng cần chú ý, vì rất thường gặp, như sau:

- Từ ngữ "*akkhi*" (con mắt) đổi dạng là "*akkho*". *Thí dụ:*

visālāni akkhīni (yassa, so) = visālakkho (người mà có mắt lớn.)
sahassaṃ akkhinī (yassa, so) = sahassakkho (người có ngàn mắt, Đức Đế Thích) ...

- Từ ngữ "*aṅguli*" (ngón tay) đổi dạng là "*aṅgula*". *Thí dụ:*

cattāro aṅguliyo pamānaṃ = caturaṅgulappamānaṃ
 (cỡ chùng 4 ngón tay.)
dve aṅguliyo: dvaṅgulaṃ (dài hai ngón tay.)
Sugatassa aṅguli: Sugataṅgula (ngón tay Đức Thiện Thệ) ...

- Từ ngữ "*go*" (con bò) đổi dạng là "*gavā*" hay "*gu*". *Thí dụ:*

hatthī ca go ca asso ca vaḷavā ca =

hatthīgavāssavaḷavā (voi, bò, ngựa và ngựa cái.)

cittā gāvo (*yena, so*) = *cittagu* (người đánh dấu bò) ...

- Từ ngữ "*dvi*" (hai) đôi dạng là "*du*" hay "*di*". *Thí dụ:*

dve vidhā = duvidham (thành hai loại.)

dve rattiyo = dirattam (đến hai đêm.)

dve guṇā = diguṇo (thành hai, gồm hai.)...

- Từ ngữ "*puma*" (giống đực) đôi dạng là "*pum*". *Thí dụ:*

pumā kokilo = puṅkokilo (chim cu trống.)

pumano liṅgam = pulliṅgam (nam tính, nam căn.)...

- Từ ngữ "*bhūmi*" (nền đất) đôi dạng là "*bhumma*" hay "*bhūma*". *Thí dụ:*

pañca bhūmiyo (*yassa, so*) = *pañcabhummo* (tòa năm tầng.)

bhūmiyaṃ + tha = bhummaṭṭha (vật sống trên mặt đất.)

cattāro bhūmiyo (*yassa, so*) = *catubhūmako* (tâm có bốn lãnh vực.)...

- Từ ngữ "*mahanta*" (to lớn) đôi dạng là "*mahā*". *Thí dụ:*

mahanto puriso = mahāpuriso (đại nhân.)

mahanto jana = mahājano (đại chúng.)

mahantaṃ phalaṃ = mahapphalaṃ (đại quả.)

mahantaṃ bhayaṃ = mahabbhayaṃ (đại kinh hãi.)
 (Khi trước phụ âm gấp đôi thì "mahā" thành "maha")

...

- Từ ngữ "ratti" (đêm) đôi dạng là "ratta". *Thí dụ:*

tayo rattiyo = tirattaṃ (3 đêm.)
dīghā ratti = dīgharattaṃ (đêm trường, dài lâu.)
rattiyā addho = addharattaṃ (nửa đêm)...)

- Từ ngữ "saha" (cùng với) đôi dạng là "sa". *Thí dụ:*

saha parivārena (vattate) (yo, so) = sapparivāro (người sống với tùy tùng.)
saha manena (vattate) (yo, so) = samanako (người nhạy cảm)...)

- Từ ngữ "samāna" (đồng đẳng, ngang bằng) đôi dạng là "sa". *Thí dụ:*

samānā jāti (yassa, so) = sajātiko (người có đồng loại, có vật đồng sanh.)
samānaṃ nāmaṃ (yassa, so) = samāmo (người mà có trùng tên) ...)

- Từ ngữ "santa" (yên tịnh) đôi dạng là "sa". *Thí dụ:*

Santo puriso = sappuriso (bậc hiền nhân, tịnh giả) ...)

— *Tiếp hợp âm trong văn phạm Pāli là phép nối ghép hai chữ cái của hai từ với nhau để thuận tiện trong phát âm.*

8.1. CÁC CÁCH TIẾP HỢP ÂM

Khi hai từ gặp nhau (trong phức hợp ngữ hay ngoài phức hợp ngữ), một từ có tận cùng bằng nguyên âm hoặc phụ âm "m", và một từ kia có khởi đầu bằng nguyên âm hay phụ âm, để dễ dàng phát âm cho hai từ ấy, người ta có thể tiếp âm giữa chữ tận cùng của một từ với chữ khởi đầu của một từ, bằng nhiều cách, như:

- b) Xóa chữ (*lopa*), tức là bỏ âm trước, giữ âm sau; hay bỏ âm sau giữ âm trước.
- c) Đổi chữ (*ādesa*), tức hai chữ cái tiếp nhau, có thể được thay dạng để thuận âm.
- d) Biến dạng chữ (*vikāra*), là khi nguyên âm "i" hoặc "ī", hay "u" hoặc "ū" gặp một nguyên âm khác, thì có thể được biến dạng thành khác.
- e) Làm thành trường âm (*dīgha*), là khi một đoạn nguyên âm gặp một âm khác, thì trở thành trường âm.
- f) Làm thành đoạn âm (*rassa*), là khi một trường nguyên âm gặp một phụ âm, lại trở thành đoạn âm.
- g) Thêm chữ (*āgama*), là khi muốn tránh tình trạng kẽ hở giữa hai âm kề nhau, thì có một chữ khác xen vào làm trung gian.

- h) Ghép chữ (*samyoga*), là khi một phụ âm đứng sau một nguyên âm tận cùng của từ khác, thì phụ âm ấy có thể thành phụ âm kép.
- i) Để tự nhiên (*pakati*), là cũng có trường hợp các âm kề nhau mà không xảy ra tình trạng tiếp âm nào, vẫn để bình thường.

Nên chú ý phân biệt cho tường tận từng cách tiếp âm của chữ, để khi gặp các trường hợp xảy ra trong cú pháp, ta có thể tách rời và định đoán được nghĩa dịch một cách dễ dàng.

Sau đây là phân dẫn giải và thí dụ của từng trường hợp tiếp âm (*sandhi*):

8.1.1. TIẾP ÂM THEO CÁCH XÓA CHỮ (*LOPASANDHIKIRIYOPAKAṆA*)

- Nguyên âm tận cùng của một từ, đứng trước nguyên âm của một từ khác, thì đôi khi bị loại bỏ. Đây gọi là tiếp âm bỏ âm trước. *Thí dụ:*

vandīya aggamaṃ = vandiy'aggamaṃ.

na eva = n'eva.

amanussa + upaddavo = amanussupaddavo.

paññā + indriya = paññindriya.

sametu āyasmā = samet'āyasmā.

bhikkhunī + ovādo = bhikkhunovādo.

sabba eva = sabbe'eva.

sabbehi eva = sabbeh'eva ...

- Cũng đôi khi từ ngữ có nguyên âm dẫn đầu, mà đứng sau từ ngữ khác thì nguyên âm ấy bị xóa bỏ. Đây gọi là tiếp âm xóa âm sau. *Thí dụ:*

chāyā iva = chāyā'va
iti api = iti'pi
upāsako iti = upāsako'ti
sikkhā iti = sikkhā'ti
vande ahaṃ = vande'haṃ
so ahaṃ = so'haṃ
cakkhu + indriya = cakkhundriya
āgato amhi = āgato'mhi.
cakkaṃ iva = cakkaṃ'va ...

- Phụ âm "ṃ" tận cùng của một từ gặp từ ngữ đứng sau, thì "ṃ" đôi khi bị xóa bỏ. Đây gọi là tiếp âm xóa "ṃ". Chú ý: nếu "ṃ" bị xóa rồi mà có hai nguyên âm gặp nhau, thì có thể xảy ra trường âm cho âm đầu hoặc âm đứng sau và âm còn lại sẽ bị xóa... *Thí dụ:*

tāsaṃ ahaṃ = tasā'haṃ.
evaṃ ahaṃ = evā'haṃ
vidūnaṃ aggamaṃ = vidūn'aggamaṃ
adāsinaṃ ahaṃ = adās'āhaṃ
ariyasaccānaṃ dassanaṃ = ariyasaccāna dassanaṃ
buddhānaṃ sāsanaṃ = buddhāna sāsanaṃ...

8.1.2. TIẾP ÂM THEO CÁCH ĐỔI DẠNG CHỮ (ĀDESASANDHIKIRIYOPAKARAṆA)

- Khi một từ có tận cùng là nguyên âm "i", "ī" hay "e"; hoặc tận cùng là nguyên âm "u", "ū" hay "o". Nếu đứng trước một từ khác có nguyên âm dẫn đầu thì "i", "ī" hay "e" có thể bị đổi dạng là "y"; và "u", "ū" hay "o" có thể bị đổi dạng là "v". Trong trường hợp này nguyên âm đứng sau rất có thể trở thành trường âm. *Thí dụ:*

(Đổi dạng thành "y")

aggi + āgāro = aggyāgaro
sotthi + atthu = sotthyatthu
dāsī ahoṣiṃ = dāsy-āhoṣiṃ
sattāmī atthe = sattamy-atthe
te ahaṃ = ty-āhaṃ
me ayam = my-āyam

(Đổi dạng thành "v")

anu + eti = anveti
su + akkhāto = svākkhāto
su + āgataṃ = svāgataṃ
anu + addhamāsaṃ = anvaddhamāsaṃ
yo ayam = yv-āyam
so ahaṃ = sv-āhaṃ
yāvatako assa = yāvatakv-assa ...

- Từ ngữ "so" và "eso" đứng trước từ khác, thì "o" của chúng có thể bị đổi dạng là "a". *Thí dụ:*

so muni = sa muni
so silavā = sa sīlavā
eso idāni = esa'dāni
eso dhammo = esa dhammo...

- Một từ có tận cùng là "ṃ", khi gặp một chữ cái khác đứng kề sau thì "ṃ" có thể bị đổi đa dạng.

"ṃ" gặp nguyên âm khác kề sau, đôi khi đổi dạng thành "d" hay "m". *Thí dụ:*

etaṃ avoca = etad-avoca
etaṃ ahosi = etad-ahosi
etaṃ atthaṃ = etamatthaṃ
taṃ ahaṃ = tam-ahaṃ
yaṃ ahaṃ = yam-ahaṃ ...

"ṃ" gặp nguyên âm "e" và phụ âm "h", thì bị đổi dạng thành "ñ" (nhưng trước "e", "ñ" lại được gấp đôi.) *Thí dụ:*

yaṃ eva = yañ-ñ-eva
taṅkhaṇaṃ eva = taṅkhaṇañ-ñ-eva
paccattaṃ eva = paccattañ-ñ-eva
evaṃ hi vo = evañ hi vo
taṃ hi tassa = tañ hi tassa ...

"m" gặp phụ âm "y", cũng bị đổi thành "ñ"; nhưng trường hợp này "y" lại được đồng hóa. *Thí dụ:*

sam + yogo = saññoḅo

sam + yojanam = saññojanam

ānantarikam yam āhu = ānantarikañ-ñam-āhu...

"m" gặp tiếng phụ âm thuộc bọn (*vagga*) thì nó có thể đổi dạng thành tiếng tử âm đồng bọn với phụ âm ấy. *Thí dụ:*

dīpam + karo = dīpaṅkaro

sam + gaho = saṅgaho

dhammam ca = dhammañca

sam + jāto = sañjāto

sam + thānam = saṅthānam

amatam dado = amatandado

tam dhanam = tan dhanam

tam phalam = tam phalam

evam me sutam = evam me sutam ...

"m" gặp một từ có nguyên âm dẫn đầu, khi mà nguyên âm ấy bị xóa rồi thì "m" đổi với phụ âm tiếp diện, nó sẽ đổi dạng ra tiếng tử âm đồng bọn với phụ âm ấy. *Thí dụ:*

katam iti = katam'ti.

idam api = idam'pi ...

"m" gặp tiếng phụ âm "p" trong hợp từ, thì nó bị đổi dạng đồng hóa. *Thí dụ:*

saṃ + lahuko = sallahuko
pum + liṅga = pulliṅga
saṃ + lāpo = sallāpo
paṭisaṃ + līno = paṭisallīno ...

- Trong *Pāli* vẫn thường xảy ra tình trạng 2 phụ âm kề nhau, thì cùng nhau đổi dạng. *Thí dụ:*

"j + t đổi thành gg"

bhaj + ta = bhagga ...

"dh + t đổi thành ddh"

budh + ta = buddha ...

"bh + t đổi thành ddh"

labh + ta = laddha ...

"m + t đổi thành nt"

kham + ta = khanta ...

"s + t đổi thành ṭṭh"

ḍas + ta = ḍaṭṭha ...

"ty đổi thành cc"

aty (ati) + antaṃ = accantaṃ
ity (iti) + evaṃ = iccevaṃ
jāty (jāti) + andho = jaccandho
paty (pati) + ayo = paccayo ...

"d + y đổi thành jj"

khād + ya = khajja
nady (nadi) + ā = najjā
yady (yadi) + evaṃ = yajjevam ...

"dh + y đổi thành jjh"

badh + ya = bajjha
bodhy (bodhi) + aṅga = bojjaṅga
adhy (adhi) + okāso = ajjhokāso ...

"py đổi thành pp"

apy (api) + ekacce = appekacce
apy (api) + ekadā = appekadā ...

"bh + y đổi thành bbh"

labh + ya = labbha
abhy (abhi) + ācikkhanaṃ = abbhācikkhanaṃ.
abhy (abhi) + uggacchati = abbhuggacchati...

"n + y đổi thành ññ"

han + ya = hañña ...

"v +y đổi thành bb"

div + ya = dibba

siv + ya = sibba ...

Ngoài ra cũng còn một vài trường hợp biến đổi bất thường giữa các phụ âm kề nhau, nhưng vì rất ít xảy ra, nên ở đây không trình bày.

8.1.3. TIẾP ÂM THEO CÁCH BIẾN DẠNG CHỮ (*VIKĀRASANDHIKIRIYOPAKARAṆA*)

- Có trường hợp hai nguyên âm gặp nhau, khi một trong hai nguyên âm ấy bị xóa bỏ, thì nguyên âm còn lại có thể bị biến dạng khác. Trường hợp này nếu là nguyên âm "i" hay "ī" sẽ biến thành "e"; và "u" hay "ū" sẽ biến thành "o". *Thí dụ:*

muni + ālayo = munelayo

su + atthi = sotthi

upa + ikkhati = upekkhati

jina + īritam = jineritam

canda + udayo = candadayo

yathā udayo = yath'odayo

na upeti = n'opeti

udadhi + ūmi = udadhomi ...

8.1.4. TIẾP ÂM THEO CÁCH LÀM THÀNH TRƯỜNG ÂM (*DĪGHASANDHIKIRIYOPAKARAṆA*)

- Có trường hợp hai nguyên âm gặp nhau, khi một trong hai nguyên âm ấy bị xóa bỏ, thì nguyên âm còn lại có thể trở thành trường âm. *Thí dụ:*

karoti iti = karotī'ti
vijju iva = vijjū'va
vi + atināmeti = vītināmeti
sādhu iti = sādhū'ti
kiṃsu idha = kiṃsū'dha
lokassa iti = lokassā'ti
tatra ayam = tatrā'yam
idāni ahaṃ = idān'āhaṃ
sace ayam = sac'āyam
tathā upamaṃ = tath'ūpamaṃ
appassuto ayam = appassut'āyam ...

- Có trường hợp do âm luật, một đoạn nguyên âm đứng kề một phụ âm lại trở thành trường âm. *Thí dụ:*

khanti paramaṃ = khantī paramaṃ
jāyati soko = jāyatī soko
maññati bālo = maññatī bālo
nibbatti dukkhaṃ = nibbattī dukkhaṃ ...

8.1.5. TIẾP ÂM THEO CÁCH LÀM THÀNH ĐOẢN ÂM (*RASSASANDHIKIRIYOPAKARAṆA*)

- Một trường nguyên âm khi đứng trước phụ âm kép, thì trở thành đoản âm. *Thí dụ:*

ā + khāto = akkhāto
taṇhā + khayō = taṇhakkhayō
mahā + phalaṃ = mahapphalaṃ
parā + kāmo = parakkāmo ...

(Trường hợp ngoại lệ)

paññā + khandho = paññākkhandho
vedanā + khandho = vedanākkhandho
yathā + kamaṃ = yathākkamaṃ ...

- Cũng có trường hợp một nguyên âm đứng kề một phụ âm lại trở thành đoản âm. Trường hợp này ít khi xảy ra. *Thí dụ:*

bhovādī nāma = bhovādi nāma
yiṭṭhaṃ vā hutamaṃ vā loke = yiṭṭhaṃ va hutamaṃ va loke.
buddhe yadi vā sāvaka = buddhe yadi va sāvake.
yathā + r + eva = yathariva
pā + g + eva = pageva
tathā + r + eva = tathariva
puthā + g + eva = puthageva ...

8.1.6. TIẾP ÂM THEO CÁCH THÊM CHỮ (ĀGAMASANDHIKIRIYOPAKARAṆA)

- Có trường hợp hai nguyên âm kề nhau, để tránh kẽ hở nên lấy một trong những tiếng phụ âm sau thêm vào giữa làm trung gian: *g, t, d, n, m, y, r, v, l, h...* *Thí dụ:*

Thêm "g": *pā + eva = pageva*

puṭhā + eva = puṭhageva ...

(đặc biệt trường âm thành đoản âm)

Thêm "t": *tasmā ihi = tasmā-t-ihā*

ajja agge = ajja-t-agge ...

Thêm "d": *yāva + atthaṃ = yāvadaṭṭhaṃ*

yāva + eva = yāvadeva

tāva + eva = tāvadeva

atta + attha = attadaṭṭha ...

Thêm "n": *ito āyati = ito-n-āyati ...*

Thêm "m": *idha ijḥati = idha-m-ijḥati.*

lahu essati = lahu-messati ...

Thêm "y": *na idaṃ = na-y-idaṃ*

vuṭṭhi eva = vuṭṭhi-y-eva ...

Thêm "r": *du + akkhāto = durakkhāto*

pātu + ahosi = pāturaḥosi

ni + uttaro = niruttaro

yathā + eva = yathariva

tathā + eva = tathariva ...

(Hai thí dụ cuối ngoại lệ, "e" đổi thành "i"; trường nguyên âm "ā" trở thành đoản âm.)

Thêm "v": *ti aṅgulaṃ = tivaṅgulaṃ*

pa + uccati = pavuccati ..

Thêm "l": *cha + abhiññā = chaḷabhiññā*

cha + aṃso = chaḷaṃso ...

Thêm "h": *su + uju = suhuju ...*

- Cũng có trường hợp một nguyên âm đứng trước một phụ âm, lại được thêm vào phụ âm "m" làm trung gian. *Thí dụ:*

cakkhu udpādi = cakkhum udapādi

aṇu + thūlāni = anumthūlāni

manopubba + gamā = manopubbaṅgamā

yāva c'idha = yāvañc'idha .

ava + siro = avamaṃsiro

- Những từ ngữ thuộc nhóm danh từ "*mana*" (*managaṇasabda*) khi ghép với từ khác trong phức hợp ngữ thì có một nguyên âm "o" xen vào thay thế nguyên âm tận cùng. *Thí dụ:*

aya + patta = ayopatta

sira + ruha = siroruha

raha + gata = rahogata

teja + dhātu = tejodhātu...

- Lại nữa, những từ ngữ thuộc nhóm danh từ "*mana*" khi có tiếp vĩ ngữ phối hợp (trong chuyển hóa ngữ) thì sẽ có một phụ âm "s" thêm vào giữa chúng và tiếp vĩ ngữ. *Thí dụ:*

sara + ṇa = sārasa

ura + ṇa = orasa
mana + ṇa = mānasa
mana + ṇika = mānasika...

8.1.7. TIẾP ÂM THEO CÁCH GHÉP CHỮ (SAMYOĞASANDHIKIRIYOPAKARAṆA)

- Có trường hợp khi một từ ngữ phối hợp với một từ ngữ, nguyên âm đứng kề phụ âm thì có thể phụ âm ấy trở thành gấp đôi lên, gọi là ghép phụ âm hay phụ âm kép. Và nên nhớ phụ âm kép trong *Pāli*, tiếng đi ghép phía trước chỉ là vô khí âm (*kk, kkh, gg, ggh*) *Thí dụ:*

du + karaṃ = dukkaraṃ
anu + gaho = anuggaho
pari + cajati = pariccajati
vi + ñāṇaṃ = viññāṇaṃ
upa + davo = upaddavo
su + patitṭhito = suppatitṭhito
ni + malo = nimmalo
appa + suto = appassuto
rūpa + khandha = rūpakkhandha
seta + chattaṃ = setacchattaṃ
paṭhama + jhānaṃ = paṭhamajjhānaṃ
ni + dhana = niddhana
ni + phalaṃ = nipphalaṃ
du + bhikkha = dubbhikkha ...

8.1.8. TIẾP ÂM DẠNG TỰ NHIÊN (PAKAṬISANDHIKIRIYOPAKARAṆA)

Cũng có trường hợp các từ trong câu hay trong trường hợp từ đứng kề nhau hoặc ghép với nhau, mà các chữ cái gặp nhau vẫn để tự nhiên, không xảy ra tình trạng tiếp âm theo bảy cách trước. *Thí dụ:*

ko imam = ko imam

purisa + ubhātobyañjanaka = purisaubhatobyañjanaka.

mani + kāra = manikāra

yāva + jīvaṃ = yāvajīvaṃ

paṭi + neti = paṭineti

bhikkhu vā bhikkhunī vā = bhikkhu vā bhikkhunī vā.

samathaṃ + gato = samathamgato

ekaṃ + api = ekampi

saraṇaṃ gato = saraṇaṃ gato

8.2. TOÁT YẾU VỀ TIẾP HỢP ÂM

Tiếp hợp âm là nói về cách hòa hợp giữa hai chữ cái đứng kề nhau, một là tiếng tận cùng của từ đứng trước và một là dẫn đầu của từ đứng sau, để làm cho thuận tiện trong việc phát âm.

Luật tiếp âm tiếng *Pāli* được áp dụng với 8 cách:

1. Tiếp âm theo cách xóa chữ (*lopasandhikiriyopakarana.*)

2. Tiếp âm theo cách đổi dạng chữ (*ādesasandhikiriropakarāṇa.*)
3. Tiếp âm theo cách biến dạng chữ (*vikārasandhikiriropakarāṇa.*)
4. Tiếp âm theo cách làm thành trường âm (*dīghasandhikiriropakarāṇa.*)
5. Tiếp âm theo cách làm thành đoạn âm (*rassasandhikiriropakarāṇa.*)
6. Tiếp âm theo cách xen chữ (*āgamasandhikiriropakarāṇa.*)
7. Tiếp âm theo cách ghép chữ (*saṃyogasandhikiriropakarāṇa.*)
8. Tiếp âm dạng tự nhiên (*pakatisandhikiriropakarāṇa.*)

Sự tiếp âm trong *Pāli* là phép làm cho thuận tiện phát âm chứ không làm thay đổi ý nghĩa văn phạm.

Cần lưu ý và phân biệt rõ từng cách.

-ooOoo-

-ooOoo-

9.1. CÚ PHÁP

Cú pháp là phép dùng câu hay cách lập thành câu văn của một ngôn ngữ.

Cú pháp *Pāli* rất phức tạp; tuy vậy cũng có hệ thống, có nguyên tắc.

9.1.1. THÀNH PHẦN CÚ PHÁP *PĀLI*

Một câu thường gồm có 3 thành phần, gọi là những đơn vị cú pháp, tức là:

- * Chủ từ (*Kattu*)
- * Túc từ (*Kamma*)
- * Thuật từ (*Kiriyā*)

Một câu đơn giản tối thiểu cũng phải có hai thành phần là chủ từ (*kattu*) và thuật từ (*kiriyā*.) Chú ý: Một câu không có túc từ vì câu ấy sử dụng thuật từ là tự động từ, tự nó đã làm đủ nghĩa của câu rồi; đối với một câu có túc từ vì câu ấy sử dụng thuật từ là tha động từ, phải có túc từ mới làm đủ nghĩa của câu...

Cũng có trường hợp một câu chỉ gồm túc từ (*kamma*) và thuật từ (*kiriyā*) mà không có chủ từ (*kattu*.) Trường hợp này chủ từ (*kattu*) phải được hiểu ngầm.

Sau đây là những thí dụ:

a. Câu gồm 3 đơn vị cú pháp:

- * “*Byaggho migam māresi*” (Con hổ đã giết con nai)
Byaggho là chủ từ; *migam* là túc từ; *māresi* là thuật từ tha động từ.

b. Câu thiếu túc từ:

- * “*Aham sayāmi*”. (Tôi ngủ)
Aham là chủ từ; *sayāmi* là động từ.

c. Câu thiếu chủ từ:

- * “*Setṭhino Yaso nāma putto ahosi*”. (Có con trai của trường giả tên là *Yasa*.)
Ahosi là thuật từ; *setṭhino Yaso nāma putto* là bổ túc từ của động từ (thuật từ.)
- * “*Mā pāpam karoṭha*”. (Các anh chớ làm điều ác)
Pāpam là túc từ; (*mā*) *karoṭha* là thuật từ, chủ từ câu này phải được hiểu ngầm theo động từ.
- * “*Gāme vasati*”. (Nó sống trong làng.)
Vasati là thuật từ; *gāme* chỉ là gián tiếp đối từ của động từ...

9.1.1.1. Chủ từ (*kattu*)

Chủ từ là thành phần đứng làm chủ trong một câu hay một mệnh đề; hoặc chủ từ là tiếng chủ thể của thuật từ.

Chủ từ trong một câu có thể là một danh từ, hay một tính từ dùng như danh từ, hoặc là một đại danh từ, một danh động từ, một hợp từ, một đoản cú, hoặc cũng có thể là một mệnh đề danh từ. *Thí dụ:*

1) Chủ từ là một danh từ:

* *Kumāro odanam̐ bhuñjati.* (Cậu bé ăn cơm.)

2) Chủ từ là một tính từ dùng như danh từ:

* *Dvisu itthīsu ekā vattham̐ dhovi.* (Trong hai người đàn bà, một bà đã giặt y phục.)

* *Dhanavā geham̐ kiṇissati.* (Người giàu có sẽ mua ngôi nhà.)

3) Chủ từ là một đại danh từ:

* *So sunakham̐ pahari.* (Nó đã đánh đập con chó.)

* *Aham sukham̐ jīvāmi.* (Tôi sống một cách an lạc.)

4) Chủ từ là một danh động từ:

* *Karanīyāni tumhehi kattabbāni honti.* (Các việc nên làm, cần được các anh làm.)

* *Tattha gamanam sukhāvaham̐ bhavissati.* (Sự đi đến đây sẽ đem lại an lạc.)

5) Chủ từ là một hợp từ (phức hợp ngữ):

- * Byagghadīpacchādayo mahallakesu vanesu avasum.
(Cọp, beo, gấu v.v... đã sống tại những khu rừng già.)

6) Chủ từ là một đoản cú:

- * Māgadho Bimbisāro rājā attano pāsādassa uparimatale t̄hito (hoti.) (Đức vua *Bimbisāra* xứ *Magadha* đứng trên sân thượng lầu đài của mình.)
- * Tena kho pana samayena Bārāṇasiyaṃ Yaso nāma kulaputto setthiputto sukhumālo hoti. (Vào thời ấy tại thành *Bārāṇasī* có gia-nam-tử tên là *Yasa*, con trưởng giả, người mảnh khảnh.)

7) Chủ từ là một mệnh đề danh từ:

- * Saccam kira tvam Nanda sambahulānam bhikkhūnam evam ārocesi. (Có thật chẳng, này *Nanda*, người đã trình bày như vậy cho nhiều vị Tỳ-khuru.)

9.1.1.2. Túc từ (*kamma*)

Túc từ là thành phần bổ túc ý nghĩa cho động từ, cũng gọi là đối từ của động từ. Có hai loại túc từ: gián tiếp túc từ và trực tiếp túc từ. *Thí dụ:*

- * Ahaṃ yācakāya āhāraṃ demi. (Tôi cho vật thực đến người hành khất.)

Trong thí dụ trên thì "*yācakāya*" (người hành khất) là gián tiếp túc từ của động từ. (Tiếng gián tiếp túc từ thường là chỉ định cách (*catutthī*) hay định sở

cách (*sattamī.*) Tiếng "*āhāram*" (vật thực) là trực tiếp túc từ của động từ. (Tiếng trực tiếp túc từ thường là đối cách (*dutiyā.*))

Túc từ trong câu có thể là một danh từ, một tính từ dùng như danh từ, một đại danh từ, một danh động từ, một hợp từ, một đoản cú, hoặc có thể là một mệnh đề danh từ. *Thí dụ:*

1) Túc từ là một danh từ:

* *Kassako khetam kasati.* (Nông phu cày ruộng.)

2) Túc từ là một tính từ dùng như danh từ:

* *Corā dhanavantam māresum.* (Những kẻ cướp đã giết chết người phú gia.)

3) Túc từ là một đại danh từ:

* *Kumāro mam pahari.* (Cậu bé đã đánh tôi.)

4) Túc từ là một danh động từ:

* *Thero tassa āgamanam paccāsimsati.* (Vị trưởng lão trông đợi sự đi đến của ông ấy.)

5) Túc từ là một hợp từ (phức hợp ngữ):

* *So pattacīvaram ādāya piṇḍāya carati.* (Vị ấy cầm lấy y bát rồi đi khát thực.)

6) Túc từ là một đoản cú:

* *Ahaṃ Jetavane viharantam Bhagavantam passim.*
(Tôi đã yết kiến Đức Thế Tôn khi Ngài trú tại
Jetavana.)

7) Túc từ là một mệnh đề danh từ:

* *Satthā... tattha maṃ nethā'ti āha.* (Bậc đạo sư đã nói
rằng: "Hãy đưa ta đến đây".)

9.1.1.3. Thuật từ (*kiriyā*)

Thuật từ là tiếng biểu diễn hành động của câu, hay nghĩa là tiếng diễn đạt cái dụng của chủ từ .

Thuật từ thường là tiếng động từ và cũng có thể là một thành ngữ động từ. *Thí dụ:*

1) Thuật từ là tiếng động từ:

* *Tvaṃ yācakassa āhāraṃ dadasi.* (Anh cho vật thực
đến kẻ hành khát.)

2) Thuật từ là một thành ngữ động từ:

* *So paribhuñjitvā tatth'eva divāvihāraṃ akāsi.* (Vị ấy
sau khi thọ thực đã nghỉ trưa ngay tại chỗ đó.)

Một thuật từ trong câu có thể có một hay nhiều chủ từ. *Thí dụ:*

* *Migo ataviyam dhāvati.* (Con nai chạy trong rừng.)

* *Hatthī ca kapi ca araññe yasanti.* (Con voi và con khỉ sống trong rừng.)

9.1.2. SỰ KHOÁNG TRƯƠNG ĐƠN VỊ CÚ PHÁP

Khoáng trương là sự nói rộng, làm cho câu được phong phú về từ ngữ và ý nghĩa. Sự khoáng trương đây có 3 trường hợp:

- a. Khoáng trương chủ từ.
- b. Khoáng trương túc từ.
- c. Khoáng trương thuật từ.

9.1.2.1. Sự khoáng trương chủ từ

Khoáng trương chủ từ là sự nói rộng thành phần chủ ngữ trong một câu cho ý nghĩa thêm phong phú.

Chủ từ trong một câu có thể được khoáng trương bằng một hay nhiều bổ túc từ, như là bằng những tính từ hoặc tiếng danh từ đồng cách, hoặc bằng một từ ngữ ở sở thuộc cách hay định sở cách, cũng có thể bằng một hợp từ, một đoản cú, hoặc một mệnh đề liên kết.

Sau đây là những thí dụ (tiếng khoáng trương trong dấu / * /):

1) Bằng tiếng tính từ:

- * / Dve / kassakā khettaṃ kasanti. (Hai nông dân đang cày thửa ruộng.)
- * / Dhanavā / setthī gehaṃ kārāpesi. (Ông trưởng giả giàu có đã cho kiến tạo ngôi nhà.)

2) Bằng tiếng danh từ đồng cách:

- * Rājā / Ajātasattu / Vedehīputto / Devadattassa bhikkhuno upatthāsi. (Vua Ajātasattu, con bà Vedehī, đã hộ độ Tỳ-khuru Devadatta.)
- * / Māgadho seniyo Bimbisāro / rājā buddhassa veḷuvanaṃ pūjesi. (Vua Bimbisāra, người Magadha, vị lãnh tụ quân đội, đã cúng dường khu trúc lâm đến đức Phật.)

3) Bằng một từ ngữ ở sở thuộc cách hay định sở cách:

- * / Gahapatino / putto kalam-akāsi. (Con trai của gia chủ đã chết.)
- * / Gāme / kutumbiko nagaraṃ gamissati. (Vị tộc trưởng trong làng sẽ đi đến thành phố.)

4) Bằng một hợp từ:

- * / Sabbālaṅkarapatimandito / Kāliṅgo cakkavattī nagarā nikkhami. (Vị Chuyển Luân Vương Kāliṅga được trang điểm với mọi trang sức, đã rời khỏi thành phố.)

5) Bằng một đoản cú:

* / Gāmam gacchanto kumāro / goṇaṃ disvā bhāyi.
(Đứa bé khi đang đến làng, thấy con bò, nó đã sợ.)

6) Bằng một mệnh đề liên kết:

* / Yo pana dhammānudhammappatipanno viharati
sāmīcipatipanno anudhammacārī/ so Tathāgatam
sakkaroti garukaroti. (Ai sống có hạnh tùy pháp
trong pháp, hạnh kiểm chân chánh, hành thuận pháp,
là người ấy kính lễ, tôn trọng Như Lai.)

9.1.2.2. Sự khoáng trương túc từ

Khoáng trương túc từ là sự nối rộng từ ngữ và ý nghĩa của thành phần túc từ trong một câu để làm cho phong phú thêm.

Túc từ trong một câu, cũng như chủ từ, có thể được khoáng trương bằng một hay nhiều bổ túc từ là những tiếng tính từ, hoặc những tiếng danh từ đồng cách, hoặc bằng một từ ngữ ở sở thuộc cách hay định sở cách, hoặc một hợp từ, một đoản cú, hay một mệnh đề liên kết. *Thí dụ:*

1) Bằng tiếng tính từ:

* Puriso / mahantam / rukksam chindati. (Gã đàn ông
đón cội cây lớn)

2) Bằng tiếng danh từ đồng cách:

* *So rājā attano / pitaram seniyam / Bimbisāraṃ jīvitā voropesi.* (Vị vua ấy đã đoạt mạng sống đức Bình-sa-vương, vị lãnh tụ quân, cha của mình.)

3) Bằng từ ngữ ở sở thuộc cách hay định sở cách:

* *Rājā / setthino / puttam māresi.* (Đức vua đã giết chết người con trai của ông trưởng giả.)

* *Rājā / nagare / purise nīhari.* (Nhà vua đã tản xuất những người đàn ông trong thành phố.)

4) Bằng một hợp từ:

* *Kāliṅgo cakkavattī / Kelāsekūtapatibhāgagam / gajaratanam āruyha agamāsi.* (Vị Chuyên Luân Vương Kāliṅga sau khi ngự lên tượng báu to bằng đỉnh núi Kelāsa, ngài đã ra đi.)

5) Bằng một đoản cú:

* *Rājā Pasenadi Kosalo / dhammam desentam / Bhagavantam passi.* (Đức vua Pasenadi xứ Kosala đã yết kiến Đức Thế Tôn khi Ngài đang thuyết pháp.)

6) Bằng một mệnh đề liên kết:

* / Yo me nānam pakittesi pasannena cetasā / tam ahaṃ kittayissāmi. (Ai tán dương trí tuệ của ta bằng tâm thanh tịnh, ta khen ngợi kẻ ấy.)

9.1.2.3. Sự khoáng trương thuật từ

Khoáng trương thuật từ là gia tăng từ ngữ bổ túc thêm cho thuật từ trong câu được phong phú.

Thuật từ có thể được khoáng trương bằng một trạng từ, hay một từ ngữ, một đoản cú tương đương trạng từ, hoặc bằng một mệnh đề trạng từ. Sau đây là những thí dụ:

1) Bằng một trạng từ:

* Ahaṃ / sukham / sayāmi. (Tôi ngủ được an lạc.)

* Tuyhaṃ asso / sīgham / dhāvi. (Con ngựa của anh đã chạy nhanh.)

2) Bằng từ ngữ hay đoản cú tương đương trạng từ:

* Puriso rukkham / pharasunā chindati: (Người đàn ông đốn cây bằng chiếc búa.)

* So gāmaṃ / iminā khuddakena maggena / gacchati. (Nó đi đến làng theo con đường nhỏ này.)

3) Bằng một mệnh đề trạng từ:

* / *Sace yujhitukāmo'si/ jayaṃ samma dadāmi te.* (Này bạn, nếu bạn muốn chiến đấu, tôi sẽ dành cho bạn phần chiến thắng.)

* / *Yāva so mattam aññāsi bhojanasmim vihaṅgamo tāva / addhānaṃ āpādī mātarañ ca aposayī.* (Chừng nào con chim ấy biết tiết độ trong sự ăn uống, chừng ấy nó đã chịu đựng được đường xa và nuôi mẹ được.)

9.1.3. SỰ HÒA HỢP GIỮA CÁC ĐƠN VỊ CÚ PHÁP

Sự hòa hợp giữa các đơn vị cú pháp là nói đến sự phù hợp tương xứng giữa:

- a. Chủ từ và thuật từ trong câu.
- b. Thành phần tính từ khoáng trương và danh từ liên hệ.
- c. Tiếng chỉ thị đại danh từ và phiếm chỉ đại danh từ trong câu có mệnh đề liên kết.

Sự hòa hợp giữa các đơn vị cú pháp trong câu sẽ giúp cho dễ dàng phân tích câu và nhận định được ý nghĩa cùng vai trò của các từ ngữ trong câu.

9.1.3.1. Sự hòa hợp giữa chủ từ và thuật từ trong câu

- Tiếng chủ từ và thuật từ trong cùng một câu, hay một mệnh đề, phải được đồng nhất về ngôi vị (*purisa*) và ngữ số (*vacana*.) *Thí dụ:*

- * “Puriso rukkham chindati”. (Người đàn ông đốn cây.)
- * “So araññamhi sayi”. (Nó đã ngủ tại khu rừng.)
- * “Tumhe odanam bhujjissatha”. (Các anh sẽ ăn cơm.)
- * “Aham geham karomi”. (Tôi kiến tạo ngôi nhà.)
- * “Sace tvam rukkham chindissasi, aham tam āharissāmi”. (Nếu anh đốn cây, tôi sẽ mang cây ấy về.)

- Trong một câu có hai hay nhiều tiếng chủ từ cùng diễn tả một hành động và có nối nhau bằng liên từ "ca" thì thuật từ luôn luôn ở số nhiều. *Thí dụ:*

- * “Sunakho ca babbu ca gehe vasimsu”. (Chó và mèo đã sống trong nhà.)
- * “Luddakā ca byaggho ca aññamaññaṃ yujjimsu”. (Những người thợ săn và con hổ đã chiến đấu với nhau.)

- Tuy nhiên trong một câu có hai tiếng chủ từ mà liên kết nhau bằng liên từ "vā" thì thuật từ không bị buộc ở số nhiều. *Thí dụ:*

- * Puriso vā itthī vā pāpaṃ katvā dukkham vīdati. (Nam nhân hoặc nữ nhân khi đã làm điều ác thì phải chịu sự khổ đau.)
- * Sakkā gonā vā assā vā khetto tiṇaṃ khādimsu. (Có thể là những con bò hoặc những con ngựa đã ăn cỏ trong thửa ruộng.)

- Một câu có nhiều chủ từ cùng biểu diễn một hành động, mà trong những chủ từ ấy có một thuộc ngôi thứ nhất (*uttamapurisa*) thì thuật từ của câu sẽ là ngôi thứ nhất. *Thí dụ:*

- * “*Ahañca tvañca nagaram gacchāma*”. (Tôi và anh, chúng ta sẽ đi đến thành phố.)
- * “*Mayam ca te ca gāme vasinhā*”. (Chúng tôi và họ đã sống trong làng.)
- * “*Aham ca tumhe ca te ca imam nadim tarāma*”. (Tôi, các anh và chúng nó hãy vượt qua con sông này.)

- Nếu có nhiều chủ từ cùng một thuật từ, mà trong đó có một thuộc ngôi thứ hai (*majjhimapurisa*) và một thuộc ngôi thứ ba (*paṭhamapurisa*) thì thuật từ được đặt ở ngôi thứ hai. *Thí dụ:*

- * *Tvam ca so ca sindhumhi nahāyittha*. (Anh và nó đã tắm ở biển.)

- Trong một câu nghi vấn thể, có chủ từ là một nghi vấn đại danh từ, cho dù tiếng chủ từ ấy có tiếng khoáng trương ở ngôi vị nào chăng nữa, thì thuật từ vẫn đặt ở ngôi thứ ba. *Thí dụ:*

- * *Aham ca tvam ca ko balavā ahoṣi?* (Tôi và anh, ai có sức mạnh?) ...

9.1.3.2. Sự hòa hợp giữa thành phần tính từ khoáng trương và danh từ liên hệ

- Các tính từ (cả những phân từ...) khi làm thành phần khoáng trương cho một danh từ hay đại danh từ, thì phải hòa hợp với danh từ hay đại danh từ ấy về ngữ tính (*liṅga*), ngữ cách (*vi bhatti*) và ngữ số (*vacana*.) *Thí dụ:*

- * “/Daharo / migo / mahantamhi / vanamhi vasi”. (Con nai tơ đã sống trong khu rừng lớn.)
- * “/ Gacchanto / puriso tinam / khādantam / gonam coreti”. (Gã đàn ông đang đi, đã đánh trộm con bò đang ăn cỏ.)
- * “Aham gāme / vasamāno / satthuno godhesim”. (Tôi khi đang sống tại khu làng, đã chiến đấu với kẻ thù.)

- Các tính từ số đếm khi làm khoáng trương cho một danh từ, thì chỉ phải nhất thiết đồng ngữ cách, còn về ngữ tính (*liṅga*) và ngữ số (*vacana*) thì tùy theo những con số có cách thức riêng. *Thí dụ:*

- * “/ Eko / kumāro” (một cậu bé.)
- * “/ Ekā / itthī” (một người đàn bà.)
- * “/ Ekam / cīvaram” (một chiếc y.)
- * “/ Vīsati / purisā tesam / paññāsam / arayo yujjhanti”. (20 người đàn ông chiến đấu với 50 kẻ thù của họ.)
- * “Imamhi gāme / satam / gehā bhavissanti”. (Trong khu làng này có 100 ngôi nhà.)

* “*Mayham dhanam / dvīhi / corehi corīyati*”. (Tài sản của tôi bị hai tên trộm đánh cắp.)

9.1.3.3. Sự hòa hợp giữa tiếng chỉ thị đại danh từ và phiếm chỉ đại danh từ trong câu có mệnh đề liên kết

- Tiếng phiếm chỉ đại danh từ trong một mệnh đề tính từ, khoảng trống cho tiếng chỉ thị đại danh từ, thì phải đồng nhất với tiếng chỉ thị đại danh từ ấy về ngữ tính (*liṅga*) và ngữ số (*vacana*.) *Thí dụ:*

- * *Ye puññaṃ karonti te sagge nibbattanti*. (Những ai làm phước, những người ấy sẽ sanh vào cõi trời.)
- * *Yo dhammaṃ passati so maṃ passati*. (Ai thấy pháp, là người ấy thấy ta.)
- * *Yo magge gacchati tassa pitā hīyo mari*. (Người mà đi trên đường, cha người ấy đã chết hôm qua.)
- * *Yo me nānaṃ pakittesi pasannena cetasā taṃ ahaṃ kittayissāmi*. (Ai đã tán dương trí tuệ của ta bằng tâm thanh tịnh, thì ta khen ngợi kẻ ấy.)

9.1.4. VỊ TRÍ CỦA ĐƠN VỊ CÚ PHÁP TRONG CÂU

[1] Ở văn cú *Pāli* không có sự nhất định về vị trí của chủ từ, túc từ và thuật từ trong một câu, vì đã có sự hòa hợp cách vị, nên tìm cũng dễ dàng.

Thí dụ: câu "*Puriso rukkham chindati*". (Người đàn ông đốn cây), có thể gặp là: "*Puriso chindati rukkham*" hay "*Rukkham chindati puriso*" hoặc "*Chindati rukkham puriso*", thế mà vẫn không lệch nghĩa.

Trong thí dụ trên, chủ từ là "*puriso*", túc từ "*rukkham*" và thuật từ là "*chindati*".

2- Những tiếng định tính cho danh từ hay từ tương đương, thường được đặt trước danh từ hay từ tương đương ấy. *Thí dụ:*

- * "*/ Mahallako / puriso / appakam / odanam bhuñji*". (Người đàn ông già cả đã ăn một ít cơm.)
- * "*/ So / dhanavā puññam kātum na icchi*". (Kẻ phú gia ấy đã không muốn làm phước.)

3- Từ ngữ sở thuộc cách hoặc định sở cách khoảng tương cho một danh từ ... được đặt trước danh từ ấy. *Thí dụ:*

- * "*/ Rañño / parijanā / gāme / jane pīlesum*". (Những tù tòng của vua đã áp chế dân trong làng.)
- * "*/ Vane / coro / mayham / dhanam avahari*". (Kẻ trộm trong rừng đã cướp lấy tài sản của tôi.)

4- Mệnh đề tính từ khoảng tương cho một tiếng, cũng thường đặt trước tiếng ấy. *Thí dụ:*

* “/ *Yam nissitā jagatiruham vihaṅgamā / svāyam aggiṃ pamuñcati*”. (Cây mà các loại chim nướng ở, cây ấy bốc lửa.)

5- Cũng có khi mệnh đề tính từ được đặt ở sau. *Thí dụ:*

* “*Sukhaṃ supanti munayo / ye itthīsu na bajjhare /*”. (Các vị tu sĩ ngũ được an lạc, là những vị mà không bị buộc ràng đối với phụ nữ.)

6- Trong câu đàm thoại, hô khởi ngữ (tiếng hô cách) có thể được đặt ở đầu câu hay ở vào vị trí nào trong câu cũng được. *Thí dụ:*

* “*Bhante imasmiṃ sāmāne kati dhurāni honti*”. (Bạch ngài, trong giáo lý này có bao nhiêu phận sự?)

* “*Āvuso imaṃ temāsaṃ katthi iriyāpathehi vītināmessatha?*” (Hỡi chư hiền, các vị sẽ trải qua 3 tháng này với mấy uy nghi?)

* “*Passatha nu tumhe bhikkhave amuṃ mahantaṃ aggikkhandhaṃ?*” (Này chư tỳ-khuru, các người có thấy đám lửa to kia không?)

* “*Āma samma idān'āhaṃ vihāraṃ gantvā therāṃ disvā āgato'mhi*”. (Thưa bạn, sau khi tôi đến tịnh xá, khi thấy vị trưởng lão rồi, tôi đã đi về.)

* “*Kiṃ kathesi bhātika?*” (Thưa hiền huynh, anh nói gì?)

* “*Kathaṃ gato'si āvuso*”. (Này hiền giả, ông đi đến đâu.)

7- Câu nghi vấn thể được diễn đạt bằng cách sử dụng những nghi vấn từ. Tùy theo câu, có thể là sử dụng tiếng nghi vấn tính từ, hoặc nghi vấn đại danh từ, nghi vấn trạng từ hay nghi vấn bất biến từ.

+ Tiếng nghi vấn tính từ thường được đặt trước danh từ mà nó định tính. *Thí dụ:*

* “*Tattha katamo rūpakkhandho*”. (Ở đây sắc uẩn là thể nào?)

+ Tiếng nghi vấn đại danh từ được đặt ở đầu câu. Tuy nhiên, có khi nghi vấn đại danh từ làm tính từ định tính cho một danh từ, thì lại đặt trước danh từ ấy. *Thí dụ:*

* “*Ko tattha vasati?*” (Ai sống ở đây?.)

* “*Ko eso'ti*” (Ai đó?.)

* “*Ko te upajjhāyo?*” (Ai là thầy tế độ của người?)

* “*Imasmim sāsane / kati dhurāni honti*”. (Trong giáo lý này có bao nhiêu phận sự?.)

* “*Imaṃ temāsaṃ / katīhi / iriyāpathehi vītināmessatha?*” (Chư vị sẽ trải qua 3 tháng này với mấy uy nghi?.)

+ Tiếng nghi vấn trạng từ cũng thường được đặt ở đầu câu hay mệnh đề. *Thí dụ:*

* “*Kittāvatā nu kho bhante upāsakohotī'ti*”. (Bạch tôn giả, đến mức độ nào mới là người cận sự nam?)

- * “*Kīva ciram vimānasmim idha vasas'uposathe?*” (Này *Uposathā*, ở đây người sống trong lâu đài bao lâu?)
- * “*Kuto āgato'si?*” (Người từ đâu đến?)

+ Một vài nghi vấn trạng từ trong vai trò làm bổ túc từ cho động từ, thì có thể được đặt trước động từ. *Thí dụ:*

- * “*/ Kim / kathesi bhātika?*” (Thưa hiền huynh, anh nói gì?)
- * “*/ Kikimatthāya / āgato' si?*” (Người đến vì mục đích gì?)

+ Tiếng nghi vấn bất biến từ cũng thường đặt ở đầu câu. *Thí dụ:*

- * “*Kacci nu kho'ham suññāgāre abhiramāni*”. (Ta có thích ở nơi tĩnh lặng không?)
- * “*Nanu te puttana Maṭṭhakunḍalinā mayi manam pasādetvā sagge nibbatabhāvo kathito?*” (Phải chăng sự kiện tái sanh cõi trời nhờ có tín tâm nơi ta, đã được thuật lại do *Maṭṭhakunḍali*, con trai ông?)

+ Cũng có khi tiếng nghi vấn bất biến từ đặt ở vị trí thứ hai trong câu. *Thí dụ:*

- * “*Gato nu Cittakūtaṃ vā Keḷāsaṃ vā Yugandharaṃ vā?*” (Có phải nó đã đến núi *Cittakūta* hay *Keḷāsa* hoặc *Yugandhara*?)

* “*Passatha nu tumhe bhikkhave amuṃ mahantaṃ aggikkhandham?*” (Này chư Tỳ-khuru, các người có thấy đám lửa lớn kia không?)

+ Câu nghi vấn thể đôi khi không sử dụng nghi vấn từ, mà lại diễn tả bằng cách đặt tiếng hô khởi ngữ ở đầu câu. *Thí dụ:*

* “*Bho pabbajita amhākaṃ gehaṃ agamatthā'ti?*” (Hỡi vị xuất gia! Ngài đã đến nhà chúng tôi chưa?)

8- Những tiếng trạng từ chỉ thời gian và trạng từ chỉ ý kiến, rất thường được đặt ở đầu câu hay mệnh đề. *Thí dụ:*

* *Aciram vat'ayaṃ kāyo paṭhavim adhisessati.* (Ôi! Chẳng bao lâu, thân này sẽ nằm dài dưới đất.)

* *Ajja me uposatho paṇṇaraso.* (Hôm nay ngày rằm là ngày trai-giới của tôi.)

* *Aññadatthu sissaṃ Mūsilaṃ ācariya tvam eva jessati.* (Chắc chắn, thưa giáo sư, ngài sẽ thẳng đưa học trò Mūsila.)

* *Ittham sudam bhagavā āyasmantaṃ Rāhulaṃ imāhi gāthāhi abhiṇham ovasati.* (Chính cách ấy, Đức Thế Tôn giáo giới Tôn giả Rāhula liên tục bằng những kệ ngôn này.)

9- Những cảm thán từ cũng thường được đặt ở đầu câu. *Thí dụ:*

- * *Aho imasmim loke ayuttam vattati.* (Than ôi! Sự bắt công đầy đầy trong thế gian này.)
- * *Hā! Hato'smi.* (Ôi! Tôi chết mất.)

10- Các bất biến từ như "sace", "yadi" (nếu) cũng thường được đặt ở đầu câu. *Thí dụ:*

- * *Sace me antarāyo natthi sattāhabbhantare aham puna nivattissāmi.* (Nếu không có sự tai hại đến tôi, thì tôi sẽ trở lại trong khoảng bảy ngày.)
- * *Yadi saṅghassa pattakallam saṅgho uposatham kareyya.* (Nếu cơ hội đã đến cho Tăng rồi, thì Tăng nên hành lễ Bỏ-tát đi.)

11- Các bất biến từ "ce" (nếu), "ca" (và, với), "vā" (hoặc là, hay là) không được đặt ở đầu câu. *Thí dụ:*

- * *Pāpañ ce puriso kayirā na tam kayirā punappunam.* (Nếu người có làm điều ác rồi, thì chẳng nên làm điều ấy thêm nữa.)
- * *Byaggho ca sīho ca ekavane saṃvasitum na sakkonti.* (Hổ và sư tử không thể chung sống trong một khu rừng.)
- * *Evañca pana bhikkhave imam sikkhāpadam uddiseyyātha.* (Và như vậy, này chư Tỳ-khuru, các người nên xiên thuật học giới này.)
- * *So khādanīyam vā bhojanīyam vā khādeyya vā bhujjeyya vā.* (Vị ấy nhai hoặc ăn vật thực cứng hoặc vật thực mềm.)

12- Một câu có mệnh đề chính và mệnh đề phụ, thì mệnh đề phụ thường được đặt trước mệnh đề chính. *Thí dụ:*

- * / Yathā me dhanacchedo na hoti / tathā karissāmi.
(Như thế nào mà không mất mát tài sản của tôi, thì tôi sẽ làm theo thế ấy.)
- * / Yāvā'ham āgamissāmi / tāva idh'eva titthāhi. (Hãy đứng ở đây cho đến khi tôi trở lại.)
- * / Yadā te vivadissanti / tadā ehinti me vasam. (Khi nào họ còn tranh chấp nhau, thì khi ấy họ sẽ phải chịu dưới quyền hạn của ta.)
- * / Yattha Bhagavā dhammam deseti / tattha mahājano sannipatati. (Chỗ nào Đức Thế Tôn thuyết pháp, chỗ ấy đại chúng tụ họp lại.)

13- Đôi khi cũng có trường hợp mệnh đề phụ đứng sau mệnh đề chính. *Thí dụ:*

- * Apasakka tāva bhagini/ yāva bhikkhū bhuñjanti /.
(Này bà chị, hãy tránh đi cho đến khi chư Tỳ-khưu thọ thực xong.)

9.2. MỆNH ĐỀ

Mệnh đề là một câu mà nó là thành phần của một câu lớn.

Mệnh đề là một câu mà tự nó không tạo thành một ý nghĩa đầy đủ.

Mệnh đề là một nhóm từ ngữ tạo nên thành phần của một câu và trong đó có một động từ giới hạn.

Tóm lại, mệnh đề là một thành phần câu rộng rãi, trong đó hàm chứa một động từ đã chia.

Một câu đơn giản (chỉ gồm một chủ từ và một thuật từ) không được gọi là một mệnh đề.

9.2.1. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ

9.2.1.1. Nói theo hình thức

Mệnh đề *Pāli* nói theo hình thức thì có 2 loại là:

1. Mệnh đề chính
2. Mệnh đề phụ.

Trong một câu phức, ít ra phải có một mệnh đề chính và một mệnh đề phụ.

Một câu khi có mệnh đề phụ, thì phần câu còn lại sẽ là mệnh đề chính.

1- Mệnh đề chính là mệnh đề tạo thành ý nghĩa chính cho câu; nó có thể đứng riêng mà vẫn có ý nghĩa đầy đủ. Cũng gọi là mệnh đề độc lập.

2- Mệnh đề phụ là mệnh đề có ý nghĩa làm phụ thuộc cho mệnh đề chính. Mệnh đề phụ không thể đứng độc lập để tạo thành câu có ý nghĩa xác đáng.

Xem *thí dụ*:

* *Sace me antarāyo natthi sattāhabbhantare ahaṃ puna nivattissāmi.* (Nếu không có sự tai hại đến tôi, tôi sẽ trở lại trong khoảng bảy ngày.)

Trong thí dụ trên, câu có hai mệnh đề: chính và phụ. Mệnh đề chính của câu là: *Sattāhabbhantare ahaṃ puna nivattissāmi.* (Tôi sẽ trở lại trong khoảng bảy ngày.) Mệnh đề phụ của câu là: *Sace me antarāyo natthi.* (Nếu không có sự tai hại đến tôi.)...

9.2.1.2. Nói theo ý nghĩa

Mệnh đề *Pāli* nói theo ý nghĩa thì gồm có 3 loại⁴⁴:

1. Mệnh đề danh từ (*nānavakyaṅga.*)
2. Mệnh đề tính từ (*guṇavakyaṅga.*)
3. Mệnh đề trạng từ (*lakkhakavakyaṅga.*)

1- Mệnh đề danh từ là một mệnh đề có vai trò như một danh từ, nó thay thế danh từ để làm chủ từ hay túc từ. *Thí dụ*:

⁴⁴ Nói có 5 là thêm: Mệnh đề thuật từ (*kiriyāvākyaṅga*) và mệnh đề vô nghĩa (*anādāravākyaṅga.*)

- * *Saccam kira tvam Nanda sambahulānam bhikkhūnam evam ārocesi?* (Này Nanda, có thật chẳng người đã trình bày như vậy với nhiều vị Tỳ-khuru?)

Trong thí dụ trên, mệnh đề danh từ là "*tvam Nanda sambahulānam bhikkhūnam evam ārocesi.*" Cả mệnh đề này thay thế danh từ, làm chủ từ của câu. Nếu hỏi: sự việc gì mà bị chất vấn “có thật chẳng”, thì tất phải nói: sự việc mà “người đã trình bày như vậy đến nhiều vị Tỳ-khuru” (*tvam Nanda sambahulānam bhikkhūnam evam ārocesi.*) Vì vậy đoạn này là mệnh đề danh từ. Và ở đây từ ngữ "*Saccam kira (hoti)*" (có thật chẳng) là thuật từ của câu vậy.

- * *Satthā tato pi Jīvākambavanam gantukāmo tattha mam nethā'ti āha.* (Bậc đạo sư sau đó muốn đi đến rừng xoài của Jīvaka, đã nói rằng: "Hãy đưa ta đến đây.")

Nếu đặt vấn đề: Bậc đạo sư nói gì? thì sẽ được trả lời: đã nói "Hãy đưa ta đến đây". (*tattha mam netha.*) Vậy đoạn: "*tattha mam netha*" là mệnh đề danh từ vì thay thế danh từ làm túc từ cho thuật từ "*āha*" (đã nói.)

2- Mệnh đề tính từ là một mệnh đề có vai trò như một tính từ, nó thay thế tính từ để bổ nghĩa hay khoáng trương cho chủ từ hoặc túc từ hoặc một từ nào trong câu. *Thí dụ:*

- * *Sukhaṃ supanti munayo ye itthīsu na bajjhare.* (Những vị tu sĩ ngủ được an lạc, là những vị mà không bị buộc ràng với phụ nữ.)

Thí dụ trên, đoạn "*ye itthīsu na bajjhare*" (là những vị mà không bị buộc ràng với phụ nữ) là mệnh đề tính từ, vì nó bổ túc ý nghĩa cho chủ từ "*munayo*" (các tu sĩ.) Nếu hỏi: "Các vị tu sĩ là người thế nào mà ngủ được an lạc", thì sẽ được trả lời: "là những vị mà không bị buộc ràng đối với phụ nữ" (*ye itthīsu na bajjhare.*)

- * *Yaṃ nissitā jagatiruhaṃ vihaṅgamā svāyaṃ aggim pamuñcati.* (Các loài chim nướng ở cây nào, cây ấy bốc lửa.)

Thí dụ trên, đoạn "*yaṃ nissitā jagatiruhaṃ vihaṅgamā*" (các loài chim nướng ở cây nào) là một mệnh đề tính từ, vì nó khoáng trưng cho chủ từ "*svāyaṃ*" (cây ấy.) Nếu đặt vấn đề: "cây ấy bốc lửa, là cây gì?", sẽ được đáp: "cây mà các loài chim nướng ở" (*yaṃ nissitā jagatiruhaṃ vihaṅgamā.*)

- * *Yo me ñāṇaṃ pakittesi pasannena cetasā taṃ ahaṃ kittayissāmi.* (Ai tán dương trí tuệ của ta với tâm thanh tịnh, ta khen ngợi kẻ ấy.)

Thí dụ trên, đoạn "*yo me ñāṇaṃ pakittesi pasannena cetasā*" (Ai tán dương trí tuệ của ta với tâm thanh tịnh), ấy là mệnh đề tính từ vì đó khoáng trưng cho túc từ "*taṃ*" (kẻ ấy.) Nếu hỏi: "...khen ngợi kẻ ấy là ai?", sẽ được trả lời: "là người mà tán

duyên trí tuệ của ta với tâm thanh tịnh” (*yo me ñāṇaṃ pakittesi pasannena cetasā*).

3- Mệnh đề trạng từ là một mệnh đề có vai trò như một trạng từ, nó thay thế trạng từ để khoáng trương cho thuật từ trong câu.

Mệnh đề trạng từ có nhiều hình thức, do theo ý nghĩa vai trò của nó. Gồm có:

- Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian.
- Mệnh đề trạng từ chỉ nơi chốn.
- Mệnh đề trạng từ chỉ sự so sánh.
- Mệnh đề trạng từ chỉ cách thức.
- Mệnh đề trạng từ chỉ lý do hay mục đích.
- Mệnh đề trạng từ chỉ mức độ.
- Mệnh đề trạng từ chỉ điều kiện hay hậu quả.

a) Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian là một đoản cú thay thế trạng từ trong ý nghĩa chỉ thời điểm đã xảy ra hành động. Mệnh đề này được giới hạn bằng một trạng từ chỉ thời gian, cũng có thể bằng một bất biến quá khứ phân từ, hay bằng một từ ngữ ở đối cách, sở dụng cách, định sở cách, trong ý nghĩa chỉ thời gian. Sau đây là những *thí dụ*:

* *Purā āgacchante etam anāgatam mahabbhayam subacā hotha sakhilā aññamaññaṃ sagāravā*. (Trước khi xảy đến nỗi đại kinh hoàng vị lai đó, các người hãy nhu thuận, hiền hòa và tôn trọng lẫn nhau.)

- * *Ahaṃ odanam pacivā bhuñjīm.* (Sau khi nấu cơm, tôi đã ăn.)
- * *Ekam samayam Bhagavā Sāvattiyam viharati.* (Vào một thuở, Đức Thế Tôn trú ngụ tại Sāvatti.)
- * *Tena kho pana samayena Nigrodho paribbājako mahatiyā paribbājakaparisāya saddhim nisinno hoti.* (Vào lúc ấy, du sĩ Nigrodha đang ngồi với đại hội chúng du sĩ.)
- * *Rājūsu attano attano ratthesu carantesu bahusevakā setacchattādīni gahetvā te anugacchanti.* (Trong khi các vị vua du ngoạn trong xứ sở của chính họ thì có nhiều kẻ hầu cận cầm lấy những tàn lọng trắng... đi theo các vị ấy.)

b) Mệnh đề trạng từ chỉ nơi chốn là một đoạn cú thay thế trạng từ trong ý nghĩa chỉ về địa điểm xảy ra hành động ... Mệnh đề trạng từ chỉ nơi chốn được giới hạn bằng một trạng từ chỉ nơi chốn hay một bất biến từ, hoặc cũng có thể được giới hạn bằng từ ngữ ở định sở cách trong ý nghĩa chỉ nơi chốn. Sau đây là những *thí dụ*:

- * *Maññe sovaṇṇayo rāsī soṇṇamālā ca Nandako yattha dāso āmajāto thito thullāni gajjati.* (Tôi nghĩ rằng, Nandaka có đồng vàng và vòng hoa vàng, tại nơi mà tên nô lệ thuở sơ sanh đã đứng gào lên những tiếng thô bỉ.)
- * *Tassa gamanamagge... supaṇṇapotakā samuddapitṭhe parivattantā mahāravaṃ ravimsu.* (Trên đường bên

tàu của vị ấy... các con chim *supaṇṇa* đang nhào lộn trên mặt biển đã kêu lên tiếng kêu lớn.)

c) Mệnh đề trạng từ chỉ sự so sánh là một đoản cú được giới hạn bằng một tiếng tử giả bất biến từ, chỉ ý nghĩa so sánh.
Thí dụ:

- * *Tato naṃ dukkhaṃ anveti cakkam'va vahato padam.* (Rồi đó, sự khổ đau theo nó, ví như bánh xe theo chân con vật kéo.)
- * *Vassikā viya pupphāni maddavāni pamuñcati evaṃ rāgañca dosañca vippamuñcetha bhikkhavo.* (Giống như hoa lài lia bỏ những cánh tàn úa, cũng thế, hồi chư Tỳ-khuru, các người hãy lia bỏ tham và sân.)

d) Mệnh đề trạng từ chỉ cách thức là một đoản cú với ý nghĩa trình bày cách thức của hành động. Mệnh đề này được giới hạn bằng một trạng từ hay bất biến từ, hoặc có thể bằng từ ngữ ở hình thức sử dụng cách... *Thí dụ:*

- * *Yathā me dhanacchedo na hoti tathā karissāmi.* (Theo cách nào mà không hư hoại tài sản của tôi, thì tôi sẽ làm theo cách ấy.)
- * *Dānaveyyāvāṭiko pi panne āropitaniyāmen'eva tesam tesam gehāni bhikkhū pahini.* (Người quản đốc thí đã gọi các vị Tỳ-khuru đến những tư gia của họ tùy theo sự đăng ký trong bảng.)

e) Mệnh đề trạng từ chỉ lý do hay mục đích là một đoản cú có ý nghĩa chỉ nguyên nhân mà hành động xảy ra. Mệnh đề này

được giới hạn bằng một trạng từ hay bất biến từ, cũng có thể bằng một vị biến cách, hay bằng từ ngữ ở hình thức chỉ định cách với ý nghĩa "vì, để..." *Thí dụ:*

- * *"Yato ca so bahutaram bhojanam ajjhupāhari tato tatth'eva samsīdi amattaññū hi so ahu"* (Vì rằng nó đã ăn quá nhiều vật thực nên nó đã quy tại đây. Nó thật là người vô độ.)
- * *Ahaṃ odanam pacitum aggim jālemi.* (Tôi đun lửa để nấu cơm.)
- * *Ayaṃ seṭṭhī bhagavantam dassanāya icchati.* (Ông trưởng giả này mong yết kiến Đức Thế Tôn.)
- * *Kim atthāya āgato'si.* (Anh đến vì mục đích gì.)

[f] Mệnh đề trạng từ chỉ mức độ là một đoạn cú mang ý nghĩa giới hạn một sự kiện của hành động. Mệnh đề này được dẫn nhập bằng một trạng từ hay bất biến từ. *Thí dụ:*

- * *Yāva so mattam aññāsi bhojanasmim vihaṅgamo tāva addhānaṃ āpādi mātarañca apasayī.* (Chùng nào con chim ấy biết tiết độ trong vật thực, chùng ấy nó đã chịu đựng được đường xa và nuôi mẹ được.)

[g] Mệnh đề trạng từ chỉ điều kiện hay hậu quả, được giới hạn bằng một trạng từ hay bất biến từ chỉ điều kiện... *Thí dụ:*

- * *Sace yujjhitukāmo'si jayaṃ samma dadāmi te.* (Này bạn, nếu bạn muốn chiến đấu, thì tôi dành cho bạn phần chiến thắng.)

* *Khamati saṅghassa tasmā tunhī.* (Được bằng lòng đến Tăng rồi, do đó mới im lặng.)

9.2.2. SỰ DẪN NHẬP CỦA MỆNH ĐỀ

Mệnh đề có 3 loại như đã được nói đến. Muốn nắm vững đề phân tích, cần phải hiểu sự dẫn nhập của mệnh đề.

Qua những thí dụ đã nêu trên, ta thấy rằng:

1. Mệnh đề danh từ được dẫn nhập bằng bất biến từ "iti" (rằng, như vậy), đôi khi cần được hiểu ngầm. *Thí dụ:*

* *Satthā tato pi Jīvakaṃbavanam gantukāmo tattha maṃ nethā'ti āha.* (Bậc đạo sư sau đó muốn đi đến rừng xoài của Jīvaka, ngài đã nói rằng: "Hãy đưa ta đến đây.")

* *Saccaṃ kira tvam Nanda sambahulānam bhikkhūnam evaṃ ārocesi.* (Có thật chăng, này Nanda, (là: *iti*) người đã trình bày như vậy cho nhiều vị Tỳ-khuru.)

Ở thí dụ trên, câu mệnh đề được dẫn nhập bằng tiếng "iti" (là) hiểu ngầm.

2. Mệnh đề tính từ được dẫn nhập bằng tiếng liên quan đại danh từ (hay phiếm chỉ đại danh từ.) *Thí dụ:*

* *Sukham supanti munayo ye itthīsu na bajjhare.* (Các vị tu sĩ ngữ được an lạc, là những vị mà không bị ràng buộc đối với phụ nữ.)

- * *Yo me ñāṇaṃ pakittesi pasannena cetasā taṃ ahaṃ kittayissāmi.* (Ai tán dương trí tuệ của ta với tâm thanh tịnh, ta khen ngợi kẻ ấy.)

3. Mệnh đề trạng từ được dẫn nhập bằng tiếng trạng từ hay bất biến từ, đôi khi cần được hiểu ngầm. *Thí dụ:*

- * *Yathā me dhanacchedo na hoti tathā karissāmi.* (Như thế nào mà không mất mát tài sản của tôi, tôi sẽ làm theo thế ấy.)

Ở đây tiếng *yathā (tathā)* là tiếng dẫn nhập cho mệnh đề trạng từ trong câu này.

- * *Yadā te vivadissanti tadā chindati me vasam.* (Khi nào chúng còn tranh chấp, khi ấy chúng còn chịu ở dưới quyền hạn của ta.)

Ở đây tiếng *yadā (tadā)* là tiếng dẫn nhập mệnh đề trạng từ của câu này.

- * *Yattha bhagavā dhammaṃ deseti tattha mahājano sannipatati.* (Tại đâu Đức Thế Tôn thuyết pháp, thì tại ấy đại chúng tụ họp lại.)

Ở đây tiếng *yattha (tattha)* là tiếng dẫn nhập mệnh đề trạng từ trong câu này.

- * *Yato ca so bahutaram bhojanaṃ ajjhupāhari tato tath'eva samsīdi mattaññū hi so ahu.* (Vì rằng nó đã ăn quá nhiều vật thực, do đó nó đã quy tại đấy. Nó thật là người vô độ.)

Ở đây tiếng *yato (tato)* là tiếng dẫn nhập mệnh đề trạng từ trong câu này.

- * *Yāvā'ham āgamissāmi tāva idh'eva tiṭṭhāhi.* (Hãy đứng ở đây cho đến khi tôi trở lại.)
 Ở đây tiếng *yāva (tāva)* là tiếng dẫn nhập mệnh đề trạng từ của câu này.
- * *Yāvatiham jānaṃ paṭicchādeti tāvatiham tena bhikkhunā akāmā parivatthabbaṃ.* (Vì biết mà che giấu cho đến bao nhiêu ngày, thì với vị Tỳ-khuru ấy cần được biệt trú bấy nhiêu ngày, dù không muốn.)
 Ở đây tiếng *yāvatiham (tāvatiham)* là tiếng dẫn nhập mệnh đề trạng từ trong câu này.
- * *Sabbe saṅkhārā aniccā'ti yadā paññāya passati atha nibbindati dukkhe...* (Khi nào với trí tuệ thấy rõ rằng: "mọi pháp hành là vô thường", thì sẽ chán ngán trong sự khổ.)
 Ở đây tiếng *yadā (atha)* là tiếng dẫn nhập mệnh đề trạng từ trong câu này.
- * *Sace yujjhītukāmo'si jayāṃ samma dadāmi te.* (Này bạn, nếu bạn muốn chiến đấu, tôi sẽ dành cho bạn phần chiến thắng.)
 Ở đây tiếng *sace* là tiếng dẫn nhập mệnh đề trạng từ trong câu này.
- * *Tato naṃ dukkhaṃ anveti cakkam'iva vahato padaṃ.* (Từ đó đau khổ theo nó ví như bánh xe theo chân con vật kéo.)
 Ở đây tiếng *iva* là tiếng dẫn nhập mệnh đề trạng từ trong câu này.
- * *Vassikā viya pupphāni maddavāni pamuñcati evam rāgañca dosañca vipamuñcetha bhikkhavo.* (Như

hoa lài rời bỏ những cánh hoa tàn úa, cũng thế ấy, hỡi các Tỳ-khuru, hãy lia bỏ tham và sân.)

Ở đây tiếng *viya (evam)* là tiếng dẫn nhập mệnh đề trạng từ trong câu này.

- * *Seyyathāpi nāma puriso sīsacchinno abhabbo tena sarīrabandhanena jīvitum evameva bhikkhu methunam dhammam patisevitvā assamaṇo hoti asakyaputtiyo.* (Cũng ví như người bị đứt đầu không thể còn sống với phần thân thể còn lại, cũng thế ấy, vị Tỳ-khuru khi đã hành điều dâm dục thì thành phi Sa-môn, phi Thích-tử.)

Ở đây tiếng *seyyathāpi (evameva)* là tiếng dẫn nhập mệnh đề trạng từ trong câu này.

- * *Bhagavantamhi Jetavanavihāre viharante sambahulā kulaputtā arahattam pāpuṇimasu.* (Khi Đức Thế Tôn trú tại Tịnh xá *Jetavana*, có nhiều gia-nam-tử đã đạt thành quả vị A-la-hán.)

Ở đây trong câu có mệnh đề trạng từ là "*Bhagavantamhi Jetavanavihāre viharante*" được dẫn nhập bằng tiếng trạng từ *yadā* (khi mà) hiểu ngầm.

9.2.3. MỆNH ĐỀ KHOÁNG TRƯỞNG

Có 3 loại mệnh đề như đã nói ở trên.

1. Ở đây mệnh đề danh từ không là thành phần khoáng trương cho đơn vị cú pháp nào cả, vì nó chỉ có phận sự thay thế danh từ để làm chủ từ hoặc túc từ của câu.

2. Về mệnh đề tính từ thì trở thành khoảng trống cho chủ từ hay túc từ ...
3. Phần mệnh đề trạng từ luôn luôn là khoảng trống cho thuật từ.

-ooOoo-

-ooOoo-

10.1. PHÉP DÙNG NGŨ CÁCH PĀLI

Trong *Pāli* có 8 ngữ cách (*vibhatti.*) Tiếng danh từ, hay tính từ hoặc đại danh từ sẽ tùy theo vai trò trong câu mà biến hóa theo ngữ cách.

Tám ngữ cách trong tiếng *Pāli* là:

1. Chủ cách (*paṭhamavibhatti.*)
2. Đối cách (*dutiyavibhatti.*)
3. Sở dụng cách (*tatiyavibhatti.*)
4. Chỉ định cách (*catutthavivhatti.*)
5. Xuất xứ cách (*pañcamavibhatti.*)
6. Sở thuộc cách (*chaṭṭhavivhatti.*)
7. Định sở cách (*sattamavibhatti.*)
8. Hô cách (*ālapanavibhatti.*)

Mỗi ngữ cách có ý nghĩa sử dụng khác nhau và mang vai trò cú pháp đặc biệt.

10.1.1. CHỦ CÁCH (PAṬHAMAVIBHATTI)

Chủ cách trong *Pāli* được dùng ở những trường hợp là:

1- Khi một từ ngữ đứng làm chủ từ trong câu. *Thí dụ:*

* *Dāso rukkham chindati.* (Người nô lệ đốn cây.)

- * *Setthī vaddhakim geham kārāpesi.* (Ông trưởng giả sai thợ mộc làm ngôi nhà.)
- * *Rukkho patati.* (Cây ngã.)

Tiếng "*dāso*" (TD₁) là chủ từ đơn giản; tiếng "*setthī*" (TD₂) là chủ từ sai bảo; tiếng "*rukkho*" (TD₃) là chủ từ tự qui.

2- Những từ ngữ làm bổ túc từ cho những động từ có ý nghĩa: là, có, trở thành ... cũng dùng theo chủ cách. *Thí dụ:*

- * *Tvam manusso'si.* (Anh là con người.)
- * *Mānavo setthīputto hoti.* (Có chàng thanh niên con trai trưởng giả.)
- * *So yācako bhavati.* (Nó thành kẻ ăn xin.)
- * *Rājabhavane maniratanam atthi.* (Có báu ngọc trong hoàng cung.)

3- Những tiếng cùng vai trò với chủ từ trong một câu, cũng dùng theo chủ cách. *Thí dụ:*

- * */ Buddho / Bhagavā Sāvattiyam viharati.* (Đức Thế Tôn, bậc Giác Ngộ trú ngụ tại Sāvattihī.)
- * *Rājā / Māgadho seniyo Bimbisāro / bhagavantam dassanāya gacchati.* (Đức vua Bimbisāra, vị lãnh tụ quân, người xứ Māgadha, đi đến yết kiến Đức Thế Tôn.)

4- Tiếng dùng trong ý nghĩa từ nguyên cũng được đặt ở chủ cách. *Thí dụ:*

- * *Ānando* (Ngài Ānanda)
- * *Sārīputtatthero* (Đức Trưởng lão Sārīputta)
- * *Ārāmo* (Một ngôi chùa hay khu huê viên)

10.1.2. ĐỐI CÁCH (*DUTIYAVIBHATTI*)

Đối cách trong *Pāli* được dùng ở những trường hợp sau:

1- Khi một từ ngữ đứng làm túc từ hay đối từ trong câu. *Thí dụ:*

- * *Byaggho migam māreti.* (Con hổ giết con nai.)
- * *Cakkhumā rūpāni passati.* (Người có mắt thấy các hình sắc.)
- * *Gāmam gato puriso mārīyi.* (Người đàn ông đến làng, đã bị giết.)
- * *Kaṅṅā odanam pacivā bhuñjati.* (Cô gái nấu cơm và ăn.)

2- Túc từ ở đối cách, thì những từ ngữ cùng vai trò với túc từ cũng dùng theo đối cách. *Thí dụ:*

- * *Ahaṃ / setthiputtam / nam paharāmi.* (Tôi đánh nó, đưa con trai ông trưởng giả.)
- * *So / mahantaṅca dassaṅyaṅca / geham gami.* (Hắn đã đến ngôi nhà rộng lớn và xinh đẹp.)

3- Về ý nghĩa thời gian và không gian cũng có khi dùng ở đối cách. *Thí dụ:*

- * *Bhagavā bodhirukkhamūle sattāham ekapallaṅkena nisīdi.* (Đức Thế Tôn đã ngồi thể kiết già hết bảy ngày tại gốc cây Bồ-đề.)
- * *Vīsamyojanasatam maggaṃ gantvā piṇḍāya pāvīsi.* (Sau khi đi con đường dài 2000 do tuần, vị ấy đã vào khất thực.)

4 Một số trạng từ được mang hình thức đối cách. *Thí dụ:*

- * *Tattha so sukham jīvi.* (Tại đây nó đã sống an lạc.)
- * *So dutiyaṃpi tatiyaṃpi tath' eva yāci.* (Nó đã xin như thế đến lần thứ hai, lần thứ ba.)

5 Khi có những tiếp đầu ngữ: *anu, abhi, adhi, upa, paṭi ...* thì đòi hỏi bổ túc từ đặt ở đối cách. *Thí dụ:*

- ***[anu]** Agāasmā anagāriyam pabbajitam anupabbajimsu.* (Họ đã xuất gia theo vị tu sĩ ly gia vô gia đình.)
- ***[abhi]** Tam kho pana bhavantam Gotamam evaṃ kalyāno kittisaddo abbhuggato.* (Tiếng tăm tốt đẹp như sau được đồn đãi về Tôn giả Gotama ấy.)
- ***[adhi]** Adhi brahmānam mayaṃ bhante Bhagavantam apucchimha.* (Bạch Thế Tôn, chúng con đã hỏi Đức Thế Tôn về Phạm Thiên.)
- ***[upa]** Ekam pitakam upanisīditvā bhattam gaṇhi.* (Sau khi ngồi xuống bên một cái giỏ đựng, nó đã lấy thức ăn.)

- **[pati]** *So ahaṃ pi gamissāmi nagaram Mithilam pati.*
(Tôi đây cũng sẽ đi đến thành phố Mithila.)

6- Từ ngữ đi kèm với những bất biến từ như *antarā* (giới từ), *antarena* (trạng từ), *ārabbhā* (giới từ), *orena* (trạng từ), *tiro* (giới từ), *dhī* (thán từ), *bahi* (giới từ), *vinā* (giới từ), *samantā* (giới từ) ... thì thường mang hình thức đối cách. *Thí dụ:*

- **[antarā]** *Antarā ca Nālandam antarā ca Rājagaham addhānamaggappaṭipanno hoti.* (Vì đã hành trình con đường xa giữa khoảng Nālanda và Rājagaha.)
- **[antarena]** *Tato tvaṃ Māluṅkyaputta n'ev'idha na huram na ubhayam antarena.* (Này Māluṅkyaputta, thế thì người không ở đời này, không ở đời sau, cũng không ở khoảng giữa hai đời.)
- **[ārabbhā]** *Matthakundalim ārabbhā bhāsītā dhammadesanā.* (Pháp thoại được thuyết giảng đề cập đến cậu Matthakundali.)
- **[orena]** *Yo pana bhikkhu oren'addhamāsam mahāyeyya pācittiyam.* (Vị Tỳ-khưu nào tắm dưới kỳ nửa tháng, phạm ung-đôi-trị.)
- **[tiro]** *Tiro kuddam tiro pākāram tiro pabbatam asajjamaṇo gacchati seyyathāpi ākāse.* (Vị ấy đi xuyên qua vách tường, qua bờ lũy, qua núi không đụng chạm, ví như đi trong khoảng không.)
- **[dhi]** *Dhi brāhmaṇassa hantāram* (Xấu hổ thay, kẻ nhiều hại bậc Phạm-chí.)

- [**bahī**] *Dvārāni thaketvā bahi geham parivāretvā rakkhanto acchati.* (Sau khi gài các cửa, người gác tuần quanh ngoài ngói nhà rồi ngói lại.)
- [**vinā**] *Vinā dhammam* (Không có giáo pháp.)
- [**samantā**] *Ettha tumhe bhikkhave samantā vesālim... vassaṃ upetha.* (Này chư Tỳ-khuru, các người hãy an cư mùa mưa tại đây, chung quanh thành *Vesāli*.)

7- Đối cách đôi khi được dùng thay thế vai trò và diễn đạt ý nghĩa của sử dụng cách, chỉ định cách và định sở cách. *Thí dụ:*

(a) Thay thế sử dụng cách:

- * *Sace mam so n'ālapissati ahampi tam n'ālapissāmi.*
(Nếu hănh không trò chuyện với tôi, thì tôi cũng sẽ không trò chuyện với hănh.)

(b) Thay thế chỉ định cách:

- * *Upamā mam patibhāti.* (Thí dụ làm sáng tỏ cho tôi.)

(c) Thay thế định sở cách:

- * *Ekam samayam Bhagavā Sāvattiyam viharati.* (Vào một thuở, Đức Thế Tôn trú tại thành *Sāvatti*.)
- * *Bhagavantam bhuttāvim onītatapattapānim ekamantaṃ nisīdi.* (Nó đã ngồi xuống một bên khi Đức Thế Tôn đã ăn xong, tay rời khỏi bát.)

10.1.3. SỞ DỤNG CÁCH (*TATIYĀVIBHATTI*)

Sở dụng cách trong *Pāli* được dùng với nhiều trường hợp như sau:

1- Khi tình trạng hành động có nhân tố trung gian, thì từ ngữ giữ vai trò nhân tố trung gian được dùng theo sở dụng cách.
Thí dụ:

- * *Vaddhakinā* *geho* *karīyati*. (Ngôi nhà được tạo dựng do người thợ mộc.)
- * *Puttehi* *ca* *dhītarehi* *ca* *mātāpitaro* *upaṭṭhātabbā honti*. (Bậc cha mẹ đáng được con trai và con gái phụng dưỡng.)

2- Từ ngữ trong ý nghĩa phương tiện cho hành động cũng dùng sở dụng cách. *Thí dụ:*

- * *So* *pharasunā* *rukkham* *chindati* (Hắn đốn cây bằng cái rìu.)
- * *Vāṇijo* *nāvāya* *nadiṃ* *tarati*. (Người thương buôn vượt sông bằng thuyền.)

3- Sở dụng cách cũng dùng để diễn đạt ý nghĩa nguyên do.
Thí dụ:

- * *Rukkho* *vātena* *kampati*. (Cây lay động bởi gió.)

* *So kammunā vasalo hoti.* (Hấn hèn hạ bởi hành vi.)

4- Đễ diễn đạt ý nghĩa đánh đôi, cũng dùng sở dụng cách. *Thí dụ:*

* *Potthako mayā mūlānaṃ sattatiyā kito hoti.* (Quyển sách được tôi mua với giá 70 đồng.)

5- Khoảng thời gian cũng được diễn đạt bằng sở dụng cách. *Thí dụ:*

* *Dvīhi māsehi niṭṭhāsi.* (Kết thúc sau hai tháng.)

* *Tena samayena Buddho Bhagavā Sāvattiyaṃ viharati.* (Vào thời ấy, Đức Thế Tôn, bậc Giác Ngộ trú tại Sāvattihī.)

6- Trong ý nghĩa tùy thuộc cũng sử dụng sở dụng cách. *Thí dụ:*

* *Tvaṃ iminā maggena yāhi.* (Anh hãy đi theo con đường này.)

* *Vipassī bhagavā khattiyo jātiyā ahoṣi Koṇḍañño gottena ahoṣi.* (Đức Thế Tôn Vipassī là sanh chủng Sát-đế-ly, thuộc dòng họ Koṇḍañña.)

7- Trong tình trạng diễn đạt ý nghĩa liên hệ hay hòa lẫn, từ ngữ cũng được dùng theo sở dụng cách. *Thí dụ:*

- * *Kalīrapanasādīhi missetvā mamsam pacanti.* (Sau khi trộn với măng, mít v.v... họ nấu thịt.)
- * *Tvam devasikam sadehi muccamānehi piṇḍāya carasi.* (Hàng ngày người đi khất thực với mỗ hôi nhỏ giọt.)

8- Từ ngữ đi kèm với tiếng chỉ tình trạng thiếu, bớt ... cũng được dùng ở sở dụng cách. *Thí dụ:*

- * *Ekena pi ce ūno vīsatiḡaṇo bhikkhusaṅgho taṃ abheyya so anabbhito (hoti.)* (Nếu tăng Tỳ-khuru có nhóm 20 vị mà thiếu dù một vị, lại phục vị người ấy thì người ấy chưa được phục vị đâu.)

9- Đôi khi từ ngữ đi kèm với tiếng chỉ tình trạng so sánh, cũng được đặt ở sở dụng cách. *Thí dụ:*

- * *Etena hi agginā sadiso aggi nāma natthi.* (Chẳng có lửa nào giống như lửa đó.)

10- Những từ ngữ đi kèm với những bất biến từ như *vinā* (giới từ), *saddhim* (trạng từ), *samam* (trạng từ), *saha* (giới từ) và đôi khi *alam* (giới từ) thì rất có thể đòi hỏi dùng sở dụng cách. *Thí dụ:*

- *[vinā] Na mayam vinā bhikkhusaṅghena vattāma.* (Chúng ta chẳng hành sự không có Tăng Tỳ-khuru.)

- [**saddhim**] *Pañcasatam bhikkhū tena saddhim maggam patipajjimsu.* (500 vị Tỳ-khuru đã hành trình trên con đường cùng với vị ấy.)
- [**samam**] *Yaṃ karomase brahmuno samam devehi mārisa tadajja tuyhaṃ kassāma.* (Thưa Ngài, điều nào chúng con, cũng như chư thiên, đã làm đối với Phạm-thiên, thì hôm nay chúng con sẽ làm điều ấy đối với Ngài.)
- [**saha**] *Tvaṃ bandhunā saha sindhuṃ gamissasi.* (Anh sẽ đi đến biển cùng với người bà con.)
- [**alam**] *Pakkamat' āyasmā imamahā āvāsā alam te idha vāsena.* (Xin Tôn-giả hãy rời khỏi chỗ ở này, thật vừa đủ rồi đối với sự sống của Ngài ở đây.)

11- Sở dụng cách đôi khi được dùng thay thế vai trò và diễn đạt ý nghĩa của đối cách, xuất xứ cách và định sở cách. *Thí dụ:*

(a) Thay đối cách:

- * *Sace bhavaṃ Reṇu rajjaṃ labhetha samvibhajetha no rajjena.* (Nếu Tôn-giả *Reṇu* được vương quốc, tất phải chia vương quốc cho chúng ta.)

(b) Thay xuất xứ cách:

- * *Sumuttā mayaṃ tena mahāsamanena.* (Chúng ta đã may mắn thoát khỏi vị Đại Sa-môn ấy.)

(c) Thay định sở cách:

- * *Tena samayena Buddhō Bhagavā Uruvelāyaṃ viharati.* (Trong thời ấy, Đức Thế Tôn, Bạc Giác Ngộ trú tại Uruvelā.)

10.1.4. CHỈ ĐỊNH CÁCH (CATUTTHAVIBHATTI)

Chỉ định cách trong *Pāli* được dùng với những trường hợp sau đây:

1- Dùng chỉ định cách làm túc từ gián tiếp cho những động từ đã có đối từ. *Thí dụ:*

- * *Ahaṃ yācakassa bhattaṃ dadāmi.* (Tôi cho vật thực đến người hành khất.)
- * *Jātassa kho Vipassissa kumārassa setacchattaṃ dhārayittha.* (Người ta đã cầm chiếc lọng trắng che cho Hoàng tử *Vipassī* khi sanh.)

2- Những tác động thiên về tâm lý có ý nghĩa như thương yêu, kính trọng, được thích hợp, làm đầy tràn, khinh khi, ác ý với, làm hại, hiểu biết... và những gì có ý nghĩa tương tự, thường đòi hỏi một túc từ đặt ở chỉ định cách. *Thí dụ:*

- * *Devā pi tesam pihayanti Sambuddhānam Satimatam.* (Cả những vị trời cũng ái mộ họ là những vị Chánh Giác, bậc Niệm Tĩnh.)

- * *Nayidaṃ Devadattassa anucchavikaṃ Sārīputtattherassa amucchavikaṃ.* (Vật này không thích đáng với thầy Đề-bà-đạt-đa, chỉ thích đáng cho đức trưởng lão Xá-lợi-phất thôi.)
- * *Pūراتi bālo pāpassa thokathokaṃ pi ācinaṃ.* (Kẻ ngu thâm nhuần ác, cũng vì tích tụ lần ít lần ít.)
- * *Mā'vamaññetha puññassa pāpassa pi.* (Chớ khinh thường điều thiện cũng như điều ác.)
- * *Yo appadutthassa narassa dussati ... taṃ eva bālaṃ pacceti pāpaṃ.* (Kẻ mà phạm đến con người bất hạnh, thì tội ác sẽ trở lại kẻ ngu ấy.)
- * *Na tvam tāta Ratthapāla kassaci dukkhassa jānāsi.* (*Nāy con Ratthapāla, con không biết đến một nỗi khổ nào.*)

3- Đối tượng để ký gởi hay phó thác cũng được đặt ở chỉ định cách. *Thí dụ:*

- * *Mayhaṃ pitarā tumhākaṃ paṇṇaṃ pesitaṃ.* (Bức thư được gởi đến các anh do cha tôi.)
- * *Bodhisatto bahujanassa dhammaṃ deseti.* (Đức Bồ-tát thuyết pháp đến đại chúng.)
- * *Āyasmā Ānando Bhagavato etamatthaṃ ārocesi.* (Tôn giả Ānanda đã trình bày sự việc đó đến Đức Thế Tôn.)

4- Từ ngữ dùng để nói lên mục đích hay nhu cầu, cũng được đặt ở chỉ định cách. *Thí dụ:*

- * *Tiṭṭhatu sugato kappam bahunahitāya bahunasukhāya lokānukampāya.* (Xin đức Thiện Thệ hãy duy trì kiếp sống vì lợi ích cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng thế gian.)
- * *Kim me gharāvāseṇa?* (Có gì cho tôi với cuộc sống tại gia? .)

5- Đối tượng trong câu phủ nhận đôi khi được đặt ở chỉ định cách. *Thí dụ:*

- * *Mayham evarūpāya jatāya kiccam natthi.* (Sự việc bện tóc như vậy không có đối với tôi.)

6- Các danh động từ có túc từ, thì túc từ ấy thường đặt ở chỉ định cách. *Thí dụ:*

- * *Yāvadeva / sītassa / patighātāya.* (Chỉ để ngăn ngừa sự lạnh.)
- * */ Etissā sīmāya / samugghāto.* (Sự hủy bỏ vòng sīmā đó.)
- * *Bhikkhuno / cīvarassa / dānam.* (Sự giao y đến vị Tỳ-khru.)
- * */ Jatāya / kiccam.* (Sự việc tóc bện.)

7- Những từ ngữ đi kèm với những bất biến từ như *oreṇa* (trạng từ), *namo* (giới từ), *yāvadeva* (trạng từ), *lābhā* (cảm thán từ), *dulladdham* (trạng từ), *svāgatam* (cảm thán từ) ...

đôi khi cả *alam* (cảm thán từ), thì thường đặt ở chỉ định cách.

Thí dụ:

- [**lorena**] *Orena ce / channam vassānam / aññam navam santhatam kārāpeyya nissaggiyam pācittiyam.* (Nếu còn non sáu năm mà cho làm ngựa cụ mới khác thì tội ung đốì trị, vật thành ung xả.)
- [**namo**] *Namo / buddhāya dhammāya saṅghāya /.* (Xin kính lễ Đức Phật, Giáo pháp và Tăng chúng.)
- [**yāvadeva**] *Yaṃ cīvaram paribhuttam tam yāvadeva sītassa / patighātāya /...* (Y phục mà được thọ dụng ấy chỉ để ngăn ngừa sự lạnh ...)
- [**lābhā**] *Lābhā vata / me /!* (Ồ! thật là lợi cho tôi.)
/ Tassa te / alābhā. (Thật bất lợi cho người đây.)
- [**dulladdham**] */ Tassā te / dulladdham.* (Thật bất hạnh cho người đây.)
- [**svāgatam**] */ Tassā te / svāgatam bhadde.* (Hỡi hiền nữ, xin chúc mừng người đó!.)
- [**alam**] *Dessā ca me / alam / me āpucchā' ham gamissāmi.* (Đối với tôi, nàng đáng ghét; thật vừa đủ cho tôi, tôi sẽ từ giã ra đi.)

8- Một vài ngữ căn như là "*pati + su*", "*upa + thā*", "*dubh*", "*pa + khā*" ... đòi hỏi túc từ ở chỉ định cách. *Thí dụ:*

- [**pati + su**] *Te bhikkhū / bhagavato / paccassosum.* (Chư Tỳ-khuru ấy đã đáp lời Đức Thế Tôn.)
- [**upa + thā**] */ Mātāpitūnam / upatthāhi.* (Hãy phụng dưỡng mẹ cha.)

- [**dubh**] *Yasokittiñca pappoti yo / mittānam / na dūbhati*. (Người đạt được danh tiếng, là người mà không phản bội bạn bè.)
- [**pa + khā**] *Disā pi / me / na pakkhāyanti*. (Các phương hướng không rõ ràng đối với tôi.)
- [**kudh**] *Mā / me / kujjha mahāvīra*. (Hỡi vị Đại Hùng, chớ có tức giận tôi.)

9- Chỉ định cách đôi khi được dùng trong ý nghĩa thay cho đổi cách, sử dụng cách và xuất xứ cách. *Thí dụ:*

(a) Thay đổi cách

(làm bỏ túc từ cho những danh động từ hay sơ chuyển hóa ngữ):

- * *Bahunnam vata no Bhagavā dukkhadhammānam apahattā*. (Quả thật, Đức Thế Tôn là bậc đã tẩy trừ nhiều pháp khổ cho chúng ta.)
- * *Natthi candimasuriyānam dassāvī*. (Không có người thấy mặt trăng và mặt trời.)
- * *Amatassa dātā*. (Người ban sự bất tử.)

(Cũng có thể thay đổi cách làm túc từ cho động từ.)

- * *Appo saggāya gacchati*. (Ít người đến cõi trời.)
- * *Pūراتi bālo pāpassa*. (Kẻ ngu thậm nhuần ác.)

(b) Thay sử dụng cách:

* *Te vejjasa kathimsu* (Họ đã nói với vị y sĩ.)

(c) *Thay xuất xứ cách:*

* *Sabbe tasanti dandassa sabbe bhāyanti maccuno*. (Tất cả đều sợ đòn gậy, tất cả đều sợ chết.)

10.1.5. XUẤT XỨ CÁCH (*PAÑCAMAVIBHATTI*)

Ý nghĩa nguyên sơ của xuất xứ cách là để diễn đạt tình trạng tách rời hay phát xuất từ... Tuy vậy, trong một vài trường hợp khác, đôi khi cũng sử dụng xuất xứ cách. Đó là các trường hợp sau:

1- Để diễn đạt tình trạng tách rời hay xuất phát từ nơi... thì từ ngữ diễn đạt được đặt ở xuất xứ cách. *Thí dụ:*

* *Puriso gehasmā nikkhami*. (Người đàn ông đã ra khỏi ngôi nhà.)

* *Rukkhamhā phalam patati*. (Trái từ cây rơi xuống.)

* *Vutthāhi ca bhagavā tamhā ābādhā*. (Mong rằng Đức Thế Tôn vượt khỏi căn bệnh ấy.)

* *Sāyaṇhasamayam patisallānā vutthito*. (Vào buổi chiều, vị ấy đã từ thiền định trở dậy.)

2- Xuất xứ cách còn dùng để xác định phương hướng. *Thí dụ:*

- * *Dakkhinato nagarassa bhagavato sarīraṃ jhāpessāma.* (Chúng ta sẽ hỏa táng nhục thân của Đức Thế Tôn tại thành phố phía Nam.)
- * *Na pacchato gacchanto purato gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmi.* (Ta đi phía sau sẽ không thuyết pháp đến người vô bệnh đi phía trước.)

3- Cũng dùng xuất xứ cách để diễn đạt khoảng cách. *Thí dụ:*

- * *So Sāvathhito avidūre khettaṃ kasati.* (Ông ấy cày ruộng cách không xa thành Sāvaththi.)
- * *Rājagahato pañcacattālīsāyojanamatthake Sāvaththi.* (Thành Sāvaththi cách thành Rājāgaha khoảng 45 do-tuần.)

4- Trong tình trạng so sánh hơn thì đối tượng cũng được đặt ở xuất xứ cách. *Thí dụ:*

- * *Malā ve pāpakā dhammā asmim loke paramhi ca tato malā malataraṃ avijjā paramaṃ malaṃ.* (Thật vậy các ác pháp là những cấu uế ở đời này và đời sau; mà chính vô minh là pháp cấu uế nhất, cấu uế hơn cả cấu uế kia.)

5- Từ ngữ dùng trong ý nghĩa lý do hay duyên có, cũng được đặt ở xuất xứ cách. *Thí dụ:*

- * *Tasmā kāreyya kalyānaṃ nicayaṃ samparāyikaṃ.* (Do đó, phải làm việc lành tích lũy ở ngày vị lai.)

* *Kasmā tvam na pabbajase.* (Tại sao người không xuất gia?)

6- Tình trạng câu diễn đạt có đối tượng so sánh, thì đối tượng cũng được dùng ở xuất xứ cách. *Thí dụ:*

* *Yo sukham dukkhato' ddakkhi dukkham addakkhi sallato.* (Ai đã thấy hạnh phúc là đau khổ, thì thấy đau khổ là mũi tên.)

7- Tình trạng động từ diễn đạt ý nghĩa: sợ, ghét, kiên tránh, ngăn ngừa, thường có bổ túc từ dùng ở xuất xứ. *Thí dụ:*

* *Migo byagghamhā bhāyati.* (Con nai sợ con hổ.)

* *Pāpakehi akusalehi dhammehi atṭiyati harāyati jigucchati.* (Vị ấy chán chê, hổ người, nhòm góm các ác bất thiện pháp.)

* *Pānātipatā viramāni khippam.* (Tôi kịp thời kiên tránh sự sát sanh.)

* *Pāpā cittam nivāraye.* (Phải ngăn tâm khỏi tội ác.)

8- Những từ ngữ đi kèm với các bất biến từ như *ārā* (giới từ), *ārakā* (giới từ), *aññatra* (giới từ), *adho* (giới từ), *uddham* (giới từ), *oram* (trạng từ), *pabhuti* (giới từ), *param* (trạng từ), *pubbe* (trạng từ), *puretaram* (trạng từ) ... cần dùng ở xuất xứ cách. *Thí dụ:*

- [ārā] *Ārā so āsavakkhayā*. (Nó còn cách xa sự đoạn tận lậu hoặc.)
- [ārakā] *Ārakā hoti saddhammā nabhaso paṭhavī yathā*. (Nó còn cách xa chánh pháp như thể đất với trời.)
- [aññatra] *Paramparabhojane aññatra samayā pācittiyam*. (Khi thọ thực chỗ này chỗ kia, tội ung đốì trị, ngoại trừ có trường hợp.)
- [adho] *Adharā adho*. (Dưới môi.)
- [uddham] *Uddham catūhi māsehi kālakiriyā bhavissati*. (Trên bốn tháng nữa nó sẽ chết.)
- [oram] *Oram me chahi māsehi kālakiriyā bhavissati*. (Trong khoảng 6 tháng nữa cái chết sẽ đến với tôi.)
- [pabhuti] *So punadivasato pabhuti... theram niccakālam attano ghare bhattavissaggakaraṇatthāya yāci*. (Kể từ ngày hôm sau, ông ấy đã thỉnh cầu vị trưởng lão về việc thọ thực tại tư gia của mình vĩnh viễn.)
- [paramu] *Tato param paccantimā janapadā*. (Xa hơn đó, là những xứ thuộc biên địa.)
- [pubbe] *Na me diṭṭho ito pubbe*. (Trước đây tôi không được thấy.)
- [puretaram] *Therehi puretaram eva ekapassena gantvā Sirivaḍḍhakassa nivesanadvāre aṭṭhāsi*. (Sau khi đi theo một lối tắt đến trước hơn các vị trưởng lão, nó đã đứng tại cửa nhà của Sirivaḍḍhaka.)

9- Xuất xứ cách đôi khi được dùng diễn đạt ý nghĩa của sử dụng cách. *Thí dụ:*

- * *Sīlato nam pasamsanti.* (Họ tán dương vị ấy do giới hạnh.)
- * *Tasmā sotthī bhavantu te.* (Bởi thế, cầu mong các sự thanh lợi hãy có đến người.)

10.1.6. SỞ THUỘC CÁCH (*CHAṬṬHAVIBHATTI*)

Sở thuộc cách thường dùng để diễn đạt ý nghĩa quyền sở hữu.

1- Từ ngữ ở cách này có tác năng hạn chế như một tính từ, nên cũng gọi là tính từ sở hữu cách. *Thí dụ:*

- * *Purisassa hattho.* (Cánh tay của người đàn ông.)
- * *So setthino putto ahoṣi.* (Nó là con trai của trưởng giả.)
- * *Mama pituno geho.* (Căn nhà của cha tôi.)

Ngoài ra, sở thuộc cách còn được dùng trong những trường hợp khác nữa như sau:

2- Từ ngữ trong tình trạng diễn đạt sự liên hệ, được đặt ở sở thuộc cách. *Thí dụ:*

- * *Hatthassa sammiñjanam.* (Sự co tay.)
- * *Vīhino rāsi.* (Một đồng lúa.)

* Suvannassa vaṇṇo. (Màu da vàng kim.)

3- Đối tượng của một khả năng hay nghệ thuật cũng được dùng ở sở thuộc cách. *Thí dụ:*

* Kusalo kho ahaṃ ditthadhammikānam atthānam. (Tôi thiện xảo về những lợi ích hiện tại.)

4- Từ ngữ trong tình trạng để diễn đạt thời gian, phương hướng, khoảng cách... đôi khi cũng được đặt ở sở thuộc cách. *Thí dụ:*

* Ito tinnam māsānam accayena Tathāgato parinibbāyissati. (Từ đây đến hết ba tháng, Đức Như Lai sẽ diệt độ.)

* Uttarena uttaram nagarassa haritvā... (Mang về hướng bắc, đến phía bắc thành phố.)

* Catunnam yodanānam matthake. (Khoảng cách bốn do-tuần.)

5- Khi nói đến một phần trong toàn thể, thì toàn thể ấy được đặt ở sở thuộc cách. *Thí dụ:*

* Kappassa tatiyo bhāgo. (Phần thứ ba của kiếp.)

* Rattiyā pacchime yāme. (Vào cuối canh đêm.)

* Catunnam kumāram eko. (Một trong bốn cậu bé.)

6- Từ ngữ đi kèm với những tiếng như: *majjha* (tính từ), *santika* (tính từ), *antarā* (giới từ), *antarena* (tính từ), *anto* (giới từ), *upari* (giới từ), *purato* (trạng từ), *puratthato* (trạng từ), *hetthā* ... thường được dùng ở sở thuộc cách. *Thí dụ:*

- [**majjha**] *Gehassa majjhe.* (Tại giữa nhà.)
- [**santika**] *Abhabbo parihānāya nibbānass'eva santike.*
(Không có sự thối đạo, ắt cận đạt Níp bàn.)
Kumāro tassa mātuyā santikam gacchi.
(Thằng bé đã đến bên mẹ nó.)
- [**antarā**] *Araññassa ca girino ca antarā maggo.* (Con đường ở khoảng giữa rừng và núi.)
- [**antarena**] *Antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcaṃ paññāpehi.* (Hãy sửa soạn một chỗ nằm đầu hướng bắc, ở khoảng giữa song thọ *Sālā*.)
- [**anto**] *Te gehassa anto mañce sayimsu.* (Chúng đã ngủ trên chiếc giường trong căn nhà.)
- [**upari**] *Sakuṇā rukkhasa upari nisīdīmsu.* (Những con chim đã đậu phía trên cây.)
- [**purato**] *Iminā phalāni rukkhamhā muñcitvā mayhaṃ purato patanti.* (Những trái cây này lìa khỏi cây rơi xuống trước mặt tôi.)
- [**puratthato**] *Te nagarassa puratthato vutthā honti.* (Họ đã cư ngụ tại phía đông thành phố.)
- [**hetthā**] *Rukkhamūlānaṃ hetthā tapassino honti.* (Dưới những gốc cây có các vị khổ hạnh.)

7- Sở thuộc cách đôi khi được dùng thay thế vai trò và ý nghĩa của định sở cách. *Thí dụ:*

- * *Kīlantānaṃ kumārāṇaṃ eko bhūmiyam pati.* (Một trong những đứa bé nô đùa, đã ngã trên mặt đất.)
- * *Sākuṇikassa gumbato jālaṃ mocentass'eva vikālo jāto.* (Khi người bắt chim gỡ lưới ra khỏi bụi cây, thì đã đến chiều tối.)

10.1.7. ĐỊNH SỞ CÁCH (*SATTAMAVIBHATTI*)

Thông thường, định sở cách trong tiếng *Pāli* được dùng để diễn đạt ý nghĩa nơi chốn, ở đó một vật được hiện hữu hay một động tác được thi hành... Tuy vậy, cũng thấy sử dụng định sở cách trong trường hợp khác ngoài ý nghĩa diễn đạt nơi chốn như sau:

1- Định sở cách dùng để diễn đạt nơi chốn mà sự vật hay một hành động xảy ra hoặc hiện hữu. *Thí dụ:*

- * *So mañce sayati.* (Nó ngủ trên giường.)
- * *Gāme manussā vasanti.* (Những người sống trong làng.)
- * *Pokkharaniyam padumāni.* (Hoa sen trong hồ.)
- * *Tilesu telam.* (Dầu trong mè.)

2- Thời điểm của hành động cũng được diễn đạt bằng định sở cách. *Thí dụ:*

- * *Sāyanhasamaye āgato'mhi.* (Tôi đến vào buổi chiều.)

* *Aparabhāge Thero cārikam pakkami.* (Vào một ngày kia, vị trưởng lão đã cất bước vân du.)

3- Khi nói đến một trạng huống đã xảy ra việc gì, cũng dùng định sở cách. *Thí dụ:*

* *Bārāṇasiyam Brahmadatte rajjam kārente Bodhisatto ... tassa vinicchayāmacco ahoṣi.* (Khi vua Brahmadata tại Bārānasī đang trị vì vương quốc, Đức Bồ-tát là vị phán quan của đức vua ấy.)

4- Một tập thể mà từ đó tách ra một phần tử, thì tập thể ấy được dùng ở định sở cách. *Thí dụ:*

* *Tesu catusu purisesu eko kālam akāsi.* (Một trong bốn người đàn ông ấy đã chết.)

5- Những tiếng có nghĩa nắm lấy, vui thích, tôn trọng, hờn giận... đôi khi có định sở cách đi theo. *Thí dụ:*

* *Gahapatiko otarivā kesesu gahetvā...* (Người gia chủ bước xuống và nắm lấy tóc.)

* *Dandham hi karote puññaṃ pāpasmim ramatī mane.* (Bởi lẽ làm phước chân chờ, thì ý vui theo việc ác.)

* *Tesu assa sagāravote c'assu sādhu pūjitā.* (Nên tôn kính các vị ấy, những vị ấy nên được cúng dường một cách tốt đẹp.)

* *Kāsiraññe na kuppāmi.* (Tôi không giận đức vua Kāsi.)

6- Từ ngữ đi kèm với tiếng *tiriyam* (trạng từ) thì cần dùng ở định sở cách. *Thí dụ:*

- * *Devalo nipajjamāno dvāramajjhe tiriyam nipajji.*
(*Devala* khi nằm ngủ, đã nằm ngang giữa lối cửa.)

7- Định sở cách đôi khi được dùng thay ý nghĩa hay vai trò đối cách, sở dụng cách và chỉ định cách. *Thí dụ:*

(a) Thay đối cách:

- * *Bhikkhūsu abhivandanti.* (Họ đánh lễ chư Tỳ-khưu.)
- * *So otarivā tassa kesesu gaṇhi.* (Ông ta bước xuống nắm lấy tóc nó.)

(b) Thay sở dụng cách:

- * *Samāṇa pātesu piṇḍāya caranti.* (Chư vị Sa-môn đi khát thực bằng bình bát.)
- * *Athakho bhagavā etasmim nidāne etasmim pakarane bhikkhusaṅgham sannipātāpetvā...* (Bấy giờ Đức Thế Tôn do nhân đó có đó, bèn triệu tập chúng Tăng Tỳ-khưu) ...

(c) Thay chỉ định cách:

- * *Saṅghe Gotamī dehi saṅghe te dinne ahañc'eva pūjito bhavissāmi.* (Này bà *Gotamī*, hãy dâng hiến đến

Tăng; khi Tăng chúng được bà hiền dâng, thì là chính ta được cúng dường rồi.)

10.1.8. HÔ CÁCH (*ĀLAPANAVIBHATTI*)

1- Hô cách trong *Pāli* chỉ dùng để diễn đạt sự kêu gọi. *Thí dụ:*

- * *Ehi bhikkhu.* (Hãy đến, này Tỳ-khuru!)
- * *Putta idh'āgaccha.* (Này con trai, hãy lại đây.)
- * *Āyāma' Ānanda Vesālīṃ gacchissāma.* (Này Ānanda, chúng ta hãy đi! Chúng ta sẽ đến *Vesālī*.)

2- Từ ngữ dùng theo hô cách được gọi là hô khởi ngữ. Các hô khởi ngữ này đôi khi được đi kèm với những giao thán từ (tiếng trong thán từ, thuộc bất biến từ.) *Thí dụ:*

- * *Ambho purisa kiṃ tuyh'iminā pāpakena dujjīvitena.* (Hỡi ông bạn, có ích gì cho ông với sanh mạng xấu xa tội lỗi này?.)
- * *Are dutthacetaka Illisamahāseṭṭhī sakalanagarassa dānaṃ deti tvam kiṃ ahoṣi.* (Ồi này kẻ ác tâm, vị đại trưởng giả *Illisa* bố thí đến toàn thể thành phố. Mà ngươi là cái gì chớ?.)
- * *He je Kālī! - Kiṃ ayye?* (Bớ này *Kālī*! - Thừa việc chi, bà chủ?.)
- * *Utthāhi tāta Sudinna bhuñja piva.* (Hỡi con thân *Sudinna*, hãy trở dậy, hãy ăn, hãy uống.)

- * *Handa bhane Upāli nivattassu.* (*Upāli* thân mến, hãy trở về đi!.)
- * *Bho corā tumhe maṃ kimatthāya gaṇhittha?* (Hỡi những kẻ trộm, các ngươi bắt ta để làm gì?.)
- * *Yagghe mahārāja jāneyyāsi ahaṃ āgacchāmi uttarāya disāya.* (Tâu đại vương, xin ngài nên biết rằng tôi từ hướng bắc đi lại.)
- * *Ehi re dāsa kiṃ akkosasi?* (Hãy đến, này kẻ nô lệ, ngươi mắng chửi gì?)
- * *Hambho purisa idāni'si maṃ viraddho.* (Hỡi ông bạn, nay ngươi sót mắt ta rồi.)

* * *

10.2. PHÉP DỊCH CÂU PĀLI

Văn ngữ *Pāli* là thứ tiếng cổ xưa, nên giọng văn giản dị, khô khan... Chính đó là điểm khó cho ngành dịch thuật!!!

Nếu dịch thật sát nguyên văn, thì có khi gặp phải trắc nghĩa khó nghe; bằng như dịch quá thoát văn thì e làm mất đi nguyên ý của lời văn trong kinh điển (!)

Dịch văn *Pāli* là một nghệ thuật; mà nghệ thuật thì đòi hỏi năng khiếu vận dụng và trình độ sáng tạo, óc uyển chuyển ở người dịch hơn là theo sự chỉ dẫn. Bởi thế người dịch phải nên tùy cơ uyển chuyển mà dịch; trong lúc dịch văn *Pāli* phải tôn trọng nguyên tắc văn phạm *Pāli*, song cũng cần ứng dụng

cho xuôi chiều với lối văn Việt ngữ; nhưng chỉ thoả mái thôi chứ không nên vượt quá xa!

Tương nên nói thêm rằng nếu chỉ dẫn cách dịch văn *Pāli* trong một phạm vi có giới hạn như ở đây, thì chắc chắn không được chu đáo, toàn diện.

Tuy nhiên, ta cũng có thể theo sự hướng dẫn cách dịch văn *Pāli* xuyên qua một số nguyên tắc chung, rồi từ đó ta khai triển thêm ra.

Sau đây là những nguyên tắc chung áp dụng khi dịch văn *Pāli*:

10.2.1. QUAN SÁT CÂU

Muốn dịch một đoạn văn hay bài văn tiếng *Pāli*, hãy dịch từng câu. Nhưng trước hết phải quan sát theo câu văn, xem có những loại câu nào, để biết mà dịch.

Văn tiếng *Pāli* có 3 loại câu:

1. Câu đơn giản.
2. Câu phức tạp.
3. Hợp cú.

1. Câu đơn giản là một câu trong đó chỉ có một chủ từ và một thuật từ. *Thí dụ*:

* *Puriso khettaṃ kasati.* (Người đàn ông cày ruộng.)

- * *Na pupphagandho paṭivātaṃ eti.* (Hương của hoa không bay ngược gió.)
- * *Ko na sammohaṃ āpādi.* (Ai đã đạt đến chỗ không còn vọng tưởng) ...

2. **Câu phức tạp** là loại câu trong đó gồm có nhiều câu đơn giản tạo nên; nói rõ hơn, là loại câu có chứa đựng câu chính và câu phụ. *Thí dụ:*

- * *Sac'āhaṃ gehaṃ gamissāmi mātāpitaro maṃ tajjessanti.* (Nếu ta về nhà, thì mẹ cha sẽ quở rầy ta.)

Ở đây, đoạn "*mātāpitaro maṃ tajjessanti*" là câu chính của câu phức tạp, còn lại là câu phụ.

- * *Yāva so mattaṃ aññāsi bhojanasmim vihaṅgamo tāva addhānaṃ āpādī mātarañca aposayī.* (Chùng nào con chim ấy biết tiết độ trong sự ăn uống, thì chùng ấy nó đã trải đường xa và nuôi dưỡng mẹ được.)

Ở đây, đoạn "*tāva addhānaṃ āpādī mātarañca aposayī*" là câu chính của câu phức tạp; còn lại là câu phụ.

3. **Hợp cú** là một đoạn văn gồm hai hay nhiều câu đơn giản hoặc câu phức tạp nối nhau bằng một liên từ. *Thí dụ:*

- * *Thero Mūlasiriṃ pakkosāpesi atha mahajanakāyo sannipati.* (Vị trưởng lão cho gọi Mūlasiri; rồi đại chúng tụ họp lại.)

Thí dụ trên có hai câu đơn giản được liên kết bởi liên từ "atha", không có câu nào phụ thuộc câu nào, nhưng về ý nghĩa thì liên kết.

* *Sac'assa gehadvāraṃ gamissāmi imassa bhariyā maṃ datṭhum na sakkhissati yāv'assa bhattaṃ ādāya maggaṃ paṭipajjati tāva idh'eva bhavissāmi.* (Nếu tôi đến cổng nhà của ông ta, thì bà vợ của ông ta sẽ không thể thấy tôi, tôi sẽ ở đây cho đến khi ông ta lấy vật thực và lên đường.)

Thí dụ trên có hai câu phức tạp được liên kết bởi bất biến từ "tasmā" (hiểu ngầm) .

Đó là 3 loại câu mà ta sẽ thường gặp trong văn Pāli hãy quan sát trước để phân tích rồi dịch.

10.2.2. TÌM ĐƠN VỊ CÚ PHÁP

1. Đơn vị cú pháp Pāli gồm có:

- Chủ từ (*kattu.*)
- Thuật từ (*kiriyā.*)
- Túc từ (*kamma.*)

a) **Chủ từ** của câu có thể là một danh từ chủ cách hay một tính từ chủ cách dùng như danh từ hoặc một đại danh từ, một danh động từ, một hợp từ, một đoản cú, cũng có thể là một mệnh đề danh từ.

b) *Thuật từ* của câu là một động từ hay tiếng tương đương động từ.

c) *Túc từ* của câu cũng như chủ từ, nghĩa là có thể nó là một danh từ đối cách, hay một tính từ đối cách được dùng như danh từ, hoặc một đại danh từ, một danh động từ, một hợp từ, một đoản cú, cũng có thể là một mệnh đề danh từ.

2. Ngoài những đơn vị cú pháp căn bản trên, còn có:

- Thành phần khoáng trưng chủ từ.
 - Thành phần khoáng trưng thuật từ.
 - Thành phần khoáng trưng túc từ.
- (Xem lại chương IX, "*Cú pháp và mệnh đề*".)

Cần phải quan sát và nắm vững các thành phần đơn vị cú pháp có trong câu, ta mới có thể dịch được dễ dàng.

3. Vài điểm cần lưu ý thêm là:

a) Ở mỗi câu đơn giản đều có chủ từ và thuật từ, túc từ có thể có, có thể không. *Thí dụ*:

* *Mayham pitā sayi.* (Cha tôi đã ngủ.)

Ở đây chủ từ câu đơn giản trên là "*pitā*" và thuật từ là "*sayi*".

* *Kassako khettaṃ kasati.* (Người nông phu cày ruộng.)

Ở đây chủ từ câu là "kassako", thuật từ là "kasati", túc từ là "khattam".

* *Satthā tato pi Jīvākambavanam gantukāmo tattha maṃ nethā'ti āha.* (Bậc Đạo Sư, sau đó muốn đi đến rừng xoài của Jīvaka, Ngài đã nói rằng: "Hãy đưa ta đến đây!".)

Ở đây mệnh đề danh từ "*Satthā tato pi Jīvākambavanam gantukāmo*" là chủ từ của câu, mệnh đề danh từ "*tattha maṃ nethā'ti*" là túc từ của câu, và "*āha*" là thuật từ của câu.

b) Trong mỗi câu phụ và câu chính của câu phức tạp cũng đều có chủ từ, thuật từ, và có thể có cả túc từ. *Thí dụ:*

* *Sace ahaṃ gehaṃ gamissāmi mātāpitaro maṃ tajjessanti.* (Nếu ta về nhà, thì mẹ cha sẽ quở rầy ta.)

Ở đây câu chính là "*mātāpitaro maṃ tajjessanti*"; có chủ từ là "*mātāpitaro*", thuật từ là "*tajjessanti*", túc từ là "*maṃ*". Câu phụ là "*Sace ahaṃ gehaṃ gamissāmi*"; có chủ từ là "*ahaṃ*", thuật từ là "*gamissāmi*", túc từ là "*gehaṃ*".

c) Đến như ở các mệnh đề danh từ, mệnh đề tính từ và mệnh đề trạng từ cũng có thể có chủ từ, thuật từ và cả túc từ. *Thí dụ:*

* *Saccam kira tvam Nanda sambahulānam bhikkhūnam evam ārocesi?* (Này Nanda, có thật chẳng là người đã trình bày như vậy đến nhiều vị Tỷ-khưu.)

Ở đây có mệnh đề danh từ là "*tvam Nanda sambahulānam bhikkhūnam evam ārocesi*". Mệnh đề này có chủ từ là "*tvam*"; thuật từ là "*ārocesi*" và túc từ là "*sambahulānam bhikkhūnam evam*".

* *Sukham supanti munayo ye itthīsu na bajjhare.* (Những vị ẩn sĩ ngủ an lạc, là những vị mà không bị buộc ràng đối với phụ nữ.)

Ở đây có mệnh đề tính từ là "*ye itthīsu na bajjhare*". Chủ từ của mệnh đề là "*ye*"; thuật từ là "*bajjhare*"; túc từ là "*itthīsu*".

* *Maññe soraṇṇayo sārī soṇṇamālā ca Nandako yattha dāso āmajāto thito thullāni gajjati.* (Tôi nghĩ rằng Nandaka có đồng vàng và vòng hoa vàng, tại nơi mà người nô lệ thuở sơ sanh đã đứng gào lên những tiếng thô bỉ.)

Ở đây có mệnh đề trạng từ là "*yattha dāso āmajāto thito thullāni gajjati*". Chủ từ của mệnh đề là "*dāso*"; thuật từ là "*gajjati*"; túc từ là "*thullāni*".

10.2.3. TÌM TIẾNG BẤT BIẾN TỪ

Một nguyên tắc khác nữa là khi dịch một câu hay một đoạn văn tiếng *Pāli*, hãy xem xét cho biết trong câu có tiếng bất biến từ nào chẳng, để ứng dụng.

Tiếng bất biến từ gồm các loại sau:

- **Trạng từ**, là tiếng hỗ trợ thuật từ... có thể là trạng từ chỉ thời gian, trạng từ chỉ nơi chốn, trạng từ chỉ thể cách, trạng từ chỉ ý kiến, trạng từ chỉ mức độ, trạng từ chỉ nghi vấn. Ngoài ra còn có những từ ngữ, hoặc đoản cú hay mệnh đề có vai trò tương đương trạng từ, và do đó cũng kể ấy là những trạng từ.
- **Liên từ**, là những tiếng có vai trò liên kết giữa các từ hay giữa các mệnh đề hoặc giữa các câu.
- **Giới từ**, là những tiếng có nghĩa chỉ sự tương quan giữa một tiếng với túc ngữ của nó.
- **Nghi vấn từ**, là tiếng tạo thành câu nghi vấn thông thường.
- **Thán từ**, là những tiếng dùng bộc lộ tâm lý, làm nổi bật câu, gồm có giao thán từ (tiếng xưng hô kêu gọi) và cảm thán từ (tiếng thảng thốt bộc lộ tình cảm.)

Phải tìm xem trong câu cho biết rõ có tiếng bất biến từ loại nào để dịch, vì vai trò của mỗi loại bất biến từ khác nhau, nên có tiếng phải dịch trước, có tiếng phải dịch sau.

10.2.4. MỆO DỊCH

Một số mẹo dịch câu ứng dụng để lấy làm tiêu chuẩn.

1- Phải dịch tiếng chủ từ trước, mới đến thuật từ, rồi túc từ.
Thí dụ:

* *Itthī odanam pacati.* (Người đàn bà nấu cơm.)

* *Puriso rukkham chindati.* (Người đàn ông đốn cây) ...

2- Câu có thuật từ là động từ mệnh lệnh cách (*pañcamī*) trong ý nghĩa truyền lệnh, đôi khi được dịch trước cũng có.
Thí dụ:

* *Ehi bhikkhu.* (Hãy đến! Hỡi vị Tỳ-khuru.)

* *Āyāma' Ānanda Vesāliṃ gacchissāma.* (Hãy đi, hỡi Ānanda, chúng ta sẽ đến Vesāli) ...

3- Trường hợp có thành phần khoáng trương cho từ ngữ nào thì nên dịch phần ấy tiếp theo từ ngữ đó. *Thí dụ:*

* / *Mayham balavā / bhātā / tikkinena / pharasunā / mahantam / rukkham chindi.* (Người anh lực lưỡng của tôi đã đốn cây lớn bằng chiếc búa sắc bén.)

4- Thành phần khoáng trương cho thuật từ, nếu là tiếng trạng từ hay từ ngữ có ý nghĩa chỉ thời gian mà đặt ở đầu câu hay

đầu mệnh đề, thì dịch trước tiên đối với câu hay mệnh đề đó.

Thí dụ:

- * *Ajja te nagaram gacchanti parasuve ahampi gacchāmi.* (Hôm nay họ đi đến thành phố, ngày một tôi mới đi.)
- * *Tena samayena Buddho Bhagavā Uruvelāyam viharati.* (Vào thời ấy, Đức Thế Tôn, bậc Giác Ngộ trú tại Uruvelā.)
- * *Vipassīdasabalassa kālasmim hi mahekasāṭaka-brāhmano nāma ahosi.* (Thật thế, vào thời kỳ đấng Thập Lực Vipassī, có người Bà-la-môn Mahekasāṭaka.)

5- Thành phần khoáng trương cho thuật từ, nếu là tiếng trạng từ hay từ ngữ có ý nghĩa chỉ nơi chốn mà đặt ở đầu câu hay đầu mệnh đề, thì cũng nên dịch trước tiên câu hay mệnh đề đó. *Thí dụ:*

- * *Tattha ayam rājā sukham jīvi.* (Tại đây đức vua này đã sống an lạc.)
- * *Aññatare janapade māṇavo setṭhiputto ahosi.* (Tại xứ nọ, có chàng thanh niên là con trai ông trưởng giả.)

6- Trong câu có nhiều tiếng bất biến quá khứ phân từ, thì phải dịch theo thứ tự trước sau. *Thí dụ:*

* *So mātāpitaro tathā vivarantepi corasaddaṃ karonto kottetvā māretvā aṭaviyaṃ khipitvā paccāgami.* (Người ấy, dù cha mẹ kêu gào như thế vẫn làm tiếng kẻ cướp, rồi đánh túi bụi, giết chết, xong ném vào trong rừng và trở về.)

7- Trong câu có tiếng vị biến cách (nguyên mẫu), vì là bổ túc từ cho động từ, nên phải dịch sau thuật từ. *Thí dụ:*

- * *Te maṃ datthum na sakkonti.* (Họ không thể thấy tôi.)
- * *Kaṅṅā bhaṅḍāni kinitum āpaṇaṃ gacchi.* (Cô gái đã đi đến chợ để mua sắm hàng.)
- * *Vaddhakā gehaṃ kātum tarūni chetvā nisīditvā odanaṃ bhuñji.* (Người thợ mộc sau khi dẫn gỗ về cất nhà, đã ngồi xuống và ăn cơm.)

8- Phần lớn những tiếng liên từ được dịch dẫn đầu câu hay mệnh đề. *Thí dụ:*

- * *Saci tvaṃ goṇaṃ kineyyāsi ahaṃ vikkineyyāmi.* (Nếu anh mua con bò, tôi sẽ bán cho.)
- * *Athakho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ Jetavanaṃ obhāsetvā yena Bhagavā ten'upasaṅkami.* (Bấy giờ, một vị trời nọ dung sắc thù thắng, khi đêm đến rồi, bèn chiếu sáng toàn vùng *Jetavana* và đã đến hầu Đức Thế Tôn.)

9- Một số giới từ cũng được dịch dẫn đầu câu hay mệnh đề.

Thí dụ:

- * *So punadivasato pabhuti... Theram niccakālam attano ghare bhattivissaggakaranatthāya yāci.* (Bắt đầu từ ngày hôm sau, người ấy đã thỉnh cầu vị Trưởng lão về việc thọ thực tại tư gia của mình vĩnh viễn.)
- * *Na me diṭṭho ito pubbe.* (Trước đây tôi không được thấy.)

10- Câu ở thể nghi vấn có khi dùng tiếng nghi vấn trạng từ, có khi là nghi vấn tính từ hoặc nghi vấn phân từ.

- Tiếng nghi vấn trạng từ trong câu, đôi khi được dịch dẫn đầu hoặc sau tùy theo. *Thí dụ:*

- * *Kasmā tvam nam paharo?* (Tại sao anh đánh nó?)
- * *Kuto āgato'si?* (Từ đâu anh đến?)
- * *Aham kattha vasissāmi?* (Tôi sẽ sống tại đâu?)

- Tiếng nghi vấn tính từ trong câu, thường được dịch sau tiếng mà nó phụ thuộc, nhưng cũng có khi dịch trước. *Thí dụ:*

- * *Tattha katamo rūpakkhandho?* (Ở đây sắc uẩn là thể nào?)
- * *Āvuso imam temāsam katīhi iriyāpathehi vītināmessatha?* (Thưa chư hiền, các vị sẽ trải qua 3 tháng này với mấy oai nghi?)

- Tiếng nghi vấn phân từ thường được dịch sau hết câu, ít khi dịch trước. *Thí dụ:*

- * *Passatha nu tumhe bhikkhave amum mahantam aggikkhandham?* (Này chư Tỳ-khuru, các người có thấy đám lửa to kia không?)
- * *Kacci nu kho'ham suññāgāre abhiramāmī'ti.* (Nghĩ rằng: "Ta có thích nơi tĩnh lặng chăng? ".)
- * *Nanu te puttena Maṭṭhakuṇḍalinā mayi manam pasādetvā sagge nibbatabhāvo kathito?* (Có phải chăng sự kiện tái sinh vào cảnh trời do đặt tịnh tín nơi ta, đã được nói lại bởi Maṭṭhakuṇḍali con trai của ông?)

[11- Trường hợp câu hay mệnh đề có tiếng hô khởi ngữ (tiếng giao thân từ hoặc từ ngữ hô cách), thì dịch tiếng ấy trước hết cũng được. *Thí dụ:*

- * *Ammatāta asukaṭṭhāne nāma tumhākaṃ ñātakā āgamanam paccāsimsanti mayam tattha gamissāmi.* (Thưa song thân, ở tại nơi kia những quyến thuộc của các ngài đang trông đợi sự lai vãng, chúng ta sẽ đi đến đây!.)
- * *Gahito no sāmī coro'ti.* (Thưa chủ, kẻ trộm đã bị chúng tôi bắt được.)

[12- Trong câu hay mệnh đề có tiếng cảm thán từ, thì có thể dịch tiếng ấy trước hết. *Thí dụ:*

- * *Aciraṃ vat'ayaṃ kāyo paṭhaviṃ adhisessati.* (Ôi! không bao lâu thân này sẽ nằm xuống đất.)
- * *Appasmiṃ pi sāhu dānaṃ api ca saddhāya pi sāhu dānaṃ.* (Tốt thay! Sự bố thí khi thiếu thốn; Lành thay! Sự bố thí với lòng tin.)

[13- Trường hợp trong câu hay mệnh đề có cả tiếng hô khởi ngữ cùng tiếng cảm thán từ, thì dịch tiếng cảm thán từ trước tiếng hô khởi ngữ cũng được. *Thí dụ:*

- * *Sādhu kho samma sārathi pabbajito nāma.* (Tốt đẹp thay! Đây bạn phu xa, là sự được xuất gia.)

* * *

10.3. TỪ NGỮ VÀ THÀNH NGỮ KHÓ

Ở bất cứ một ngôn ngữ nào cũng có những điểm khó về từ ngữ và thành ngữ. Tiếng *Pāli* cũng thế...

Sau đây là một số từ ngữ và thành ngữ khó trong tiếng *Pāli* được tìm thấy, cần lưu ý để khi dịch thuật tìm ý nghĩa không khó khăn.

Phần này được xếp thứ tự theo bảng chữ cái.

Akāma: người vô vọng, người không muốn.

"*Seyyathāpi brāhmaṇa, puriso daḷiddo assako anāḷhiyo, tassa akāmakassa bilam olaggeyyum: Idam te, ambho purisa, mamsam khāditabbam, mūlañca anuppadātabban'ti*" M.II, 178. (Này Bà-la-môn, ví như một người nghèo túng, không của cải, người ta lại gán phần cho kẻ không muốn ấy rằng: này người kia, đây là thịt cho ngươi, phải ăn và phải trả lại tiền.)

Akāmā: dù không muốn.

"*Āpajjitvā, yāvatiham jānam paṭicchādeti, tāvatiham tena bhikkhunā akāmā parivatthabbam*" V.I, 430. (Sau khi phạm, biết mà che giấu đến bao nhiêu ngày thì đáng cho Tỳ-khưu ấy biệt trú đến bấy nhiêu ngày, dù không muốn.)

Aggamagga: trội hơn, ưu tiên; nhất hạng, thượng hạng, hảo hạng.

"*Sundarīnandāya bhikkhuniyā aggamaggāni bhojanāni denti*" Vin.III, 39. (Họ dâng hiến các món ăn thượng hảo đến Tỳ-khưu-ni Sundarīnandā.)

Accayo accagamā: lỗi lầm đã xâm chiếm.

"*Accayo mam, bhante, accagamā yathābālam yathāmūlham yathā-akusalam*" M.I, 438; A.II, 146 (Bạch Thế Tôn, một lỗi lầm đã xâm chiếm con, con thật ngu dốt, thật mê muội, thật bất thiện.)

Accasarā: có mắc lỗi.

"*Idha bhante dve bhikkhū sampayojesuṃ tatr'eko bhikkhu accasarā*". S.I, 239. (Ở đây, bạch Thế Tôn, hai vị Tỳ-khuru tranh tụng, trong đó có một Tỳ-khuru mắc lỗi.)

Accayam accayato deseti: phát lộ lỗi lầm là lỗi lầm.

"*Athakho so bhante bhikkhu tassa bhikkhuno santike accayam accayato desesi so bhikkhu na paṭiggaṇhāti*" S.I, 239 (Bạch Thế Tôn, rồi vị Tỳ-khuru ấy đã phát-lộ lỗi lầm là lỗi lầm, trước vị Tỳ-khuru kia; vị Tỳ-khuru kia không chấp nhận.)

Acchādeti: "dâng mặc (y phục)"; còn có nghĩa là "trở nên ngon".

"*Ekamekañca bhikkhuṃ paccekadussayugena acchādesi*" M.I, 353 (Và họ đã dâng mặc đến mỗi vị Tỳ-khuru với một xấp vải cổ phần.)

"*Tesaṃ rasaṃ paṭhaviṃ aṅgulyā sāyatam acchādesi*" D.III, 85. (Khi chúng dùng ngón tay ném vị đất, thì vị trở nên ngon.)

Ajaddhukam: nhịn ăn.

"*Ahañc'eva kho pana sabbaso ajaddhukam paṭijāneyyam imā ca me devatā dibbam ojaṃ lomakūpehi ajjhohāreyyum tāya c'āham yāpeyyam, taṃ mam'assa musā*" M.I, 245. (Nhưng mà nếu ta tự nguyện nhịn ăn hoàn toàn, tất chừ

thiên đậy tiếp thêm dưỡng tố theo các lỗ chân lông, nếu ta nuôi sống nhờ họ, thì ấy là điều dối trá của ta.)

Ajaddhumārikam: bằng cách chét đói.

"*Ajaddhumārikam v'āyaṃ kulaputto marissati*" A.IV, 283.
(Thiện nam tử này sẽ chét bằng cách chét đói.)

Ajesi: nó đã thắng; "**mā kho ajesi**": đừng để nó thắng.

"*Mā kho tumhe āyasmanto eso ajesi*" Vin.II, 1. (Ngày chư Tôn giả, đừng để nó thắng các Ngài.)

Ajjhappatta: nhảy bổ vào.

"*Sakuṇagghi lāpaṃ sakuṇaṃ sahasā ajjhappattā aggahesi*" S.V.146. (Con điều hầu thành linh nhảy bổ vào con chim cú rồi bắt lấy.)

Ajjhāvara: người đại diện.

"*Ajjhāvarā'mha Nandassa bhoto santikaṃ āgatā*" (Chúng tôi, những người đại diện cho Nanda, đã đến với Ngài.)

Añjalim paggahevā: chắp tay lên.

"*Tena bhikkhunā... ukkuṭikaṃ nisīditvā añjalim paggahevā evamassa vacanīyo*" Vin.II, 3 (Với vị Tỳ-khưu ấy... phải ngồi chồm hồm, chắp tay lên rồi nói như sau....)

Aññen'aññam paticarati: tránh né vấn đề bằng một vấn đề khác.

"So bhikkhūhi vuccamāno aññen'aññam paticarati, bahiddhā katham apanāmeti". M.I, 442. (Khi bị các Tỳ-khuru nói đến, nó tránh né vấn đề bằng một vấn đề khác, gạt bỏ câu chuyện ra ngoài.)

Aññena mukham karoti: xoay mặt chỗ khác.

"Bhikkhū disvā ubbijjantipi uttasantipi palāyantipi aññenapi gacchanti aññenapi mukham karonti" Vin.I, 329. (Khi trông thấy các Tỳ-khuru, có khi họ hăm he, có khi dọa nạt, có khi lẩn tránh, có khi đi theo ngã khác, có khi xoay mặt chỗ khác.)

Atthāna [na + thāna]: sai chỗ, sai địa vị, phi lý.

"Atthānam-etam Ānanda anavakāso yaṃ Tathāgato... sikkhāpadam paññattam samūhaneyya" Vin.I, 41. (Này Ānanda, việc đó phi lý, tức là việc mà Đức Như Lai vô cớ hủy bỏ học giới đã được chế định.)

Attānam pātukaroti: hiện hình, tự biểu lộ.

Anavakāsa [na + avakāsa]: không có dịp, không có cơ hội, vô cớ. Xem thí dụ "aṭṭhāna".

Anupakhajja: sau khi xâm lấn, chen lấn.

"*Chabbaggiyā bhikkhū therabhikkhū anupakhajja seyyam kappenti*" (Các Tỳ-khuru phe lục sư xếp chỗ nằm chen lẫn các vị Tỳ-khuru trưởng lão.)

Anupahacca: không gây thương tổn, không làm đau đớn.

"*Tena hi bho imam purisam anupahacca chaviñca cammañca... jīvitā voropetha*". D.II, 336. (Này bạn, hãy đoạt mạng người này mà không gây tổn hại da trong và da ngoài.)

Anuviccakāra: sự suy xét kỹ lưỡng.

"*Anuviccakāro tumhādisānaṃ nātamanussānaṃ sādhu hoti*" M.I. 379 (Sự suy xét kỹ lưỡng là điều tốt cho những người danh tiếng như người.)

Anokāsam kārāpeti: không có được cơ hội.

"*Tañce asuddhadiṭṭhi samāno anokāsam kārāpetvā cāvanādhippāyo vadeti āpatti dukkaṭassa*" Vin.I, 393. (Nếu vị đang nhận thấy không trong sạch ở vị kia, khi không được cơ hội mà nói, dụng ý triệt hạ, thì tội tác ác.)

Apakassa: sau khi co rúm, thối thần, thối thất.

"*Seyyathāpi bhikkhave puriso jarūdapānaṃ vā olokeyya pabbatavisamaṃ... vā apakass'eva kāyaṃ apakass'eva cittaṃ*" S.II, 198 (Này chư Tỳ-khuru, ví như một người

nhìn xuống cái giếng hư hoặc một vực núi thì co rúm thân lại và thối thất tâm.)

Apaccakkhakārī: người hành động thiếu cân nhắc.

"*Paṇḍitā nāma tādisena parapattiyena apaccakkhakārinā saddhiṃ na vasaki*" J.V, 233. (Các bậc trí không có sống với một người như thế, một người ý lại kẻ khác và hành động thiếu cân nhắc.)

Apavīnati: để ý, dòm chừng.

"*Gāvī taruṇavacchā thambhañca ālumpati vacchakañca apavīnati*" M.I, 324 (Một con bò cái có con nhỏ, nó vừa ăn cụm cỏ, vừa để ý đến bò con.)

Appadakkhinaggāhī anusāsanim: người không nghiêm chỉnh lãnh giáo.

"*Dubbacajātiko hoti'ti dubbaco hoti dovacassakaraṇehi dhammehi samannāgato akkhamo appadakkhinaggāhī anusāsanim*" Vin.I, 412 (Rằng vị tính khó dạy, tức là vị khó nói, vị hội đủ những pháp tác thành người khó dạy, vị bất kham, vị không nghiêm chỉnh lãnh giáo.)

Appātihīrakata: vô giá trị.

"*Nanu evaṃ sante tassa purisassa appātihīrakatam bhāsitaṃ sampajjati?*" M.II, 33; D.I, 193 (Sự tình là như

vậy, thì có phải lời nói của người ấy trở thành vô giá trị không?)

Abhisatā atthikānam: được thăm viếng bởi những người cần đến.

"*Sālavatī gaṇikā... abhisatā atthikānam atthikānam manussānam*" Vm, 269. (Kỹ nữ *Sālavatī* được thăm viếng bởi những người cần đến.)

Avatthāsi [qk của *avattharati*]: đề lên, xán vào.

"*Dutiyo musalo paripativā aññatarassa dārakassa matthake avatthāsi*" Vin.I, 148 (Cái chày thứ hai đã ngã xuống xán vào đầu một đứa bé nọ.)

Avīcim maññe phuto: chặt ních tướng không kẽ hở.

"*Asītivassasahassāyukesu bhikkhave manussesu ayam Jampudīpo avīcim maññe phuto bhavissati manussehi*" D.III, 75 (Ngày chur Tỳ-khưu, khi loài người tuổi thọ được 80.000 năm, thì cõi Diêm-phù này sẽ chặt ních người ta, tướng không kẽ hở.)

Assutavā puthujjano: kẻ vô văn phạm phu.

"*Kim nānākaraṇaṃ sutavato ariyasāvakassa assutavatā puthujanena?*" S.IV, 208 (Có sự khác nhau như thế nào giữa một vị thánh đệ tử đa văn với một kẻ vô văn phạm phu?)

Ādissa (bbqk): sau khi nêu lên, chỉ rõ...

"*Bhagavā... ādissa ādissa āyasmato Upālissa vaṇṇaṃ bhāsati*" Vin.II (Đức Thế Tôn thường nêu lên, khen ngợi Tôn giả *Upāli*.)

Ādissā bhaveyya: đáng bị chỉ trích.

"*Tumhe pi tena ādissā bhaveyyātha*". M.I,12. (Các người cũng đáng bị chỉ trích bởi lẽ ấy.)

Āpanam pasāreti: mở một cửa tiệm.

"*Dussavāṇijjam vā samaṇo Ānando karissati paggāhikasālaṃ vā pasāressati*" (Sa-môn *Ānanda* sẽ hành nghề buôn vải hay sẽ mở một đại lý.)

Āpattisāmantā: gần như phạm tội.

"*Upajjhāyo āpattisāmantā bhaṇamāno nivāretabbo*" Vin.IV, 84. (Thầy tế độ có nói chuyện gần như phạm tội, thì cần được ngăn lại.)

Āhataka: người bị bóc lột, bị hành hạ, lao công.

"*Kammakāro nāma bhatako āhatako*" Vin.III.26. (Gọi là người làm công tức người làm mướn, người lao công.)

Āhundarika: dày đặc, mịt mờ.

"*Āhundarikā samanānaṃ Sakyaputtiyānaṃ disā andhakārā na imesaṃ disā pakkhāyanti*" Vm, 79 (Các phương hướng đều tối tăm mờ mịt, đối với những Sa-môn, Thích-tử, các phương hướng không được sáng sủa đối với những vị này.)

Itonidānaṃ: vì nguyên nhân này.

"*Itonidānaṅca kho moghapurisa kāyassa bhedā paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyya*" Vin.I.Pārāj (Hỡi kẻ cuồng si, chính vì nguyên nhân này mà khi thân hoại mạng chung phải bị sanh vào ác thú, đoạ xứ, địa ngục.)

Issariyaṃ kāreti: điều quyền hành.

"*Mātāpiturakkhitā nāma mātāpitāro rakkhanti gopenti issariyaṃ kārenti vasaṃ vattenti*" Vin.I, 303. (Gọi là phụ mẫu giám hộ là mẹ cha bảo vệ, gìn giữ, điều quyền hành, đặt sự kiểm soát.)

Uccāram karoti: đi tiêu, đại tiện, phóng uế.

Uccāram gacchati: đi ia, đi tiêu, đại tiện.

Ujjavanī nāvā: một chiếc thuyền ngược dòng.

Ojavanī nāvā: một chiếc thuyền xuôi dòng.

Uttīthapatta: bình bát bản thủ.

"*Anākaṃpasampannā piṇḍāya caranti manussānaṃ bhuñjamānānaṃ uparibhojanepi uttitthapattam upanāmenti*" Vin.IV, 80 (Họ không đủ tư cách, đi khất thực có khi chìa bình bát bản thủ lên trên vạt thực của người ta đang dùng.)

Uttinam akamsu: rút cỏ.

"*Bhikkhū Ghaṭṭikārassa kumbhakārassa āvesanaṃ uttinam akamsu*" M.II, 53 (Các vị Tỳ-khuru rút cỏ nơi trú xứ của thợ gốm *Ghaṭṭikāra*.)

Udumbarakhādikam: kiêu người ăn trái sung.

"*Udumbarakhādikam v'āyaṃ kulaputto bhoge khādati*" A.IV, 283. (Thiện nam tử này ăn tiêu tài sản như một người ăn sung.)

Udasseti: gặp gỡ, viếng thăm.

"*Pabbajitena ca te mātāpitāro uddassetabbā*" M.II, 60 (Khi đã xuất gia, cần phải thăm viếng mẹ cha của bạn.)

Uddānam karoti: xỏ râu lại, làm thành râu.

"*Ime macche gahetvā pādagghanakāni adḍhapādagghanakāni... ca uddānāni karohi*". DhA.II, 132 (Hãy lấy những con cá này và xỏ thành những râu trị giá một *pad* và nửa *pad*.)

Uddissakata: làm dành cho.

"*Samaṇo Gotamo jānaṃ uddissakatam maṃsaṃ paribhuñjati paṭiccakammaṃ*" Vm, 237. (Sa-môn Gotama biết rõ mà dùng thịt được làm dành cho, là vật cộng nghiệp.)

Uddīyati, udrīyati: đổ nát.

"*Tena kho pana samayena Thullanandāya bhikkhuniyā pariveṇaṃ uddīyati*" Vin.III.Pācīt. (Lúc bấy giờ, tư thất của Tỳ-khuru-ni Thullanandā đổ nát.)

Uddosita: nhà mát, rạp, thất liêu, lều, chuồng.

"*Tena kho pana samayena aññataro upāsako bhikkhunī-saṅghassa uddositam datvā kālakato hoti*" Vin.III, 21. (Trong khi ấy, người cận sự nam nọ sau khi hiến dâng ngôi liêu đền chúng Tỳ-khuru-ni, thì đã chết.)

Upacchubhati: ném vào, ném cho, thả cho.

"*Kukkuto jigacchādubbalyapareto goghātakasūnaṃ paccupaṭṭhito assa, tam-enaṃ dakkho goghātako... atṭhikaṅkalam sunikantaṃ nikantaṃ nimmamsaṃ lohitaṃakkhitaṃ upacchubheyya*" M.I, 364 (Một con chó đói lả, kiệt sức đến gần một quầy hàng thịt, người đồ tể tinh khôn nên ném cho nó một khúc xương lóc khéo léo, không còn thịt, có dính máu.)

Upajīvati: nuôi sống bằng.

"*Ahaṃ ca kho yaṃ hadāmi etaṃ so upajīvati*" Pv. Gūthakhādaka. (Tôi phóng uế vật gì, nó sống bằng vật đó.)

Upanandhati: thù ghét.

"*Chabbaggiyā bhikkhū Mahānāme sakye upanandhimsu*" Vin.Pācit. (Các Tỳ-khuru phe lục sư thù ghét *Mahānāma*, người dòng *Sakya*.)

Ubbandhati: treo cổ.

"*Araññaṃ pavisitvā ubbandhitvā marissāmi'ti araññaṃ gato maraṇabhayaatajjito paṭinivatti*". Guttika.v.v. chú giải. (Hắn đến rừng, nghĩ rằng: "Ta sẽ vào rừng, treo cổ chết", nhưng đã sợ chết bèn trở về.)

Ummihati: đi tiêu.

"*Amhākaṃ pana sakim katāni santhatāni pañcapi chapi vassāni pahonti, yesu no dārakā udahantipi ummihantipi*" *Nissag-pāli* (Những ngọạ cụ của chúng ta, mỗi lần làm, có thể đến năm, sáu năm; trong khi mà các trẻ con của chúng ta đại tiện hoặc tiểu tiện.)

Urundā sampādi: trở nên rộng rãi.

"*Indasālaguhā visamā santī samā sampādi sambādhā santī urundā sampādi*" D.II, 269 (Hang động *Indasāla* vốn

không bằng phẳng trở nên bằng phẳng, vốn chật hẹp trở nên rộng rãi.)

Ussāreti: bảo lui ra.

"*Jīvako... janam ussāretvā tirokaraṇim parikkhipitvā... antagaṇṭhim nīharitvā bhariyāya dassesi*" Vm, 276. (Ông *Jīvaka* sau khi bảo mọi người lui ra và cho treo bức màn xung quanh, đã lấy ra một khúc ruột và chỉ cho người vợ (họ) thấy.)

Uhadati: đại tiện Xem thí dụ *Ummihati*.

Ekindriyam jīvam: một sức sống.

"*Katham hi nāma... ekindriyam samaṇā sakyaputtiyā jīvam viheṭhenti'ti*" Vin.Mahāvagga (Tại làm sao... các vị Sa-môn, Thích-tử, lại phá hoại một sức sống?)

Evañca pana: như vậy thì, lại thế thì.

"*Evañca pana bhikkhave imam sikkhāpadam uddiseyyātha*" V.I, v.v... (Như vậy thì chư Tỳ-khưu, các người nên xiển thuật học giới này.)

Okappaniya: đáng tin cậy.

"*Okappaniyam etaṃ bhoto Gotamassa*" M.I, 249 (Lời nói này của Tôn giả *Gotama* là đáng tin cậy.)

Okāsam karoti: cho phép, chấp thuận, tạo cơ hội, tạo thời cơ, tạo dịp.

Okāsam kārāpeti: chụp cơ hội, chụp thời cơ, thừa dịp, được dịp.

"*Tañce asuddhadiṭṭhi samāno okāsam kārāpetvā cāvanādhippāyo vadeti, anāpatti*". V.I, Sanghādisesakaṇḍam (Nếu khi nhận thấy không trong sạch ở vị kia, thừa dịp tuyên cáo chủ ý triệt hạ, thì vô tội.)

Odissa: nhất định, rõ ràng.

"*Aññaṃ bhikkhuṃ hatthavikārena āmantenti odissa vā anodissa vā saddaṃ na karonti*" S.A, Vin.A (Họ gọi một vị Tỳ-khuru nọ bằng cách ra dấu tay, không tạo một tiếng động rõ hay không rõ.)

Onojeti: tặng dâng, phân chia.

"*Rājā Māgadho seniyo Bimbisāro sovaṇṇamayam bhiṅkāraṃ gahetvā Bhagavato onojesi: etā'haṃ bhante Veluvanam uyyānam... dammī'ti*" V.IV, 63 (Vua Bimbisāra, vị lãnh tụ quân, người Magadha, đã cầm lấy bình rưới bằng vàng, mà phước dâng Đức Thế Tôn rằng: "Bạch Thế Tôn, con xin hiến dâng khu vườn Veluvana này.")

"*Onojethā'vuso Saṅghassa cīvaram*" Vin.II.Pācīt (Chư hiền, hãy chia y đến Tăng chúng.)

Osādeti: làm chìm, giảm hạ.

"*Hiraññasuvannaṇassa pūrāpetvā sakāṭehi nibbāhāpetvā majjhe Gaṅgāya sote osādehi*" Vin.I.Pārāj (Sau khi đổ đầy vàng, hãy cho chở bằng những chiếc xe rồi nhận chìm giữa dòng sông *Gaṅgā*.)

"*Tena hi mahārāja aggaṃ osādehi*" Chú giải *Sirimā*. (Thê thì, tâu Đại vương, xin hãy hạ giá.)

Opapakkhim karoti: xuyên tạc.

Kacche sajjeyya: tiếc rẻ dây đai.

"*Seyyathāpi bhagini puriso hatthiṃ datvā kacche sajjeyya, evameva kho tvaṃ bagini Bhagavato maṃsaṃ datvā mayi antaravāsake sajjasi*" Vin.I.Pārāj (Này hiền tỷ, cũng ví như một người đã cho con voi mà còn luyến tiếc dây đai, cũng vậy này hiền tỷ, người đã dâng thịt đến Đức Thế Tôn mà lại còn tiếc rẻ cái y nội với tôi sao!)

Katagga: chiến thắng, vận hên.

"*Akkhadhuto paṭhamen'eva kataggahena mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhigaccheyya*" M.III, 178 (Một con bạc sẽ đạt được khối tài sản lớn với vận hên đầu tiên.)

Katasi vaddhitā: nghĩa địa gia tăng.

"*Evam dīgharattam vo bhikkhave dukkham paccanubhūtam... katasi vaddhitā*" S.II, 178. (Này chư Tỳ-khuru như vậy trong thời gian dài, đối với các người sự khổ đã dồn dập và nghĩa địa đã gia tăng.)

Katham hi nāma: sao lại, tại sao lại, tại sao mà, tại làm sao. Xem thí dụ *ekindriyam jīvam*.

Kadāci kadāci: đôi khi, thoảng khi, thỉnh thoảng.

Kadāci karahari: vào lúc nào đó, vào một lúc nào.

Kappakata: hợp thức hóa, được làm cho phù hợp.

"*Kappakatam vutthāpeti*" Vin.III. Bhikkhunī (Truyền pháp hợp thức hóa.)

Kaliggaha: thất bại, vận rủi.

"*Evam imassa bhoto purisapuggalassa ubhayattha kaliggaho*" M.I, 403 (Như vậy sẽ là vận rủi cho hạng người này về cả hai mặt.)

Kāranam karoti: xử tội lý.

"*Ko nu kho bhante hetu ko paccayo yena idh'ekaccam bhikkhum... pavayha kāranam karonti?*" M.I, 442. (Bạch Thế Tôn, do nhân gì duyên gì, ở đây họ lại luôn luôn xử tội lý một vị Tỳ-khuru?)

Kālass'eva: vào buổi sớm.

Kālam karoti: chết (*kālamakāsi, kālamakaṃsu.*)

"*So bhikkhu... paripatitvā kālamakāsi*" Vin.Pārāj (Vị Tỳ-khưu ấy sau khi té rơi, đã chết.)

Kālakato hoti: đã chết. Xem thí dụ *Uddosita*.

Kālena kālam: thỉnh thoảng, có khi, có lúc.

Kiñcikkha: một việc nhỏ, vật nhỏ mọn.

"*Yo ve kiñcikkhakamyatā, panthasmim vajantaṃ janantaṃ; hantvā kiñcikkhamādeti, taṃ jaññā vasalo iti*". (Kẻ nào vì tham vọng nhỏ nòi mà giết người đi trên đường rồi cướp của nhỏ mọn, nên biết kẻ ấy là một người hạ liệt.)

Kismim vija: làm gì có?

"*Amhākaṃ kho bhante kulaputtānaṃ kismim vija ekasātakaṃ gantaṃ*" Vin.II, 34. (Bạch Tôn-giả, trong khi chúng tôi là thiện nam tử thì làm gì có liền một tấm choàng?)

Kim pana: phương chi là, hướng chi là, hướng hồ; thành ra vậy.

"*Marāṇena pi mayaṃ te akāmakā vinā bhavissāma. Kim pana mayaṃ taṃ jīvantāṃ anujānissāma agārasmā*

anagāriyaṃ pabbajjāya" Vin.I, 37 (Cho dù con có chết, chúng ta còn không muốn xa vắng, huống chi là chúng ta lại cho phép con đang còn sống để tu hạnh vô gia đình, từ bỏ gia đình.)

Kukkutasampātika: sát cận gà gáy nghe.

"Asītivassasahassāyukesu, bhikkhave, manussesu ayam Jampudīpo iddho c'eva bhavissati phīto ca, kukkutasampātikā gāmanigamarājadhāniyo" D.III, 75 (Ngày chur Tỳ-khuru, khi nhân loại có tuổi thọ 80.000 năm, thì cõi Diêm-phù này sẽ có uy lực và chập ních những làng mạc, thị trấn, đô thành san sát gà gáy nghe.)

Kvāci: bất cứ ở đâu.

Khippam'eva: cho nhanh chóng, cho gấp rút.

"Ākaṅkhamānena bhikkhunā paṭiggahetabbam, paṭiggahetvā khippam'eva kāretabbam". Vin.II, 18. (Đáng cho vị Tỳ-khuru cần dùng thọ lãnh, khi thọ lãnh rồi, phải nên làm cho nhanh chóng.)

Ganikam vutthāpeti: chọn kỹ nữ, tuyển làm kỹ nữ.

"Rājagahako negamo Sālavatim kumāriṃ ganikam vutthāpesi" Vm. 268 (Hội đồng thành Rājagaha đã tuyển cô Sālavatim làm kỹ nữ.)

Ganhāti: cầm lấy, lãnh lấy, nhận thu, bái nhận.

"*Evañca pana bhikkhave, upajjhāyo gahetabbo*" Vin.IV. 80 (Như vậy thì này chư Tỳ-khuru, thầy tế độ cần được bái nhận.)

Gabbham ganhi: đã mang thai.

"*Sā tena gabbham ganhi*" Vin.II, 42 (Nàng ta đã mang thai vì lẽ ấy.)

Gocaram carati: đi tìm thức ăn, đi ăn.

"*Mahāsakuṇasaṅgho tasmim̐ pallale divasaṃ gocaram caritvā sāyaṃ taṃ vanasaṇḍaṃ vāsāya upagacchati*" Vin.Pārāj (Bầy chim lớn, ban ngày đi ăn tại cái ao đó, buổi chiều về trú tại khu rừng rậm kia.)

Gocarāya pakkamati: mở ra cuộc săn mồi.

"*Sīho... gocarāya pakkamati*" A.II, 33 (Con sư tử mở cuộc săn mồi.)

Gocarāya gacchati = *gocaram carati* .

Gīvā: cái cỏ; còn có nghĩa là "tiền phạt", "sự phạt vạ".

"*Yassa passena migo palāyati tass'eva gīvā*" J.V, 23 (Con nai thoát theo lối của người nào, thì có phạt vạ đến người ấy.)

Cakasamāruḥa: lên xe.

"Hoti so samayo yaṃ bhayaṃ hoti aṭavi-saṅkopo cakkasamāruḥhā jānapadā pariyāyanti" A.I, 178 (Còn thời ấy gặp nỗi lo sợ là nạn cướp rùng, dân bản xứ lên xe bỏ đi.)

Cārikam caranto: đi du hành.

"Anupubbena cārikam caramāno yena Vesālī tadavasari" Vin.I, 18 (Ngài tuần tự du hành, đã đến Vesālī.)

Cārikam pakkāmati: khởi cuộc vân du, cất bước vân du.

"Atha kho Bhagavā Bārāṇasiyaṃ yathābhirantaṃ viharitvā yena Vesālī tena cārikam pakkāmi" Vin.I, 18 (Lúc ấy Đức Thế Tôn trú tại thành Bārāṇasī cho đến tùy thích, rồi Ngài đã cất bước vân du đến Vesālī.)

Cārittam anuyuñjati: đi dạo.

"Mā ca vātātape cārittam anuyuñji" M.II, 257 (Đừng đi dạo trong gió và nắng.)

Cittarūpam: vọng tâm, móng tâm.

"Te teneva somanassena na cittarūpam rattiya supimsu" Vin.I, 373 (Các vị ấy trong đêm đã móng tâm không ngủ được, do sự thỏa thích đó.)

Corehi vutthāsi: phải dời đi vì nạn cướp.

"Aññatarasmim gāme vassūpagatānaṃ bhikkhūnaṃ gāmo corehi vutthāsi" Vm. 149 (Khi các Tỳ-khuru an cư mùa mưa tại khu làng nọ, khu làng đã phải dời đi vì nạn cướp.)

Chadakam samharitvā: sau khi lạc quyền.

"Bhikkhunīsaṅghassa cīvaratthāya chandakam samharitvā aññatarassa pāvārikassa ghare nikkhipitvā... etadavocum" Vin. Bhikkhunī (Sau khi lạc quyền để may y cho chúng Tỳ-khuru-ni, họ đã giữ lại tại nhà của người bán y phục nọ và... đã nói như thế.)

Jīnā: bị tước đoạt.

"Jīno ratthassaṃ manikuṇḍale ca putte ca dāre ca tath'eva jīno" J.III.153
(Nó bị tước đoạt xe, ngựa và châu báu, lại bị tước đoạt cả vợ và các con.)

Jīyati: tàn tạ, tiêu hao, mất mát.

"Akkhadhutto paṭhamen'eva kaliggahena puttampi jīyetha dārampi jīyetha sabbasāpatayampi jīyetha" M.III 170
(Một con bạc trong vận xui đầu tiên, có thể mất con cùng mất vợ, mất lẫn tất cả sở hữu.)

Tato pabhuti: kể từ đó, từ khi đó.

Tato'va: tức thì, liền đó.

Tatra sudam: chính tại đây, ngay ở đây.

"Tatra sudam Bhagavā Vesāliyaṃ viharati mahāvane Kūtāgārasālāyaṃ" Vin.I, 18 (Chính tại đây Đức Thế Tôn trú ở Vesāli, nơi khu Đại Lâm, trong ngôi giảng đường Kūtāgāra.)

Tathā hi pana: sờ dĩ như thế bởi, thật thế, có thể thật.

Tattha nāma: thế sao lại.

"Tattha nāma tvam āvuso Bhagavatā virāgāya dhamme desite sarāgāya cetessasi" Vin.I, 34 (Này hiền giả, thế sao bạn lại tư duy tham ái khi pháp được Đức Thế Tôn thuyết giảng để ly tham?)

Talasattikam uggirati: đá tay đánh.

"Chabbaggiyā bhikkhū kupitā anattamanā sattara-savaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ talasattikam uggiranti" Vin.Pācit.(Các Tỳ-khuru phe lục sư sân giận, bất bình đá tay đánh các Tỳ-khuru phe thập thất sư.)

Tahim tahim: nơi nơi, chỗ nào, chỗ này chỗ kia.

Tam kissa hetu: vì sao vậy? bởi có sao? ấy là gì?

"Varam te, moghapurisa, kaṇhasappaṃ mukhe aṅgajātaṃ pakkhitaṃ, na tveva mātugāmassa aṅgajāte aṅgajātaṃ pakkhitaṃ... Tam kissa hetu? Tatonidānaṃ hi,

moghapurisa, maraṇaṃ vā nigaccheyya maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ; na tveva tappaccayā... nirayaṃ uppajjeyya" Vin.I.Pārāj. (Hỡi kẻ rỗng không, cái sanh chi dứt vào miệng con rắn hổ đất là tốt hơn, chứ chẳng tốt sanh chi dứt vào bộ sinh dục của nữ nhân đâu... Vì có sao? Bởi vì nhân ấy chỉ phải đến sự chết hay đau khổ gần như chết chứ không vì duyên đó phải sanh vào địa ngục.)

Titthatu: cú đề yên.

"*Titthantu tāva manussabhūtā acetanānampi rukkhānaṃ sāmaggim laddhuṃ vaṭṭati*" J.I, 329 (Xin loài người cú đề yên như vậy, đối với cây vô tri vô giác còn có được sự hòa hợp thay!)

Timandala: 3 châm khuyên, 3 điểm tròn, tam tràng (lỗ rôn và 2 đầu gối.)

"*Sace upajjhāyo pacchāsamaṇaṃ ākaṅkhati, timandalam paṭicchādentena parimaṇḍalam nivāsetvā... gantabbam*" Vin. IV (Nếu thầy tế độ muốn có Sa-môn thị giả, thì (đệ tử) nên vận mặc chỉnh tề phủ kín tam tràng... rồi đi theo.)

Thambham ālumpati: ăn cỏ (*ālumpati*, ăn từng mảng lớn.)
Xem thí dụ *apavīnati*.

Datthu (= *disvā*): sau khi thấy

"*Kāmesv-ādīmavam disvā nekkhammam datthu khemato*"
Theg, kệ 458. (Sau khi thấy rõ tội khổ trong các dục, thấy rõ sự an ổn trong xuất ly.)

Dandāpeti: phạt vạ, xử phạt, tuyên phạt.

"*Mahāmatā tam purisaṃ dandāpesum*" Vin.III, đoạn 31
(Các vị đại quan đã phạt vạ người ấy.)

Dassukhila: nạn cướp giết.

"*Ahaṃ etaṃ dassu-khīlam vadhena vā bandhanena vā jāniyā vā garahāya vā pabbājanāya vā samūhanissāmi*"
D.I, 135 (Tôi sẽ dẹp yên nạn cướp giết đó bằng sự hành quyết hoặc cầm tù hoặc tước quyền hoặc khiển trách hoặc tấn xuất.)

Dahati: cháy; tuyên bố.

"*Sakyā kho pana Ambaṭṭha rājānaṃ Okkākaṃ pitāmahaṃ dahanti*" D.I, 92 (Này *Ambaṭṭha*, nhưng các vị Thích-ca lại còn tuyên bố vua *Okkāka* là tổ phụ của các vị vua.)

Dessa: khả ố, đáng ghét.

"*Na me dessā ubho puttā, Maddidevī na dessiyā*" J.IV, 570. (Đối với tôi, cả hai đứa con không phải khả ố, hoàng hậu *Maddi* cũng không phải đáng ghét.)

Dovacassakaranadhamma: pháp tác thành khó dạy, pháp thành người khó dạy. Xem thí dụ *appadakkhiṇaggāhī anusāsanim*.

Dhammam carati: xử lý.

"*Ārāmaṃ abhiyuñjati... dhammam caranto sāmikam parājeti āpatti pārājikassa*" Vin.I, 91 (Tỳ-khưu kiện thưa vườn đất ... khi xử lý thắng được chủ nhân thì tội triệt khai.)

Na kho pana: nhưng không, nhưng mà không.

Nanu tatth'eva: có đâu lại thế? chẳng lẽ thế sao?

"*Saccaṃ āvuso Bhagavatā sikkhāpadam paññattam, tañca kho gāme no araññe'ti. Nanu āvuso tath'eva taṃ hoti. Ananucchavikaṃ āvuso...*" Vin.I, 84. (- Thật sự, này hiền giả, học giới được Đức Thế Tôn chế định, nhưng ấy là cho nơi làng chứ không cho nơi rừng! - Này Hiền giả, có đâu lại thế? Ấy là điều không thích đáng, này hiền giả)

Nanu nāma: phải chi là, phải chi mà.

"*Kathaṃ hi nāma bhikkhū naggā āgacchissanti nanu nāma tiṇena vā paṇṇena vā paṭicchādetvā āgantabban'ti*" Vin.II, 54 (Tại sao các Tỳ-khưu lại lỏa lồ mà đi? Phải chi là che kín bằng cỏ hoặc bằng lá mới nên đi!.)

Niṭṭhāram gacchati: hoàn thành, hoàn tất.

"*Ālavikā bhikkhū saññācikāyo kuṭiyo kārāpentī... tāyo na nitthāram gacchantī*" Vin.I, 496 (Các Tỳ-khuru *Ālavī* sai kiến tạo những am thất do tự quyền góp... những am thất ấy chưa được hoàn thành.)

Nibbāheti: thi hành; rút ra, tuốt ra.

"*Dīghāvukumāro vāmena hatthena Brahmaddattassa Kāsirañño sīsam parāmasitvā dakkhiṇena hatthena khaggaṃ nibbāhetvā Brahmaddattaṃ Kāsirājānaṃ etadavoca*" Vin, 347. (Hoàng tử *Dīghāvu* với tay trái nắm đầu đức vua *Kāsi Brahmaddatta*, còn tay phải thì tuốt gươm ra và bảo đức vua *Kāsi Brahmaddatta* như sau:...)

Niminati: đổi lấy; mặc cả.

"*Asanthutaṃ maṃ cirasanthutena niminni bhoti adhuvam dhuvena; mayāpi bhotī nimineyya aññaṃ ito ahaṃ dūratarāmaṃ gamissaṃ*" J.III, 221 (Cô bạn, cô đã đổi một cố nhân lấy một người không quen như tôi, đổi hình lấy bóng, thì cô cũng có thể đổi tôi lấy người khác được, vậy từ đây tôi sẽ đi thật xa.)

Niruttipatha: có thái độ bằng ngôn ngữ.

"*Anāpatti bhikkhave niruttipathe*" Vin.I, 132. (Này chư Tỳ-khuru, vô tội khi chỉ có thái độ bằng ngôn ngữ.)

Nisajjam kappeti: ngồi lại.

"*Eko ekāya raho nisajjam kappeyya*" Vin.I, Aniy. (Một với một cùng ngồi lại trong chỗ khuất.)

Netthāram vattati: làm tròn bốn phận, cư xử chu toàn, thực hiện chu tất.

"*Te Saṅghena pabbājanīyakammakatā na sammā vattanti na lomam pātentī, na netthāram vattanti*" Vin.I, 622 (Họ đã bị Tăng hành xử tấn xuất, mà không tuân hành nghiêm chỉnh, không dẹp bỏ thói hư, không cư xử chu toàn.)

No ca kho: nhưng mà không.

"*Sacc'āham nisinno no ca kho methunam dhammam patisevin'ti*" Vin.I, 638 (Sự thật tôi có ngồi nhưng mà không hành điều dâm dục.)

Paṅke saṅkamo: cầu bắc trên bùn.

"*Ehi me tvam bhikkhu, paṅke saṅkamo hoti*" M.I, 439 (Hãy đến, này Tỳ-khuru, người hãy làm chiếc cầu bắc qua bùn cho ta.)

Paccāhāram karoti: cáo từ, thoái thác.

"*So "mayham hadayaṃ va rujati kāyo vā bādhatī"ti kiñci paccāhāram akatvā dhammāsanam abhirūhitvā... vadati*" S.A.I. 306 (Vị ấy đã không thoái thác lời gì cả, như "tim tôi đau", hay "thân bị bệnh", mà cứ bước lên pháp tòa rồi thuyết.)

Pacchāliyam khipati: thúc chọt sau lưng.

"*Ime bhante Licchavikumārā caṇḍā pharusā apajahā... kulitthīnaṃ pi kulakumārīnaṃ pi pacchāliyam khipanti*" A.III, 76 (Bạch Thế Tôn, những hoàng tử *Licchavī* này thô bạo, cộc cằn, kiêu căng... có khi họ thúc chọt sau lưng những bà, những cô.)

Paññāyati: giải thích.

"*Anāpatti ... paññāyissati sakena kammenā'ti n'āroceti*". Vin.III, đoạn 17 (Sự vô tội là... không trình báo do nghĩ rằng: "Sẽ giải thích bằng hành động của mình.")

Paticcakamma: sự cộng nghiệp, có nghiệp liên hệ. Xem thí dụ *uddissakata*.

Patibhānacitta: bức họa khiêu dâm, tranh ảnh kích thích.

"*Rañño Pasenadissa Kosalassa uyyāne cittāgāre patibhānacittam katam hoti*". Vin.IV, 296 (Trong phòng ảnh tại khu ngự uyển của đức vua *Pasenadi* nước *Kosala*, có bức họa khiêu dâm được sáng tác.)

Pativisa: cỗ phần, khẩu phần.

"*Saṅghassa khādanīye bhājiyanāme sabbesaṃ pativimsā āharitvā upanikkhittā honti*" Vin.I, đoạn 146. (Khi thực phẩm được phân chia đến Tăng, những khẩu phần của tất cả đã được mang lại và để dành đó.)

Panāmeti: cúỉ xuống, đuỏi đi; xô mở, mở toang.

"*Athakho Bhagavā kismiñcīdeva pakarāṇe bhikkhu-saṅghaṃ panāmetvā... Kapilavatthum pāvīsi*" S.III, 91 (Thế rồi Đức Thế Tôn sau khi đuỏi chúng Tỳ-khuru đi vì một vài nguyên nhân... Ngài đã vào thành *Kapilavatthu*.)

"*Athakho so bhikkhu "vihāraṃ pavisissāmi"ti kavāṭaṃ panāmento addasa sabbaṃ vihāraṃ ahinā paripunṇaṃ*" Vism, 87 (Bảy giờ vị Tỳ-khuru ấy khi đẩy cửa, nghĩ rằng: "ta sẽ vào tịnh thất", thì đã trông thấy toàn thể tịnh thất đầy cả rần.)

Panopanavidhā: thái độ trao đổi hai chiều, thương mãi.

"*Yo pi so bhikkhave satthā āmisagaru... tassa p'āyaṃ evarūpī panopanavidhā na upeti*" M.I, 480 (Này các Tỳ-khuru, ngay đến vị sư trưởng là người nặng về tài vật... mà tư các thương mãi còn không có nữa là ta...)

Payojeti: cạnh tranh với.

"*Ayaṃ kūṭajaṭilo attano pamāṇaṃ na jānāti, amhākaṃ ayyena saddhim payojeti*" J.V, 320 (Vị đạo sĩ giả dối này không biết sức mình, đi cạnh tranh với vị tôn sư của chúng ta.)

Pariyāyāti: bỏ đi. Xem thí dụ *cakkasamārulha. pariyogāya vattati* (340).

Pavayha: xảy ra thường. **Pavayha pavayha**: luôn luôn. Xem thí dụ *kāraṇaṃ karoti*.

Pāto'va: sáng sớm.

Pānam ārabhati: sát sanh.

"Yo kho Jīvaka Tathāgataṃ vā Tathāgatasāvakaṃ vā ārabha pānam ārabhati so pañcahi tḥānehi bahuṃ apuññaṃ pasavati" M.I, 371 (Này Jīvaka, ai vì Như Lai hay đệ tử Như Lai mà sát sanh thì kẻ ấy đem đến nhiều phi công đức do năm sự kiện.)

Pittam bhindeyya: bóp vỡ túi mật; xịt nước mật.

"Seyyathāpi bhikkhave, caṇḍassa kukkurassa nāsāya pittam bhindeyyum, evaṃ hi so bhikkhave, kukkuto bhiyyosomattāya caṇḍataro assa" Vin.II, 188 (Này các Tỳ-khuru, ví như xịt mật vào mũi một con chó dữ, làm như vậy chắc chắn con chó ấy trở nên càng hung hăng hơn nữa.)

Putam bandhati: cột thành bọc, bọc lại.

"Varamaṃsāni gahetvā paṇṇena putam bandhitvā Uppalavaṇṇāya bhikkhuniyā avidūre rukkhe ālaggetvā..." Vin II, 28 (Sau khi lấy những miếng thịt ngon, họ bọc lại bằng lá rồi treo trên cây cách không xa Tỳ-khuru ni Uppalavaṇṇā....)

Putamsa: vai mang đũa, vai quảy bị.

"*Tathārūpā ayam bhikkhave parisā yathārūpaṃ parisam alam yojanaganāni pi dassanāya gantum api putamsenāpi*" A.II, 183 (Này chư Tỳ-khuru, đây là một hội chúng, thật đáng để yết kiến một hội chúng như thế dù phải đi hàng do tuần với vai mang bị.)

Puna kāroti: làm lại, tái tạo, tái thiết.

"*No ce aññassa vā dadeyya bhinditvā vā puna kāreyya āpatti Saṅghādisessa*" Vin.I, đoạn 520 (Nếu không cho đến vị khác hoặc phá vỡ làm lại thì tội Tăng tàn.)

Bandham ānāpeti: truyền lệnh phạt tù, bỏ tù.

"*Athakho Vassakāro brāhmaṇo Magadhamahāmatto dārugeganakam bandham ānāpesi*" Vin.I, 81 (Thế rồi Bà-la-môn *Vassakāra*, đại thần xứ *Magadha*, đã bỏ tù viên kế toán kho gỗ.)

Bāhāparamparāya: cặp tay nhau, cặp kè.

"*Tena kho pana samayena sambahulā itthiyo aññataram bhikkhum sampīletvā bāhāparamparāya nesum*" Vin.I, 392 (Vào lúc ấy có nhiều nữ nhân đã bức chế một vị Tỳ-khuru nọ, rồi họ cặp kè dẫn đi.)

Bilam olaggeti: gán phần, cán phần. Xem thí dụ *akāmaka*.

Bhandikam bandhati: cột thành gói, gói lại.

"*Taṃ maṃsaṃ sampādetvā uttarāsaṅgena bhandikam bandhitvā vehāsaṃ abbhuggantvā Veḷuvane paccuṭṭhāsi.*"
Vin.I, 46 (Sau khi sửa soạn món thịt ấy, Ngài đã dùng y vai trái gói lại rồi phi hành trên không và đứng ở *Veḷuvana*.)

Bhandikābaddhāni titthanti: những gói được để...

"*Tāni cīvarāni cīvaravaṃse bhandikābaddhāni titthanti*"
Vin.II, 19 (Những y ấy được gói lại để trên sào y.)

Bhattavissaggam karoti: dùng bữa, thọ thực.

"*Āyasmā Udāyī tassā bhikkhuniyā santike bhattavissaggam karoti*" Vin.II, 42 (Tôn giả *Udāyi* dùng bữa nơi Tỳ-khuru-ni ấy.)

Bhavitabbam: có thể là (phân từ khả năng cách, đòi hỏi một sở dụng cách.)

"*Yakkhasapariggahitena imimā sarena bhavitabbam*"
J.Devadhamma. (Có thể là cái hồ này bị Dạ-xoa cai quản.)

Bhājanagatam karoti: đập nắp thùng.

"*Attano bhājanagatam vā karoti muṭṭhiṃ vā chindati āpatti pārājikassa*" Vin.I, 91 (Đập nắp thùng của mình lại hoặc buông tay, thì tội triệt khai.)

Bhiyyosomattāya: càng thêm, càng hơn nữa, hơn nhiều. Xem thí dụ *pittam bhindeyya*. (*bhiyyosomattāya* = *bhīyosomattāya*.)

Bhuttapātarāsa: buổi điếm tâm đã xong; người ăn điếm tâm rồi.

"*Ajja kira bhante rājā Pasenadi Kosalo pacchābhattam bhuttapātarāso Bhagavantam dassanāya upasamkamissati*" M.II, 125 (Bạch Thế Tôn, hôm nay nghe nói đức vua *Pasenadi* nước *Kosala* ăn điếm tâm xong, sau buổi ăn sẽ đến yết kiến Đức Thế Tôn.)

Magge pariyutthāti: đón đường, chặn đường.

"*Ratanattayaguṇam anussarantass'eva gacchantassa corā magge pariyutthimsu*" S.A (Bọn cướp chặn đường khi ông ta đang vừa đi vừa tưởng niệm đến ân đức Tam Bảo.)

Mittika: mẫu hệ; sở hữu của mẹ, thuộc về mẹ; của hồi môn.

"*Idam te tāta Sudinna, mātumattikam itthikāya itthidhanam, aññaṃ pettikam*" Vin.I.Pārājik. (Con thân *Sudinna* đây là của hồi môn của mẹ con, là tài sản phụ nữ của người đàn bà; nợ là tài sản của cha.)

Mattigha: người giết mẹ

"*Tambalohavilīnam va tattam pāyenti mattigham*" J.V, 269. (Chúng cho kẻ giết mẹ uống nước đồng rồi.)

Madam madam āpajjeyya: ăn no nê, ăn say sưa.

"*Seyyathāpi bhikkhave kiṭṭhaṃ sampannaṃ kiṭṭhārakkho ca pamatto goṇo ca kiṭṭhādo aduṃ kiṭṭhaṃ otarivā yāvadatthaṃ madam madam āpajjeyya*" S.IV, 195. (Ví như, này chư Tỳ-khuru, một đám mạ sung tốt, người giữ mạ lơ dểnh; có một con bò quen ăn mạ, sau khi lội xuống đám mạ ấy, nó có thể ăn no nê thỏa thích.)

Māyam vidamseti: làm trò ảo thuật.

"*Seyyathāpi bhikkhave māyākāro vā māyākārantevāsī vā mahāpathe māyam vidamseyya*" S.III, 142 (Này các Tỳ-khuru, ví như một nhà ảo thuật hay đệ tử nhà ảo thuật làm trò ảo thuật trên đường cái quan.)

Mukhena aggahesi: đã nút, đã liếm, đã ngậm.

"*Athakho sā bhikkhunī tassa taṃ asuciṃ ekadesaṃ mukhena aggahesi*" Vin.II, 42 (Thế rồi Tỳ-khuru-ni ấy đã nút lấy một phần tinh dịch của vị đó.)

Mutthim chindati: buông tay, mở năm tay ra. Xem thí dụ *bhājanagataṃ karoti*.

Methunaka: người kết giao, người liên kết; người anh em họ.

"*Ayaṃ bhante ayyo Ajjuko amhākaṃ sāpateyyaṃ amhākaṃ methunakassa ācikkhīti*" Vin.I, 172 (Bạch Tôn

giả, Ngài *Ajjuka* đây đã chỉ định tài sản của chúng tôi cho người anh em họ chúng tôi.)

Mosalla: đáng bị bỏ chày.

"*Aham bhante pāpakammaṃ akāsiṃ gārayhaṃ mosallam*"
A.II, 241 (Thưa Tôn giả, con đã tạo ác nghiệp đáng quở trách, đáng bị bỏ chày.)

Yathākāmakaranīya: bị đối xử như ý muốn.

"*Evam hi so bhikkhave maccho... yathākāmakaranīyo bālisikassa*" S.IV, 159 (Bởi như vậy, này chư Tỳ-khưu, con cá ấy thành vật bị xử như ý muốn của người ngư phủ.)

Yāva aparaddham: sự làm lỗi quá đáng, làm lỗi đến mức.

"*Passa Ambaṭṭha yāva aparaddhañca te idaṃ ācariyassa brāhmaṇassa Pokkharasātissa*" D.I, 103 (Hãy xem, này *Ambaṭṭha*, đây là sự làm lỗi quá đáng của Bà-la-môn *Pokkharasāti*, thầy của người.)

Ravā: sự lỡ lời.

"*Appaccakkhātā hoti sikkhā ravāya sikkham paccakkhāti*"
Vin.I. 32 (Nói bỏ học pháp do sự lỡ lời, thì học pháp chưa được xả.)

Rumhaniyam: được sung thành, hưng thịnh.

"*Saddhassa bhikkhave sāvakassa satthusāsane pariyogāya vattato rumhaniyam satthusāsanam hoti ojavantam*" M.I, 480 (Này các Tỳ-khuru, đối với người đệ tử có lòng tin, thâm nhập giáo lý vị đạo sư, thì giáo lý vị đạo sư được sung thịnh và có sinh lực.)

Lekham chindati: kẻ chữ, khắc chữ, chạm chữ, viết thư.

"*Lekham chindati yo evaṃ marati so dhanam vā labhati ... saggam vā gacchati'ti akkharakkharāya āpatti dukkatassa*" Vin.I, 195 (Chữ khắc rằng: "Ai chết cách như sau sẽ được tài sản... hay đi đến cõi trời", thì tội tác ác.)

Loma: lông; phẩm mạo; cương vị.

"*Gaccha bhante. Lomena tvam mutto'si*" Vin.I (Bạch Tôn giả, xin hãy đi đi; Ngài được phóng thích nhờ phẩm mạo.)

Lomam pātetī: đẹp thối, bỏ thối, bỏ tật. Xem thí dụ *netthāram vattati*.

Vaijam phusati: bắt tội, bắt lỗi.

"*Bhikkhū yāvajīvam āraññakā assu yo gāmantaṃ osareyya vaijam naṃ phuseyya*" Vin.I, 592 (Các Tỳ-khuru hãy trú ngụ ở rừng đến trọn đời, vị nào sát nhập cận gần làng, phải bắt tội vị ấy.)

Vaddhim patisunāti: hứa trả lãi, hẹn tiền lời.

"*Daliddo assako anāḷhiko iṇaṃ ādiyitvā vaddhim patisunāti*" A.III,352 (Một người nghèo, không của cải, không một lon gạo, khi vay nợ nó hứa trả lãi.)

Vasam vatteti: đặt sự kiểm soát. Xem thí dụ *issariyaṃ kāreti*.

Vihāracārikam āhindati: du lãm tịnh xá, tham quan tịnh xá.

"*Manussā vihāracārikam āhindantā passitvā ujjhāyanti khīyanti vipācenti*" Vin.V, 16 (Người ta khi tham quan tịnh xá, thấy được bèn hiềm trách, ta thán, phiền hà.)

Vutthāpitapavattinī: người truyền giới pháp (nữ)

"*Bhikkhuniyo vutthāpitam pavattinim dve vassāni n'ānubandhanti*" Vin. Pācittiyabhikkhunī (Các Tỷ-khuru-ni không theo sát được hai hạ với vị truyền giới pháp.)

Vutthāpeti: làm cho khởi lên, khiến chuyển hướng; truyền giới pháp.

"*So bahujanam asaddhammā vutthāpetvā saddhamme patiṭṭhāpeti*" A. III, 115 (Vị ấy chuyển hướng nhiều người khỏi phi điều pháp và an lập trong chánh pháp.)

"*Yā pana bhikkhunī anuvassam dve vutthāpeyya pācittiyam*" Vin. Pācittiyabhikkhunī. (Vị Tỷ-khuru-ni vào hàng năm truyền giới pháp hai người, tội ung-đổi-trị.)

Vedhabyā, vedhavyā: tình trạng quả phụ, tình huống đàn bà goá.

"*Aputtakatāya paṭipanno samaṇo Gotamo, vedhavyāya paṭipanno samaṇo Gotamo*" Vin.IV, 73 (Sa-môn Gotama đã tạo ra tình trạng tuyệt tự, Sa-môn Gotama đã tạo ra tình trạng goá phụ.)

Veyyāyika: chi phí, phí tổn.

"*Demi te gahapati veyyāyikam yena tvam buddhapamukhassa bhikkhusaṅghassa bhattaṃ kareyyāsi*" Vin.II, 157. (Này gia chủ, ta cho chi phí, người nên tổ chức bữa trai phạn đến tặng Tỳ-khuru có Đức Phật tọa chủ.)

Veram appeti: trả thù.

"*Iminā ca me mātāpitāro hata ayam khvassa kālo yo'ham veram apeyyan'ti kosiyā khaggaṃnibbāhi*" Vm, 347. (-Mẹ cha của ta bị người này giết; chính đây là lúc mà ta phải trả thù. - Nghĩ thế, hấn tuốt gươm khỏi vỏ.)

Vehāsam abbhuggacchati: phi hành, đi trên không, bay trên khoảng không. Xem thí dụ *bhaṇḍikam bandhati*.

Voropeti: đoạt hại, cướp mất. Thường có túc từ ở chủ cách.

"Yo pana bhikkhu sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropeyya, pācittiyam" Vin.II.Pācit. (Vị Tỳ-khuru nào cố ý đoạt mạng sống sinh vật, tội ưng đối trị.)

Sakkhim apadisati: dẫn chứng, đưa ra chứng nhận.

"Ayaṃ bhaṇe loke aggapuggalaṃ satthāraṃ sakkhim apadisati". S.A (Này bạn, người này dẫn chứng bậc Đạo Sư là nhân vật cao cả trong đời.)

Sakkhim karoti: chứng kiến, làm chứng.

"Yatra hi nāma sāvako evarūpaṃ ñassati vā, dakkhati vā, sakkhim vā karissati. Pubbe va me so bhikkhave satto diṭṭho ahoṣi" Vin.I, 318 (Vị chính là điều mà vị thỉnh văn biết hoặc thấy hoặc chứng kiến, trước kia chúng sanh ấy đã được ta thấy rồi.)

Saguna: thành lớp, xếp lớp, gấp lại. **Sagunam katvā**.

"Sagunam katvā Saṅghātiyo dātabbā" Vin.VI, 81 (Y tăng già lê cần được xếp lớp rồi đem dâng.)

Saṅkasāyati: giữ yên, làm cho yên.

"Kummo... soṇḍipañcamāni aṅgāni sake kapāle samodahitvā appossuko tuṅhībhūto saṅkasāyati" S.IV, 178 (Con rùa... nó rút các chi thể chân và đầu vào mai của nó, giữ yên không nhúc nhích và im lặng.)

Sañghātam āpādeti: gây sát, làm hại, làm thương tổn. Không dẫn thí dụ!

Sañjambharim akamsu: đã đổ trút lên.

"*Athakho te paribbājakā acira-pakkantassa Bhagavato Poṭṭhapādam paribbājakam samantato vācāya sannitodakena sañjambharim akamsu*" D.I, 189 (Khi ấy, lúc Đức Thế Tôn ra đi không lâu, các du sĩ đã trút đồ lòi nói mĩa mai gay gắt xuống chung quanh du sĩ Poṭṭhapāda.)

Saddam-anussāveti: phát thanh, lên tiếng, đánh tiếng, truyền thanh.

"*Taṃ vanasaṇḍaṃ ajjhogāhetvā rattiyā paṭhamam yāmam tikkhattuṃ saddam-anussāvehi*" Vin.I. 500 (Hãy đi sâu vào cụm rừng ấy, rồi vào canh đầu của đêm, phát thanh ba lần.)

Sannayhati: trang bị; lấp, nấp; sẵn sàng. *khurappam, sannayhati*: lấp cung tên.

"*Tassa rājā Okkāko... kupito anattamano khurappam sannayhi*" D.I, 96 (Vua Okkāka... phần nộ bắt mẫn nó, Ngài đã lấp cung tên.)

Sapattī: người có chung chồng, cùng có một chồng.

"*Ubho mātā ca dhītā ca mayam āsum sapattiyo*" Theg. kệ 224 (Cả hai mẹ con chúng ta đã có chung chồng.)

Samā sampādi: trở nên bằng phẳng. Xem thí dụ *urundā sampādi*.

Sampayojeti: tranh tụng, gây hấn. Xem thí dụ *accasarā*.

Sampāyati: có thể giải đáp, trả lời được.

"*Te mayā puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā mamaññeva paṭipucchanti*" D.II, 284 (Các người ấy khi được ta hỏi, không thể giải đáp; khi họ không trả lời được bèn hỏi lại.)

Sammati: được lắng dịu; tọa lạc, trú ở; đầy đủ.

"*Na hi verena verāni sammanti*" Dhṃ, kệ 5 (Chắc chắn hận thù không được lắng dịu bằng hận thù.)

"*Sambahulā isayo... samuddatīre paṇṇakuṭṭisu sammanti*" S.I, 226 (Nhiều vị ẩn sĩ... tọa lạc tại những ngôi thất lá trên bờ biển.)

"*Bhikkhuniyo anuvassam vutṭhāpentī upassayo na sammati*" Vin. Pācit. Bhikkhunī (Chư Tỷ-khưu ni truyền giới pháp hằng năm, trú xứ không có đủ.)

Sinna: bị ướt mồ hôi, dẫm mồ hôi.

"*Sace cīvaram sinnam hoti muhuttam unhe otāpetabbam*" Vin.IV, 81 (Nếu y phục bị dẫm mồ hôi, thì cần phải hong phơi trong nắng chốc lát.)

Sirasā nipatitvā: cúi đầu, đê đầu, thủ phục.

"*Athakho āyasmā Uruvelakassapo... Bhagavato pādesu sirasā nipatitvā Bhagavantam etadavoca*" Vin.IV, 58 (Lúc đó Tôn giả Uruvelakassapa... thủ phục dưới chân Đức Thế Tôn mà bắm bạch với Đức Thế Tôn việc ấy.)

Sukatī: người đạo hạnh, người tác phong tốt.

"*Saggam sukantino yanti, parinibbanti anāsavā*" Dhṃ, kệ 126 (Người đạo hạnh sanh cõi trời, bậc vô lậu được viên tịch.)

Senāsanacārikam āhindati: đạo viếng trú xứ, tham quan trú xứ.

"*Athakho bhagavā sambahulehi bhikkhūhi saddhim senāsanacārikam āhindanto yen'āyasmato Soṇassa caṅkamo ten'upasaṅkami*". Vin.V, 2 (Lúc đó, Đức Thế Tôn cùng với nhiều vị Tỳ-khuru, tham quan trú xứ, Ngài đã đến nơi kinh hành của tôn giả Soṇa.)

Hadati: bài tiết, thải ra.

"*Yaṃ bhadante hadant'aññe etaṃ me hoti bhojanam*" Pv, Gūthakhā. (Thưa ngài, cái gì những người khác bài tiết, đó là món ăn của tôi.)

Hi nāma: có lẽ nào, chẳng lẽ là.

"*Na hi nāma bhikkhave tassa moghapurisassa pāṇesu anuddayā anumāpā avihesā bhavissati*" Vin.I, đoạn 79 (Chẳng lẽ nào chư Tỳ-khưu, lòng bi mẫn, trắc ẩn, bất hại đối với các sinh vật lại không có nơi kẻ cuồng sĩ đó ư?)

Pariyogāya vattati: thâm nhập, ăn sâu vào. Xem thí dụ *rumhaniya*.

-ooOoo-

SÁCH THAM KHẢO

Văn phạm Pāli, do Ngài *Vaṃsarakkhita* Hộ Tông dịch từ bản Cambodge.

Sách dạy Pāli, do Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch từ bản Anh ngữ của Ngài *Buddhadatta*.

Ngữ pháp Pāli đặc biệt, bản Thái Lan, của Ngài Pui Seng Chai.

Tâm nguyên ngữ căn Pāli, bản tiếng Thái, của Ngài *Gandhasārābhivaṃsa*.

Văn phạm Sanskrit, Hương Đạo xuất bản.

Văn phạm Việt Nam, Trần Trọng Kim.

-ooOoo-

DANH SÁCH HÙN PHƯỚC

- Sư Cụ Tịnh Đức
- Thiện nam Nguyễn Phạm Hoàng Anh Kiệt
- Thiện nam Trần Ngọc Dũng
- Tín nữ Trần Ngọc Tâm
- Bà Dương Thị Lao
- Ông Phạm Văn Hội
- Tín nữ Hựu Huyền
- Phật tử Văn Tuyên
- Phật tử Tâm Tiên
- Phật tử Tâm Bình
- Phật tử Nguyễn Phước
- Phật tử Khánh
- Gia đình Đỗ Trọng Khanh
- Gia đình Bùi Đình Nam
- Gia đình Trương Thành Nam
- Gia đình Phạm Vương Đức
- Gia đình Cô Ty
- Gia đình Nguyễn Thị Hồng Đào
- Gia đình Nguyễn Tấn Giàu
- Gia đình Nguyễn Thị Hồng Ngọc
- Gia đình Nguyễn Thị Minh Châu
- Gia đình Trương Thị Ớt
- Gia đình Nguyễn Thanh Thúy
- Gia đình Nguyễn Văn Hai
- Gia đình Tăng Thị Bảy
- Phật tử Trang
- Phật tử Hà (Đà Lạt)
- Gia đình tu nữ Diệu Tâm, ông Phạm Văn Biện và các con cháu.

-ooOoo-

PĀLI HÀM THỤ

Biên soạn: TK. Giác Giới

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập : Cẩm Hồng.

Sửa bản in: Hồng Anh.

Trình bày : Tu nữ Phước Thủy, cư sĩ Trung Đạo.

Bìa : Cư sĩ Trung Đạo.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1

ĐT: 3 822 5340 – 3 829 6764 – 3 824 7225

Fax: 84 83 822 2726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

Thực hiện liên kết: Tu nữ Phước Thủy

In lần thứ nhất số lượng cuốn 14.5 x 20.5 cm

Tại xí nghiệp in Fahasa.

Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P.15, Q.Tân Bình, TPHCM.

GPXB số:/CXB/...../THTPHCM ngày .../.../2013

In xong và nộp lưu chiểu tháng .../ 2013